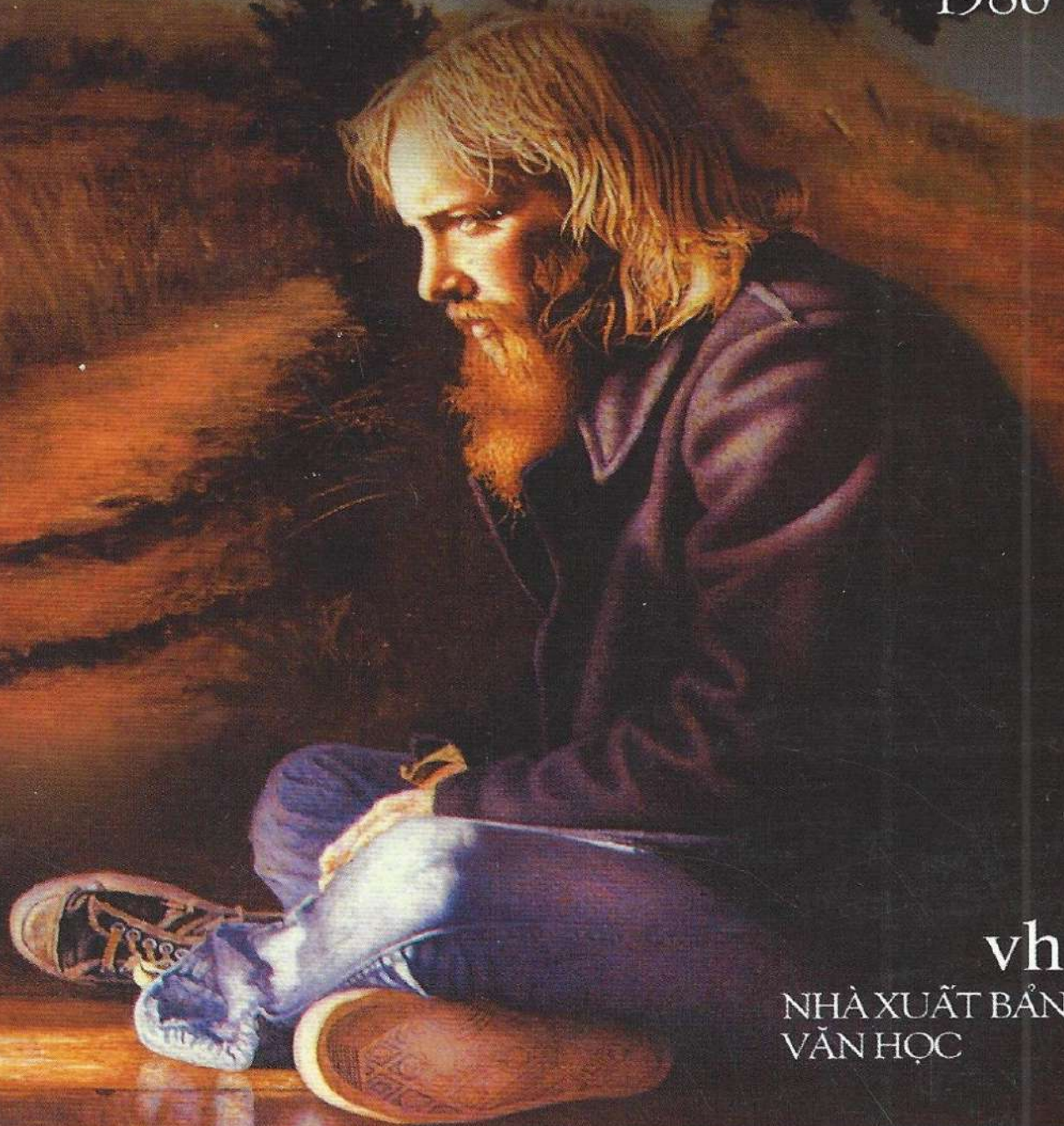


ELIE WIESEL

về từ cõi chết

GIẢI NOBEL
HÒA BÌNH
1986



vh
NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC

Thông tin sách:

Tiểu thuyết: **VỀ TỪ CŨI CHẾT**

Tác giả: **ELIE WIESEL**

Dịch giả: **Nguyễn Ước**

Nhà xuất bản: **Văn học**

Số trang: **540 Trang**

Kích thước: **13 x 19cm**

Trọng lượng: **410g**

Hình thức bìa: **Mềm**

Ngày xuất bản: **12-2003**

Giá: **50,000 VNĐ**

Tiểu Thuyết Tự Truyện của Elie Wiesel (Giải Nobel Hoà bình 1986)

haian14_5@convert*prc

MỤC LỤC:

Về Từ Cõi Chết:

Đêm

Về Từ Cõi Chết 2:

Rạng Sáng

Về Từ Cõi Chết 3:

Tại Nạn

Lời giới thiệu của người dịch

Về **từ cõi chết** là nhan đề tiếng Việt của một **bộ ba tiểu thuyết tự truyện** của Elie Wiesel.

ELIE WIESEL là nhà văn gốc Do thái. Ông sinh năm 1928 tại Roumania, gần biên giới Hungary. Năm 1944, cậu bé mười sáu tuổi Wiesel với toàn gia đình bị gom vào trại tập trung của Đức Quốc Xã. Tại Trại Auschwitz, cậu chứng kiến mẹ và cô em út bị đưa vào lò thiêu. Sau đó, tại Trại Buchenwald, cậu lại thấy tận mắt cha bị đánh tới chết. Nỗi tuyệt vọng sâu xa mà Wiesel trải qua từ thời niên thiếu đã khắc sâu những vết sẹo mãi tính trong tâm trí ông. Sau chiến tranh, ông dời đến Paris, theo học Triết tại Đại học Sorbonne và vào quốc tịch Pháp, làm ký giả cho một tờ báo Do thái ở Israel. Kế đó, ông qua Mỹ, làm giáo sư ở City College, N.Y.(1972), rồi Boston College (1976)...

NIGHT (Đêm) là tác phẩm đầu tay của ông, tự truyện, xuất bản ở Paris năm 1958; bản tiếng Anh do Stella Rodway dịch xuất bản năm 1960. Từ đó đến nay đã được tái bản trên hai mươi lăm lần. Tác phẩm đã được Alfred Kazin đánh giá là, “Không ai để lại đằng sau mình một bản tường trình quá đối thương tâm như thế.” Và Daniel Stern, người phụ trách mục điểm sách của tạp chí The New York Times đã nhận xét về ông, “Kể từ Albert Camus tới nay, chưa có người phát ngôn nào về con người hùng biện đến thế,”

Nếu Nhật ký Anne Frank cho thấy những đau đớn, mơ ước và cùng quẫn của con người khi bị săn đuổi đưa vào các trại tập trung, thì **Đêm** cho thấy những gì xảy ra bên trong trại tập trung và đời sống của những người sống tại cõi địa ngục trần gian đó. Họ là những con thú kiệt sức, chờ giờ lên giàn tế cho ác thần mà chủ tể là những tên đồ tể thời đại mới. **Đêm** là cuốn thứ nhất của bộ ba tác phẩm này, hai cuốn tiếp là **Dawn (Rạng Sáng, 1960)** và **Accident (Tai Nạn, 1960)**. Từ con người sống để chờ giờ vào lò thiêu trong **Đêm**, Wiesel hoá thân làm kẻ săn lùng và hủy diệt mạng sống người khác với vai trò kẻ khủng bố của phong trào phục quốc Do thái trong **Rạng Sáng**; và sau đó, trong **Tai Nạn**, ông mang tâm cảnh của một

người trí thức bơ vơ, không tình yêu chẳng niềm tin, với nỗi ám ảnh dằng dặc về cái chết của Thượng đế và ước muốn tự hủy của con người.

Mỗi dòng chữ trong Về từ cõi Chết đều chất ngất dấu hỏi làm sao quên được quá khứ thống khổ và nhục nhã để sống đời đáng sống, để có tình yêu và tình người.

Đây là cuộc hành trình của tuổi trẻ sống sót từ địa ngục trần gian để sau đó thấy mình quằn quại giữa sống và chết. Tuổi xuân tuần nạn ấy vừa sáng suốt vừa mê sảng trong một thế giới phi đạo lý, chẳng tình người, không còn đáng thương để được quan niệm như một người cha chí công và nhân từ, không còn hiện tại như một điểm xuất phát tươi mát cho tương lai, không còn đời sống vì cõi người đã nặng mùi chết chóc. Tuổi trẻ đặc biệt của thế kỷ hai mươi bị lừa dối vì những chiêu bài mệnh danh là lý tưởng và bị vắt kiệt trong hận thù.

WIESEL LÀ TÁC GIẢ CỦA TRÊN BỐN MƯƠI TÁC PHẨM, NHƯ:

The Town Beyond the Wall - Thị Trấn Bên Kia Tường, 1964;

Le Chant des Morts - Bài Ca Của Những Kẻ Chết, 1964;

Le Mendiant de Jérusalem - Người Hành Khất Thành Giêrusalem, 1968;

Les Portes de la Forêt - Cửa Rừng, 1968;

Souls on Fire - Những Linh Hồn Bùng Lửa, 1972;

Le Testament d'un Poète Juif Assassiné - Bản Tự Kiểm Của Một Nhà Thơ Do Thái Bị Ám Sát, 1980

V.V...

Năm 1986, ông được trao giải Nobel Hoà Bình, như một ngôn sứ của thời đại. Bản Tuyên dương của Ủy ban Hòa bình ghi: “Sự dấn thân của Wiesel phát xuất từ những khổ đau của dân tộc Do thái, đã mở rộng ra để ôm vào lòng tất cả các dân tộc và chủng tộc bị áp bức.” Về phần Wiesel, trong ngày nhận giải, ông đã tóm tắt sứ mạng của mình: “Tôi đã quyết định cống hiến đời mình để kể chuyện vì tôi cảm thấy rằng được sống sót là mắc nợ người đã chết một

điều gì đó. Đó là nỗi ám ảnh phải nhớ đến họ, và ai không nhớ đến người đã chết là thêm lần nữa phản bội họ.”

Lời nói đầu của Elie Wiesel

Bộ sách này là ba bản tường thuật được viết một cách riêng rẽ trong khoảng thời gian từ năm 1955 đến năm 1960. Bản tường thuật thứ nhất là lời chứng, hai bản còn lại được dùng như lời luận giải. Tuy thế, cả ba đều được viết với ngôi thứ nhất. Trong Đêm, thì “Tôi” là kẻ phát biểu; trong Rạng Sáng và Tai Nạn thì “Tôi” là kẻ lắng nghe và tra vấn.

Các câu chuyện này vẫn còn hết sức thiết thân với tôi. Không chỉ câu chuyện đầu mà vì những lý do hiển nhiên, mãi mãi sống động thấm sâu trong tất cả những gì tôi đã và đang viết và trong tất cả những gì tôi sắp viết. Hai câu chuyện còn lại cũng vậy. Ngày nay, các chủ đề của Rạng Sáng và Tai Nạn dường như mang tính cách thời sự hiện thực còn hơn thời chúng được xuất bản. Tôi phát biểu về sự lồi cuồn xã hội vào bạo động ở mặt này và vào sự căm dỗ tự sát ở mặt kia. Nếu không ở trong khung cảnh của Biến cố ấy, thì làm sao chúng ta giải thích được sự hận thù đang cháy bỏng dưới quá nhiều mái gia đình? Và làm sao chúng ta hiểu được sự tuyệt vọng đang thúc đẩy những người tuổi trẻ tự sát. Mọi con đường đều dẫn chúng ta trở lại nơi ấy. Bất chấp tất cả những gì tương tự, Auschwitz tự nó lập thành một điểm chỉ dẫn.

Vì Auschwitz tiêu biểu cho cực điểm của bạo lực, hận thù và chết chóc, nên bổn phận của chúng ta là chiến đấu chống bạo lực, hận thù và chết chóc: đó là chủ đề của Rạng Sáng.

Vì Auschwitz tước đoạt của chúng ta hi vọng và tình yêu tới độ làm chúng ta mất khát vọng sống, nên chúng ta phải khẳng định hi vọng và tình yêu, nhân danh chính cuộc sống, cái sẽ mang chúng ta đi trọn từ đầu tới cuối: đó là lời kêu gọi vang vọng trong Tai Nạn.

Nếu hôm nay phải viết lại cả ba câu chuyện này, tôi sẽ không thay đổi một chữ.

Về Từ Cõi Chết:

Đêm

Lời tựa của Francois Mauriac:

Các ký giả nước ngoài thường đến thăm tôi. Tôi sợ những cuộc gặp gỡ ấy vì tôi bị dằn co giữa niềm ao ước thổ lộ tất cả những gì trong lòng mình và nỗi kinh hãi là đặt vũ khí vào tay người phỏng vấn khi mình không hiểu chút nào thái độ của người đó đối với nước Pháp. Tôi luôn luôn thận trọng trong những cuộc gặp gỡ thuộc loại ấy.

Sáng đó, người ký giả Do thái trẻ tuổi này đến phỏng vấn tôi cho một tờ báo xuất bản ở Tel Aviv, đã tức khắc chinh phục được thiện cảm của tôi. Cuộc đàm đạo của chúng tôi nhanh chóng trở thành trò chuyện tâm tình. Nó đưa dẫn tôi trở lại những hồi tưởng Thời Bị Chiếm Đóng. Không phải chỉ những biến cố dính líu trực tiếp tới chúng ta mới làm cho chúng ta có nhiều xúc động sâu xa. Tôi tâm sự với người khách trẻ tuổi của mình rằng trong những năm ảm đạm ấy, không có gì tôi thấy mà để lại vết hằn sâu đậm trong lòng tôi cho bằng những toa tàu chất đầy ứ trẻ em Do thái đậu ở sân ga Austerlitz, tuy tôi chưa từng tận mắt chứng kiến! Khi vợ tôi mô tả cho tôi nghe về chúng, giọng bà vẫn ngập tràn kinh hãi. Vào thời ấy, chúng tôi chẳng hiểu chút gì về những phương cách hủy diệt của Đức Quốc Xã. Và ai mà có thể tưởng tượng ra nổi những phương cách đó! Cho đến lúc ấy, cách mà những con cừu non ấy bị giết khỏi mẹ chúng cũng đã vượt quá những điều chúng tôi có thể nghĩ tưởng. Tôi tin rằng vào ngày ấy, lần đầu tiên tôi chạm đến bí ẩn của tội ác mà sự phát hiện ra nó đã đánh dấu việc kết thúc một kỷ nguyên và mở đầu một kỷ nguyên khác. Giấc mơ người phương Tây cư mang suốt thế kỷ mười tám, buổi bình minh người ấy tưởng đã thấy vào năm 1789 và kéo dài đến tháng Tám 1914, giấc mơ ấy bền vững thêm nhờ những tiến bộ của trí tuệ và khám phá

của khoa học - với tôi, giấc mơ ấy cuối cùng vỡ vụn trước những toa tàu đầy ứ trẻ con đó. Tuy thế tôi vẫn còn xa vạm vỡ mới với tới được ý nghĩ rằng những đứa trẻ đó là nhiên liệu cho phòng hơi ngạt và lò thiêu xác.

Lúc ấy, tôi bày tỏ điều đó với người ký giả trẻ tuổi này. Và khi tôi nói trong tiếng thở dài, “Tôi thường nghĩ tới những đứa bé đó biết ngàn nào!” thì anh đáp lại rằng “Tôi là một đứa trong chúng nó.” Anh đã là một trong những đứa trẻ đó. Anh đã nhìn mẹ mình, đứa em gái út yêu dấu của mình, và cả nhà, trừ cha anh, biến mất trong chiếc lò nướng được chụm bằng những tạo vật sống. Về phần người cha thì ngày này sang ngày khác, đứa trẻ đó bị buộc phải làm khán giả chứng kiến nỗi thống khổ, quằn quại và cái chết tuần nạn của cha mình. Và chết mà lại chết như thế đó! Những tình cảnh của cái chết đó được đề cập tới trong cuốn sách này; và tôi muốn để dành sự khám phá về chúng và về phép lạ khiến bản thân cậu bé đã thoát ra được cho người đọc mà sẽ lên tới con số đông đảo như khối lượng độc giả của cuốn Nhật Ký Của Anne Frank.

Bản ghi nhận riêng tư này ra đời sau nhiều bản khác cùng loại mà sự mô tả của chúng làm tổn thương tính tự mãn của chúng ta, những người cứ tưởng mình đã hiểu tường tận những gì có thể hiểu, tuy nhiên, tôi xác nhận đây là một tường trình khác biệt, cá biệt, dị thường. Số phận của người Do thái tại một thành phố nhỏ vùng Transylvania có tên là Sighet, mù lòa khi đối mặt với định mệnh trong lúc họ vẫn còn đủ thì giờ cao bay xa chạy; họ đã tự mình thụ động đầu hàng một cách ngoài sức tưởng tượng, tai lơ mắt điếc trước lời cảnh cáo van nài của một nhân chứng mà chính bản thân người ấy đã trốn thoát khỏi cuộc tàn sát, người ấy mang về cho họ tin tức anh thấy tận mắt, nhưng họ không chịu tin anh, đối xử với anh như với một người điên - những trạng huống đó, đối với tôi, hình như tự chúng đã đủ cảm hứng cho một cuốn sách mà chẳng cuốn sách nào khác có thể sánh bằng.

Tuy thế, tận cùng chốn sâu thẳm của lòng tôi đã bị cuốn hút bởi một khía cạnh khác của cuốn sách dị thường này. Cậu bé, người kể cho chúng ta nghe chuyện của cậu ở đây, là kẻ được Thượng đế

chọn lựa. Từ thuở lần đầu giác ngộ ý thức, cậu chỉ sống cho Thượng đế và lớn lên trong sách Talmud, khao khát được khởi sự làm quen với các bí pháp nhằm cắt nghĩa Kinh thánh Do thái giáo, tận hiến bản thân cho Thượng đế. Chúng ta có bao giờ nghĩ tới hậu quả của sự khủng khiếp ấy, dù ít có tính cách hiển nhiên, ít có tính cách kích động hơn những sự phạm thượng khác, tuy thế nó lại là sự tệt hại nhất cho chúng ta, những kẻ có đức tin: cái chết của Thượng đế trong lòng một đứa bé khi nó đột nhiên khám phá ra tính chất tuyệt đối của cái ác.

Chúng ta thử tưởng tượng điều gì xảy ra trong lòng cậu bé ấy khi mắt cậu nhìn những cuộn khói đen tỏa ra trên bầu trời, từ những lò thiêu mà đứa em gái nhỏ và mẹ mình sắp bị ném vào cùng với hàng ngàn người khác: “Sẽ không bao giờ tôi quên được đêm đó, đêm đầu tiên ở trại, đêm xoay chuyển đời tôi thành một đêm trường, bảy lần bị nguyên rửa và bảy lần bị đóng dấu. Sẽ không bao giờ tôi quên được làn khói đó. Sẽ không bao giờ tôi quên được khuôn mặt nhỏ nhắn của những đứa trẻ, mà da thịt chúng biến thành các luồng khói cuộn cuộn dưới bầu trời xanh thẳm lạnh căm.

Sẽ không bao giờ tôi quên được những ngọn lửa đã thiêu rụi mãi mãi Đức tin của tôi.

Sẽ không bao giờ tôi quên được sự yên lặng hoài cảm đó đã tước đoạt đến tận cùng thiên thu nỗi khát khao được sống của tôi. Sẽ không bao giờ tôi quên được những khoảnh khắc lúc đó Thượng đế của tôi, linh hồn của tôi bị giết chết và biến những giấc mơ của tôi thành tro than. Sẽ không bao giờ tôi quên được những điều đó cho dù tôi có bị kết án sống lâu như chính Bản thân Thượng đế. Không bao giờ.”

Và lúc đó tôi hiểu ra cái đầu tiên kéo tôi tới với người Do thái trẻ tuổi này: ánh mắt đó, như của một La-da-rô chỗi dậy từ cõi chết, anh vẫn là người tù mà lòng còn giam giữ mãnh liệt hình ảnh những nơi anh đã lang thang, vấp ngã giữa những xác người bị ruồng bỏ. Đối với anh, tiếng kêu trầm thống của Nietzsche biểu lộ một thực tại gần như có tính cách vật lý: Thượng đế đã chết, đáng Thượng đế của tình thương, dịu dàng, ủi an, đáng Thượng đế của Áp-ra-ham, I-sa-

ac, của Gia-cóp, đang biến mất vĩnh viễn, hơn nữa, dưới mắt nhìn đăm đăm của cậu bé này, trong làn khói của sự tàn sát con người hàng loạt chỉ vì lý do Chứng tộc, tiêu biểu cho sự phạm ănnhất của tất cả các ngẫu tượng. Và biết bao người Do thái ngoan đạo trải qua cái chết như thế! Vào ngày đó, khủng khiếp ngay trong những ngày ghê rợn đó, khi nhìn một đứa bé khác mang nét mặt của một thiên thần u sầu, bị treo cổ (đúng!), thì lúc đó, một cậu bé khác, người kể cho chúng ta nghe chuyện này, đã nghe ai đó sau lưng mình kêu lên: “Lúc này Thượng đế ở đâu? Và tôi nghe bên trong tôi có tiếng trả lời: Ở đâu ư? Ngài ở đây - Ngài đang bị treo cổ ở đây, trên giá treo cổ này....”

Vào ngày cuối một năm theo lịch Do thái, cậu bé này có mặt tại buổi lễ trọng thể Rosh Hashanah. Cậu nghe hàng ngàn người đang bị đày ải này cất lên cùng một giọng: “Vinh danh Thượng đế, Đáng Hằng sống.” Trước đó không lâu, cậu cũng đã nằm sấp mặt xuống đất với lòng tôn sùng như thế, với nỗi kính sợ như thế, với tâm hồn yêu thương như thế! Nhưng hôm nay, cậu không quì nữa. Con người thụ tạo, bị thương tổn và bị lãng nhục vượt quá sức chịu đựng của tâm tư và tinh thần, đã chỉ rõ ra rằng kẻ được bái lạy kia là một kẻ vừa căm vừa điếc: “Hôm nay tôi không còn nài xin. Tôi không còn khả năng than khóc. Trái lại, tôi cảm thấy mình mạnh mẽ. Tôi là người lên án, Thượng đế là kẻ bị kết án. Mắt tôi mở ra và tôi cô độc - cô độc kinh khủng trong một thế giới không Thượng đế và không con người. Không tình yêu không ân sủng. Tôi thôi không còn là gì ngoài tro than, tuy thế tôi cảm thấy mình mạnh mẽ hơn Đáng Toàn năng, kẻ mà đời tôi đã bị ràng buộc vào trong một thời gian quá dài. Tôi đứng giữa cộng đoàn đang cầu nguyện, quan sát nó như thể mình là người lạ.”

Và tôi, kẻ tin rằng Thượng đế là tình yêu, tôi có thể có câu trả lời nào để trao cho người chấtvấn trẻ tuổi này, kẻ mà đôi mắt đầy bóng tối vẫn giữ mãi ánh phản chiếu nỗi u sầu thiên thần đã xuất hiện trên nét mặt đứa bé bị treo cổ ngày nọ? Tôi đã nói gì với anh? Có phải tôi đã nói tới một người Do thái khác, anh em của anh, kẻ có lẽ giống như anh - Người Bị Đóng Đinh, Thánh Giá của người đó đã và đang chinh phục thế giới? Có phải tôi đã khẳng định rằng vật

chương ngại làm đức tin của anh vấp ngã cũng chính là hòn đá tảng của tôi, và rằng, trong sự phù hợp giữa Thánh Giá với những khổ đau con người, theo ý tôi, là chìa khoá mở vào sự mầu nhiệm không thể dò thấu được mà trên đó đã tàn lụi đức tin từ thời thơ ấu của anh? Tuy thế, Sion đã thêm lần nữa chỗi dậy từ những lò thiêu và những nhà để hài cốt. Quốc gia Do thái sống lại từ giữa hàng ngàn kẻ chết. Quốc gia này hiện hữu qua họ và sẽ trường tồn. Chúng ta không biết cái giá của từng giọt máu riêng rẽ, từng giọt nước mắt riêng rẽ. Tất cả đều là ân sủng. Nếu Thượng đế là Đấng Vĩnh cửu thì lời cuối cùng dành cho mỗi người chúng ta đều thuộc vào Ngài. Đây là điều tôi nên nói với đứa con của dân tộc Do thái này. Nhưng tôi chỉ có thể ôm anh trong vòng tay, nghẹn ngào.

1.

Người ta gọi anh là Moché, Người giúp việc thánh, như thể trong đời mình anh chưa từng có một cái họ. Anh là người làm hết mọi việc ở hội đường Do thái giáo. Người Do thái ở Sighet - một thành phố nhỏ vùng Transylvania nơi tôi sống qua thời thơ ấu - rất quý mến anh. Anh nghèo khó, sống khiêm tốn. Nói chung, những người sống chung thành phố với tôi tuy giúp đỡ người nghèo nhưng không yêu thương cách riêng người nào. Moché Người giúp việc thánh là một biệt lệ. Chưa ai bị rắc rối vì anh. Chưa ai cảm thấy lúng túng vì sự có mặt của anh. Anh là bậc thầy trong nghệ thuật làm cho mình thành tầm thường, để cho hình như chẳng ai trông thấy mình.

Hình dáng bên ngoài anh cực mịch như người nhà quê. Dáng e lệ rụt rè giống đứa bé lạc loài của anh làm người ta mỉm cười. Tôi yêu đôi mắt to đầy mơ mộng của anh, những tia nhìn đắm đắm hút vào cõi xa xăm nào đó. Anh ít nói nhưng thường ca, đúng hơn, anh hát thánh vịnh.

Bạn có thể đã từng nghe những chương đoạn như thế kể về nỗi sầu khổ của đáng chí tôn, theo sách Lưu Đày Theo Thánh Ý và căn cứ theo huyền nghĩa của Kinh thánh, là đáng đang được trông đợi giáng lâm thế gian để giải thoát loài người.

Tôi quen anh khoảng cuối năm 1941. Lúc đó tôi mười hai tuổi. Tôi có đức tin sâu đậm. Suốt ngày tôi học sách Talmud và đêm đến tôi chạy tới hội đường khóc than cho sự sụp đổ của Đền Thánh.

Ngày nọ tôi yêu cầu cha tôi tìm cho tôi một vị thầy hướng dẫn tôi trong việc học bí pháp và huyền nghĩa để giải thích Kinh thánh.

“Con chưa tới tuổi học cái đó. Ngài Maimonides thuở xưa đã nói rằng chỉ khi nào tới tuổi ba mươi người ta mới có quyền mạo hiểm đi vào thế giới đầy hiểm nghèo của huyền học. Trước tiên, con phải học những chủ đề nền tảng hợp với trình độ am hiểu của con.”

Cha tôi là người có công phu hàm dưỡng, đúng hơn, ông là người không đa cảm ủy mị. Ông không bao giờ biểu lộ cảm xúc, kể cả lúc ở nhà mình. Ông quan tâm tới người khác hơn gia đình mình. Cộng đồng Do thái ở Sighet dành cho ông sự kính trọng sâu xa. Họ thường hỏi ý ông về những vấn đề của cộng đồng và cả những việc riêng. Lũ chị em chúng tôi gồm bốn người: Hilda, lớn nhất; rồi Béa; tôi thứ ba và là con trai duy nhất; đứa nhỏ nhất của gia đình là Tzipora.

Song thân tôi có một cửa tiệm. Hilda và Béa phụ giúp hai ông bà. Phần tôi thì cha mẹ tôi nói chỗ của tôi là ở trường học.

“Tại Sighet không có nhà huyền học nào cả,” cha tôi lặp lại.

Ông muốn lái ý tưởng đó ra khỏi tâm trí tôi. Nhưng vô ích. Tôi đã tự mình tìm ra thầy, Moché Người giúp việc thánh.

Một buổi hoàng hôn ngày nọ, anh để ý đến tôi trong khi tôi đang cầu nguyện. “Tại sao cậu khóc than khi cầu nguyện?” anh hỏi như thể đã quen tôi từ lâu.

“Tôi chẳng hiểu tại sao,” tôi trả lời, thấy mình bị quấy nhiễu quá đáng.

Câu hỏi ấy chưa bao giờ có trong tâm trí tôi. Tôi khóc than vì - vì có cái gì đó trong lòng tôi làm tôi cảm thấy cần tới nước mắt. Đó là tất cả những gì tôi có thể hiểu.

Lát sau, anh hỏi tôi, “Tại sao cậu cầu nguyện?”

Tại sao tôi cầu nguyện? Câu hỏi nghe thật lạ. Tại sao tôi sống? Tại sao tôi thở?

“Tôi cũng chẳng biết tại sao,” tôi nói, cảm thấy phiền hà và lần cán khó chịu hơn. “Tôi cũng không hiểu tại sao?”

Sau ngày đó tôi thường gặp anh. Anh giải thích cho tôi, nhấn mạnh là mỗi câu hỏi làm chủ một khối lượng ý tưởng mà không câu trả lời nào chứa hết khối lượng đó.

“Con người tự nó vươn tới Thượng đế bằng những câu hỏi người ấy đặt ra cho Ngài,” anh thích lặp đi lặp lại ý tưởng ấy. “Đó là cuộc đối thoại chân chính. Con người chất vấn Thượng đế và Thượng đế trả lời. Có điều chúng ta không hiểu các giải đáp của Ngài. Chúng ta không thể hiểu chúng. Vì chúng xuất phát từ những

chốn sâu thẳm của linh hồn và chúng ở lại đó cho đến chết. Eliezer ạ, cậu chỉ tìm ra câu trả lời thật sự trong lòng cậu mà thôi.”

“Và tại sao anh cầu nguyện, Moché?” tôi hỏi anh.

“Tôi cầu nguyện với Đấng Thượng đế trong lòng tôi rằng xin Ngài ban cho tôi sức mạnh để hỏi Ngài những câu hỏi xác đáng.”

Chúng tôi trò chuyện như thế gần như đều đặn mỗi buổi chiều. Sau khi các tín đồ khác đã rời hội đường, chúng tôi thường ở lại, ngồi trong bóng tối nơi còn lung linh ánh sáng của các ngọn nến đã cháy được một nửa.

Một buổi chiều, tôi kể anh nghe là tôi quá đổi bất hạnh vì không tìm được người thầy nào ở Sighet để hướng dẫn mình học sách Zohar, sách về những bí pháp và huyền nghĩa trong phần huyền học của Do thái giáo. Anh mỉm cười độ lượng. Sau một hồi im lặng, anh nói:

“Có tới ngàn lối một cửa dẫn vào vườn cây trái chân lý đầy bí nhiệm. Mỗi người đều có cửa riêng của mình. Chúng ta không được phạm sai lầm bởi muốn vào vườn cây trái ấy bằng cửa của người khác thay vì cửa của riêng mình. Việc vào vườn chân lý bí nhiệm cực kỳ nguy hiểm cho kẻ muốn vào và cũng nguy hiểm không kém cho người đã ở trong đó.”

Và Moché Người giúp việc thánh, kẻ nghèo khó đi chân trần của Sighet, nói cho tôi nghe hết giờ này sang giờ khác về mạc khải và những bí nhiệm của huyền học. Việc học vỡ lòng của tôi bắt đầu với anh. Chúng tôi cùng đọc một trang sách Zohar hơn chục lần. Không phải để thuộc lòng mà là để rút từ trong đó ra những lời tiên đoán cốt tủy.

Qua những buổi chiều như thế trong tôi càng ngày càng vững tin rằng Moché Người giúp việc thánh sẽ kéo tôi đi cùng anh nhập vào vĩnh cửu, ở thời điểm mà câu hỏi và câu trả lời trở thành một.

Đến một ngày kia, người ta trục xuất những người Do thái nước ngoài ra khỏi Sighet. Và Moché Người giúp việc thánh vốn là người trước đây sinh sống ở ngoài Hungary.

Bị cảnh sát Hungary nhét đầy các toa tàu, họ rơi nước mắt chua xót. Đứng trên sân ga chúng tôi cũng khóc. Con tàu biến mất cuối chân trời, chỉ để lại đằng sau một luồng khói dày đặc, nhớp nháp.

Tôi nghe sau lưng mình có tiếng thở dài của một người Do thái: “Chúng ta mong ước được gì hơn,” ông ta nói. “Chiến tranh mà...”

Chẳng bao lâu người ta quên những người bị trục xuất. Ít ngày sau khi họ ra đi, người ta nói là họ tới Galicia, hiện làm việc và sống thoải mái với đất đai ở đó.

Vài ngày trôi qua. Vài tuần. Vài tháng. Cuộc sống trở lại bình thường. Một luồng gió yên tĩnh và an lòng thổi qua các ngôi nhà của chúng tôi. Người buôn kẻ bán làm ăn xuôi thuận, lũ học trò vui đùa trong sách vở và bọn trẻ con nô đùa trên đường phố.

Vào ngày nọ, vừa bước vào hội đường tôi lại thấy ngòi trên băng ghế gần cửa ra vào là Moché Người giúp việc thánh.

Anh kể chuyện của mình và chuyện đó xảy ra chung cho mọi người cùng đi. Chuyến tàu đầy ắp người bị trục xuất chạy ngang biên giới Hungary, và trên vùng đất Ba lan họ bị giao cho Gestapo tiếp quản. Tàu dừng lại đó. Người Do thái phải xuống tàu, leo lên xe tải. Xe chạy vào rừng. Người Do thái bị buộc xuống xe. Họ phải đào những huyệt lớn. Và khi họ làm xong việc của mình thì tới lượt lũ Gestapo làm công tác của chúng, từ từ, chúng giết các tù nhân. Mỗi người phải đi đến mép huyệt của mình, vươn cổ ra. Trẻ sơ sinh bị ném lên trời, làm bia cho xạ thủ súng máy. Chuyện này xảy ra trong rừng Galicia, gần Kolomayé. Làm sao Moché Người giúp lễ trốn thoát được? Đó là một phép lạ. Anh bị thương nơi chân và người ta khiêng anh đi vì tưởng anh đã chết.

Suốt ngày dài suốt đêm dài, anh đi từ nhà người Do thái này sang nhà người Do thái khác, kể chuyện Malka, cô gái trẻ hấp hối ba ngày mới chết, và Tobias, người thợ may van lạy xin được giết chết trước mặt các con trai của mình...

Moché đã thay đổi. Anh không còn ca chẳng còn hát. Anh không còn nói với tôi về Thượng đế và huyền học bí pháp, mà chỉ

nói tới những gì anh đã thấy tận mắt. Người ta không những không chịu tin câu chuyện của anh mà còn không muốn nghe anh nói nữa.

“Hắn chỉ ra sức làm cho chúng ta thương xót hắn. Hắn tưởng tượng quá mức,” họ nói. Hoặc lại còn: “Gã khốn khổ. Hắn ta mất trí rồi.”

Về phần Moché, anh khóc nức nở.

“Hỡi người Do thái, xin hãy nghe tôi. Tôi chỉ xin các người chừng ấy thôi. Tôi không xin tiền bạc hay lòng thương hại. Chỉ xin các người lắng nghe tôi thôi,” anh la lên giữa những người cầu nguyện vào lúc chiều xuống, và còn la lên giữa những người cầu nguyện vào buổi tối.

Bản thân tôi cũng không tin anh. Tôi thường ngồi bên anh buổi tối sau giờ kinh nguyện, lắng nghe các câu chuyện của anh và rán sức hiểu cho ra cớ sâu khổ của anh. Tôi chỉ cảm thấy thương xót anh.

“Họ đối xử tôi như với một người cuồng dại,” anh thì thầm, và từ mắt anh, nước mắt rơi lả chả như những giọt sáp ong.

Có lần, tôi hỏi anh:

“Tại sao anh quá đổi khắc khoải về việc người ta nên tin những gì anh nói. Nếu tôi ở vào vị trí của anh, tôi chẳng màng chuyện họ tin hay không...”

“Cậu không hiểu,” anh nói trong tuyệt vọng. “Cậu không thể nào hiểu nổi. Tôi đã được cứu thoát một cách đầy phép lạ. Tôi đã tìm cách trở về đây. Bởi đâu mà tôi có sức mạnh đó? Tôi muốn quay lại Sighet để kể cho các người nghe câu chuyện tử thần của tôi. Để các người có thể chuẩn bị khi còn kịp thời. Để sống ư? Đời tôi không còn ràng buộc vào cái gì quan trọng nữa. Tôi một thân một mình. Không, tôi muốn trở lại đây, tôi muốn báo động cho mọi người. Rồi cậu coi tới đây nó sẽ như thế nào, chẳng ai chịu nghe tôi cả...”

Chuyện đó xảy ra vào gần cuối năm 1942. Sau đó, cuộc sống trở lại bình thường. Đài phát thanh BBC Luân đôn mà tối nào chúng tôi cũng nghe, loan các tin tức phấn khởi: cuộc oanh tạc diễn ra hằng ngày ở Đức; Stalingrad; chuẩn bị mặt trận thứ hai. Và chúng

tôi, người Do thái ở Sighet, đang chờ đợi những ngày tươi đẹp hơn chưa thể xảy tới ngay lúc này được.

Tôi tiếp tục vui đầu vào việc học. Ban ngày học sách Talmud, tối đến huyền học bí pháp. Cha tôi bị tràn ngập bởi việc làm ăn và công chuyện của cộng đồng. Ông nội tôi đến ăn mừng ngày Năm Mới với chúng tôi để ông có thể tham gia phục vụ vị thầy cả danh tiếng ở Borsche. Mẹ tôi bắt đầu nghĩ rằng đây là thời gian thuận tiện nhất để tìm một chàng trai thích hợp cho Hilda.

Như thế, mùa xuân 1943 trôi qua.

Mùa xuân năm 1944. Có tin lành từ chiến trường Nga. Lúc này chẳng còn nghi ngờ gì nữa, sự bại trận của Đức chỉ là vấn đề thời gian - có thể tính từng tháng từng tuần.

Cây cối đã đâm chồi nảy lộc. Năm nay cũng như mọi năm, với mùa xuân, các cuộc hứa hôn, đám cưới và sinh nở.

Người ta nói: “Quân Nga đã tiến những bước vạn dặm... Hitler dù có muốn đi nữa, hắn cũng không thể nào làm hại chúng ta được.” Vâng, chúng tôi nghi ngờ cả việc hắn muốn diệt chủng chúng tôi. Tại sao hắn muốn quét sạch cả một dân tộc? Liệu hắn có tiêu diệt hết được tất cả tổng số dân Do thái sống rải rác khắp thế giới không? Có quá nhiều triệu dân mà! Hắn có thể sử dụng phương pháp nào? Và làm chuyện như thế giữa thế kỷ hai mươi này mà được sao!

Bên cạnh đó, người ta để ý đến mọi thứ - đến chiến lược, đến ngoại giao, đến chính trị, đến phong trào lập quốc Do thái - ngoại trừ đến số phận của chính mình. Cả Moché Người giúp việc thánh cũng im lặng. Anh chẳng buồn nói năng. Anh lang thang trong hội đường, trên đường phố, mắt cụp lại, lưng oằn xuống, tránh ánh mắt mọi người.

Thời buổi đó chúng tôi còn có thể kiếm được giấy phép di dân về Palestine, tôi yêu cầu cha tôi bán hết mọi sự, giải quyết việc làm ăn và ra đi. Ông trả lời, “Con ơi, cha già quá rồi. Cha quá già để mà bắt đầu một cuộc đời mới. Cha quá già để thêm lần nữa xuất phát từ cái vạch đầu tiên nơi một xứ sở quá xa xôi...”

Đài phát thanh Budapest loan báo đảng Phát xít nắm chính quyền. Horthy bị buộc phải yêu cầu một trong các lãnh tụ của đảng Nyilas thành lập chính phủ mới.

Sự việc đó không đủ làm chúng tôi bận lòng. Dĩ nhiên chúng tôi có nghe về phe đảng Phát xít, nhưng đối với chúng tôi, bọn họ vẫn chỉ là cái gì đó trừu tượng. Chỉ là một đổi thay về hành chính.

Ngày kế có thêm tin tức đầy ưu tư: với sự chấp thuận của chính phủ, lính Đức đã vào Hungary.

Khắp nơi dấy lên lo lắng. Berkovitz, một người bạn của chúng tôi từ thủ đô về, kể với chúng tôi:

“Người Do thái ở Budapest sống trong bầu khí sợ hãi và khủng bố. Hằng ngày, có nhiều vụ chống người Do thái và người A rập trên đường phố, trên xe lửa. Tình hình hiện nay rất nghiêm trọng.”

Tin tức ấy lan truyền lạ làng ở Sighet, nhanh chóng tới trên đầu mỗi mọi người. Nhưng không lâu. Rồi người ta lạc quan trở lại.

“Bọn Đức không chuyển quân xa hơn chỗ đó đâu. Chúng ở lại Budapest. Có nhiều lý do chiến lược và chính trị...”

Chỉ nội ba ngày sau, quân xa Đức xuất hiện trên đường phố của chúng tôi. Khổ rồi. Lính Đức đó - mũ sắt và huy hiệu đầu lâu.

Tuy vậy đầu tiên chúng tôi có cảm tưởng rất an lòng về lính Đức. Các sĩ quan tới ở trong nhà thường dân, kể cả nhà người Do thái. Thái độ của chúng đối với chủ nhà tuy có xa cách nhưng rất lịch sự. Chúng chẳng bao giờ đòi hỏi những điều không thể thực hiện, không đưa ra ý kiến nào làm mất lòng, nhiều khi còn cười với bà chủ nhà nữa. Một viên sĩ quan Đức ở trong ngôi nhà trước mặt nhà chúng tôi. Anh ta có một phòng trong gia đình Kahn. Họ nói anh ta là người duyên dáng - trầm lặng, dễ thương, lịch sự và dễ xúc động. Ba ngày sau khi tới ở, anh ta đưa tặng bà Kahn một hộp sô-cô-la. Những kẻ lạc quan lấy làm hoan hỉ.

“Tốt, vậy đó, các người thấy chưa! Chúng tôi đã kể các người nghe chuyện gì? Các người đâu có tin chúng tôi. Lính Đức của các người đây này! Các người nghĩ sao về họ? Tính hung ác nổi tiếng của họ đâu nào?”

Lính Đức đã ở trong thành phố, những tên Phát xít đã nắm chính quyền, lời phán quyết đã được tuyên bố, thế mà người Do thái tại Sighet vẫn tiếp tục mỉm cười.

Tuần lễ Vượt Qua. Thời tiết tuyệt diệu. Mẹ tôi tắt bếp trong bếp. Không còn hội đường nào mở cửa. Chúng tôi quây quần trong nhà riêng để khỏi khiêu khích bọn Đức. Thực tế ngôi nhà của Thầy cả trở thành nguyện đường.

Chúng tôi uống, chúng tôi ăn, chúng tôi hát. Thánh kinh ra lệnh cho chúng tôi hân hoan suốt bảy ngày hội hè, để được hạnh phúc. Nhưng bụng chúng tôi không yên. Trong mấy ngày đó, trái tim chúng tôi đập nhanh hơn. Chúng tôi mong hội hè chấm dứt để mình không đóng tuồng hài kịch này lâu hơn.

Vào ngày thứ bảy của Tuần lễ Vượt Qua, màn kéo lên. Bọn Đức bắt các thủ lĩnh của cộng đồng Do thái.

Từ lúc đó mọi việc xảy ra rất nhanh. Cuộc đua với thần chết bắt đầu.

Bước đầu tiên: trong vòng ba ngày, cấm người Do thái không được ra khỏi nhà - ai vi phạm sẽ bị xử tử.

Moché Người giúp việc thánh chạy tới nhà chúng tôi:

“Tôi đã cảnh giác các người rồi mà,” anh gào lên với cha tôi. Và không chờ trả lời, anh biến đi.

Cùng ngày, cảnh sát Hungary ập vô nhà người Do thái trên phố. Cấm người Do thái giữ trong nhà vàng, nữ trang hoặc bất cứ đồ gì có giá trị. Phải nộp cho nhà chức trách mọi thứ đó - ai vi phạm sẽ bị xử tử. Cha tôi xuống hầm nhà, chôn những gì chúng tôi dành dụm được.

Trong nhà, mẹ tôi tiếp tục bận rộn với những công việc thường lệ. Lâu lâu bà dừng tay, im lặng nhìn chúng tôi.

Hết ba ngày, có sắc lệnh mới: người Do thái phải mang ngôi sao màu vàng.

Vài người vị vọng trong cộng đồng đến gặp cha tôi - là kẻ thường có quan hệ đáng kể với cảnh sát Hungary - để hỏi ý kiến ông về tình hình. Cha tôi không đánh giá tình hình là quyết liệt - có lẽ ông không muốn làm người khác nản lòng hoặc xát muối vô vết thương của họ:

“Ngôi sao vàng? Ờ, thì đã sao? Các người chẳng chết vì cái đó đâu...”

(Khốn khổ cho Cha! Rồi có phải cha chết vì cái đó không?)

Nhưng nhà cầm quyền đã ban hành những sắc lệnh mới. Cấm chúng tôi vào tiệm ăn hay quán cà phê, đi du lịch bằng xe lửa, tới hội đường, ra phố sau sáu giờ chiều.

Rồi thì tới ghetto, biệt khu Do thái.

Người ta thành lập tại Sighet hai biệt khu. Một cái lớn ở trung tâm thành phố, chiếm bốn đường phố; cái kia nhỏ hơn chạy dài hai bên những con phố nhỏ trong khu vực quanh rìa thành phố. Đường phố Sergeant của chúng tôi nằm trong biệt khu thứ nhất. Nhờ vậy chúng tôi được ở lại trong nhà mình. Nhưng vì nhà nằm ngay góc đường nên các cửa sổ mặt ngoài ngó ra đường phố đều bị niêm kín. Chúng tôi nhường vài phòng cho những người bà con bị lôi ra khỏi nhà của họ.

Từng chút một, đời sống trở lại bình thường. Hàng rào kẽm gai không làm chúng tôi thật sự sợ hãi. Thậm chí chúng tôi nghĩ mình còn may mắn; chúng tôi hoàn toàn độc lập: một nước cộng hoà Do thái nhỏ... Chúng tôi bổ nhiệm Hội đồng Do thái, cảnh sát Do thái, văn phòng trợ cấp xã hội, ủy ban lao động, bộ phận vệ sinh -- toàn bộ guồng máy của một chính quyền.

Ai cũng ngạc nhiên về chuyện đó. Trước mắt chúng tôi không còn những bộ mặt thù nghịch, những cái nhìn nặng trĩu căm ghét. Nỗi sợ hãi và đau khổ của chúng tôi đã chấm dứt. Chúng tôi sống giữa người anh em Do thái với nhau...

Dĩ nhiên cũng có những lúc không vừa ý. Hằng ngày bọn Đức đến chở đàn ông đi đốt than dùng cho xe lửa quân sự. Loại việc này không có nhiều người tình nguyện làm. Nhưng ngoài chuyện đó ra, không khí thật bình yên và an lòng.

Ý kiến chung là chúng tôi sẽ được ở trong biệt khu cho tới khi chiến tranh chấm dứt, cho tới khi Hồng Quân đến. Rồi mọi sự sẽ lại

như ngày trước. Không có người Đức hoặc người Do thái nào cai trị biệt khu - chỉ có ảo giác chế ngự chúng tôi.

Vào ngày chủ nhật trước lễ Ngũ Tuần, trong nắng xuân người ta thanh thoi vô tư lự, tản bộ dạo mát đầy đường phố. Họ sung sướng chuyện vãn. Trẻ con bày đồ chơi trên vỉa hè. Tôi ngồi trong vườn Extra Malik cùng với vài bạn học tìm hiểu một luận đề trong sách Talmud.

Đêm xuống. Có hai mươi người tụ tập ở sân sau nhà tôi. Cha tôi cùng họ nói chuyện vặt và trình bày tỉ mỉ nhận xét riêng của ông về tình hình. Ông vốn là người khéo chuyện.

Thình lình cổng mở và Stern -- một người trước kia là thương gia nay làm cảnh sát - đi vào, túm một bên người cha tôi. Dù trời nhá nhem tôi vẫn thấy cha tôi tái người.

“Việc gì vậy?” tất cả chúng tôi hỏi ông.

“Tôi không biết. Người ta mời tôi dự cuộc họp bất thường của hội đồng. Chắc xảy ra chuyện gì đó.”

Câu chuyện vui về ông đang kể cho chúng tôi nghe tới đây bị ngưng lại nửa chừng, và sẽ không bao giờ kết thúc.

“Tôi tới họp liền,” ông nói tiếp, “nếu được, tôi về ngay. Tôi sẽ kể hết với các người. Chờ tôi nghe.”

Chúng tôi chuẩn bị chờ đợi suốt mấy giờ. Sân sau thành giống như hành lang bên ngoài một phòng hành quân. Chúng tôi chỉ chờ cổng mở cánh -- như thể chờ thấy các tầng trời tự mở ra. Những người láng giềng khác nghe lời đồn đãi tìm tới nhập bọn. Người ta nhìn đồng hồ mình. Thời gian trôi qua rất chậm. Một cuộc họp lâu lắt như thế này có ý nghĩa gì đây?

“Tôi linh cảm điềm dữ,” mẹ tôi nói. “Chiều nay tôi để ý thấy có nhiều mặt lạ trong biệt khu -- tôi tin đó là hai viên chức Đức, người của Gestapo. Từ khi chúng ta bị gom vào khu này, chưa có tên viên chức nào lộ mặt ra...”

Gần nửa đêm. Chẳng ai buồn đi ngủ. Vài người vội vã tạt ngang nhà mình coi mọi sự có yên ổn không. Một số người về nhà, nhưng yêu cầu là hễ cha tôi về thì báo ngay cho họ biết.

Cuối cùng cửa mở, ông xuất hiện. Người xanh mét. Thêm lần nữa ông bị bu quanh.

“Xảy ra chuyện gì vậy? Kể chúng tôi nghe chuyện gì xảy ra! Nói đi nào!”

Vào lúc đó chúng tôi thêm nghe một lời gây tin tưởng, một câu nói rằng chẳng có gì mà sợ cả, rằng cuộc họp rất như cũ, rất như thường lệ, rằng chỉ họp về vấn đề trợ cấp xã hội, về sửa soạn làm vệ sinh! Nhưng chỉ thoáng nhìn vẻ mặt hốc hác của cha tôi cũng đủ hiểu.

“Tôi có tin khủng khiếp,” rốt cuộc ông cũng phải nói. “Trục xuất.”

Khu biệt cư bị dẹp bỏ hoàn toàn. Bắt đầu ngày mai chúng tôi phải rời đi tuần tự theo tên đường phố có nhà mình.

Chúng tôi muốn biết mọi sự, tất cả các chi tiết. Tin đó làm choáng váng mọi người, tuy thế chúng tôi muốn biết tới tận cùng cho dù có cay đắng mấy đi nữa.

“Chúng ta bị mang đi đâu?”

Cái đó bí mật. Bí mật đối với tất cả, ngoại trừ một người: Chủ tịch Hội đồng Do thái. Nhưng ông không nói; ông không thể nói. Gestapo dọa sẽ bắn ông nếu ông nói.

“Có lời đồn,” cha tôi nói lạc giọng, “rằng chúng ta sẽ tới đâu đó ở Hungary, làm việc trong các lò gạch. Chắc là vì chỗ này gần mặt trận quá...”

Và, sau khi im lặng một chút, ông thêm:

“Mỗi người chỉ được phép đem theo vật dụng cá nhân. Một ba lô, ít đồ ăn, vài bộ quần áo. Ngoài ra không thêm gì khác.”

Lại im lặng nặng nề.

“Đi đánh thức hàng xóm dậy,” cha tôi nói. “Để họ có thể chuẩn bị kịp thời.”

Bóng tối lâu nay ở bên tôi đột nhiên vươn dậy như từ một giấc ngủ dài. Chúng thỉnh thoảng chạy tràn lan mọi hướng.

Trong chốc lát chúng tôi trơ trọi. Rồi thành linh, Batia Reich, người bà con sống chung nhà với chúng tôi, bước vô phòng:

“Có ai đó ở ngoài biệt khu đang gõ phía cửa sổ bị niêm!”

Mãi tới sau chiến tranh chúng tôi mới biết người gõ cửa sổ đó là ai. Đó là viên thanh tra cảnh sát dân Hungary, bạn của cha tôi.

Trước khi chúng tôi vào biệt khu, ông đã nói với chúng tôi: “Đừng lo. Nếu có gì nguy hiểm tôi sẽ báo trước cho các người.” Nếu tôi đó ông nói chuyện được với chúng tôi thì có thể chúng tôi đã cao bay xa chạy... Lập tức chúng tôi cố cạy cửa sổ nhưng đã trể. Bên ngoài không có ai.

Khấp biệt khu thức giấc. Từng cửa sổ rồi từng cửa sổ, ánh sáng bùng lên hết mọi cửa sổ. Tôi đi vào nhà một người bạn của cha tôi. Tôi đánh thức người gia trưởng, một ông cụ râu xám, mắt mơ màng. Cụ thường suốt đêm gò lưng nghiên cứu.

“Dậy cụ ơi, dậy! Cụ phải sửa soạn cho một chuyến đi dài! Cụ sắp bị trục xuất khỏi đây sáng mai với cả nhà và tất cả mọi người Do thái. Đi đâu? Cụ ơi, đừng hỏi cháu. Đừng hỏi cháu câu nào hết. Chỉ có Thượng đế mới trả lời cụ được. Vì Trời, dậy đi cụ ơi.”

Lời tôi nói ra không được cụ hiểu lấy một tiếng. Có lẽ cụ nghĩ là tôi mất trí.

“Chuyện gì vậy? Chuẩn bị chuyến đi à? Chuyến đi nào? Tại sao? Xảy ra chuyện gì? Cháu có khủng không đó?”

Vẫn còn ngái ngủ cụ nhìn tôi với đôi mắt vừa kinh dị vừa ngờ vực, như thể cụ mong tôi bật ra cười rồi sau cùng nói, “Vô giường lại đi cụ. Đi ngủ lại đi cụ. Mơ cho đẹp đi cụ. Chẳng có gì xảy ra hết. Cháu giỡn chơi thôi mà.”

Cổ họng tôi khô, lời nói mắc nghẹn trong đó, làm môi tôi tê dại. Tôi không nói thêm được nữa.

Rồi cụ hiểu ra. Cụ ra khỏi giường, với cữ chỉ máy móc, cụ bắt đầu mặc quần áo. Bước tới giường vợ mình đang ngủ, rất dịu dàng cụ khẽ chạm tay lên mi mắt cụ bà, bà mở mắt, và tôi thấy hình như trên môi bà có nụ cười. Kế đó cụ đến giường các con, lẹ làng đánh thức chúng dậy, kéo chúng ra khỏi những giấc mơ. Tôi vọt đi.

Thời gian vụt qua rất nhanh. Bốn giờ sáng rồi. Cha tôi chạy hết chỗ này qua chỗ kia, mệt lã, an ủi các bạn, chạy tới Hội đồng Do thái coi thử lúc này có hủy bỏ chỉ thị đó không. Tới phút giây sau cùng, trong lòng chúng tôi vẫn le lói hy vọng.

Phụ nữ luộc trứng, xào thịt, nướng bánh và sửa soạn ba lô. Trẻ con lang thang chỗ này chỗ nọ, vít đầu nhau, chúng chẳng biết mình nên làm gì, đi đâu, làm sao cho khỏi vướng chân người lớn. Sân

sau nhà tôi như thành nơi họp chợ. Đồ quý của mỗi nhà, thậm chí, chân đèn bạc, sách nguyện, Thánh kinh, các đồ thờ phượng vất bừa bãi trên mặt đất đầy bụi dưới bầu trời xanh tuyệt vời; những đồ vật đáng thương ngó như thể chúng chẳng bao giờ còn thuộc về ai nữa.

Khoảng tám giờ sáng, sự mệt mỏi như chì bị nấu chảy tụ lại trong mạch máu, chân tay, đầu óc. Tôi đang giữa giờ cầu nguyện thường lệ của mình thì thành linh có nhiều tiếng la trên đường phố. Tôi đứng bật dậy làm toác hộp đựng sách kinh, chạy tới cửa sổ. Cảnh sát Hungary đang tràn vào biệt khu, la lớn ở đường phố bên cạnh:

“Tất cả người Do thái ra ngoài! Lẹ lên!”

Vài người cảnh sát Do thái vào trong nhà dân, nói lạc giọng:

“Đã đến giờ rồi... chúng ta bỏ hết những thứ này lại...”

Cảnh sát Hungary vung tứ tung dùi cui và khiên, hét qua phải lại về trái, không cần lý do, đánh rập người già, phụ nữ, trẻ con và những ai có vẻ tàn phế.

Từng nhà rồi từng nhà trống trơn, đường phố đầy người ta và bọc gói. Chừng mười giờ, tất cả những kẻ bị kết án đều đã ra ngoài. Cảnh sát điể danh, một lần, hai lần, hai mươi lần. Sức nóng tăng cao. Mồ hôi tuôn như suối khắp mặt khắp người.

Trẻ con đòi nước.

Nước? Có rất nhiều, sát tầm tay, trong nhà, trong sân, nhưng cấm ra khỏi hàng.

“Nước! Mẹ ơi! Nước!”

Chỉ có cảnh sát của biệt khu là có thể lén đổ nước vô một ít chiếc bình. Các chị em tôi và tôi bị sắp xếp đi chuyển sau chót nên chúng tôi còn được để cho đi lòng vòng, chúng tôi hết lòng tiếp sức họ.

Rồi sau cùng, khoảng một giờ trưa, có lệnh lên đường.

Thật vui mừng - vâng, vui mừng. Có thể người ta cho rằng Thượng đế không bày được trò thống khổ nào trong hỏa ngục tệ hơn là nỗi khổ ngồi đây bên đống bọc gói, ngay chính giữa đường, dưới ánh mặt trời thiêu đốt: thế nên không gì thích hơn là được lên đường. Họ bắt đầu chuyển đi không chút ngoái nhìn đường phố, bỏ

lại những người khuất núi, nhà trống trơn, vườn tược, mộ bia... Trên lưng mỗi người là ba lô. Trong mắt mỗi người là cơn đau đã chìm sâu trong nước mắt. Chầm chậm. Nặng nề. Đám diễu hành tìm đường ra cổng biệt khu.

Và tôi đứng đó, bên vệ đường, không cục cựa nổi thân mình. Đây rồi vị Thầy cả, lưng còng xuống, mặt cạo nhẵn nhụi, ba lô trên lưng. Sự có mặt của ông giữa đám người bị trục xuất này làm tăng thêm vẻ không thực của quang cảnh. Nó như một trang bị xé ra từ cuốn truyện nào đó, từ cuốn tiểu thuyết dã sử nào đó về việc bị cầm giữ ở thành Babylon hoặc trước một Tòa án Dị giáo Tây ban nha.

Từng người, từng người đi qua trước mặt tôi, thầy giáo, bạn hữu, tất cả những ai đã làm tôi sợ hãi, tất cả những kẻ tôi đã cười nhạo, tất cả những người đã sống với tôi trong nhiều năm. Họ đi qua, té xuống, đứng lên, kéo lê hành lý, kéo lê cuộc đời, rồi bỏ nhà mình và những năm tháng ấu thơ, co rúm lại như những con chó bị đòn vọt.

Họ đi qua mà chẳng nhìn về phía tôi. Chắc họ ganh tị với tôi.

Đoàn diễu hành biến mất nơi khúc quanh đường phố. Chỉ ít bước nữa thôi họ sẽ vượt qua vòng rào biệt khu.

Đường phố như thể chốn chợ búa thành linh bị bỏ hoang. Ở đây có thể tìm thấy mọi thứ: va li, xách, cặp táp, dao, đĩa, sổ trương mục ngân hàng, giấy tờ, các bức chân dung bạc màu. Tất cả những vật mà họ những tưởng sẽ đem được theo bên mình thì đến phút cuối phải bỏ lại. Người ta đã đánh mất tất cả các giá trị.

Mọi nơi phòng ốc bỏ ngỏ. Cửa lớn cửa sổ mở ra như há miệng ngó vào hư không. Mọi vật đều tự do, ai muốn lấy gì thì lấy, chẳng thuộc về ai cả. Đã có cái rất giản dị cho con người tự giúp mình. Một huyết mộ mở sẵn.

Mặt trời mùa hè nóng.

Suốt hôm đó chúng tôi chẳng ăn gì. Nhưng chúng tôi không đói. Chúng tôi kiệt sức.

Cha tôi đi theo những người bị trục xuất tới tận lối ra vào của biệt khu. Trước tiên họ phải đi qua hội đường to lớn nơi đó họ bị lục

soát tận xương, xem có mang theo mình bất cứ vàng bạc hay các vật gì có giá trị không. Tại đó, bùng lên cơn điên tiết và những cú dùi cui đánh xối xả.

“Khi nào tới lượt chúng ta?” tôi hỏi cha tôi.

“Ngày kia. Ít ra là như vậy, trừ phi sự việc có thay đổi gì khác. Một phép lạ, có thể...”

Người ta bị mang đi đâu? Đã có ai biết chưa? Không, bí mật được giữ kín bưng.

Đêm xuống. Tối đó chúng tôi đi ngủ sớm. Cha tôi nói:

“Ngủ ngon, các con. Không kéo dài tới ngày kia, Thứ Ba đâu.”

Thứ Hai trôi qua như đám mây nhỏ ngày hè, như giấc mộng trong giờ tảng sáng.

Bận rộn với việc sắp xếp ba lô, với việc nướng bánh mì và bánh ngọt, chúng tôi chẳng còn nghĩ tới gì cả. Lời phán quyết thì đã công bố.

Tối đó, mẹ tôi chuẩn bị giường cho chúng tôi rất sớm, bà nói: để giữ gìn sức khỏe. Đây là đêm cuối cùng chúng tôi ở nhà mình.

Tôi thức dậy khi trời rạng sáng. Tôi muốn có thời giờ cầu nguyện trước khi chúng tôi bị trục xuất.

Cha tôi còn dậy sớm hơn cả tôi để đi thăm dò tin tức. Ông về khoảng tám giờ. Tin mừng: hôm nay chúng ta không phải rời thành phố. Chỉ bị dọn vào biệt khu nhỏ. Ở đó để chờ chuyển chuyên chở chót. Chúng tôi sẽ là những kẻ ra đi sau cùng.

Lúc chín giờ, khắp nơi tái diễn hoạt cảnh hôm Chúa Nhật. Cảnh sát vùng dùi cui la lớn:

“Tất cả Do thái ra ngoài!”

Chúng tôi đã sẵn sàng. Tôi bước ra trước hết. Tôi không muốn nhìn nét mặt của cha mẹ mình. Tôi không muốn trào nước mắt. Chúng tôi ngồi giữa đường như những người đã ngồi hôm kia. Vẫn cơn nóng thiêu đốt ấy. Vẫn cơn khát ấy. Nhưng chẳng còn ai ở lại để mang nước tới cho chúng tôi.

Tôi nhìn ngôi nhà mình đã sống, đã trải qua rất nhiều năm trong cuộc tìm kiếm Thượng đế trong chay tịnh nhằm thúc cho mau tới

ngày giáng lâm của Đấng Cứu thế, trong mừng tượng những gì cuộc đời mình sẽ trở thành giống như thế. Dù thấy có phần khổ não trong trí óc trống rỗng của mình.

“Đứng lên! Đếm người!”

Đứng. Đếm. Ngồi xuống. Lại đứng lên. Lại ngồi bệt xuống. Vô tận. Chúng tôi nóng ruột chờ cho xong chuyện. Bọn họ đợi cái gì đây? Cuối cùng lệnh truyền:

“Đứng trước bước!”

Cha tôi khóc. Lần đầu tiên trong đời tôi thấy ông khóc. Tôi chưa bao giờ tưởng tượng ra là ông có thể khóc. Phần mẹ tôi, bà bước đi khuôn mặt lộ nét bất động, không một lời, chìm sâu trong ý nghĩ. Tôi nhìn đứa em gái út Tzipora nhỏ của tôi, tóc chải gọn gàng, áo khoác đồ vắt tay, em tôi thơ đại mới lên bảy. Ba lô trên lưng đè quá nặng lên người nó. Nó cắn chặt răng. Nó biết lúc này có than thở cũng vô ích. Cảnh sát đang vung dùi cui. “Lẹ lên!” Tôi hết hơi. Chuyển đi chỉ mới bắt đầu mà tôi đã cảm thấy đuối sức...

“Lẹ lên! Lẹ lên! Vác xác lên chớ, đồ con lợn!” viên cảnh sát Hungary gào lên.

Từ lúc đó tôi bắt đầu hận họ, và cho tới hôm nay, dây liên kết duy nhất giữa họ và tôi là mối hận thù ấy. Họ là những kẻ đầu tiên đàn áp chúng tôi. Họ là bộ mặt đầu tiên trong những bộ mặt của địa ngục và thần chết.

Chúng tôi được lệnh chạy. Chúng tôi phải rút ngắn nửa khoảng thời gian. Ai nghĩ ra là chúng tôi rất sung sức? Bên trong cửa sổ, đằng sau cửa chớp, đồng bào Hungary nhìn chúng tôi chạy qua.

Cuối cùng tới điểm đến. Ném túi xách xuống đất, chúng tôi ngã lăn ra.

“Lạy Chúa, Chúa Tể Càn khôn, xin thương xót chúng con trong hồng ân Ngài...”

Biệt khu nhỏ. Ba hôm trước người ta còn sống ở đây - chủ nhân những gì mà lúc này chúng tôi dùng. Họ đã bị trục xuất. Chúng tôi đã quên hẳn họ.

Ngõ ngang hỗn độn còn hơn cả biệt khu lớn. Chắc là người ta đã bị trục xuất bắt ngờ. Tôi vào các phòng gia đình chú tôi đã ở. Trên bàn còn nửa liễn xúp. Có chiếc bánh ngọt đang chờ đút lò. Sách vung vãi khắp sàn nhà. Hỏi chú tôi đã mơ mang chúng theo mình?

Chúng tôi có chỗ ở. (Thật sung sướng!) Tôi đi kiếm ít củi; chị và em gái tôi nhóm bếp. Mặc dù đang mệt lã người, mẹ tôi vẫn bắt đầu chuẩn bị bữa ăn.

“Chúng ta phải sống sót, chúng ta phải sống sót,” bà nhắc đi nhắc lại không ngừng.

Tinh thần mọi người không tới nổi tệ lắm; chúng tôi bắt đầu làm quen với hoàn cảnh mới. Thậm chí trên đường phố chúng tôi còn chuyện vãn hết sức lạc quan. Chính quyền Quốc xã sẽ không còn đủ thời gian trục xuất chúng tôi, người ta nói rằng...trục xuất chừng ấy người là quan ngại lắm rồi, tệ lắm rồi, không thể trục xuất thêm nữa. Ngoài ra, chính quyền có thể để cho chúng tôi sống nốt cuộc đời nhỏ nhoi bạc phước của mình tại đây cho tới khi hết chiến tranh.

Biệt khu không bị canh gác. Mọi người được ra vào tùy ý. Martha, bà lão giúp việc trước đây đến thăm chúng tôi. Bà khóc rầm rức, van nài chúng tôi tới ở tại làng bà, nơi bà có thể lo cho chúng tôi một chỗ ẩn núp an toàn. Cha tôi không muốn nghe chuyện đó.

Ông nói với tôi và chị tôi, “Các con muốn thì cứ đi. Cha ở lại đây với mẹ và con út...”

Đương nhiên chúng tôi không chịu rời nhau.

Đêm. Chẳng ai nguyện cầu cho đêm qua nhanh. Sao trời là những tia lửa đau đáu nhìn chúng tôi. Liệu có ngày nào những tia lửa ấy tắt lịm, bầu trời sẽ chẳng còn lại gì ngoài những ngôi sao chết, những con mắt chết.

Không có gì làm ngoài việc lên giường, vào nằm trong giường của những người vừa vắng mặt, để nghỉ ngơi, để gom lại sức lực của mình.

Rạng sáng, chẳng còn sót lại chút lo phiền nào. Chúng tôi thấy mình như trong ngày nghỉ lễ. Người ta nói:

“Ai mà biết được? Có thể người ta trục xuất chúng ta là để giữ cho chúng ta an toàn. Mặt trận không xa đây lắm; chỉ ít lâu nữa là chúng ta sẽ nghe tiếng súng. Tới lúc đó thì sớm muộn gì thường dân cũng phải sợ hãi...”

“Có lẽ họ sợ chúng ta có thể giúp quân du kích...”

“Theo tôi thì toàn bộ việc trục xuất này chỉ là trò hề. Vậy đó, đừng cười. Tội Quốc xã muốn lấy trộm châu báu của chúng ta. Họ biết chúng ta chôn giấu khắp nơi và họ phải lùng sục nó: thật tiện lợi cho họ khi các chủ nhân đi nghỉ lễ...”

Nghỉ lễ!

Những lời lạc quan chẳng ai tin đó giúp chúng tôi qua được thời giờ. Một ít ngày sống ở đây trôi qua khá thú vị, êm đềm. Không còn có vấn đề nào về tài sản, về phân biệt xã hội, và điều quan trọng là hết thấy mọi người đều bị kết án chung một số phận - ra sao thì vẫn chưa biết được.

Thứ Bảy, ngày nghỉ ngơi, ngày được chọn để trục xuất chúng tôi.

Đêm qua, chúng tôi ăn bữa Thứ Sáu truyền thống. Chúng tôi theo tục lệ đọc lời kinh nguyện trên bánh và rượu, im lặng ngồi ăn. Chúng tôi cảm thấy đây là lần chót cả nhà được ngồi bên nhau quanh bàn ăn. Suốt đêm tôi trần trọc với những ý nghĩ và nhưng nhớ đầy ắp tâm trí, không ngủ được.

Sáng tinh sương, chúng tôi đã ở trên đường phố, sẵn sàng ra đi. Lần này không có cảnh sát Hungary. Hội đồng Do thái được đồng ý cho tự đứng ra lo liệu việc tổ chức người của mình.

Đoàn xe chở chúng tôi đi thẳng tới hội đường chính. Thành phố như hoang mạc. Tuy vậy, đằng sau các cửa chớp có lẽ có những người bạn Hungary của chúng tôi đang chờ lúc có thể vào hồi của trong nhà chúng tôi.

Hội đường như một nhà ga lớn: đồ đạc tan nát. Bàn thờ sụp, rèm trướng bị xé giạt, tường trống trơn. Nhiều người ghen thờ. Chúng tôi trải qua hai mươi bốn giờ kinh hoàng ở đó. Nam tầng dưới, nữ tầng trên. Hôm nay Thứ Bảy; như thể chúng tôi đến đây để dự một cuộc hành lễ. Vì mọi người không được phép ra ngoài nên ai cũng tìm một góc riêng để nghỉ ngơi.

Sáng hôm sau, chúng tôi đi bộ tới nhà ga nơi đoàn tàu với các toa dùng để chở súc vật đang chờ. Cảnh sát Hungary dẫn chúng tôi lên - tám mươi người một toa. Để lại cho chúng tôi một ít bánh và vài gàu nước. Người ta kiểm tra các thanh cửa sổ xem chúng đã vít chặt chưa. Rồi niêm toa lại. Mỗi toa đặt một người phụ trách. Nếu có ai trốn thoát, người phụ trách sẽ bị bắn.

Hai viên chức Gestapo đi đi lại lại trên sân ga, mỉm cười: mọi sự đúng y như sắp đặt, mọi sự diễn ra tốt đẹp.

Còi tàu xé không khí. Bánh bắt đầu nghiêng. Chúng tôi đang ở trên con đường của mình.

2.

Chẳng tìm đâu ra chỗ nằm, chúng tôi chỉ có thể quyết định thay phiên nhau ngồi. Không khí ít ỏi quá. Kẽ may mắn là người tình cờ được đứng gần cửa sổ, có thể nhìn vùng quê xanh mơn mơn đang lướt qua.

Sau hai ngày đường, cái khát bắt đầu hành hạ. Rồi cái nóng tới độ hết chịu đựng nổi.

Thoát khỏi mọi câu thúc xã hội, thanh niên thiếu nữ buông mình thả cửa cho bản năng, lợi dụng bóng tối tha hồ làm tình ngay giữa chúng tôi, chẳng cần để ý tới ai, như thể trên đời chỉ có mỗi mình họ. Những người còn lại giả bộ như chẳng có gì xảy ra.

Chúng tôi còn một ít lương thực. Nhưng không dám ăn cho thỏa cơn đói. Dè sẻn là qui tắc của chúng tôi. Dè sẻn cho ngày mai. Ngày mai có thể tệ hơn nữa.

Tàu dừng ở Kachau, một thị trấn nhỏ ở biên giới Tiệp khắc. Lúc đó, chúng tôi biết ra là mình sẽ không được ở lại Hungary. Chúng tôi sáng mắt rồi, nhưng đã quá trễ.

Cửa toa được đẩy qua một bên. Một viên chức Đức bước tới gần, có một người Hungary đi theo thông dịch, tự giới thiệu:

“Từ bây giờ, các người thuộc thẩm quyền của quân đội Đức. Ai trong các người còn giữ của riêng, bạc, vàng, đồng hồ thì phải đưa ra ngay. Hễ ai sau này bị khám phá còn giữ những của đó sẽ bị bắn tại chỗ. Còn nữa, ai thấy mình bệnh thì có thể tới toa y tế. Hết.”

Viên tùy tùng người Hungary tay cầm thùng đi vào giữa chúng tôi thu gom các tài sản chót từ những ai không còn muốn ném vị khủng bố cay đắng.

“Trong toa có tám mươi người các người,” tên viên chức Đức nói thêm. “Hết mất một người thì hết thấy các người đều bị bắn, như chó...”

Cả hai biến mất. Cửa kéo kín lại. Chúng tôi kẹt trong bấy, lên tận cổ. Cửa bị đóng đinh; đường về bị cắt cụt. Thế giới là một toa tàu súc vật niêm kín mít.

Trong chúng tôi có một phụ nữ tên là Schachter. Bà chừng năm mươi; cùng đi có đứa con trai mười tuổi thu mình trong xó. Chồng và hai con trai lớn của bà bị trục xuất trong chuyến chở đầu tiên vì lộn danh sách. Cuộc chia ly ấy quá sụm bà hoàn toàn.

Tôi rất quen bà. Bà là một phụ nữ trầm lặng với ánh mắt căng thẳng, nồng ấm, thường đến nhà tôi. Chồng bà là người đạo hạnh, nghiên cứu suốt đêm suốt ngày và một mình bà làm việc nuôi cả nhà.

Lúc này bà Schachter đã mất trí. Ngày đầu chuyến đi, bà khởi sự rên rỉ, hỏi miết tại sao gia đình bà bị tan tác. Thời gian càng trôi qua, bà càng kêu khóc cuồng loạn.

Vào đêm thứ ba, chúng tôi đang ngủ, một số ngồi dựa lưng nhau và một số đứng, thì thành linh có tiếng thét xé tan màn yên lặng:

“Lửa! Tôi thấy lửa! Tôi thấy lửa!”

Phút giây đó thật kinh hoàng. Ai thét đó? Là bà Schachter. Đứng chính giữa sàn toa, trong ánh sáng mờ mờ hắt từ cửa sổ vào, bà như cây bắp khô tả tơi trong ruộng ngô. Bà đưa tay chỉ ra cửa sổ, thét thất thanh:

“Nhìn kìa! Nhìn nó kìa! Lửa! Lửa ngọn kinh hoàng! Sương thiết là sương! Ôi, ngọn lửa ấy!”

Vài người dồn tới song cửa. Không có gì, chỉ bóng tối.

Cú sốc kinh hoàng ấy bám theo chúng tôi rất lâu. Chúng tôi vẫn còn run lẩy bẩy với nó. Trong từng tiếng bánh tàu nghiêng đường rầy, chúng tôi cảm thấy vực sâu đang mở ra dưới chân thân mình. Không nén nổi cơn thống khổ, chúng tôi trấn an nhau:

“Bà ấy khùng, một linh hồn khốn khổ...”

Có người đắp miếng vải ướt lên trán bà để làm bà dịu lại, nhưng bà vẫn tiếp tục thét lên:

“Lửa! Lửa!”

Đứa con trai nhỏ của bà khóc, níu áo mẹ, cố nắm bàn tay mẹ. “Mẹ ơi! Không việc gì đâu! Không có gì cả...Ngồi xuống mẹ ơi...” Cảnh đó làm tôi rúng động còn hơn tiếng thét thất thanh của người mẹ.

Có mấy phụ nữ ra sức trấn an bà. “Chị sẽ tìm thấy chồng mà, luôn cả các con... trong vài ngày nữa thôi mà...”

Bà tiếp tục thét lên, thở chẳng ra hơi, giọng bà tan tác, thốn thức. “Này người Do thái, nghe tôi đi! Tôi thấy lửa! Lửa ngọn thiệt lớn! Nó là một lò lửa!”

Bà như thể bị ám bởi một ác thần, kẻ đang nói thành lời từ chốn thâm sâu trong con người bà.

Chúng tôi rần sức để tự cắt nghĩa cho ra điều ấy, để trấn an mình và để lấy lại hơi thở của mình hơn là để an ủi bà. “Chắc là bà ấy khát lắm, tội nghiệp! Vì vậy bà nói hoài nói mãi tới ngọn lửa thiêu đốt mình.”

Nhưng vô ích. Nỗi kinh hãi dần dần bùng lên bốn phía toa tàu. Thần kinh chúng tôi đã tới hồi suy sụp. Da thịt chúng tôi sồn gai ốc. Như thể cơn điên ấy chiếm hữu hết thảy chúng tôi. Chúng tôi đứng không vững nữa. Vài thanh niên đè bà ngồi xuống, trói bà lại, lấy giẻ bịt miệng bà.

Lại im lặng. Đứa bé ngồi bên mẹ, khóc. Tôi bắt đầu thở bình thường trở lại. Chúng tôi đã có thể nghe tiếng bánh xe rung thành nhịp đều đều của con tàu băng mình trong đêm tối. Chúng tôi đã có thể bắt đầu ngủ gà ngủ gật, nghỉ ngơi, mộng mị...

Qua được một hai giờ như thế. Rồi tiếng thét thất thanh khác làm chúng tôi lại nghẹt thở. Người đàn bà ấy đã cắn đứt được giẻ bịt miệng, thét lớn hơn bao giờ hết:

“Này, ngọn lửa kia! Lửa ngọn, lửa ngọn khắp nơi!”

Thêm lần nữa, các thanh niên lại trói và bịt miệng bà. Họ đập bà. Người ta còn khuyến khích họ đập thêm nữa.

“Làm câm mồm bà đi! Đồ điên! Đâu phải chỉ có mình bà ở đây. Câm mồm bà lại...”

Họ thui nhiều lần vô đầu bà - những cú đấm có thể giết bà chết. Đứa con trai nhỏ đeo lấy mẹ, không khóc, không nói một tiếng. Lúc này nó còn không cả thút thít.

Đêm vô tận. Gần sáng, bà Schachter dịu lại. Thu mình trong một góc toa, mắt nhìn hoang dại của bà ánh lên vẻ trống rỗng, bà không còn thấy chúng tôi nữa.

Suốt ngày bà trong trạng thái ấy, câm nín, xa vắng, cô độc giữa chúng tôi. Đêm xuống, bà bắt đầu la hét: “Này, lửa khắp nơi kia kìa!” Bà chỉ vào một điểm trên không trung, lúc nào cũng vẫn điểm đó. Họ đánh bà riết rồi cũng thấm mệt. Nóng, khát, mùi hôi chết người, ngột thở thiếu không khí - tất cả những thứ ấy cũng không bằng tiếng thét thất thanh đó, tiếng thét xé tan tành chúng tôi thành từng mảnh nhỏ. Thêm ít ngày nữa thì hết thấy chúng tôi cũng bắt đầu la hét.

Rồi chúng tôi tới một ga. Những người đứng kế cửa sổ đọc cho chúng tôi tên nhà ga:

“Auschwitz.”

Chưa ai từng nghe tên ấy.

Tàu không chạy tiếp. Trưa trôi qua chậm chậm. Rồi cửa toa được kéo qua một bên. Hai người được phép xuống tàu đi lấy nước.

Khi trở về, họ nói với chúng tôi là nhờ đổi một chiếc đồng hồ vàng, họ phát hiện ra ga này là trạm chót. Tại đây chúng tôi sẽ được xuống khỏi tàu. Có một trại lao động. Điều kiện sống tốt. Gia đình được ở chung với nhau. Chỉ thanh niên làm việc ở nhà máy. Người già và người tàn phế làm việc đồng áng.

Phong vũ biểu tin tưởng vút lên cao. Mọi nỗi kinh hoàng của những đêm vừa qua lúc này bỗng nhiên được giải tỏa. Chúng tôi dâng lời cảm tạ Thượng đế.

Bà Schachter ở trong xó, tiều tụy, câm nín, tách biệt mình với nỗi tin tưởng chung. Đứa con trai nhỏ vỗ vỗ tay mẹ.

Hoàng hôn xuống, bóng tối tụ vào toa tàu. Chúng tôi bắt đầu ăn phần lương thực chót của mình. Lúc mười giờ tối, mọi người tìm chỗ thuận tiện để ngủ một chút, và chẳng bao lâu trong khi hết thấy chúng tôi đang thiêm thiếp thì thành linh:

“Lửa! Lò lửa! Nhìn kia, lửa đó...”

Giật mình thức giấc, chúng tôi lại nhào tới cửa sổ. Thêm lần nữa chúng tôi tin bà, dù chỉ chốc lát. Nhưng bên ngoài chẳng có gì ngoại trừ bóng đêm tối tăm. Lòng đầy hổ thẹn, chúng tôi về chỗ, day dứt vì sợ hãi, giận luôn cả mình. Khi bà tiếp tục la hét người ta lại bắt đầu đập bà, và thật hết sức khó khăn mới làm cho bà ngậm miệng.

Người phụ trách toa tàu của chúng tôi gọi viên chức Đức đang đi đi lại lại trên sân ga, hỏi anh ta là có thể mang bà Schachter tới toa y tế không.

“Nhấn nài chút chứ,” tên Đức ấy trả lời. “Sẽ đưa bà ta đi ngay thôi.”

Khoảng mười một giờ, tàu bắt đầu động đậy. Chúng tôi ép sát vào cửa sổ. Tàu di chuyển chậm chậm. Qua cửa sổ chúng tôi thấy có dây kẽm gai; chúng tôi nhận ra là một trại.

Chúng tôi quên bằng sự hiện hữu của bà Schachter. Đột nhiên, lại nghe tiếng hét kinh hoàng:

“Người Do thái, nhìn kia! Nhìn qua cửa sổ kia! Lửa! Nhìn kia!”

Và khi tàu dừng, lần này chúng tôi thấy lửa tuôn từ một ống khói cao lên bầu trời xám xịt.

Bà Schachter im bật. Bà lại thành người câm nín, cách biệt, xa vắng và về lại góc của mình.

Trong bóng đêm chúng tôi nhìn các ngọn lửa. Có mùi tỏi lợm lợ lửng trong không khí. Thành linh, cửa mở. Vài người trông kỳ quặc, mặc áo sọc và quần đen nhảy lên toa. Họ cầm đèn pin và dùi cui, bắt đầu vung đập tứ tung, la lên:

“Tất cả ra ngoài! Tất cả ra ngoài! Lẹ lên!”

Chúng tôi nhảy xuống. Tôi đưa mắt nhìn vội về phía bà Schachter. Đứa con trai nhỏ đang nắm tay mẹ nó.

Lửa trước mặt chúng tôi. Trong không khí ngửi ra mùi thịt cháy. Lúc đó chừng nửa đêm. Chúng tôi tới nơi rồi - trại Birkenau, trung tâm tiếp nhận của Auschwitz.

3.

Lúc này, những vật dụng thiết thân mang theo mình bị bỏ lại trên tàu, và cùng với chúng, thứ sau cùng là những ảo giác của chúng tôi.

Cách mỗi hai thước có một lính SS cầm súng tiểu liên chĩa thẳng vô chúng tôi. Tay trong tay, chúng tôi đi theo đám đông.

Một viên hạ sĩ quan SS tay cầm dùi cui đến gặp người cầm đầu chúng tôi. Hắn ra lệnh:

“Nam bên trái! Nữ bên phải!”

Sáu tiếng ấy thốt ra bình thản, dửng dưng, không chút xúc cảm. Sáu tiếng đơn giản, cụt ngủn. Tuy vậy, đó là lúc tôi chia lìa mẹ mình. Tôi không có thời giờ suy nghĩ nhưng cảm thấy bàn tay cha tôi bóp tay tôi: chúng tôi cô độc. Trong một phần tích tắc, tôi thoáng thấy mẹ và em gái tôi đi sang phía bên phải. Tzipora nắm tay Mẹ. Tôi thấy cả hai biến mất chồn xa xa; mẹ tôi vỗ vỗ mái tóc đẹp của em tôi, chừng như để che chở nó. Và tôi biết rằng tại nơi đây, vào khoảnh khắc này, tôi vĩnh viễn chia tay mẹ tôi và Tzipora. Tôi tiếp tục bước. Cha tôi nắm tay tôi.

Đằng sau tôi, một ông lão gục xuống đất. Bên ông có một tên lính SS đang cầm súng lục vô lại bao súng.

Tay tôi níu cánh tay cha tôi. Ý nghĩ duy nhất của tôi - chớ để mất ông. Đừng để bị bỏ lại một mình.

Các viên chức SS ra lệnh:

“Xếp hàng năm!”

Rối loạn. Bằng mọi giá cha con tôi phải ở bên nhau.

“Này nhỏ, mày mấy tuổi?”

Một trong các người tù hỏi tôi. Tôi không thấy mặt nhưng nghe giọng người ấy căng thẳng và mệt mỏi.

“Cháu sắp mười lăm.”

“Không. Mười tám.”

“Không đúng,” tôi nói. “Mười lăm.”

“Đồ điên. Nghe tao đi.”

Rồi ông hỏi tuổi cha tôi, cha tôi nói:
“Năm mươi.”

Người ấy nổi khùng hơn trước nữa.

“Không. Đừng năm mươi. Bốn mươi. Các người hiểu không? Mười tám và bốn mươi.”

Ông ta biến mất trong bóng đêm. Người đàn ông thứ hai tới, lau bàu nguyên rửa chúng tôi.

“Tụi bây tới đây làm gì, tụi bây đồ chó đẻ, tụi bây tới làm chi đây?”

Có ai đó bạo gan trả lời hắn ta:

“Mày nghĩ cái gì vậy? Mày tưởng tụi tao tới đây cho sướng cái thân à? Mày cho là tụi tao xin xỏ để tới đây hả?”

Thiếu chút nữa là tên ấy giết kẻ vừa nói.

“Đóng cha cái mõm mày lại, đồ con lợn bản thử, bằng không tao bóp mày chết tươi tại chỗ! Thà chúng mày tự treo cổ ở nhà còn hơn tới chỗ này. Mày biết cái gì chờ mày ở Auschwitz không? Mày có từng nghe nói tới nó chưa? Trong năm 1944 đó?”

Không, chúng tôi chưa từng nghe. Chưa ai nói cho chúng tôi nghe. Giọng hắn càng lúc càng tàn bạo:

“Tụi bây có thấy ống khói đằng kia không? Tụi bây có thấy mấy ngọn lửa đằng kia không? (Vâng, chúng tôi có thấy các ngọn lửa.) Đằng kia kìa - tụi bây sắp bị đem vô chỗ đó. Mồ mả tụi bây đó, đằng kia kìa. Tụi bây chưa nhận ra à? Tụi bây sắp bị thiêu. Rán xèo xèo. Ra tro hết.”

Hắn càng nói càng điên tiết loạn cuồng. Chúng tôi đứng không cục cựa, chết điếng. Chắc chắn đó chỉ là ác mộng thôi! Một ác mộng ngoài sức tưởng tượng?

Tôi nghe có lời thì thầm quanh mình.

“Chúng ta phải làm một cái gì chứ. Không thể để mình bị giết. Không thể để giống con vật cho tên đồ tể. Chúng ta phải nổi loạn đi chứ.”

Trong chúng tôi có một số thanh niên khỏe mạnh, mang theo dao. Người ta đang ra sức xúi giục người khác nhào vô phía lính gác có vũ trang.

Một thanh niên la lên:

“Hãy để thế giới biết sự hiện hữu của Auschwitz. Hãy để mọi người nghe tới nó một khi chúng ta có thể trốn thoát...”

Những người lớn tuổi hơn năn nỉ con cái mình chớ làm điều gì rò dại.

“Các con đừng bao giờ mất đức tin cho dù gươm kề cổ. Đó là lời các đấng khôn ngoan đã dạy chúng ta...”

Cơn gió nổi loạn tàn. Chúng tôi tiếp tục cuộc diễu hành của mình tới quảng trường. Đứng giữa quảng trường là Tiến sĩ Mengele quý tộc lưng danh thiên hạ (một quan chức SS điển hình: nét mặt tàn nhẫn nhưng không phải là không trí tuệ, đeo kính một mắt); gậy chỉ huy trong tay, hắn đứng giữa các viên chức khác. Cây gậy của hắn liên tục chuyển động, khi qua phải, khi về trái.

Tôi ở trước mặt hắn:

“Con bao nhiêu tuổi?” hắn hỏi, cố làm ra vẻ giọng một người cha.

“Mười tám.” Tiếng tôi run run.

“Sức khỏe con tốt không?”

“Tốt.”

“Con làm nghề gì?”

Tôi có nên nói mình là học sinh không?

“Làm nông,” tôi nghe giọng mình nói.

Cuộc trò chuyện không dài hơn vài giây nhưng đối với tôi dường như vô tận.

Gậy đưa về bên trái. Tôi rướn người lên nửa bước. Tôi muốn trước hết thấy họ đưa cha tôi về bên nào. Nếu ông qua phía bên phải, tôi sẽ đi theo ông.

Gậy lại cũng chỉ ông về bên trái. Tim tôi thấy nhẹ nhõm.

Chúng tôi chưa biết phải trái bên nào tốt hơn; bên nào dẫn tới nhà tù và bên nào đưa vô lò thiêu. Nhưng tạm thời tôi sung sướng; được ở gần cha. Đám diễu hành của chúng tôi chậm chậm tiến về đằng trước.

Một tù nhân tới với chúng tôi:

“Vừa bụng chớ?”

“Vâng,” ai đó trả lời.

“Ồi những tên khốn khổ, các người sắp vô lò thiêu.”

Người ấy có vẻ đang nói thật. Cách chúng tôi không xa, từ đường mương đang bốc lên lửa ngọn, các ngọn lửa to tướng. Người ta đang thiêu cái gì đó. Có chiếc xe tải đỗ lại nhà trạm và nhả xuống cái nó chở: trẻ con. Trẻ con! Vâng, tôi thấy, tận mắt mình thấy... những đứa trẻ ấy trong lửa. (Thật ngạc nhiên là sau đó tôi lại có thể ngủ được? Giấc ngủ đã không bỏ con mắt mình mà đi).

Như thế, đó là nơi chúng tôi đang đi tới. Xa hơn chút có một đường mương khác và rộng hơn dành cho người lớn.

Tôi véo mặt mình. Tôi còn sống không? Tôi có tỉnh ngủ không? Chẳng thể nào tin nổi. Làm sao họ có thể thiêu người ta, thiêu trẻ con, mà thế giới lại có thể chẳng lên tiếng gì cả? Không, việc này không có chút nào thật cả. Chỉ là ác mộng... Chẳng bao lâu tôi giật mình tỉnh lại, tim đập mạnh, thấy mình ở trong phòng ngủ thời thơ ấu, giữa các cuốn sách của mình.

Tiếng cha tôi lôi tôi ra khỏi ý nghĩ:

“Thiệt là tủi... tủi là con đã không thể đi với mẹ con... Cha thấy nhiều cậu bé cùng tuổi con đi với mẹ chúng...”

Giọng ông buồn kinh khủng. Tôi nhận ra là ông không muốn thấy điều người ta sắp đối xử với tôi. Ông không muốn thấy đứa con trai độc nhất của mình bị thiêu chết.

Trán tôi đầm mồ hôi lạnh. Nhưng tôi nói với ông là tôi không tin rằng người ta có thể thiêu những đứa trẻ lứa tuổi tôi, rằng loài người sẽ chẳng bao giờ tha thứ cho việc đó...

“Loài người? Loài người chẳng quan tâm tới chúng ta đâu. Ngày nay, người ta để cho xảy ra mọi sự. Bất cứ cái gì cũng đều có thể, kể cả các lò thiêu này...”

Tiếng ông ghen lại.

“Cha ơi,” tôi nói, “nếu thế thì con chẳng muốn ở đây chờ. Con sẽ chạy tới hàng rào kẽm gai có gài điện kia. Thà làm vậy còn tốt hơn đau đớn chằm chằm trong lò thiêu.”

Ông không trả lời. Ông đang ứa nước mắt. Người ông run rẩy co giật. Có ai đó bắt đầu đọc kinh Kaddish, lời cầu hồn cho kẻ chết. Tôi không biết trước đây trong lịch sử lâu dài của người Do thái có

bao giờ xảy ra việc người ta tự mình đọc lời kinh cầu hồn kẻ chết cho chính mình chưa.

“Yityadal veyikadach shmé raba... Nguyễn Danh Ngài đầy ơn phước và đáng tán tụng...” cha tôi thì thầm.

Đây là lần đầu tiên tôi cảm thấy lòng mình bùng lên nổi loạn. Tại sao tôi phải cầu khẩn danh Ngài? Đáng Hằng cửu, Chúa tể Càn khôn, Đáng Toàn năng và Đáng Kinh sợ đang im lặng. Tôi cảm tạ Ngài vì cái gì đây?

Chúng tôi tiếp tục đám rước của chính mình. Từ từ chúng tôi tới gần đường mương hơn, từ nơi đó bốc lên hơi nóng thiêu đốt. Vẫn phải đi thêm hai mươi bước nữa. Nếu tôi muốn cái chết xảy tới cho bản thân thì đúng là lúc này đây. Lúc này, hàng người chúng tôi chỉ còn cách đường mương mười lăm bước. Tôi cắn môi để cha tôi không nghe tiếng răng tôi đánh lập cập vào nhau. Còn mười bước. Tám. Bảy. Chúng tôi chậm chậm bước tiếp, như thể đang bước theo chiếc xe tang ma của chính mình. Bốn bước nữa. Ba bước. Lúc này nó đó, ngay trước mặt chúng tôi, nhà trạm và các ngọn lửa của nó. Tôi tập trung hết sức hơi còn lại của mình để có thể tách mình ra khỏi hàng, gieo mình vào hàng rào kẽm gai. Trong tận cùng con tim, tôi chào vĩnh biệt cha tôi; và cả chính tôi, những lời tự chúng hình thành và thoát ra thành tiếng thì thầm trên môi tôi: Yityadal veyikadach shmé raba... Nguyễn Danh Ngài đầy ơn phước và đáng tán tụng... Tim tôi vỡ tung. Phút giây đã tới. Tôi sắp mặt đối mặt với Thần chết.

Không. Cách nhà trạm hai bước, chúng tôi được lệnh quay sang phải, đi tới một ba-rắc.

Tôi bóp tay cha tôi. Ông nói:

“Con có nhớ bà Schachter, trên chuyến tàu?”

Sẽ không bao giờ tôi quên được đêm đó, đêm đầu tiên ở trại, đêm xoay chuyển đời tôi thành một đêm trường, bảy lần bị nguyên rửa và bảy lần bị đóng dấu. Sẽ không bao giờ tôi quên được làn khói đó. Sẽ không bao giờ tôi quên được khuôn mặt nhỏ nhắn của những đứa trẻ, mà da thịt chúng biến thành các luồng khói cuộn cuộn dưới bầu trời xanh thẳm lạnh căm.

Sẽ không bao giờ tôi quên được những ngọn lửa đã thiêu rụi mái mái Đức tin của tôi.

Sẽ không bao giờ tôi quên được sự yên lặng hoài cảm đó đã tước đoạt đến tận cùng thiên thu nỗi khát khao được sống của tôi. Sẽ không bao giờ tôi quên được những khoảnh khắc lúc đó Thượng đế của tôi, linh hồn của tôi bị giết chết và biến những giấc mơ của tôi thành tro than. Sẽ không bao giờ tôi quên được những điều đó cho dù tôi có bị kết án sống lâu như chính Bản thân Thượng đế. Không bao giờ.

Ba-rắc chúng tôi được lệnh đi vào có chiều dọc rất dài. Trên mái có các cửa sổ màu xanh nhạt. Phòng chờ của Hoả ngục chắc giống thế này. Để quá nhiều người lên cơn điên, quá nhiều người than khóc, quá nhiều tàn bạo đầy thú tính.

Hàng chục tù nhân tiếp đón chúng tôi, tay cầm dùi cui, vung lên đập túi bụi vào bất cứ chỗ nào, bất cứ người nào, bất cứ lý do gì. Lệnh:

“Cởi áo quần! Lẹ lên! Chỉ được cầm dây nịt và giày trên tay...”

Chúng tôi phải liệng quần áo mình vào một đầu ba-rắc. Ở đó đã sẵn một đồng. Áo vét mới lẫn cũ, áo khoác rách, giẻ. Đối với chúng tôi, việc thật sự bình đẳng là: trần truồng. Run lẩy bẩy trong gió buốt giá.

Vài viên chức SS đi quanh ba-rắc, tìm coi ai khoẻ mạnh. Nếu chúng ưa sức vóc thì có lẽ mình cứ thử tự nhận là người khoẻ mạnh xem sao. Cha tôi nghĩ ngược lại. Tốt nhất là đừng để mình bị chú ý. Lúc đó số phận của mình sẽ giống như số phận của những người khác. (Về sau, chúng tôi thấy là ông có lý. Những người được chọn ra hôm đó bị đưa vào danh sách Sonder-Kommando, toán lao động ở lò thiêu. Bela Katz - con của một thương gia lớn chung thành phố với chúng tôi - tới Birkenau trong chuyến chuyên chở đầu, trước chúng tôi một tuần. Nghe chúng tôi tới, anh cố chuyển lời nhắn chúng tôi rằng, vì được chọn theo sức vóc của mình, anh đã chính tay mình đưa thân xác cha mình vô lò thiêu.)

Các cú dùi cui tiếp tục giội tới tấp như mưa.

“Đi hót tóc.”

Tay cầm dây nịt và giày, tôi lê mình tới thợ hót tóc. Họ hót trọc đầu tôi bằng tông-đơ và cạo sạch sành sanh lông tóc toàn thân

chúng tôi. Lúc nào trong óc tôi cũng chỉ lừng bùng một ý nghĩ - đừng để bị tách ra khỏi cha mình.

Thoát bàn tay thợ hớt tóc, chúng tôi bắt đầu lang thang vào đám đông, gặp bạn bè và làm quen nhau. Những cuộc gặp gỡ này làm chúng tôi hoan hỉ tràn trề - vâng, hoan hỉ - “Tạ ơn Thượng đế! Ngài vẫn sống!”

Nhưng những người khác đang khóc lóc. Họ dùng hết hơi sức còn lại mà than khóc. Tại sao lại để cho mình bị mang tới đây? Tại sao không thể chết trên giường của mình? Tiếng nức nở làm uất nghẹn giọng nói của họ.

Đột nhiên có người vòng tay ôm cổ tôi: Yechiel, em trai của thầy cả ở Sighet. Anh khóc tím tím. Tôi nghĩ là anh thổn thức với niềm vui còn được sống.

“Yechiel, đừng khóc,” tôi nói. “Đừng phí nước mắt...”

“Không khóc ư? Chúng ta đang trên ngưỡng cửa sự chết. Chẳng bao lâu nữa chúng ta sẽ bước qua... Cậu không hiểu à? Làm sao mà tôi không khóc được?”

Qua các cửa sổ màu xanh nhạt, tôi có thể thấy bóng đêm dần dần nhạt nhòa. Tôi không còn cảm thấy sợ. Và rồi tôi mất tự chủ vì sự yếu đuối hoang sơ của mình.

Những người vắng mặt chẳng còn chạm tới tôi dù chỉ ở bề mặt của ký ức. Chúng tôi vẫn nói tới họ - “Ai biết được nay họ ra thế nào?” Có điều chúng tôi ít quan tâm tới số phận của họ. Chúng tôi chẳng còn suy nghĩ được chút nào về bất cứ điều gì. Giác quan của chúng tôi cùn lệt; mọi sự mờ mịt như trong sương mù. Không còn nắm bắt được điều gì cả. Những bản năng như tự bảo toàn, tự vệ, kiêu hãnh, tất cả đều đã bỏ chúng tôi mà đi. Trong phút giây sáng suốt sau cùng này, đối với tôi dường như chúng tôi là những linh hồn bị nguyên rửa, đang lang thang nơi lưng chừng dương thế, những linh hồn bị kết án phiêu linh qua không gian cho tới lúc tận cùng của mọi thời đại, những linh hồn tìm kiếm sự cứu vớt của chính mình, tìm kiếm sự lãng quên - nhưng chẳng chút may mắn hy vọng nào tìm thấy được.

Khoảng năm giờ sáng, chúng tôi bị xua ra ngoài ba-rắc. Các Kapo lại đập chúng tôi nhưng tôi không còn cảm thấy đau với các cú đánh của họ. Gió buốt lạnh vây bọc chúng tôi. Chúng tôi trần truồng, dây nịt và giày trong tay. Lệnh truyền “Chạy!” Và chúng tôi chạy. Sau vài phút chạy, tới một ba-rắc mới.

Ở lối vào có một bể xăng. Tẩy uế. Mọi người nhúng mình vào đó. Rồi tắm nước nóng. Tắm cho sạch. Khi ra khỏi nước, chúng tôi bị xua ra ngoài. Lại chạy. Một ba-rắc khác, nhà kho. Những chiếc bàn rất dài. Hàng núi quần áo tù. Tiếp tục chạy, khi chạy ngang mỗi bàn, chúng tôi được liệng cho quần, áo khoác, sơ mi và vớ.

Trong khoảnh khắc, chúng tôi chẳng giống con giáp nào. Nếu hoàn cảnh không thế thắm có lẽ chúng tôi đã rống lên cười. Không vừa vặn chút nào! Meir Katz, một người to con, có chiếc quần con nít; và Stern, nhỏ thó gầy ốm, lại có chiếc áo khoác trùm được cả người. Chúng tôi lập tức bắt đầu đổi quần áo cho nhau.

Tôi liếc mắt nhìn cha mình. Ông thay đổi biết bao! Mắt ông mờ dần. Tôi muốn nói với ông mà chẳng biết nói gì.

Đêm tàn. Sao mai đang lung linh trên bầu trời. Tôi cũng đã thành một người hoàn toàn khác. Cậu bé học sách Talmud, đứa trẻ tôi ngày trước đã bị đốt cháy trong lửa. Cái còn lại là một hình dáng giống tôi. Một ngọn lửa tôi tắm đã nhập vào linh hồn tôi và thiêu rụi linh hồn tôi.

Chỉ trong vài giờ đã xảy ra quá nhiều chuyện khiến tôi hoàn toàn mất cảm giác thời gian. Lúc nào chúng tôi rời nhà mình? Vào biệt khu? Và chuyến tàu? Có phải chỉ mới một tuần? Một đêm- chỉ vồn vện một đêm thôi?

Chúng tôi đã đứng như thế bao lâu trong gió buốt giá? Hay một giờ? Chỉ một giờ thôi? Sáu mươi phút?

Chắc chắn đây chỉ là một giấc mơ.

Cách chúng tôi không xa có một số tù nhân đang làm việc. Vài người đào hố, vài người khác chở cát. Không ai trong họ để mắt tới chúng tôi. Chúng tôi là cây héo khô trong tâm điểm của sa mạc. Đằng sau tôi, có ai đó đang chuyện trò. Tôi không chút nào thêm muốn nghe họ đang nói gì, thêm biết ai đang trò chuyện hoặc đang

bàn tán gì. Không ai dám lớn tiếng dù gần chúng tôi chẳng có lính canh nào. Người ta thì thầm. Có lẽ vì làn khói dày đặc kia đang làm ô nhiễm không khí và túm lấy cuống họng người ta...

Chúng tôi được lệnh tới một ba-rắc mới, trong “trại người gypsy”. Dãy số năm.

“Và bây giờ, tụi bây ở lại đó!”

Nhà không nền. Chỉ có mái và bốn bức vách. Chân chúng tôi ngập trong bùn.

Chờ bắt đầu một giai đoạn khác. Tôi lịm thiếp, ngủ đứng. Tôi mơ thấy chiếc giường, thấy được mẹ tôi vuốt ve. Và tôi tỉnh giấc: tôi đang đứng, chân lún trong bùn. Một số người gục xuống, nằm tại chỗ. Vài người khác la lên:

“Các người có khùng không? Người ta đã bảo phải đứng mà. Bộ muốn đem rắc rối tới cho hết thầy chúng ta à?”

Như thể mọi rắc rối trên thế gian chưa tuôn xuống đầu chúng tôi! Dần dà, hết thầy chúng tôi cùng ngồi bệt xuống trong bùn. Nhưng hễ mỗi lần có tên Kapo nào vào tìm xem có ai mang giày mới không là chúng tôi phải liên tiếp nhau nhảy đứng lên. Nếu ai có, phải cho hắn. Kháng cự vô ích: những cú đánh sẽ tuôn xuống như mưa, và kết cục sau cùng là thế nào cũng mất đôi giày của mình.

Chính tôi cũng đang mang đôi giày mới. Nó bị phủ một lớp bùn dày nên không ai để ý. Bằng lời cầu nguyện ửng khẩu, tôi cảm tạ Thượng đế đã tạo ra bùn trong vũ trụ bao la và kỳ diệu của Ngài.

Thình lình, thình lạng trở thành ngọt ngào. Một viên chức SS đi vào, cùng với hắn là mùi của Thần chết. Mắt chúng tôi dán chặt vào môi mép trần tục của hắn. Đứng giữa ba-rắc hắn lên giọng dạy dỗ chúng tôi:

“Tụi bây đang ở trong trại tập trung, tại Auschwitz...”

Ngừng một chút. Hắn quan sát tác động câu nói hắn vừa phun ra. Bộ mặt hắn ở mãi trong trí nhớ tôi cho tới hôm nay. Một con người cao, chừng ba mươi tuổi, với sự độc dữ ghi hằn trên lông

mày và trong tròng mắt hần. Hần nhìn bao quát chúng tôi như thể nó lỗ chó ghê đang cố níu lấy sự sống của mình.

“Nhớ như thế,” hần tiếp tục. “Vĩnh viễn nhớ như thế. Khắc vô tâm trí tụi bây như thế. Tụi bây đang ở Auschwitz. Và Auschwitz không phải là viện điều dưỡng. Đây là trại tập trung. Tại đây, tụi bây phải lao động. Nếu không, tụi bây phải đi thẳng vô lò lửa. Tới lò thiêu. Lao động hoặc lò thiêu - do tay tụi bây chọn lấy.”

Trong đêm đó, chúng tôi đã sống qua quá nhiều, chúng tôi tưởng không gì còn có thể làm mình sợ nữa. Nhưng những lời bậm trợn đó làm chúng tôi run lẩy bẩy. Tiếng “lò lửa” ở đây không là một tiếng mang ý nghĩa trống rỗng: nó bồng bênh trong không khí, trộn lẫn với khói. Tại đây, có lẽ nó là tiếng độc nhất mang bất cứ ý nghĩa nào. Hần rời ba-rắc. Những tên Kapo xuất hiện, gào lên:

“Tất cả thợ lành nghề - thợ ỏ khoá, thợ điện, thợ đồng hồ - bước tới một bước!”

Những người còn lại trong chúng tôi được lệnh tới một ba-rắc khác, lần này là một nhà nền đá. Chúng tôi được phép ngồi. Phụ trách chúng tôi là một người gyp-sy bị trục xuất.

Thình lình cha tôi thấy đau bụng. Ông đứng lên, đi tới người gyp-sy, lễ phép hỏi bằng tiếng Đức:

“Xin lỗi, xin ông vui lòng chỉ cho nhà cầu ở đâu?”

Người gyp-sy chậm chậm nhìn ông, từ trên xuống dưới, từ đầu tới chân. Tựa như anh ta muốn tự thuyết phục mình rằng người đàn ông này thật sự là một tạo vật bằng xương bằng thịt, một con người đang sống với một thân thể và một cái bụng. Rồi, như thể thình lình bị đánh thức khỏi giấc ngủ nặng nề, hần giáng cho cha tôi một bạt tai mạnh tới độ ông ngã lăn ra đất, bò hai chân hai tay về lại chỗ của mình.

Tôi không nhúc nhích. Chuyện gì xảy tới cho tôi vậy? Cha tôi vừa bị đập, ngay trước mắt tôi, và tôi không động đậy mi mắt. Tôi ngồi yên nhìn và không nói tiếng nào. Nếu là hôm qua, chắc tôi đã cào nát da thịt tên hung đồ ấy. Thế có phải tôi đã đổi thay quá nhiều? Quá nhanh? Lúc này, hồi hận bắt đầu gặm nhấm tôi. Tôi chỉ nghĩ tới một điều: Mình sẽ không bao giờ tha thứ cho mình chuyện đó. Cha tôi hần đoán ra cảm giác của tôi. Ông thì thào vào

tai tôi, “Cha không sao cả.” Má ông còn hằn đỏ dấu bàn tay của gã ấy.

“Tất cả ra ngoài.”

Mười người gyp-sy đến nhập đoàn giám thị chúng tôi. Roi da và dùi cui quật túi bụi chung quanh tôi. Người tôi không biết là chân mình đang chạy. Tôi cố núp sau những người khác, tránh các cú đập. Trời nắng mùa xuân.

“Xếp hàng năm .”

Các tù nhân tôi để ý hồi sáng, đang làm việc ở bên cạnh. Gần họ không có lính gác, chỉ có bóng của ống khói... Sừng sờ vì nắng chói chang và đang mơ màng, tôi cảm thấy có người giật tay áo mình. Cha tôi. “Lẹ lên, con.”

Chúng tôi tiếp tục bước. Các cánh cửa mở ra rồi đóng lại. Chúng tôi đi giữa các hàng rào kẽm gai có điện. Cách mỗi bước có một tấm bảng vẽ hình đầu lâu nhìn thẳng mặt chúng tôi. Lờ mờ ghi: “Coi chừng. Nguy hiểm tính mạng.” Khôi hài: có phải đây là nơi duy nhất chúng tôi không ở trong hoàn cảnh nguy hiểm đến tính mạng?

Các gyp-sy dừng lại gần một ba-rắc khác. SS thay thế họ, bọc quanh chúng tôi. Súng lục, súng liên thanh, quân khuyến.

Cuộc diễu hành kéo dài nửa giờ. Nhìn quanh, tôi để ý thấy dây kẽm gai ở đằng sau mình. Chúng tôi đã rời trại.

Đó là một ngày tháng Tư đẹp trời. Trong không khí có hương mùa xuân. Mặt trời đang ở hướng tây.

Chúng tôi chỉ đi được ít lâu thì thấy hàng rào kẽm gai của một trại khác. Trên cửa sắt của trại ấy khắc hàng chữ:

“Lao Động Là Tự Do”

Auschwitz.

Ấn tượng đầu tiên: nơi này khá hơn Birkenau. Thay vì ba-rắc gỗ thì có các dãy nhà hai tầng kiên cố. Có các vườn nhỏ. Chúng tôi được dẫn tới một dãy trong khu tù nhân. Ngồi trật ở lối vào, chúng tôi bắt đầu buổi chờ đợi khác. Thỉnh thoảng từng lượt người được lệnh đi vào. Vào phòng tắm, một hình thức bắt buộc ở lối vào tất cả các trại. Dù chỉ chuyển từ trại này qua trại khác nhiều lần trong một ngày, hẳn cứ mỗi lần chuyển trại là một lần tắm.

Sau khi ra khỏi nước nóng, chúng tôi lại run lẩy bẩy trong trời đêm lạnh buốt. Quần áo bị bỏ lại trong một dãy khác và chúng tôi được hứa cho quần áo khác.

Tối nửa đêm, chúng tôi được lệnh chạy.

“Chạy lẹ nữa lên,” lính gác gào lớn. “Tụi bây chạy càng nhanh càng được vô giường sớm.”

Sau vài phút cùng nhau chạy như điên, chúng tôi tới trước một dãy khác. Người tù phụ trách đang chờ. Anh ta là một thanh niên Ba lan, cười chào chúng tôi. Anh bắt đầu nói với chúng tôi, dù một lũ người chúng tôi vẫn nhẩn nại lắng nghe:

“Các bạn cùng tâm chí, các bạn đang ở trại tập trung Auschwitz. Trước mặt là một con đường dài đau khổ. Nhưng đừng mất can đảm. Các bạn đã thoát được sự nguy hiểm trầm trọng nhất: là tuyển lựa. Vậy lúc này hãy tập trung sức mạnh và chớ đánh mất nhiệt tâm của mình. Hết thảy chúng ta sẽ thấy ngày giải phóng. Hãy có niềm tin vào cuộc sống. Trên tất cả những thứ khác, hãy có niềm tin. Hãy quét sạch tuyệt vọng, hãy xua đuổi tử thần ra khỏi bản thân mình. Không phải mãi mãi là địa ngục đâu. Và lúc này, tôi có lời nhắn nhủ các bạn - hoặc đúng hơn, một chút lời khuyên: hãy sống đồng lòng với nhau. Chúng ta hết thảy đều là anh em, và chúng ta đều chịu chung số phận. Chung một luồng khói đang lênh bênh trên đầu tất cả chúng ta kia. Hãy giúp đỡ nhau. Đó là cách duy nhất để sống sót. Tôi đã nói đủ. Các bạn mệt rồi. Nghe đây. Các bạn ở trong Dãy 17. Tôi chịu trách nhiệm giữ trật tự ở đây. Ai có điều gì khiếu nại về người khác thì có thể tới gặp tôi. Thế thôi. Các bạn có thể đi ngủ. Hai người một sạp giường tầng. Chúc các bạn ngủ ngon.” Những lời nói đầu tiên mang tính người.

Vừa mới leo lên sạp là chúng tôi ngủ như chết.

Sáng hôm sau, những tù nhân “lão làng” đối xử với chúng tôi không chút gì tàn bạo. Chúng tôi được tới chỗ rửa người. Chúng tôi được cho quần áo mới. Chúng tôi được có cà phê đen.

Chừng mười giờ, chúng tôi ra khỏi dãy để người ta vào làm vệ sinh. Tinh thần rất phấn chấn, chúng tôi cảm thấy cái lợi lộc của giấc ngủ đêm qua. Bạn bè gặp nhau, chuyện trò đôi câu. Chúng tôi

nói tới mọi việc trừ việc nhắc tới những người đã biến mất. Ý kiến chung là chiến tranh sắp chấm dứt.

Khoảng trưa người ta mang tới cho chúng tôi xúp: mỗi người một đĩa xúp khá đầy. Tôi không chịu chạm vào nó dù đang bị cơn đói hành hạ. Tôi vẫn là chú bé ưa làm nũng như trước đây. Cha tôi ăn suất xúp của tôi.

Chúng tôi ngủ trưa dưới bóng mát của các dãy nhà. Tên viên chức SS trong ba-rắc bùn đêm trước chắc là nói dối. Auschwitz thực tế là một nhà nghỉ ngơi...

Buổi chiều chúng tôi được lệnh xếp hàng. Ba tù nhân mang tới một cái bàn và vài dụng cụ y khoa. Từng người một, chúng tôi xắn tay áo trái, để ngang chiếc bàn ấy. Ba tù nhân “lão làng” tay cầm kim, xăm số lên cánh tay trái chúng tôi. Tôi thành A-7713. Từ lúc đó, tôi không có tên gọi nào khác nữa.

Xế chiều, điểm diện. Các toán lao động trở về. Gần cửa, ban nhạc chơi các bản quân hành. Mười ngàn tù nhân đứng thành hàng trong khi các viên chức SS kiểm tra sổ tù.

Sau điểm diện, tù nhân tản ra mọi dãy nhà tìm bạn bè, thân nhân và lát giềng đã tới đây trong những chuyến chuyên chở trước.

Ngày qua ngày. Sáng, cà phê đen. Trưa, xúp. (Tới ngày thứ ba, tôi nuốt ngấu nghiến bất cứ thứ xúp nào.) Sáu giờ chiều, điểm diện. Rồi bánh mì và thứ gì đó. Chín giờ, đi ngủ.

Chúng tôi đã ở tám ngày tại Auschwitz. Trong một lần điểm diện chúng tôi đang không trông mong gì hơn ngoài tiếng chuông báo xong điểm diện. Bỗng nhiên tôi nghe ai đó đang đi qua các hàng, hỏi: “Ai là Wiesel ở Sighet?”

Kẻ đang tìm chúng tôi là một người nhỏ thó đeo kính, bộ mặt nhăn nheo khô choắt. Cha tôi trả lời người ấy:

“Tôi Wiesel ở Sighet đây.”

Người nhỏ thó ấy nhìn ông một lúc lâu, mắt nheo lại.

“Chú không nhận ra cháu - chú không nhận ra cháu. Cháu bà con với chú. Chú quên cháu rồi à? Stein đây! Stein ở Antwerp. Chồng của Reizel. Vợ của chú là cô của Riezel. Cô ấy thường viết thư cho chúng cháu... viết nhiều thư lắm!”

Cha tôi không nhận ra người ấy. Chắc là không biết được người ấy vì cha tôi lúc nào cũng bù đầu với công chuyện của cộng đồng Do thái và không nắm rõ lắm chuyện gia đình. Trí óc ông không ở chỗ này thì cũng ở chỗ nọ, chìm lìm trong các ý nghĩ. (Có lần, một người chị họ đến thăm chúng tôi tại Sighet. Chị ở với chúng tôi và ăn chung suốt hai tuần, sau đó cha tôi mới bắt đầu để ý tới sự có mặt của chị.) Không, ông không thể nào nhớ ra Stein. Về phần tôi, tôi nhận ra anh ấy ngay. Tôi khá thân với Reizel vợ anh ấy trước khi chị dọn đi Belgium.

Anh ấy nói, “Cháu bị trục xuất năm 1942. Cháu nghe có chuyện chở người từ xứ chú đến nên tới tìm chú. Cháu nghĩ có lẽ chú có tin tức Reizel và lũ con trai nhỏ của cháu. Mẹ con chúng bị rớt lại đằng sau ở Antwerp...”

Tôi không biết chút gì về họ. Từ năm 1940, mẹ tôi không còn nhận được lá thư nào của họ. Nhưng tôi nói dối:

“Vâng, mẹ em có nhận được tin của gia đình anh. Riezel mạnh khỏe lắm. Các cháu cũng mạnh...”

Anh khóc vui mừng. Anh muốn ở lại lâu hơn, nghe thêm chi tiết, hớp say sưa tin vui ấy, nhưng một tên SS đã tới, anh phải đi, và nói lớn với chúng tôi là mai anh trở lại.

Tiếng chuông báo hiệu giải tán. Chúng tôi đi nhận bữa ăn chiều gồm bánh mì và bơ loãng. Tôi đói kinh khủng, nuốt hết tại chỗ suất ăn của mình.

Cha tôi nói, “Con đừng ăn hết cả suất một lần. Biết đâu chừng ngày mai đổi khác...”

Thấy lời khuyên mình nói ra đã quá trễ và suất ăn của tôi chẳng còn lại gì, ông không chịu bắt đầu suất ăn của ông.

“Phần cha, cha không thấy đói,” ông nói.

Chúng tôi ở Auschwitz đã ba tuần. Không có việc gì làm. Buổi chiều và buổi tối chúng tôi tha hồ ngủ.

Chỉ có mỗi một điều lo lắng là tránh đừng để mình bị đưa đi nơi khác, ở lại đây càng lâu càng tốt. Điều ấy không khó; chỉ có việc đơn giản là đừng bao giờ để bị gán cho là thợ lành nghề. Người lao động không tay nghề được giữ lại tới cùng.

Vào lúc bắt đầu tuần thứ ba thì tù nhân phụ trách dãy của chúng tôi bị cách chức, bị coi là quá nhân đạo. Trưởng dãy mới của chúng tôi là một tên man rợ và những người phụ tá của hắn là những quái vật thật sự. Qua rồi những ngày tốt lành. Chúng tôi tự hỏi biết đâu tốt hơn là để cho mình được chọn lựa trong chuyến chuyên chở sắp tới.

Stein, người bà con chúng tôi ở Antwerp, tiếp tục tới thăm chúng tôi, thỉnh thoảng anh mang tới nửa suất bánh mì.

“Đây, cái này cho em, Eliezer.”

Hễ anh đến là nước mắt anh chảy ràn rụa đầy má, đông lại và đóng băng trên mặt. Anh thường nói với cha tôi:

“Xin chú hãy chăm sóc con trai của chú. Em nó quá yếu, không người. Chú hãy chăm sóc nó kỹ lưỡng, đừng để nó bị tuyển lựa. Hãy ăn! Ăn gì và ăn lúc nào không thành vấn đề. Ăn bất cứ thứ gì ăn được. Người yếu không thể quanh quẩn ở đây lâu...”

Chính người anh cũng quá gầy, quá khô cằn, quá yếu...

“Điều duy nhất giữ cho cháu còn sống,” anh thường nói, “là Riesel và các con của cháu vẫn còn sống. Nếu không vì mẹ con chúng, cháu không thể kéo dài được...”

Một tối, anh tới phía chúng tôi, mặt rạng rỡ:

“Có chuyến vận chuyển mới tới từ Antwerp. Cháu sắp gặp họ ngày mai! Chắc chắn người ta có tin tức.”

Anh đi ra.

Chúng tôi không gặp lại anh nữa. Anh đã có tin tức. Tin tức thật.

Buổi tối, nằm trên giường, chúng tôi rón hát vài bài ca Do thái giáo; và Akiba Drumer làm tan nát tâm hồn chúng tôi bằng giọng ca sâu lắng và trang trọng của anh.

Vài người nói tới Thượng đế, tới những cách thế bí nhiệm của Ngài, về tội lỗi của dân tộc Do thái và về cuộc giải thoát của họ trong tương lai. Nhưng tôi đã thôi cầu nguyện. Làm sao tôi thiện cảm được với Gióp! Tôi không phủ nhận sự hiện hữu của Thượng đế nhưng tôi nghi ngờ công lý tuyệt đối của Ngài.

Akiba Drumer nói: “Thượng đế thử thách chúng ta. Ngài muốn xem liệu chúng ta có chế ngự được các bản năng căn bản và giết được quỷ Satan ở bên trong con người chúng ta không. Chúng ta không được quyền thất vọng. Và nếu Ngài trừng phạt chúng ta không chút xót thương thì đó cũng là dấu chỉ rằng Ngài rất yêu thương hết thảy chúng ta.”

Hersch Genuđ, thông thạo về huyền nghĩa, nói tới tận thế và sự giáng lâm của Đấng Cứu thế.

Chỉ một lần tình cờ trong các cuộc trò chuyện đó, trong tôi bất chợt xuất hiện ý nghĩ: “Lúc này mẹ mình ở đâu? Và Tzipora...”

“Mẹ con là một phụ nữ còn trẻ,” cha tôi nói vào dịp đó. “Chắc hẳn bà ấy đang ở một trại lao động nào đó. Và lúc này Tzipora là thiếu nữ đã lớn bộn, phải không? Chắc hẳn nó cũng đang ở một trại lao động nào đó.”

Chúng tôi muốn tin như thế biết chừng nào. Chúng tôi giả bộ, vì nếu tin vào cái khác thì để làm gì chứ?

Tất cả các thợ lành nghề đều đã bị đưa tới các trại khác. Chỉ còn lại khoảng một trăm chúng tôi, những người lao động không tay nghề.

“Hôm nay tới lượt các người,” người thư ký dãy nói. “Các người sẽ đi trong chuyến vận chuyển sắp tới.”

Lúc mười giờ, chúng tôi được phát suất bánh mì hằng ngày. Chừng mười tên SS vây quanh chúng tôi. Tấm biển trên cửa: “Lao Động Là Tự Do“. Đếm người. Và rồi, chúng tôi bị xua ra ngoài. Ở đồng quê giữa con đường chan hòa nắng. Trên bầu trời có vài đám mây bạc nhỏ.

Chúng tôi đi chậm chậm. Lính gác không vội vàng. Chúng tôi vui vì việc đó. Khi chúng tôi đi ngang các làng mạc, người Đức nhìn chúng tôi không chút ngạc nhiên. Có lẽ họ đã quá quen những cuộc diễu hành như thế này.

Trên đường, chúng tôi gặp vài thiếu nữ Đức. Lính gác trêu ghẹo các cô. Các cô thích thú, cười khúc khích. Để cho lính hôn hít, sờ soạng và phá lên cười. Đôi bên đều cười, đùa giỡn, lớn tiếng tán tỉnh nhau suốt con đường dài. Trong thời gian này, ít ra là chúng tôi

không phải chịu tiếng chửi rủa và những cú nện bằng báng súng tiểu liên.

Sau bốn giờ đi, chúng tôi tới một trại mới: Buna. Cổng sắt đóng lại đằng sau chúng tôi.

4.

Trại như thể vừa trải qua một nạn dịch: vắng tên và chết chóc. Chỉ vài người tù mang áo gió ngang thắt lưng đi quanh quần giữa các ba-rắc.

Dĩ nhiên, trước hết chúng tôi phải đi tắm. Ở đó, viên chỉ huy trại đến thăm ngó chúng tôi. Hắn tráng kiện, vạm vỡ, vai rộng: cổ như cổ bò, môi dày, tóc xoăn. Hắn có vẻ thân thiện. Thỉnh thoảng trong mắt xanh xám của hắn loé lên một nụ cười chúm chím. Trong đoàn mới chuyển tới của chúng tôi có vài trẻ em mười và mười hai tuổi.

Sau khi được phát áo quần mới, chúng tôi bị đưa vào hai chiếc lều. Chờ lập xong danh sách các đơn vị lao động chúng tôi mới có thể chuyển vào các ba-rắc.

Tối đó, các đơn vị lao động từ bãi lao động trở về. Điềm diện. Chúng tôi khởi sự tìm mặt người quen, kiểm tin tức, hỏi các tù nhân lão làng đơn vị lao động nào tốt nhất, ba-rắc nào nên cố tìm cách vào ở. Các tù nhân đều chung ý kiến, nói, “Buna là trại rất tốt. Các người có thể chịu đựng nổi nó. Điều quan trọng là chớ để bị đưa vào đơn vị xây cất...”

Làm như thể việc chọn lựa nằm trong bàn tay mình!

Trưởng lều của chúng tôi là một người Đức. Một bộ mặt sắt thủ, môi nung núc, bàn tay như chân chó sói. Hắn mập tới độ gần như không đi đứng nổi. Giống viên chỉ huy trại, hắn thương trẻ em. Khi chúng tôi vừa vô tới, hắn mang đến cho trẻ em bánh mì, xúp và bơ loãng. (Thật ra đó không phải là lòng từ bi vô vị lợi: về sau tôi nghe nói ở đây những tên đồng tính luyến ái đổi chác nhau rất có giá các trẻ em.)

Một trong các phụ tá của hắn - một cậu bé mặt lúc nào cũng cau có, mắt du côn - đến gặp tôi:

“Mày có muốn ở đơn vị tốt không?”

“Muốn chớ. Nhưng với điều kiện: tôi được ở chung một chỗ với cha tôi.”

“Được,” hắn nói. “Tao lo liệu được việc đó. Với một đèn đáp nhỏ: đôi giày của mày. Tao sẽ cho mày mấy đôi khác.”

Tôi không chịu cho nó đôi giày của mình. Chúng là tất cả những gì tôi còn lại.

“Tao sẽ cho mày suất phụ trội bánh mì và bơ.”

Nó rất mê đôi giày của tôi; nhưng tôi không cho nó đôi giày. (Về sau họ tước lấy đôi giày của tôi. Nhưng lần đó tôi không đổi chác được gì cả.)

Khám bệnh ngoài trời vào những giờ tảng sáng, trước ba bác sĩ cùng ngồi trên một băng ghế.

Người đầu tiên rõ ràng là chẳng khám chút nào. Ông chỉ thoải mái hỏi:

“Mày sức khoẻ tốt chứ?”

Ai dám nói ngược lại?

Trái lại, nha sĩ dường như rất có lương tâm: hắn ra lệnh chúng tôi hoác rộng miệng ra. Thật ra hắn không tìm răng sâu mà tìm răng vàng. Ai miệng có răng vàng đều được ghi sổ tù vào một danh sách phụ. Tôi có một chiếc răng bịt vàng.

Ba ngày đầu qua nhanh. Vào ngày thứ tư, mới rạng sáng, chúng tôi đang đứng trước lều thì có các tên Kapo xuất hiện. Rồi mỗi tên bắt đầu lựa người thích hợp với hắn.

“Mày...mày...mày và mày...” chúng chỉ tay, như thể lựa súc vật hoặc hàng hoá.

Chúng tôi đi theo tên Kapo của mình, một thanh niên. Hắn ra lệnh chúng tôi đứng lại ngay lối vào của ba-rắc đầu tiên gần cổng trại. Dãy nhà đó của ban nhạc. “Vào đi,” hắn ra lệnh. Chúng tôi ngạc nhiên. Mình có dính líu gì tới âm nhạc đâu.

Ban nhạc đang chơi bản quân hành, lúc nào cũng chỉ một bản đó. Hàng tá đơn vị đi ra các bãi lao động, đều bước. Lũ Kapo hô nhịp: “Một, hai, một, hai.”

Vài tên SS tay cầm viết và giấy, đếm người khi tù đi ra. Ban nhạc tiếp tục chơi, cũng vẫn bản quân hành ấy, cho tới khi đơn vị chót đi qua. Lúc đó, chiếc gậy nhạc trường thả lịm xuống. Ban nhạc ngưng hẳn và lũ Kapo gào lên:

“Xếp hàng năm!”

Chúng tôi ra khỏi trại không có tiếng nhạc, nhưng đều bước: nhạc quân hành còn dội trong tai mình.

“Một, hai! Một, hai!”

Chúng tôi bắt đầu chuyện vãn với các nhạc sĩ bên mình.

Chung với các nhạc sĩ, chúng tôi làm thành hàng năm. Gần như họ đều là người gốc Do thái: Juliek, dân xứ Ba lan đeo kính với nụ cười chán đời trên bộ mặt xanh xao; Louis, một tay vĩ cầm xuất sắc đến từ Hà lan - ông phàn nàn là họ không để cho ông chơi nhạc Beethoven: người Do thái không được phép chơi nhạc Đức; Hans, một thanh niên Berlin linh hoạt. Viên cai là người Ba lan, Franek, cựu sinh viên đến từ Warsaw.

Juliek giải thích cho tôi: “Chúng ta lao động trong nhà kho vật liệu điện, cách đây không xa. Công việc không tới nỗi khó khăn nguy hiểm. Nhưng Idek, tên Kapo, thỉnh thoảng nổi cơn điên, lúc ấy tốt nhất là tránh mặt nó...”

“Mày hên lắm nhỏ ạ,” Hans cười. “Mày được ở đơn vị tốt...”

Mười phút sau, chúng tôi đã ở trước nhà kho. Một nhân viên người Đức, công chức, ngài Meister, tới gặp chúng tôi. Hắn chăm bẵm ngó chúng tôi như một khách mua hàng vừa được người ta giao cho một đồng giế cũ.

Các bạn lao động chung với tôi có lý; công việc không mấy khó khăn. Ngồi bệt xuống đất, chúng tôi phải đếm các chóa đèn, bóng đèn và các linh kiện điện nhỏ. Tên Kapo dài dòng cắt nghĩa cho chúng tôi tầm quan trọng vô cùng của công việc chúng tôi, cảnh cáo rằng ai lao động lơ mơ sẽ bị hắn thanh toán. Các bạn lao động chung trấn an tôi:

“Không việc gì phải sợ. Hắn phải nói thế là vì ngài Meister thôi.”

Có một số thường dân Ba lan ở đây, và một ít phụ nữ Pháp thường đưa mắt thiện cảm nhìn các nhạc sĩ.

Franek, người cai, cho tôi ngồi trong một góc. “Đừng tự giết mình; chẳng có gì gấp. Coi chừng chó đẻ tụi SS đấy.”

“Em xin anh... Em muốn ở bên cha em.”

“Được. Cha em làm việc ở đây, sát bên em.”

Chúng tôi hên thật.

Có hai cậu trai vào nhóm chúng tôi: Yosi và Tibi, hai anh em ruột. Cả hai người Do thái Tiệp khắc, cha mẹ bị tàn sát tại Birkenau. Hai anh em sống cho nhau, cả thân xác lẫn linh hồn.

Chúng và tôi chẳng bao lâu thành bạn. Từng thuộc về tổ chức thanh niên phục quốc Do thái, chúng biết vô số bài hát tiếng Do thái cổ. Vì thế chúng tôi thường ậm ừ ngâm nga trong cổ họng những giai điệu khua động mặt nước tĩnh lặng của dòng sông Giordan và chốn thiêng liêng tráng lệ Gierusalem. Và chúng tôi thường nói về Palestine. Cha mẹ chúng, cũng giống như cha mẹ tôi, đã thiếu can đảm thanh toán công việc làm ăn và di cư lúc còn kịp thời. Chúng tôi cùng quyết định rằng, nếu giữ được mạng mình cho tới lúc giải phóng, chúng tôi sẽ không ở châu Âu thêm một ngày nào nữa. Chúng tôi sẽ lên chuyến tàu đầu tiên đi Haifa về đất Do thái.

Vẫn lạc loài trong các giấc mơ huyền học của mình, Akiba Drumer phát hiện một câu trong Kinh Thánh, diễn giải theo khoa số lượng học, khiến ông tiên đoán ngày giải phóng sẽ xảy đến nội trong vài tuần lễ tới.

Chúng tôi đã rời lều vào ở ba-rắc của các nhạc sĩ. Mỗi người được phát một cái mền, một cái thau và một cục xà phòng. Trưởng ba-rắc là một người Đức gốc Do thái.

Thật tốt khi ở dưới quyền một người Do thái. Anh ấy gọi là Alphonse. Một thanh niên mặt già trước tuổi một cách lạ lùng, anh hoàn toàn hiến thân cho công việc của ba-rắc “của mình”. Hễ lúc nào có thể được là anh lo liệu nôi xúp cho những người trẻ, người yếu, tất cả những ai mơ màng một đĩa xúp đầy hơn là ngày giải phóng.

Ngày nọ, khi vừa từ nhà kho về, tôi bị viên thư ký ba-rắc gọi:

“A-7713?”

“Có mặt.”

“Sau khi ăn, mày tới nha sĩ.”

“Nhưng em không đau răng.”

“Sau khi ăn. Không được quên.”

Tôi tới dãy nhà bệnh viện. Khoảng hai mươi người tù đang nối đuôi nhau chờ trước cửa. Chẳng mất nhiều thì giờ mới biết lý do chúng tôi bị triệu tới: để nhổ răng vàng của mình.

Nha sĩ, một người Do thái đến từ Tiệp khắc, có bộ mặt như chiếc mặt nạ chết. Khi hắn há miệng, người ta có thể thấy các răng sâu, vàng khè, ngó thiệt hải hùng. Tôi ngồi vô ghế, khúm núm hỏi hắn: “Xin vui lòng nói cho cháu biết, ông sắp làm gì vậy?”

“Đơn giản thôi, nhổ cái răng bịt vàng của mày,” hắn trả lời, hững hờ.

Tôi có ý nghĩ là giả bộ bệnh.

“Thưa nha sĩ, ông chờ vài ngày có được không? Cháu cảm thấy trong người không khỏe. Cháu bị sốt...”

Hắn nhíu mày, suy nghĩ một chút, và bắt mạch tôi.

“Được con ạ. Hễ mày cảm thấy khá hơn thì trở lại gặp ta. Nhưng đừng chờ tới khi ta gọi.”

Tuần sau tôi đến gặp hắn. Cũng lời bào chữa đó: Cháu vẫn cảm thấy không khá hơn. Hắn dường như chẳng ngạc nhiên tí nào, tôi cũng chẳng biết hắn tin hay không. Có lẽ hắn vui khi thấy tôi tự mình trở lại như đã hứa. Hắn hoãn cho tôi thêm lần nữa.

Ít ngày sau chuyển trở lại của tôi, phòng nhổ răng bị đóng cửa và hắn bị ném vô tù. Hắn sắp bị treo cổ. Người ta cho là hắn đã thực hiện việc đổi chác răng vàng của tù nhân để kiếm lợi riêng. Tôi không cảm thấy thương xót hắn. Tôi cũng không thích thú về việc xảy ra đó. Tôi giữ được chiếc răng bịt vàng của mình. Ngày nào đó nó có thể hữu ích cho tôi để mua cái gì đó - bánh mì hay sự sống. Lúc này, ngoài đĩa xúp hăng ngày và vụn bánh mì cũ, tôi ít quan tâm tới cái gì khác. Bánh mì, xúp - những thứ đó là toàn bộ cuộc đời tôi. Tôi là một thân xác. Có lẽ còn ít hơn thế nữa: một bao tử đói. Chỉ riêng có bao tử là nhận biết sự trôi qua của thời gian.

Tại nhà kho, tôi thường lao động bên cạnh một thiếu nữ Pháp. Chúng tôi không chuyện vãn với nhau vì chị không biết tiếng Đức và tôi chẳng hiểu tiếng Pháp.

Với tôi, chị hoàn toàn là một phụ nữ Do thái, dù chị được chuyển tới đây như một người Aryan. Chị là kẻ bị trục xuất và bị cưỡng bách lao động.

Ngày nọ, trong khi Idek nổi cơn điên, tôi lại ở ngay trên lối đi của hắn. Như con thú hoang, hắn nhẩy xổ vô người tôi, tay đâm chân

đạp vô ngực tôi vô đầu tôi, ném tôi xuống đất, rồi xách tôi lên, các cú đấm của hắn càng lúc càng ác liệt, cho tới khi khắp người tôi đầy máu. Khi đó, tôi cắn môi ngăn không để mình thét lên đau đớn. Chắc hắn coi sự im lặng của tôi là khinh bỉ nên hắn tiếp tục động tôi mạnh hơn.

Thình lình hắn hạ hỏa. Làm như không có gì xảy ra, hắn trả tôi về lại chỗ lao động. Như thể chúng tôi vừa cùng chơi một trò chơi ai cũng có phần phải đóng của người đó.

Tôi lết người vô góc xó của mình. Đau nhức khắp mình mẩy. Tôi cảm thấy có một bàn tay êm mát đang lau chiếc trán bê bết máu của tôi. Chính người thiếu nữ Pháp ấy. Chị cười với tôi, nụ cười thê lương, và ấn vào tay tôi một mẩu bánh mì. Chị nhìn vào mắt tôi. Tôi cảm thấy chị muốn nói điều gì đó nhưng nghẹn lại vì sợ. Trong một lúc lâu, chị giữ yên như thế, rồi nét mặt chị sáng dần lên, chị nói với tôi bằng một thứ tiếng Đức gần như hoàn hảo:

“Cắn môi lại, cậu em... Đừng khóc. Hãy giữ cơn giận và hận thù của cậu cho một ngày kia, cho về sau. Ngày ấy sẽ tới, nhưng không phải bây giờ... Hãy chờ. Nghiến răng lại mà chờ...”

Nhiều năm sau, tại Paris, tôi đang ngồi đọc báo trong một chuyến xe điện ngầm. Trước mặt tôi là một phụ nữ tuyệt đẹp, tóc đen và mắt mơ huyền. Tôi đã thấy đâu đó trước đây đôi mắt này. Chính là chị.

“Chị không nhận ra em à?”

“Tôi không quen ông.”

“Năm 1944, chị ở Đức, tại Buna, phải không?”

“Vâng...”

“Chị thường lao động trong nhà kho đồ điện...”

“Vâng,” chị nói, có điều gì bối rối. Và rồi, sau một khoảng khắc im lặng: “Chờ chút...Tôi nhớ ra rồi...”

“Idek, tên Kapo... thằng bé Do thái...những lời tử tế của chị...”

Chúng tôi rời xe điện ngầm và cùng ngồi trên sân thượng một tiệm cà phê. Chúng tôi trải qua hết buổi tối đó hoài niệm.

Trước lúc chia tay, tôi hỏi chị: “Em hỏi chị một câu được không?”

“Tôi biết đó là câu gì rồi - hỏi đi.”

“Cái gì?”

“Rằng, tôi có phải là người Do thái không...? Đúng, tôi là người Do thái. Xuất thân từ một gia đình ngoan đạo. Thời chiếm đóng tôi dùng giấy tờ giả, mạo nhận mình là người Aryan. Vì thế tôi bị ghi tên vào đoàn lao động cưỡng bách và bị trục xuất về Đức, tôi trốn khỏi trại tập trung. Tại nhà kho, không ai biết tôi nói được tiếng Đức, biết thì chỉ sinh ra nghi ngờ. Nói vài lời ấy với cậu là liều mạng: có điều tôi biết cậu sẽ không để lộ tôi ra.”

Một lần khác, chúng tôi chất máy Diesel lên xe lửa, có lính Đức giám thị. Thần kinh Idek đang hồi nổi quạu. Hắn khó khăn ghê gớm mới có thể tự chế. Thành linh, cơn điên của hắn vỡ bùng. Nạn nhân là cha tôi.

“Mày lão già lười biếng đồ khốn nạn!” Idek bắt đầu gào lên. “Mày gọi thế này là lao động hả?”

Và hắn bắt đầu nện ông bằng cây sắt. Ban đầu, cha tôi chúi người dưới các cú đập, rồi ông gãy gập thành hai, như cây khô bị sét đánh, gục xuống.

Tôi chăm chú nhìn từ đầu tới cuối hoạt cảnh ấy, không chút nhúc nhích. Tôi giữ bình tĩnh. Thực tế tôi đang nghĩ cách làm sao kéo cha tôi ra mà mình không bị đánh lây. Điều tệ hơn nữa là, bất cứ cảm giận nào mà tôi cảm thấy lúc đó đều qui hướng, không phải tới tên Kapo ấy, mà là tới cha tôi. Tôi giận ông đã không biết cách tránh né cơn bùng nổ của Idek. Cuộc sống trại tập trung đã biến tôi thành ra như thế đó.

Franek, người cai, ngày nọ để ý chiếc răng bịt vàng của tôi.

“Nhỏ, cho tao cái răng bịt vàng của mày.”

Tôi nói với anh là không thể được, không có nó tôi không ăn được.

“Mày có gì nhiều nhận để ăn đâu mà kể?”

Tôi tìm ra câu trả lời khác; chiếc răng bịt vàng này đã được lên danh sách sau lần kiểm tra sức khỏe. Việc này có thể gây rắc rối cho cả anh lẫn tôi.

“Nếu không cho tao cái răng bịt vàng của mày, mày sẽ trả giá nhiều hơn nữa.”

Người thanh niên thông minh, thiện cảm ấy bỗng chốc không còn là con người trước đây. Mắt anh loé lên tia lập loè thèm khát. Tôi nói với anh là tôi phải hỏi ý kiến cha tôi.

“Nhỏ, hỏi cha mày đi. Nhưng tao muốn mày phải trả lời ngay ngày mai.”

Khi tôi kể việc đó với cha tôi, ông tái mặt, im lặng một lúc lâu rồi nói:

“Không, con, con đừng làm chuyện đó.”

“Anh ta sẽ đề mình ra mà lấy.”

“Hắn không dám đâu.”

Nhưng hồi ơi, Franek biết chỗ nào làm tôi xúc động; anh ta biết nhược điểm của tôi. Cha tôi chưa bao giờ đi lính và ông không bao giờ đi đều bước được. Tại đây, hễ mỗi lần theo đội hình di chuyển từ chỗ này tới chỗ khác thì chúng tôi phải nghiêm chỉnh bước theo nhịp quân hành. Đó là cơ hội cho Franek hành hạ cha tôi, và đánh đập dã man ông hằng ngày: Một, hai: đấm. Một hai: tát.

Tôi quyết định hướng dẫn cha tôi tập, dạy ông bước đổi chân, giữ đúng nhịp. Chúng tôi bắt đầu thực tập trước ba-rắc của mình. Tôi hô lệnh: “Một, hai!” và cha tôi thực hành. Vài tù nhân khởi sự cười nhạo chúng tôi:

“Coi kìa, tên sĩ quan nhóc tí dạy lão già bước..., Ờ đại tướng, lão già trả công mày mấy suất bánh mì thế?”

Nhưng cha tôi không tiến bộ được bao nhiêu, và các cú đấm tiếp tục rơi xuống người ông như mưa.

“Lão già lười biếng khốn nạn, mày vẫn không bước đúng nhịp được à?”

Suốt hai tuần lặp đi lặp lại hoạt cảnh ấy. Chúng tôi hết chịu đựng nổi. Phải cho thôi. Khi ngày ấy đến, Franek rú lên cười hoang dại:

“Tao biết mà; tao hoàn toàn biết chắc tao sẽ thắng. Thà trễ còn hơn không. Nhưng vì mày làm tao chờ nên mày phải chi ra một suất bánh mì. Một suất bánh mì cho bạn tao, một nha sĩ trừ danh đến từ Warsaw để nó có thể nhổ chiếc răng bịt vàng của mày.”

“Cái gì? Suất bánh mì của tôi để anh lấy răng bịt vàng của tôi?”

Franek nhe răng cười:

“Thế mày muốn gì? Muốn tao đấm cho vắng răng mày ra à?”

Ngay tối đó, trong cầu tiêu, người nha sĩ từ Warsaw nhổ chiếc răng bịt vàng của tôi ra, với đồ nghề là một cái muỗng gỉ sét.

Franek dần dà thân thiện hơn. Thỉnh thoảng anh ta còn cho tôi thêm xúp. Nhưng việc đó không lâu. Hai tuần sau, tất cả những người Ba lan bị chuyển qua trại khác. Tôi mất chiếc răng bịt vàng của mình mà không được gì cả.

Vài ngày trước khi người Ba lan rời đi, tôi có một kinh nghiệm mới.

Sáng đó Chúa nhật. Hàng tuần, vào ngày đó, đơn vị chúng tôi không phải đi lao động. Nhưng lần này Idek không muốn nghe tới việc chúng tôi ở lại trại. Chúng tôi phải ra nhà kho. Nhiệt tình lao động đột xuất này làm chúng tôi choáng váng.

Tại nhà kho, giao chúng tôi cho Franek, Idek nói, “Cứ lao động theo ý mày. Nhưng phải kiếm việc gì đó mà làm. Không làm thì biết tay tao...”

Và hẩn biến mất.

Chúng tôi chẳng biết làm gì. Mỗi người vì ngồi chồm hổm, chúng tôi thay phiên nhau đi quanh nhà kho, tìm vài mẩu bánh mì mà nhân viên dân sự nào đó có thể vứt lại.

Khi tới phía sau nhà kho, tôi nghe có tiếng động phát ra từ phòng nhỏ ở cửa kế bên. Tôi đi lên, thấy Idek đang với một cô gái Ba lan ở trần, nằm trên nệm. Lúc ấy tôi hiểu ra lý do Idek không chịu để chúng tôi lại trong trại. Đưa cả trăm người ra đây cho hẩn có dịp nằm với một cô gái! Việc đó làm tôi tức cười tới độ bật ra thành tiếng.

Idek nhảy dựng, dòm quanh và thấy tôi, trong khi đó cô gái cố che ngực mình. Tôi muốn vùng chạy nhưng cả hai bàn chân dính chặt mặt đất như bị keo dán. Idek túm cổ tôi.

Hẩn thấp giọng nói, “Nhóc, mày chờ coi...Mày thấy liền là mày phải trả giá như thế nào việc mày bỏ đi không lao động... Mày trả giá liền việc đó mà... Bây giờ, về chỗ ngay.”

Nửa giờ trước giờ thường lệ chấm dứt lao động, tên Kapo ấy tập họp toàn đơn vị. Điểm diện. Chẳng ai hiểu việc gì xảy ra. Điểm

diện vào giờ này trong ngày? Tại đây? Nhưng tôi hiểu. Tên Kapo diễn thuyết gọn lỏn:

“Một tù nhân bình thường thì không có quyền xía vô công chuyện của người khác. Có người trong tụi bây hình như không biết như thế. Vì vậy, tao buộc lòng phải làm cho nó hiểu rõ điều đó, một lần để đời.”

Tôi cảm thấy mồ hôi chạy dọc sống lưng.

“A-7713!”

Tôi bước ra.

“Một cái thùng!” hấn ra lệnh.

Người ta mang ra cho hấn một cái thùng.

“Nằm lên trên thùng! Nằm sắp xuống!”

Tôi tuân lệnh.

Rồi tôi không còn biết gì nữa ngoài những cú roi quật xuống.

“Một...hai...,” hấn đếm.

Giữa mỗi cú quất, hấn lấy hơi. Chỉ những cú đầu làm tôi đau thật sự. Tôi nghe ra tiếng hấn đếm:

“Mười...mười một...”

Giọng hấn tỉnh bơ, chạm người tôi như va vào một bức vách dày.

Hai mươi ba...”

Hai roi nữa, tôi nghĩ, nửa mê nửa tỉnh. Tên Kapo chờ.

“Hai mươi bốn... hai mươi lăm!”

Xong. Nhưng tôi chẳng còn biết gì vì đã ngất xỉu. Tôi cảm thấy mình tỉnh lại khi có gàu nước lạnh dội lên người. Tôi vẫn còn nằm trên thùng. Tôi chỉ lờ mờ nhận ra đất ướt chung quanh mình. Rồi tôi nghe ai đó hét lên. Chắc là tên Kapo. Tôi bắt đầu phân biệt được những tiếng hấn đang la.

“Đứng lên.”

Hấn là tôi có nhúc nhích rướn người mình lên vì tôi cảm thấy thân xác mình rớt trở lại mặt thùng. Tôi thèm đứng lên biết mấy!

“Đứng lên!” hấn gào to hơn.

Giá như ít ra tôi có thể trả lời hấn; giá như tôi có thể bảo hấn là tôi không cục cựa nổi. Nhưng tôi chẳng thể nào làm cho môi mình mở ra được.

Theo lệnh của Idek, hai người tù xách tôi lên, lôi tới trước mặt hắn,

“Nhìn thẳng vô mắt tao!”

Tôi ngó hắn mà không thấy hắn. Tôi đang nghĩ tới cha tôi. Chắc ông còn đau khổ gấp mấy tôi nữa.

“Nghe tao đây, đồ khốn kiếp!” Idek nói, lạnh lùng. “Đó là vì mày tọc mạch. Mày sẽ bị gấp năm lần thế này nữa nếu mày dám hé cho ai nghe mày thấy cái gì! Hiểu chưa?”

Tôi gật gật đầu, một lần, mười lần, tôi gật đầu không ngừng, như thể đầu tôi đã quyết định nói vâng không bao giờ ngừng.

Vào một ngày Chúa nhật, một nửa chúng tôi - gồm có cha tôi - đi lao động; nửa còn lại - gồm có tôi - ở lại ba-rắc, lợi dụng cơ hội nằm rán trên sạp giường buổi sáng.

Lúc khoảng mười giờ, tiếng còi hụ phòng không rú lên vang rền. Báo động. Các trưởng ba-rắc chạy vào gom chúng tôi lại bên trong, cùng lúc đó SS núp trong các hầm trú ẩn. Vì khi có báo động thì tương đối dễ trốn trại - lính gác rời chòi canh, cúp điện hàng rào kẽm gai - nên SS hạ lệnh giết bất cứ người nào bị bắt gặp bên ngoài ba-rắc.

Trong ít phút, trại như thể một con tàu bị bỏ rơi. Không một linh hồn sống động nào trên các lối đi. Sát bên nhà bếp, hai nồi xúp nóng đang bốc khói bị bỏ lại, còn lưng chừng nồi. Hai nồi xúp, nằm ngay giữa lối đi, không ai canh chừng chúng! Một đại tiệc của bậc vua chúa đang bị bỏ rơi, cảm dỗ cực kỳ! Hàng trăm con mắt nhìn hai cái nồi, long lanh thêm khát. Hai con cừu, với một trăm con sói đang nằm chờ chúng. Hai con cừu không người canh giữ - một món quà. Nhưng ai dám.

Sợ hãi mạnh hơn cái đói. Thành linh, chúng tôi thấy cửa Ba-rắc 37 hé ra. Một người xuất hiện, bò loằng ngoằng như con giun về hướng hai cái nồi.

Hàng trăm con mắt dõi theo cử động của anh ta. Hàng trăm con người đang bò với anh ta, lê đầu gối mình theo đầu gối của anh ta

trên sỏi. Mọi con tim đều run rẩy, nhưng trên tất cả, là ghét. Anh ta đã có gan!

Anh ta tới nỗi thứ nhất. Các quả tim chạy đua: anh ta đã thành công. Con gan tị thiêu chúng tôi cháy rụi, đốt chúng tôi bùng lên như rơm. Khoảnh khắc ấy, chúng tôi không nghĩ tới việc ngưỡng mộ anh ta. Vị anh hùng khốn khổ, liều mình tử tiết vì một suất xúp. Bằng ý nghĩ của mình, chúng tôi đang mưu sát anh ta.

Duỗi người bên một cái nồi, anh ta lúc này cố rướn người lên mép nồi. Không biết vì yếu sức hay sợ hãi, anh ta trụ lại đó, rõ ràng là đang rán gom hết tàn lực sau chót của mình. Cuối cùng, anh ta thành công, nhấc được người mình lên tới mép nồi. Phút giây ấy, anh ta có vẻ như thấy chính mình, tìm kiếm bóng mình phản chiếu lơ mờ trong nồi xúp. Rồi, không biết vì lý do gì, anh ta hét lên một tiếng khùng khiếp, kêu ục ục nghe như thể trước đây tôi chưa từng nghe, và anh ta há miệng ra, đứt đầu mình vô nồi chất lỏng đang bốc khói. Chúng tôi nhảy nhồm nổ bùng cơn thịnh nộ. Rớt trở lại mặt đất, mặt anh ta lem luốc đầy xúp, anh ta quần quai trong vài giây ở chân nồi, rồi chẳng nhúc nhích cục cựa gì nữa.

Kể đó chúng tôi bắt đầu nghe tiếng máy bay. Gần như lập tức, các ba-rắc bắt đầu rung rinh.

“Họ đang bỏ bom Buna!” ai đó la lên.

Tôi nghĩ đến cha tôi. Dù sao tôi cũng thấy sung sướng. Nhìn toàn bộ các công trình nổ tung trong lửa - thật là đã hận! Chúng tôi đã nghe nhiều lời bàn tán về sự thất thủ của lính Đức trên nhiều mặt trận khác nhau nhưng chẳng biết tin tưởng được bao nhiêu. Chuyện đó, hôm nay, quả là có thật!

Chúng tôi không sợ. Và tuy vậy, nếu một trái bom rớt trúng các ba-rắc thì chỉ mình nó thôi cũng đủ lấy mạng tại chỗ hàng trăm nạn nhân. Nhưng chúng tôi không còn sợ chết; bất cứ giá nào cũng không sợ chết kiểu đó. Từng trái bom nổ làm lòng chúng tôi tràn ngập hân hoan và cho chúng tôi niềm tin vào cuộc sống.

Còi hụ kéo suốt hơn một giờ. Giá như nó có thể kéo dài chục lần mười giờ!... Rồi lại rơi vào im lặng. Âm thanh sau cùng của chiếc máy bay Mỹ mất tiêu trong gió, và chúng tôi lần nữa lại thấy mình ở trong lò thiêu. Một luồng khói đen khổng lồ bốc lên dâng chân trời. Tiếng còi hụ vang rền lần nữa. Chấm dứt báo động.

Tất cả ra khỏi ba-rắc. Chúng tôi hít lửa đầy phổi - và không khí ám khói, mắt chúng tôi long lanh hy vọng. Một trái bom rơi xuống chính giữa trại, gần nơi tập hợp, nhưng tịt ngòi, Chúng tôi phải kiêng nó ra ngoài trại.

Viên chỉ huy trại, đi kèm theo có người phụ tá, đánh một vòng xem xét dọc các lối đi. Cuộc oanh tạc để lại trên mặt hân những dấu vết kinh hoàng.

Ngay chính giữa trại nằm thân thể kẻ tử tiết với khuôn mặt lấm lem xúp, nạn nhân độc nhất. Hai cái nôi được đưa vào lại nhà bếp.

Lính SS về lại chòi canh, đằng sau các khẩu súng máy của chúng. Tiết mục chuyển tiếp đã xong.

Một giờ sau, chúng tôi thấy các đơn vị trở về, đều bước, như thường lệ. Tôi mừng thấy cha tôi hiện ra trong tầm mắt.

“Có mấy toà nhà bị san bằng,” ông nói, “nhưng nhà kho chẳng hề hấn gì.”

Buổi chiều chúng tôi vui vẻ đi dọn dẹp tro tàn.

Một tuần sau, trên đường đi lao động về, chúng tôi để ý thấy chính giữa trại, ngay nơi tập hợp, có một giá treo cổ màu đen.

Chúng tôi được bảo cho biết là sẽ không phát xúp cho tới khi điểm diện xong toàn trại. Lần này lâu hơn thường lệ. Lệnh truyền ra, giọng sắc lạnh hơn mọi ngày, và ở ngoài trời, tiếng người ta hoá ra nhỏ lạ lùng.

“Lột mũ ra!” viên chỉ huy trại bắt thần gào lên.

Mười ngàn cái mũ đồng loạt cất khỏi đầu.

“Đội mũ vào!”

Mười ngàn cái mũ quay về trên sọ của chúng, lẹ như chớp.

Cổng trại mở. Một đơn vị SS xuất hiện, vây chúng tôi: cách mỗi ba bước có một tên SS. Trên các tháp canh, súng máy chĩa vào nơi tập hợp.

Hai tên SS đi về phía xà lim. Rồi chúng ra lại, kẹp giữa chúng người bị kết án. Anh ta là một thanh niên đến từ Warsaw. Anh đã trải ba năm sống trại tập trung. Anh mạnh khỏe, vạm vỡ, so với tôi, anh là người khổng lồ.

Sau lưng anh là giá treo cổ, mặt anh hướng về kẻ xét xử mình, viên chỉ huy trại; mặt anh tái xanh, nhưng có vẻ xúc động hơn là sợ hãi. Hai tay bị cùm của anh không run rẩy. Mắt anh lạnh lùng nhìn hàng trăm lính gác, hàng ngàn tù nhân chung quanh.

Viên chỉ huy trại bắt đầu đọc bản án, gằn mạnh từng tiếng:

“Nhân danh Himmler...tù nhân số...trong lúc báo động đã ăn cắp... Theo luật...điều khoản...tù nhân số...bị kết án tử hình. Mong rằng việc này cảnh cáo và làm gương cho hết thảy các tù nhân.”

Không ai nhúc nhích.

Tôi nghe tim mình đập dồn dập. Hàng trăm người chết mỗi ngày ở Auschwitz và ở Birkenau trong các lò thiêu không còn khiến tôi bị rúng động nữa. Nhưng người này, kẻ đang dựa lưng vào giá treo cổ chính mình - anh ta làm tôi choáng váng.

“Mày có nghĩ là nghi thức sẽ kết thúc liền không? Tao đói bụng...” Juliek thăm thì.

Viên chỉ huy trại ra hiệu, tên Lagerkapo bước tới phía người bị kết án. Hai tù nhân giúp hắn làm công tác hành quyết này - vì hai đĩa xúp.

Tên Kapo muốn bịt mắt nạn nhân nhưng anh từ chối.

Sau một lúc lâu chờ đợi, người xử giáo quàng sợi thừng quanh cổ anh ta. Hắn vừa vẫy tay, phụ tá của hắn liền rút chiếc ghế khỏi chân người tù, lúc ấy, người tù thét lớn, bằng giọng trầm tĩnh, dũng mãnh:

“Tự do muôn năm! Tai họa giáng xuống nước Đức! Tai họa...! Tai...”

Những tên hành quyết đã làm tròn công tác.

Lệnh chế không khí như một nhát gươm.

“Lột mũ ra!”

Mười ngàn tù nhân ngã mũ kính chào vĩnh biệt.

“Đội mũ vào.”

Rồi toàn trại, dãy này kế tiếp dãy kia, phải theo đội hình đi ngang người bị treo cổ, nhìn vào đôi mắt đục lờ, chiếc lưỡi thè ra. Lũ Kapo và các trưởng ba-rắc buộc mọi người phải nhìn cho thật kỹ bộ mặt người đó.

Sau cuộc diễu hành, chúng tôi được phép quay về ba-rắc của mình để ăn.

Tôi nhớ lại là tôi cảm thấy xúp tói đó thật tuyệt vời...

Tôi còn chứng kiến những cuộc treo cổ khác. Tôi không bao giờ thấy có nạn nhân nào than khóc. Trong một thời gian dài, những thể xác khô kiệt ấy đã quên mùi vị cay đắng của nước mắt.

Trừ một lần. Oberkapo của đơn vị dây cáp năm mươi hai là một người Hà lan, khổng lồ, cao gần hai thước. Dưới quyền anh có bảy trăm tù nhân lao động, và ai cũng thương anh như anh em. Tay anh chưa hề đâm người tù nào và miệng anh chưa hề thóa mạ ai.

Dưới quyền anh ta có một cậu bé, một tiểu đồng, như người ta thường gọi - cậu bé ấy có bộ mặt thanh tú và tuyệt đẹp, đẹp chưa từng có trong trại này.

(Tại Buna, lũ tiểu đồng bị khinh miệt, chúng thường tàn nhẫn hơn cả người lớn. Tôi từng thấy một thằng bé mười ba tuổi đánh cha nó vì người cha không làm giường đúng theo ý nó. Ông lão khóc thổn thức trong lúc thằng bé la lớn: “Nếu ông không nín ngay, tôi sẽ không đem bánh mì về cho ông nữa. Ông hiểu chưa?Ồ Nhưng cậu cần vụ nhỏ bé của anh Hà lan này ai cũng thương. Cậu bé có nét mặt của một thiên thần u sầu.)

Ngày nọ, nhà máy điện ở Buna nổ tung. Gestapo được triệu đến tại chỗ, nghi ngờ có phá hoại. Chúng dò theo dấu vết. Cuối cùng, dấu vết dẫn tới người Oberkapo Hà lan ấy. Tại đó, sau khi lùng kiếm, chúng tìm thấy một kho vũ khí quan trọng.

Người Oberkapo bị bắt ngay. Liên tiếp mấy tuần lễ, chúng tra tấn anh nhưng vô ích. Anh không hé ra tên ai. Anh bị chuyển sang trại Auschwitz. Chúng tôi không bao giờ nghe tin anh nữa.

Nhưng cậu cần vụ nhỏ bé của anh bị bỏ lại trong tù. Cũng bị tra tấn và cậu cũng không khai. Sau đó, SS kết án tử hình cậu cùng hai

tù nhân khác bị phát hiện có vũ khí.

Vào một ngày khi đi lao động về, chúng tôi thấy ba giá treo cổ lù lù ở nơi tập hợp, ba con quạ đen. Điềm diện. SS bọc quanh chúng tôi, súng máy chĩa vào: nghi thức truyền thống. Ba nạn nhân đeo xiềng - và một trong ba người là cậu cần vụ nhỏ bé, thiên thần u sầu.

SS dường như lo lắng và bối rối hơn thường lệ. Treo cổ một cậu bé trước hàng ngàn khán giả không phải là việc nhẹ nhàng. Viên chỉ huy trại đọc bản án. Mọi con mắt dồn về cậu bé. Cậu xanh xao tái nhợt, gần như trầm lặng, cắn môi. Những chiếc giá treo cổ phủ bóng lên người cậu.

Lần này tên Lagerkapo không chịu làm người hành quyết. Ba tên SS thế chỗ hắn.

Ba nạn nhân cùng leo lên ghế một lượt.

Ba chiếc cổ cùng một lượt đứt vô thòng lọng.

“Tự do muôn năm!” Hai người lớn hô vang.

Nhưng cậu bé thì im lặng.

“Thượng đế đâu rồi? Ngài ở đâu?” ai đó sau lưng tôi thắc mắc.

Viên chỉ huy ra hiệu, ba chiếc ghế bị rút đi.

Khắp trại hoàn toàn yên lặng. Mặt trời đang lặn cuối chân trời.

“Lột mũ ra!” viên chỉ huy trại gào lên. Giọng hắn khàn đục. Chúng tôi đang thẫn thức.

“Đội mũ vào!”

Rồi chúng tôi bắt đầu theo đội hình đi ngang qua. Hai người lớn thì đã chết. Lưỡi thè ra, sưng phồng, xanh lè. Nhưng sợi dây thứ ba còn động đậy: vì thân mình quá nhẹ, cậu bé vẫn còn sống.

Trong hơn nửa giờ, cậu ở đó, vật lộn giữa cái sống và cái chết, chậm chậm, hấp hối, đau đớn, dưới mắt chúng tôi. Và chúng tôi phải nhìn cho kỹ nét mặt đó. Cậu vẫn còn sống khi tôi đi ngang trước mặt cậu. Lưỡi cậu vẫn đỏ, mắt cậu chưa đờ đẫn.

Đằng sau tôi, tôi nghe cũng vẫn giọng người ấy hỏi:

“Lúc này Thượng đế ở đâu?”

Và tôi nghe bên trong tôi có tiếng trả lời:

“Ở đâu ư? Ngài ở đây - Ngài đang bị treo cổ ở đây, trên giá treo cổ này...”

Đêm đó xúp có mùi xác chết.

5.

Mùa hè đang hết. Năm Do thái gần qua.

Trong lễ Rosh Hashanah, ngày cuối của cái năm đáng nguyên rửa này, toàn trại sôi nổi với tâm hồn tràn đầy căng thẳng của chúng tôi. Dù sao đi nữa, ngày ấy vẫn không giống bất cứ ngày nào khác. Ngày cuối năm. Tiếng “cuối” ngân vang lạ lùng. Nếu đây thật sự là ngày cuối thì sao?

Bữa ăn tối đó người ta cho chúng tôi nhiều xúp nhưng chẳng ai chạm tay vào đĩa. Chúng tôi muốn chờ cho tới khi cầu nguyện xong. Tại nơi tập hợp, bốn phía là hàng rào kẽm gai có truyền điện, hàng ngàn người Do thái im lặng tụ tập, nét mặt xúc động.

Đêm xuống. Từ các ba-rắc, tù nhân nối tiếp nhau lũ lượt kéo tới, người ta bỗng đứng làm chủ được cả thời gian lẫn không gian, và trịnh trọng đưa chúng vào lời ước nguyện của mình.

“Hỡi Thượng đế, Ngài là cái gì?” tôi suy nghĩ một cách giận dữ, “so với đám đông khốn khổ này, những kẻ đang bày tỏ với Ngài đức tin của họ, cơn thịnh nộ của họ, sự nổi loạn của họ? Hỡi Chúa Tể Càn khôn, sự tối thượng của Ngài có nghĩa lý gì trước toàn bộ yếu đuối, phân hủy và thối rữa này? Tại sao Ngài tiếp tục gây khủng hoảng cho những tâm trí thương tật của họ, cho những hình hài què quặt của họ?”

Mười ngàn người tới dự lễ phụng vụ trọng thể, các trưởng ba-rắc, các Kapo, những chức việc của Thần chết.

“Nguyện xin Đấng Hằng cửu...”

Tiếng vị chủ tế chỉ vừa đủ nghe. Ban đầu tôi tưởng tiếng gió.

“Nguyện Danh Ngài Đấng Muôn Đời!”

Hàng ngàn tiếng nói lặp lại lời kinh ấy, hàng ngàn người sắp mặt rạp mình xuống đất như cỏ cây trước bão tố.

“Nguyện Danh Ngài Đấng Muôn Đời!”

Tại sao? Tại sao tôi nên cầu khẩn danh Ngài! Tôi nổi loạn trong từng đường gân cốt thịt. Vì Ngài đã có hàng ngàn trẻ em bị thiêu

trong các nhà trạm của Ngài ư? Vì Ngài giữ cho sáu lò thiêu hoạt động suốt ngày suốt đêm, luôn cả Chúa nhật và các ngày lễ? Vì bằng sức mạnh của mình, Ngài đã tạo ra Auschwitz, Birkenau, Buna và rất nhiều nhà máy tử thần khác? Làm sao tôi có thể nói với Ngài: “Nguyện xin Ngài, Đấng Muôn đời, Chúa Tể Càn khôn, Đấng đã chọn chúng tôi giữa các chủng tộc, để chúng tôi bị hành hạ suốt ngày suốt đêm, để chúng tôi thấy cha mình, mẹ mình, anh chị em mình chấm hết cuộc đời trong các lò thiêu? Tán tụng Danh Cực Thánh của Ngài, Đấng đã chọn chúng tôi để chúng tôi bị tàn sát trên đàn tế lễ Ngài?”

Tôi nghe giọng vị chủ tế cất cao đầy uy lực đồng thời cũng không kém phần tức tưởi, giữa những giọt nước mắt, những tiếng thổn thức và những hơi thở dài của toàn thể cộng đoàn:

“Tất cả quả đất và vũ trụ là của Thượng đế!”

Ông ngưng giọng từng chập, như thể chẳng còn chút hơi sức nào để tìm cho ra ý nghĩa nằm bên trong những lời đó. Giai điệu nghẹn lại trong cổ họng ông.

Và tôi, bí nhiệm về cái tôi đang là, tôi nghĩ:

“Vâng, con người quá đỗi mạnh mẽ và lớn lao hơn Thượng đế. Khi bị A-đam và E-va đánh lừa, Ngài đuổi họ ra khỏi Địa đàng. Khi thế hệ No-e làm mất lòng Ngài, Ngài giáng xuống Cơn Hồng thủy. Khi thành Sô-đôm không còn vừa mắt yêu mến của Ngài, Ngài khiến bầu trời mưa xuống lửa và diêm sinh. Những người này đây, những người đang bị Ngài phản bội, những người Ngài để cho bị tra tấn, tàn sát, chết ngạt, chết thiêu, họ đã và đang làm gì? Họ cầu nguyện trước Ngài! Họ tán tụng danh Ngài!”

“Mọi tạo vật đều làm chứng sự Vĩ đại của Thượng đế!”

Đã một thời Ngày Đầu Năm từng chế ngự tôi. Tôi đã có thời từng biết rằng tội lỗi mình làm Đấng Hằng cửu sầu khổ; tôi đã từng kêu van Ngài tha thứ. Tôi đã từng tin tưởng sâu xa rằng công cuộc cứu độ thế gian treo lơ lửng trên hành vi đơn độc của tôi, trên lời nguyện cầu đơn độc của tôi.

Hôm nay tôi không còn nài xin. Tôi không còn khả năng than khóc. Trái lại, tôi cảm thấy mình mạnh mẽ. Tôi là người lên án,

Thượng đế là kẻ bị kết án. Mắt tôi mở ra và tôi cô đơn - cô đơn kinh khủng trong một thế giới không Thượng đế và không con người. Không tình yêu không ân sủng. Tôi thôi không còn là gì ngoài tro than, tuy thế tôi cảm thấy mình mạnh mẽ hơn Đấng Toàn năng, kẻ mà đời tôi đã bị ràng buộc vào trong một thời gian quá dài. Tôi đứng giữa cộng đoàn đang cầu nguyện, quan sát nó như thể mình là người lạ.

Buổi phụng vụ chấm dứt với kinh cầu hồn Kaddish. Mọi người đọc kinh Kaddish cho cha mẹ mình, cho con cái mình, cho anh chị em mình, và cho chính bản thân mình.

Trong một lúc lâu, chúng tôi đứng lại ở nơi tập hợp. Không người nào dám lết mình ra khỏi ảo vọng này. Lúc đó, đã tới giờ đi ngủ, các tù nhân chậm chậm men theo lối đi về ba-rắc mình. Tôi nghe người ta chúc nhau Năm Mới Hạnh Phúc!

Tôi chạy một mạch tìm cha tôi. Đồng thời, tôi sợ nói lời chúc ông Năm Mới Hạnh Phúc trong khi tôi chẳng còn tin tưởng vào lời ấy.

Ông đang đứng bên bức tường, lưng còng xuống, vai lệch hẳn như thể dưới một gánh nặng. Tôi đi tới bên ông, cầm tay ông lên mà hôn. Một giọt nước mắt rơi xuống bàn tay ông. Nước mắt này của ai? Của tôi? Của ông? Tôi không nói gì. Ông cũng không nói gì. Chưa bao giờ chúng tôi hiểu nhau tận tường như thế.

Tiếng chuông reo khiến chúng tôi giật mình về với thực tại. Chúng tôi phải đi ngủ. Từ chốn xa xăm chúng tôi trở về. Tôi ngược mắt nhìn lên khuôn mặt cha tôi đang ngó xuống tôi, cố tìm thấy một nụ cười hay điều gì giống giống như thể trên nét mặt khô cằn tuổi tác đó. Không gợn chút cảm xúc nào. Nặng thật.

Ngày Yom Kipur. Ngày Đền Tội.

Chúng tôi nên ăn chay không? Vấn đề ấy gây tranh luận sôi nổi. Ăn chay có nghĩa là chết chắc hơn, chết lẹ hơn. Ở đây chúng tôi đang hoàn toàn ăn chay quanh năm. Suốt năm là ngày Yom Kipur. Những người khác nói rằng nên ăn chay tạm tạm thôi vì ăn chay rất ráo thì rất nguy hiểm. Chúng ta nên biểu lộ với Thượng đế rằng ngay cả ở đây, trong địa ngục có hàng rào vây quanh này, chúng ta vẫn có khả năng hát lời tán tụng Ngài.

Tôi không ăn chay, chủ yếu là làm vui lòng cha tôi vì ông cấm tôi ăn chay. Thêm nữa, chẳng còn lý do nào để tôi ăn chay. Tôi không còn chấp nhận sự im lặng của Thượng đế. Khi húp chén xúp của mình, tôi thấy trong cử chỉ đó hành động nổi loạn và chống đối Ngài.

Và tôi gặm vụn bánh mì của mình.

Tận đáy sâu tâm hồn mình, tôi cảm thấy vô cùng trống rỗng.

SS tặng một món quà hay ho cho chúng tôi dịp đầu năm mới.

Chúng tôi vừa lao động trở về. Mới bước vào cổng trại, chúng tôi đã cảm giác trong không khí có điều gì khác lạ. Điềm diện như thường lệ. Xúp tối đó được phát rất nhanh và nuốt lập tức, một cách khổ sở.

Tôi không còn được ở chung ba-rắc với cha tôi. Tôi bị chuyển qua đơn vị khác, đơn vị xây cất, ở đó lao động mười hai giờ mỗi ngày, phải kéo lê các khối đá nặng nề. Trưởng ba-rắc mới của tôi là một người Do thái Đức, vóc người nhỏ thó, đôi mắt xoi mói. Tối đó anh nói sau bữa xúp chiều không ai được ra ngoài. Rồi chẳng bao lâu, lan truyền một tiếng khủng khiếp: tuyển lựa.

Chúng tôi hiểu rõ tiếng đó có ý nghĩa gì. Một quan chức SS sẽ xem xét chúng tôi. Hễ lúc nào hắn thấy có ai quá yếu - kẻ bị loại trừ, như chúng tôi gọi họ, hắn ghi số của người ấy: thích hợp cho lò thiêu.

Sau bữa xúp, chúng tôi tụ tập quanh các sạp giường. Những tù nhân lão làng nói:

“Các người hên vì bị đưa vào đây rất trễ. Ngày nay, trại này là địa đàng so với hai năm trước. Thuở ấy Buna là địa ngục thật sự. Không nước, không mền, ít xúp và bánh mì. Ban đêm chúng tôi ngủ gần như trần truồng và trời dưới không độ. Ngày nào cũng lượm hàng trăm xác chết. Lao động nặng nhọc. Ngày nay trại này là một địa đàng nhỏ. Thuở đó, lũ Kapo được lệnh mỗi ngày giết một số lượng tù nhân nhất định. Và tuần nào cũng có tuyển lựa. Tuyển lựa không chút xót thương... Vâng, các người hên lắm.”

“Ngưng lại! Im đi!” tôi năn nỉ. “Để chuyện các bác lại tới ngày mai hay ngày khác hãy kể.”

Họ phá lên cười. Không phải tự nhiên mà họ lên lão làng.

“Mày sợ à? Tụi tao cũng từng sợ như vậy. Và thuở đó có nhiều thứ cho mình sợ.”

Những người lớn tuổi ở yên trong xó của mình, ngó ngẩn, bất động, bị săn đuổi. Vài người đang đọc kinh.

Được hoãn lại thêm một giờ. Trong một giờ nữa, chúng tôi sẽ biết phán quyết: chết hoặc tạm ngưng án tử hình.

Và cha tôi? Tôi chợt nhớ tới ông. Làm sao ông vượt qua được cuộc tuyển lựa? Ông đã có tuổi...

Trường ba-rắc của chúng tôi từ năm 1933 tới nay chưa từng ở ngoài các trại tập trung. Anh đã qua tất cả các lò sát sinh, tất cả các nhà máy tử thần. Khoảng chín giờ, anh đứng lên, giữ vị trí mình ở giữa chúng tôi:

“Im lặng!”

Im lặng lập tức.

“Nghe kỹ điều tôi nói đây,” (lần đầu tiên tôi thấy giọng anh run run). “Chút nữa thôi sẽ bắt đầu cuộc tuyển lựa. Các người phải cởi hết quần áo. Lúc đó từng người một tới trước các bác sĩ SS. Tôi hy vọng hết thảy các người đều qua trót lọt. Nhưng ai cũng phải nắm lấy cơ hội của mình. Trước khi vào phòng kế bên, các người phải cử động sao đó cho hồng người lên một tí. Đừng đi chậm. Chạy! Chạy như ma đuổi! Chớ ngó tên SS, cứ chạy một mạch tới phía trước mình!”

Anh bồng ngưng lại một chút, rồi thêm:

“Và điều cốt yếu là: không sợ!”

Đây là chút lời khuyên mà chúng tôi rất muốn mình theo cho bằng được.

Tôi cởi quần áo, để quần áo mình trên chỗ nằm. Tối nay chẳng còn lo có ai ăn cắp.

Tibi và Yossi, bị chuyển đơn vị cùng lượt với tôi, tới chỗ tôi đứng, nói:

“Mình ở sát nhau nghe. Mình sẽ mạnh bạo hơn.”

Yossi lầm bầm điều gì đó trong kẽ răng. Nó hẳn đang cầu nguyện. Tôi chưa bao giờ thấy Yossi là người có đức tin. Thậm chí lúc nào tôi cũng nghĩ ngược lại. Tibi im lặng, xanh lè. Tất cả tù

nhân trong ba-rắc đứng trần truồng dọc dãy sạp nằm. Đây chắc là cách người ta đứng trong ngày phán xét tận thế.

“Họ đang tới!”

Có ba viên chức SS đứng bao quanh Tiến sĩ Mengele quý tộc, kẻ tiếp nhận chúng tôi tại Birkenau. Trưởng ba-rắc cổ vén môi cười, hỏi chúng tôi:

“Sẵn sàng chưa?”

Vâng, chúng tôi đã sẵn sàng. Các bác sĩ SS cũng thế. Tiến sĩ Mengele cầm trên tay một danh sách: các con số của chúng tôi. Hắn ra hiệu cho trưởng ba-rắc: “Chúng ta bắt đầu được rồi!” Làm như đây là một trò chơi!

Đầu tiên đi ngang là các “chức sắc” của ba-rắc: Stubenaeltste, các Kapo, các người cai, đương nhiên là tất cả đều tình trạng sức khỏe dồi dào! Rồi tới lượt tù nhân thường chúng tôi. Tiến sĩ Mengele để ý họ từ đầu tới chân. Thỉnh thoảng hắn ghi xuống một con số. Ý nghĩ duy nhất choán hết tâm trí tôi là: đừng để con số mình bị ghi; đừng cho hắn thấy cánh tay trái xâm số của mình.

Chỉ còn Tibi và Yossi đứng đằng trước tôi. Hai anh em qua rồi. Tôi kịp để ý là Mengele không ghi số của chúng. Ai đó thúc tôi. Tới lượt tôi. Tôi cầm đầu chạy. Đầu tôi nỗ lực bùng: mảy gầy quá, mảy yếu quá, mảy thích hợp với lò thiêu... Cuộc chạy đua dường như vô tận. Tôi nghĩ mình đang chạy suốt nhiều năm trường... Mảy gầy quá, mảy yếu quá... Cuối cùng tôi tới đích, hết hơi. Khi lấy lại được hơi thở, tôi hỏi Yossi và Tibi:

“Tao có bị ghi số không?”

“Không,” Yossi nói. Nó thêm, cười chúm chím: “Dù có muốn thì hắn cũng chẳng kịp ghi số của mày, mày vọt lẹ quá...”

Tôi bắt đầu cười. Tôi mừng. Lúc đó, việc của người khác thì quan trọng gì tới tôi chớ! Tôi không bị ghi số!

Những người bị ghi số đứng qua một bên, bị toàn thể thế gian bỏ rơi. Vài người thầm lặng khóc. Các sĩ quan SS bỏ đi. Trưởng ba-rắc xuất hiện, nét mặt anh phản chiếu sự mệt mỏi của mọi người.

“Mọi sự kết thúc ổn thoả. Đừng lo. Không người nào bị gì cả. Không ai cả.”

Anh lại rán mím cười. Có một người Do thái khốn khổ, hốc hác, khô đét, đau đầu hỏi anh với giọng run rẩy:

“Nhưng...nhưng, thưa trưởng ba-rắc, họ ghi sổ tôi!”

Trưởng ba-rắc không kèm được cơn giận đang bùng lên của mình. Cái gì! Có người không tin anh à!

“Thế thì đã sao nào! Thế có nghĩa tao đang nói dối à! Tao nói cho tụi bây biết, một lần rồi thôi, không chuyện gì xảy tới cho tụi bây cả! Cho bất cứ ai cả! Tụi bây tuyệt vọng lút đầu lút cổ, đồ điên!”

Chuông reng, dấu hiệu rằng khắp trại đã hoàn tất cuộc tuyển lựa.

Với hết sức lực, tôi co giò chạy tới Ba-rắc 36. Trên đường, tôi gặp cha tôi. Ông chụp lấy tôi:

“Sao? Con qua được chứ?”

“Được. Còn cha?”

“Cha cũng vậy.”

Lúc này chúng tôi thở trở lại, khoẻ khoắn biết mấy! Cha tôi đem theo cho tôi một món quà - nửa suất bánh mì có được nhờ miếng cao su ông tìm thấy trong nhà kho, đổi đủ đóng để một đôi giày.

Chuông reng. Chúng tôi lại phải chia tay nhau, đi ngủ. Mọi sự qui định theo tiếng chuông. Chuông báo lệnh cho tôi và tôi tự động tuân lệnh. Tôi thù nó. Hễ lúc nào nằm mơ thấy một thế giới khác hơn thì tôi tưởng tượng ra thế giới đó không có cái chuông nào.

Vài ngày trôi qua. Chúng tôi không còn nghĩ tới cuộc tuyển lựa. Đi lao động như thường lệ, chất các tảng đá nặng lên các toa chạy theo đường ray. Suất ăn bắt đầu sơ sài hơn: đó là thay đổi duy nhất.

Như mọi ngày, chúng tôi chỗi dậy khi trời chưa rạng sáng. Chúng tôi nhận cà phê đen, suất bánh mì. Chúng tôi sắp lên đường ra bãi lao động như thường lệ. Trưởng ba-rắc chạy tới.

“Im lặng một chút. Tôi có danh sách đây. Tôi đọc cho các người nghe. Ai có sổ tôi gọi sẽ không đi lao động sáng nay, ở lại trại.”

Và, với giọng yếu ớt, anh đọc lên chừng mười số. Chúng tôi đã hiểu. Những số đó được chọn trong cuộc tuyển lựa. Tiến sĩ Mengele không quên chút nào.

Trưởng ba-rắc về phòng mình. Mười tù nhân vây anh lại, nín áo:

“Cứu chúng tôi với! Anh đã hứa mà...! Chúng tôi muốn đi bãi lao động. Chúng tôi đủ sức lao động mà. Chúng tôi là người lao động tốt. Chúng tôi có thể... chúng tôi sẽ...”

Trường ba-rắc cố trấn an họ, đảm bảo với họ về số phận của họ, cắt nghĩa cho họ là ở lại ba-rắc thì đã sao, không phải có ý nghĩa là thê thảm.

“Nói cho cùng tôi đây ngày nào cũng ở lại ba-rắc mà,” anh thêm.

Dù nói gì đi nữa thì đó cũng chỉ là lời biện giải yếu ớt. Anh nhận ra điều đó, không nói thêm tiếng nào, bỏ đi vô phòng khóa cửa lại.

Chuông vừa reng.

“Sắp hàng!”

Lúc này, lao động chắc là không nặng nhọc chút nào. Cốt yếu là được ở xa, xa hết sức xa khỏi ba-rắc, khỏi nơi chết chóc, khỏi trung tâm của địa ngục.

Tôi thấy cha tôi chạy về phía tôi. Khắp người tôi đột nhiên run lẩy bẩy.

“Chuyện gì vậy cha?”

Thở chằng ra hơi, ông nói hầu như không mở miệng nổi:

“Cha, cũng vậy...cha, cũng vậy! Họ bảo cha ở lại trại.”

Họ đã ghi sổ ông mà ông không nhìn thấy.

“Rồi sẽ ra sao đây cha?” tôi đau đớn hỏi.

Nhưng chính ông là người trấn an tôi.

“Chưa có gì chắc chắn. Vẫn còn cơ hội thoát. Hôm nay tuyển lựa nữa... tuyển lựa có tính cách quyết định.”

Tôi im lặng.

Ông cảm thấy thời giờ của mình ngắn ngủi. Ông nói nhanh. Chắc hẳn ông muốn nói rất nhiều điều. Lời ông càng lúc càng hoang mang. Ông hiểu trong chốc lát thôi tôi phải đi. Ông sẽ phải ở lại cô độc, quá đỗi cô độc.

“Coi, con cầm con dao này,” ông bảo tôi. “Cha chẳng cần nó nữa. Nó có thể ích lợi cho con. Với lại, con cầm cái muỗng này. Đừng bán chúng. Lẹ lên! Tiếp tục nghe. Con cầm lấy những thứ cha cho con đây!”

Của thừa kế.

“Cha, đừng nói như thế.” (Tôi cảm thấy mình sắp oà khóc.)
“Con không muốn cha nói như vậy. Cha cứ giữ muống và dao. Cha cũng cần chúng như con vậy. Cha con mình sẽ lại gặp nhau tối nay sau lao động mà.”

Ông nhìn tôi bằng đôi mắt mỗi mệ, đầy áp tuyệt vọng. Ông tiếp tục:

“Cha xin con việc này... Con cầm lấy chúng. Hãy làm điều cha yêu cầu này. Chúng ta không có thì giờ... Hãy làm theo lời cha của con yêu cầu.”

Tên Kapo của tôi đã gào lên, chúng tôi phải đi.

Đơn vị lên đường ra phía cổng trại. Một, hai! Tôi cắn môi. Cha tôi ở lại, đứng bên một ba-rắc, lưng dựa vào vách. Lúc ấy ông lại bắt đầu chạy, bắt cho kịp chúng tôi. Có lẽ ông quên điều gì đó mà ông muốn nói với tôi... Nhưng chúng tôi đang bước quá nhanh... Một, hai!

Chúng tôi tới cổng rồi. Họ đếm chúng tôi, theo tiếng nhạc quân hành inh ỏi. Chúng tôi đã ra ngoài.

Suốt ngày đó tôi lang thang thơ thẩn như mộng du. Thịnh thoảng Tibi và Yossi ném cho tôi một lời đầy tình anh em. Tên Kapo cũng thế, ra sức trấn an tôi. Hôm nay, hẳn giao tôi công tác dễ làm hơn. Tôi thấy tim mình đau nhức. Người ta đối xử tôi tốt lành biết mấy! Như trẻ mồ côi! Tôi nghĩ: cho đến tận lúc này, cha tôi vẫn còn phù hộ tôi.

Chính tôi cũng chẳng biết mình muốn gì - muốn hôm nay trôi qua thật lẹ hay không. Tôi sợ đêm nay tôi thấy mình cô độc. Thật tốt lành biết mấy nếu được chết ngay lúc này!

Cuối cùng đã tới lúc bắt đầu chuyển về trại. Tôi thêm nghe lệnh chạy biết mấy!

Nhạc quân hành. Chiếc cổng. Trại.

Tôi chạy tới ba-rắc 36.

Trần gian chốn này vẫn có phép lạ sao? Ông còn sống. Ông đã thoát cuộc tuyển lựa thứ hai. Ông đã chứng tỏ được mình vẫn còn dùng được... Tôi đưa lại ông dao và muống.

Akiba Drumer đã bỏ chúng tôi mà đi, làm nạn nhân của cuộc tuyển lựa. Mới đây, ông đi lang thang giữa chúng tôi, mắt đờ đẫn, kể cho chúng tôi về sự suy nhược của ông: “Tôi không tiếp tục nổi...Xong hết rồi...” Không nâng được tinh thần ông lên. Ông không chịu nghe những gì chúng tôi nói với ông. Ông chỉ lặp đi lặp lại rằng với ông tất cả xong hết rồi, rằng ông không còn có thể theo đuổi cuộc chiến đấu, rằng ông chẳng còn chút hơi sức lẫn đức tin nào. Thành linh, đôi mắt ông lạc thần, không còn gì nữa ngoài hai vết thương há miệng, hai hốc mắt kinh hãi.

Trong những ngày tuyển lựa ấy, ông không phải là người duy nhất mất đức tin. Tôi quen một thầy cả đến từ một thành phố nhỏ ở Ba lan, một ông lão lưng còng, mỗi lúc nào cũng run run. Ông cầu nguyện mọi nơi mọi lúc, trong ba-rắc, ở bãi lao động, khi xếp hàng. Ông có thể đọc thuộc lòng từ đầu đến cuối hàng hàng trang sách Talmud, tranh luận với chính mình, đặt câu hỏi cho mình. Và ngày nọ, ông nói với tôi: “Chấm hết rồi. Thượng đế chẳng còn ở với chúng ta nữa.”

Và như thể hồi hận vì những lời quá đỗi phạm thượng, quá đỗi lạnh lùng đó, ông nói thêm với giọng yếu ớt:

“Ta biết. Con người không có quyền nói những điều như thế. Ta biết. Loài người quá nhỏ nhoi, quá hèn mọn và không đáng kể gì trong cuộc mưu tìm am hiểu những cách thức bí nhiệm của Thượng đế. Nhưng ta làm được gì? Ta không phải là một hiền giả, kẻ được chọn, cũng không là một vị thánh. Ta chỉ là một tạo phẩm bình thường bằng xương bằng thịt. Ta cũng có mắt và ta có thể thấy những gì người ta đang làm ở đây. Đáng Ân sủng thiêng liêng đâu rồi? Thượng đế đâu rồi? Làm sao ta có thể tin, làm sao ai khác có thể tin vào Thượng đế đầy ân sủng?”

Akiba Drumer khốn khổ, nếu ông có thể tiếp tục tin vào Thượng đế, nếu ông có thể thấy được bằng chứng của Thượng đế tại đồi khổ nạn Núi Sọ này, thì ông đã không bị cuộc tuyển lựa tóm lấy. Nhưng ngay khi ông cảm thấy trong đức tin của mình có những nứt rạn đầu tiên thành vết thì đó là lúc ông đã đánh mất lý do chiến đấu và ông bắt đầu tử nạn.

Trước khi xảy ra cuộc tuyển lựa là ông đã tự kết án mình rồi, vượn cổ mình ra cho tên đao phủ. Tất cả những gì lúc ấy ông yêu cầu chúng tôi là:

“Trong vòng ba ngày nữa tôi sẽ chẳng còn ở đây... Xin đọc kinh cầu hồn Kaddish cho tôi...”

Chúng tôi hứa với ông. Suốt thời gian ba ngày ấy, hễ thấy khói bốc lên từ ống khói là chúng tôi sẽ nghĩ tới ông. Chúng tôi sẽ tụ tập đủ mười người để cử hành một lễ đặc biệt. Tất cả bạn hữu của ông sẽ cùng nhau đọc kinh Kaddish cho ông.

Kể đó, ông đi thẳng về phía bệnh xá, bước chân vững chãi hơn, chẳng ngoái nhìn lui. Xe cứu thương đang chờ chờ ông tới Birkenau.

Những ngày đó thật kinh hoàng. Chúng tôi nhận được các cú đánh nhiều hơn đồ ăn; chúng tôi bị lao động nghiền nát. Và ba ngày sau khi ông đi, chúng tôi quên đọc kinh Kaddish.

Đông đến. Ngày ngắn. Đêm trở lạnh gần như không chịu nổi. Trong những giờ sáng tinh sương, gió buốt quất chúng tôi như roi. Chúng tôi được phát quần áo mùa đông - những chiếc sơ-mi mỏng manh, dày hơn. Việc ấy cho những người lão làng thêm tư liệu đùa cợt.

“Lúc này các người mới thiết sự nếm mùi trại!”

Chúng tôi đi lao động như thường lệ, cơ thể đông đặc. Các khối đá lạnh lẽo tới độ có vẻ nếu chạm tới thì tay chúng tôi bị dán chặt vào chúng. Nhưng dù gì rồi cũng quen dần.

Ngày lễ Giáng sinh và đầu năm Dương lịch, không lao động.

Chúng tôi được cho xúp nhiều hơn, tuy loãng hơn.

Khoảng giữa Tháng Giêng, bàn chân phải của tôi bắt đầu sưng húp vì lạnh. Tôi không đặt bàn chân đó xuống đất được. Tôi đi khám. Bác sĩ, một bác sĩ cao quý người Do thái, tù nhân như chúng tôi, hoàn toàn dứt khoát: tôi phải mổ. Nếu còn chờ thì các ngón chân - và có thể cả cái chân - sẽ bị cưa.

Việc ấy là cái rơm rác sau cùng! Nhưng tôi không chọn lựa được. Bác sĩ đã quyết định mổ, và không có chuyện nói tới nói lui gì

cả. Tôi còn mừng rằng chính ông ấy là người đưa quyết định.

Người ta đặt tôi vô giường có khăn trải giường trắng. Tôi đã quên là người ta nằm ngủ có khăn trải giường.

Bệnh xá không tệ chút nào. Chúng tôi được phát bánh mì ngon và nhiều xúp hơn. Không còn tiếng chuông reng. Không còn điếm diện. Không còn lao động. Thỉnh thoảng tôi có thể gọi cho cha tôi một miếng bánh mì.

Nằm gần tôi là một người Do thái Hungary, bị ngã quỵ vì kiệt lực - da bọc xương, đôi mắt lạc thần. Tôi chỉ có thể nghe giọng nói của ông; đó là dấu hiệu duy nhất ông còn sống. Không biết ông lấy đâu ra hơi sức mà nói?

“Thằng nhóc, mày chớ vội mừng. Ở đây cũng có tuyển lựa. Thường xuyên hơn ở ngoài. Nước Đức không cần những tên Do thái đau ốm. Nước Đức không cần tôi. Đến làn vận chuyển sắp tới, mày sẽ có lán giềng mới. Vậy hãy nghe lời ta, và nhớ lời ta khuyên: ra khỏi bệnh viện trước khi có cuộc tuyển lựa sắp tới!”

Những lời đó như phát ra từ lòng đất, từ một dáng người không mặt, làm tôi chới với hãi hùng. Thật đúng là bệnh xá quá nhỏ và rằng nếu trong vài ngày tới nhiều người bệnh vào thì phải tìm ra chỗ cho họ.

Nhưng có thể ông lán giềng không mặt của tôi sợ mình sẽ ở trong số nạn nhân đầu tiên nên đơn giản là chỉ muốn tống cổ tôi đi, cho giường tôi trống chỗ để ông có cơ hội sống sót. Có thể ông ta chỉ dọa thôi. Tuy vậy, nếu ông nói đúng sự thật thì sao? Tôi quyết định chờ các biến cố.

Bác sĩ tới nói với tôi mai là ngày mổ.

“Đừng sợ,” ông thêm. “Mọi sự sẽ êm xuôi.”

Lúc mười giờ sáng, người ta đem tôi vô phòng giải phẫu. Bác sĩ “của tôi” đã ở đó. Điều ấy làm tôi an tâm. Tôi cảm thấy hễ khi nào còn có ông ở đó thì chẳng có gì trầm trọng xảy ra. Trong mỗi lời ông nói đều có niềm an ủi và trong mỗi ánh mắt ông nhìn đều chuyển cho tôi lời nhắn nhủ chứa chan hy vọng.

“Con của ta, nó làm con đau lắm đấy,” ông nói, “nhưng rồi sẽ qua thôi. Cấn răng con lại.”

Cuộc giải phẫu kéo dài một giờ. Họ không chịu đánh thuốc mê. Tôi gắn chặt mắt vào ông bác sĩ của tôi. Rồi tôi cảm thấy mình lịm đi...

Khi tỉnh lại, mở mắt ra, đầu tiên tôi chẳng thấy gì ngoài màu trắng mênh mông, màu chiếc khăn trải giường tôi. Kế đến tôi để ý tới khuôn mặt bác sĩ, cúi xuống người tôi.

“Mọi sự xong xuôi tốt đẹp. Con trai của ta, con thật can đảm. Nay con ở lại đây an toàn nghỉ ngơi thoải mái, và sẽ lành. Con sẽ ăn ngon miệng, thư giãn cơ thể và thần kinh của con.”

Tôi chỉ có thể dõi theo những cử động của người ông. Tôi không hiểu hết những gì ông nói nhưng tiếng thì thầm của ông làm tôi thấy người mình khoẻ ra. Thành linh, trán tôi toát mồ hôi lạnh. Tôi không cảm giác gì cái chân của mình! Có phải người ta đã cưa nó?

“Bác sĩ,” tôi lắp bắp. “Bác sĩ...!”

“Gì thế, con?”

Tôi không đủ can đảm hỏi ông việc đó.

“Bác sĩ, con khát...”

Ông mang cho tôi nước. Ông mỉm cười. Ông sắp sửa bước đi, thăm các bệnh nhân khác.

“Bác sĩ?”

“Gì?”

“Con có dùng được chân của mình nữa không?”

“Con ạ, con không tin ta sao?”

“Con tin tuyệt đối, thưa bác sĩ.”

“Thế thì, nghe lời ta đây. Nửa tháng nữa con sẽ hoàn toàn bình phục. Con sẽ đi đứng như bất cứ ai. Gan bàn chân con đầy mủ. Ta phải xẻ chỗ sưng. Con không bị cưa chân. Con sẽ thấy mà. Sau thời gian nửa tháng, con sẽ đi lui đi tới như mọi người khác.”

Tôi chỉ phải chờ nửa tháng.

Hai ngày sau cuộc giải phẫu của tôi, có lời đồn lan trong trại rằng mặt trận đã đột nhiên kéo tới gần. Người ta nói Hồng Quân đang tiến về Buna, lúc này chỉ còn vấn đề bao nhiêu giờ nữa.

Chúng tôi đã quá quen với lời đồn loại đó. Đây không phải lần đầu có tiên tri giả báo trước cho chúng tôi về “hoà bình dưới thế”, “đàm phán với hồng quân để thả chúng tôi ra”, hoặc những lời đồn

nhằm khác... Và thường thì chúng tôi tin chúng. Chúng như liều thuốc tiêm móc-phin.

Nhưng lần này các lời tiên tri đó có vẻ có cơ sở hơn. Trong mấy đêm vừa qua, chúng tôi nghe có tiếng súng xa xa.

Láng giềng của tôi, người không mặt, nói:

“Chớ để chính mày bị phỉnh gạt vì các ảo giác. Hitler đã làm rõ ra rằng hắn sẽ thủ tiêu tất cả những người Do thái trước khi chuông đồng hồ điểm mười hai giờ, trước khi chúng ta có thể nghe tiếng gõ chót hết.”

Tôi lớn tiếng:

“Việc ấy liên can gì tới ông chớ? Bộ chúng ta phải coi Hitler là một nhà tiên tri à?”

Đôi mắt đờ đẫn, lơ mơ của ông nhìn tôi. Cuối cùng ông nói giọng mệt mỏi:

“Ta có đức tin vào Hitler hơn vào bất cứ ai khác. Hắn là kẻ duy nhất giữ lời hứa, tất cả những lời hứa của mình, đối với dân Do thái.”

Lúc bốn giờ chiều cùng ngày, như thường lệ, chuông reng triệu tập tất cả trưởng ba-rắc đi báo cáo.

Họ trở về, tan tác. Họ chỉ mở được môi vừa đủ để thốt ra một tiếng: di tản. Trại sẽ để trống, chúng tôi được chuyển về phía sau, xa hơn. Tới đâu? Tới chỗ nào đó sâu trong nước Đức, tới các trại khác, thiếu gì trại.

“Chùng nào?”

“Tối mai.”

“Có lẽ người Nga sẽ tới đây trước đó.”

“Có lẽ.”

Chúng tôi hoàn toàn biết rõ họ sẽ không tới như thế.

Trại thành tổ ong. Người ta chạy quanh oang oang nói với nhau. Trong ba-rắc nào cũng diễn ra việc sửa soạn cho chuyến đi tới. Tôi quên bàn chân thê thảm của mình. Một bác sĩ vào phòng, tuyên bố:

“Mai, ngay lúc chạng vạng, trại sẽ lên đường. Lần lượt theo từng dãy. Bệnh nhân ở lại bệnh xá, không di tản.”

Tin mới này làm chúng tôi suy nghĩ. Liệu tụi SS có để lại hàng trăm bệnh nhân đi khệnh khạng trong các ba-rắc bệnh xá, chờ người giải phóng mình đến? Liệu chúng có để người Do thái nghe chuông đồng hồ gõ tiếng thứ mười hai? Rõ ràng là không.

“Tất cả những ai mất năng lực sẽ bị giết sạch,” người không mặt nói. “Và đưa tới lò thiêu làm mề cuối cùng.”

Về phần tôi, tôi không nghĩ tới cái chết, nhưng tôi không muốn bị tách rời khỏi cha tôi. Chúng tôi đã cùng nhau chịu đựng quá nhiều, cùng nhau đau khổ quá nhiều; đây chẳng phải lúc chia lìa nhau.

Tôi chạy ra ngoài tìm ông. Tuyết dày và các cửa sổ ba-rắc phủ đầy băng giá. Tay cầm một chiếc giày vì bàn chân phải của tôi không xỏ vô được, tôi chạy, chẳng cảm thấy đau hoặc lạnh.

“Chúng ta làm sao đây?”

Cha tôi không trả lời.

“Chúng ta tính sao đây, cha?”

Ông dấm mình suy nghĩ. Sự chọn lựa trong bàn tay chúng tôi. Lần này chúng tôi có thể quyết định số mạng của mình. Cả hai chúng tôi có thể ở lại bệnh xá là nơi, nhờ ơn vị bác sĩ của tôi, tôi có thể đưa cha tôi vô như một bệnh nhân hoặc y tá. Hoặc ngược lại, chúng tôi có thể đi theo những người khác.

“Chúng ta sẽ làm sao đây, cha?”

Ông im lặng.

“Hay là cứ để mình bị di tản theo với những người khác,” tôi nói với ông.

Ông không đáp. Ông nhìn bàn chân tôi.

“Con có nghĩ con đi bộ được?”

“Vâng, con nghĩ là được.”

“Cứ hy vọng là mình sẽ không hối hận về việc này, Eliezer.”

Sau chiến tranh, tôi biết được số phận những người ở lại bệnh xá. Đơn giản là hai ngày sau cuộc di tản, họ hết thấy được người Nga giải thoát. Tôi không quay lại bệnh xá. Tôi về ba-rắc mình. Vết thương của tôi há miệng, chảy máu; tuyết nơi tôi dấm chân đỏ ửng lên.

Trường ba-rắc phát gấp đôi suất bánh mì và bơ, cho cuộc hành trình. Chúng tôi có thể tự do vô nhà kho lấy nhiều sơ-mi và quần áo khác.

Trời lạnh. Chúng tôi đi ngủ.

Đêm chót ở Buna. Lại một đêm chót khác. Đêm chót ở nhà, đêm chót ở biệt khu, đêm chót trên tàu, và bây giờ, đêm chót ở Buna. Bao lâu nữa chúng tôi còn kéo lê đời mình hết “đêm chót” này sang “đêm chót” khác?

Tôi không ngủ chút nào. Qua ô cửa kính đầy băng tuyết có thể thấy chớp sáng đỏ loé lên. Tiếng đại bác xé màn đêm yên lặng. Người Nga đang ở gần biết mấy! Có tiếng thì thào từ sạp này qua sạp khác: hèn lắm thì người Nga sẽ có mặt ở đây trước cuộc di tản.

Có người la lớn:

“Rán mà ngủ. Gom sức cho chuyển đi.”

Tiếng la ấy làm tôi nhớ lại những lời khuyên cuối cùng của mẹ tôi ở biệt khu.

Nhưng tôi không ngủ nổi. Tôi cảm thấy chân mình đang rực cháy.

Sáng hôm sau, bộ mặt trại thay đổi. Các tù nhân xuất hiện ăn mang lạ lẫm: như một vũ hội hóa trang. Ai cũng mặc nhiều quần áo, cái này trùm lên cái kia, giữ cho mình khỏi lạnh. Những kẻ lang thang bụi đời, bề ngang dài hơn bề cao, có vẻ chết hơn là sống; những tên hề khốn khổ, mặt mũi như bóng ma của họ thò ra trong đồng quần áo tù! Ôi, những tên hề!

Tôi cố tìm một chiếc giày thật rộng. Uống công. Tôi xé một cái mền, quần bàn chân bị thương của mình lại. Rồi tôi đi lang thang khắp trại, tìm ít miếng bánh mì nữa hoặc vài củ khoai.

Vài người nói chúng tôi sẽ bị đưa tới Tiệp khắc. Không, tới Gros-Rozen. Không, tới Gleiwitz. Không, tới...

Hai giờ chiều. Tuyết vẫn rơi rất dày.

Lúc này thời giờ trôi qua lạ lùng. Hoàng hôn xuống. Ngày đang biến mất trong trời xám xịt một màu.

Trưởng ba-rắc chợt nhớ mình quên làm vệ sinh ba-rắc. Anh ra lệnh bốn tù nhân trở vô lau sàn gỗ... Lau vào lúc một giờ trước khi rời trại! Tại sao? Cho ai?

“Cho quân đội giải phóng,” anh la lên. “Để họ biết rằng ở đây con người ta sống chứ không phải con lợn.”

Lúc này chúng tôi là người sao? Ba-rắc được làm vệ sinh từ trên xuống dưới, rửa sạch mọi xó.

Lúc sáu giờ chuông reng. Thần chết đang cúi xuống. Mai táng. Đám rước sắp cất bước chân đầu tiên của nó.

“Sắp hàng! Lẹ lên!”

Trong khoảnh khắc ngắn, tất cả chúng tôi xếp hàng, theo từng ba-rắc. Đem xuống. Mọi sự trong tầm kiểm soát, đúng y như kế hoạch dự liệu.

Đèn pha tới. Hàng trăm lính SS nhô người ra khỏi bóng tối, có lũ chó chăn cừu đi kèm. Tuyết rơi không ngừng.

Cổng trại mở. Đường như phía bên kia, đêm còn đen đặc hơn đang chờ chúng tôi.

Ba-rắc thứ nhất bắt đầu bước. Chúng tôi chờ. Chúng tôi phải chờ năm mươi sáu ba-rắc lên đường trước chúng tôi. Trời lạnh quá. Trong túi tôi có hai miếng bánh mì. Giá lúc này được ăn thì sướng biết mấy. Nhưng tôi không được quyền ăn. Chưa.

Tới lượt chúng tôi: Ba-rắc 53... Ba-rắc 55...

Ba-rắc 57, đằng trước bước!

Trời không ngừng tuyết.

6.

Gió lạnh buốt thổi vun vút từng cơn. Nhưng chúng tôi không chùn bước.

SS ra lệnh chúng tôi bước soãi. “Lẹ lên nữa, đồ lợn, đồ chó đẻ bắn thỉu!” Tại sao đi chậm chớ! Mỗi lần cử động là thân thể chúng tôi ảm lên một tí. Máu chảy dễ dàng hơn trong huyết quản. Chúng tôi cảm thấy người hồi sinh.

“Lẹ lên nữa, đồ chó đẻ bắn thỉu!” Chúng tôi không đi nữa, chúng tôi chạy. Tự động như máy. SS cũng chạy, vũ khí trong tay. Ngó như thể chúng tôi đang chạy trốn và chúng rượt theo.

Đêm đen như dầu hắc. Cứ thỉnh thoảng lại có tiếng nổ xé màn đêm. SS được lệnh bắn bất cứ ai rớt lại. Ngón tay đặt sẵn trên cò, chúng không bỏ được thú giải trí đó. Nếu ai trong chúng tôi ngừng lại một giây thì tên chó đẻ bắn thỉu ấy bị kết liễu bằng một phát súng sắc và khô.

Tôi vọt chân tới trước một cách máy móc. Tôi lê hình hài trơ xương của mình, sao mà nặng quá. Giá như tôi vút được nó! Cho dù đang rán không nghĩ tới nó, tôi vẫn cảm giác mình thành hai thực thể - thể xác tôi và tôi. Tôi thù thể xác tôi.

Tôi dạn lui dạn tới mình: “Đừng suy nghĩ. Đừng ngừng lại. Chạy.”

Gần tôi nhiều người ngã xuống trong tuyết dơ bẩn. Bắn.

Chạy bên tôi là một thanh niên Ba lan tên Zalman. Anh lao động trong nhà kho đồ điện ở Buna. Người ta cười nhạo anh vì anh lúc nào cũng cầu nguyện hoặc chiêm nghiệm một vấn đề nào đó trong sách Talmud. Đó là cách anh trốn chạy thực tế, không cảm giác các cú đánh...

Thình lình anh nổi cơn co thắt bao tử. “Dạ dày tôi đau quá,” anh thì thào với tôi. Anh không thể tiếp tục. Anh phải ngừng lại một chút. Tôi van nài anh:

“Chờ chút xíu thôi, Zalman. Mọi người sẽ ngừng ngay mà. Chúng ta không chạy miết như thế này tới tận cùng thế giới đâu.”

Nhưng trong khi chạy, anh bắt đầu mở nút quần áo, thét lên:

“Tôi không tiếp tục nổi nữa. Bao tử tôi nổ tung đây này...”

“Rán lên, Zalman...Rán...”

“Chịu thôi...” anh rên rỉ.

Quần anh tuột xuống, anh buông rơi mình.

Đó là hình ảnh cuối cùng tôi có về anh. Tôi không nghĩ SS sẽ kết liễu anh vì không ai để ý cả. Anh hẳn bị xéo lên mà chết, dưới bàn chân của hàng ngàn người chạy sau chúng tôi.

Tôi quên anh thật lạ. Tôi lại bắt đầu nghĩ tới mình. Vì bàn chân đau thấu xương, người tôi rùng rùng theo từng bước. “Ít bước nữa thôi,” tôi nghĩ. “Ít bước nữa là tới nơi rồi. Mình không gục đâu. Lửa đang toé lên đó. Đang bắn đó.” Cái chết vây bọc chung quanh tôi chờ lúc tôi khuyu chân. Cái chết đeo dính tôi. Tôi cảm thấy mình sờ được nó. Ý tưởng về chung cuộc, về việc không còn sống nữa, bắt đầu mê hoặc tôi. Không còn tồn tại nữa. Không cảm thấy đau nhức khủng khiếp trong bàn chân mình nữa. Không cảm thấy gì nữa, kể cả đuối sức, rét mướt, không gì nữa cả. Tách ra khỏi hàng, để mình ngã người xuống vệ đường.

Sự có mặt của cha tôi là cái duy nhất ngăn tôi lại... Ông đang chạy bên tôi, hết hơi, tận cùng sức người của ông, tận cùng trí lực của ông. Tôi không có quyền để mình chết. Nếu không có tôi ông rồi sẽ ra sao? Tôi là sức đỡ duy nhất của ông.

Nhưng ý nghĩ ấy loé lên trong khoảnh khắc nhanh như chớp trong khi tôi tiếp tục chạy không cảm giác về bàn chân buốt nhói của mình, không nhận ra là mình đang chạy, không ý thức rằng mình đang là chủ nhân cái thể xác đang phi nước đại trên đường, giữa hàng ngàn người cùng chạy.

Khi tỉnh táo lại, tôi cố chậm bước. Nhưng chẳng cách nào được. Một luồng thủy triều lớn con người ta đang cuốn tới và sẽ nghiền nát tôi như con kiến.

Tôi chạy chỉ bằng cơn mê thiếp của mình. Tôi khép mắt, chạy như đang ngủ. Thình thoảng có người đằng sau thô bạo lấn tới và tôi tỉnh giấc. Ai đó la lớn: “Chạy lên nữa. Nếu mày không muốn chạy tiếp thì để cho người ta vượt qua chớ.” Tất cả những gì tôi

phải làm là nhắm mắt mình lại trong khoảnh khắc đó để khỏi nhìn thế giới đang lướt qua và để mơ một cuộc sống trọn vẹn.

Con đường vô tận. Để mình bị đám đông thúc tới; để mình bị kéo lê lết bởi định mệnh mù loà. Khi SS thấm mệt, chúng đổi phiên. Nhưng chẳng có ai đổi phiên cho chúng tôi. Chân tay chúng tôi tê cóng vì lạnh dù đang chạy, càng chạy tiếp, cổ họng chúng tôi càng khô rang, đói lã, cùng kiệt.

Chúng tôi là những con người làm chủ vạn vật, những con người làm chủ thế giới. Chúng tôi đã quên mọi sự - chết chóc, mệt nhọc, những nhu cầu tự nhiên. Mạnh hơn cái lạnh và cái đói, mạnh hơn những phát súng và cơn thèm khát, bị kết án và lang thang, đơn thuần là những con số, chúng tôi là những con người độc đáo nhất dương gian.

Cuối cùng, sao mai hiện lên trên bầu trời xám. Đẳng chân trời xuất hiện vệt sáng mờ mờ. Chúng tôi lã người. Chúng tôi không sức lực, không ảo giác.

Viên chỉ huy trại tuyên bố từ lúc rời trại tới đây, chúng tôi đã vượt được gần bảy mươi cây số. Chúng tôi vượt qua bên kia giới hạn của sự mệt nhọc, từ lâu lắm rồi. Vài người chuồn khỏi hàng, cố tìm cách vào trú trong một ngôi nhà hoang nào đó.

Chúng tôi còn phải đi thêm một giờ nữa, và sau cùng, có lệnh nghỉ.

Chúng tôi ngã vật xuống, chìm người trong tuyết. Cha tôi day day tôi:

“Đừng nằm đây... Đứng lên... Xa đằng kia một chút...Có cái lều kia kìa...lẹ lên.”

Tôi chẳng muốn gì hết, cũng chẳng còn hơi sức đứng dậy. Tuy vậy tôi vâng lời. Đó không phải cái lều mà là một lò gạch, mái sụp, cửa sổ bể nát, tường bắn thủng đầy bồ hóng. Không dễ vào trong. Hàng trăm tù nhân đang chen lấn nơi cửa.

Cuối cùng chúng tôi cũng vô được bên trong. Ở đây tuyết cũng dày. Tôi thả người ngã xuống. Chỉ lúc ấy tôi mới thật sự cảm thấy mình kiệt sức. Tuyết như một tấm thảm, mịn màng, ấm áp. Tôi rơi vào giấc ngủ.

Tôi không biết mình ngủ được bao lâu. Chỉ chốc lát thôi hoặc một giờ. Khi tôi tỉnh giấc, cảm thấy một bàn tay lạnh ngắt đang vỗ má mình. Tôi rán nhướn mắt lên. Đó là cha tôi.

Kể từ tối qua, ông già đi biết mấy! Cả thân xác ông nhăn nhúm, khô kiệt. Mắt ông hóa đá, môi ông héo úa, rệu rã. Mọi sự trong và trên con người ông làm chứng cho một tình trạng kiệt sức cực độ. Giọng ông đầm nước mắt và tuyệt:

“Eliezer, con đừng để mình bị cơn buồn ngủ đánh gục. Thật nguy hiểm khi ngủ gục trong tuyết. Con có thể ngủ mãi mãi. Lẹ lên, lẹ lên. Đứng dậy.”

Đứng dậy? Tôi đứng lên thế nào nổi? Làm sao tôi nhấc được mình ra khỏi chỗ nằm mìn màng này? Tôi có thể nghe rõ những gì cha tôi nói nhưng các lời ấy có vẻ chẳng mang ý nghĩa gì cả, như thể bảo tôi dùng tay mình mà nâng lên toàn bộ một toà nhà...

“Lẹ lên, con, lẹ lên...”

Tôi cắn răng, đứng lên. Ông đưa tay đỡ tôi, dìu tôi ra ngoài. Chẳng dễ gì. Ra ngoài cũng khó không kém vào trong. Dưới chân chúng tôi, nhiều người đang hấp hối vì bị chân người khác đạp lên trên, dẫm bẹp. Chẳng ai để ý tới.

Chúng tôi đã ở ngoài. Gió buốt giá chích mặt tôi đau nhói. Tôi liên tục cắn môi, ngăn không để chúng đông cứng. Vạn vật chung quanh tôi đang múa vũ điệu tử thần làm đầu tôi quay cuồng. Tôi đang bước đi trong một lò thiêu, giữa các xác chết cứng đờ, như khúc củi. Không tiếng khóc đau đớn, không lời rên rỉ, không gì cả ngoài nỗi thống khổ tập thể, trong im lặng. Chẳng ai cầu cứu ai. Mày chết vì mày phải chết, thế thôi, đừng om sòm rồi rít.

Tôi thấy tôi trong mỗi xác chết cứng đờ đó. Và rồi chẳng bao lâu nữa tôi sẽ không thấy chúng; tôi sẽ là một trong các xác chết đó - chỉ là vấn đề bao nhiêu giờ nữa.

“Lẹ lên, cha ơi, mình vô lều lại...”

Ông không trả lời. Ông không nhìn vào cái chết.

“Lẹ lên, cha, đằng kia tốt hơn. Chúng ta có thể nằm một chút, chia phiên nhau nằm. Con trông chừng cha, rồi cha trông chừng con. Chúng ta không để cho ai ngủ gục. Cha con mình canh nhau.”

Ông đồng ý. Đạp lên những người đang sống và các xác chết, chúng tôi rán sức vô lại lò gạch. Chúng tôi thả mình nằm xuống đó.

“Con đừng sợ. Ngủ đi - con ngủ được rồi đó. Cha canh cho.”

“Không cha ơi, cha ngủ trước đi. Cha nằm ngủ đi.”

Ông không chịu. Tôi nằm xuống, cố ép mình ngủ, ngủ lơ mơ một chút, nhưng vô ích. Chỉ có trời mới biết điều gì sẽ xảy tới cho tôi trong khoảnh khắc tôi ngủ. Nhưng sâu bên trong mình, tôi cảm thấy rằng ngủ hẳn có nghĩa là chết. Và bên trong tôi có cái gì đó nổi loạn chống lại cái chết kiểu đó. Bốn bề quanh tôi, cái chết đang tiến vào, một cách im lặng, chẳng chút hung hãn. Nó sẽ túm người nào đó đang ngủ, nhập vào người đó, từ từ làm cho người đó tàn rụi. Kế bên tôi có người đang ra sức đánh thức người bên cạnh, em ông ta, hoặc có thể là một người bạn. Vô ích. Càng rán càng nản, tới lượt ông ta nằm xuống, sát bên xác chết, và rồi cũng ngủ. Ai đánh thức ông ta đây? Tôi vói tay chạm vô người ông:

“Dậy đi. Đừng ngủ ở đây...”

Ông nhắm mắt.

“Đừng khuyên tôi,” ông nói giọng yếu ớt. “Tôi mệt quá. Để tôi yên. Để tôi yên...”

Cha tôi dịu dịu lơ mơ ngủ. Tôi chẳng thấy mắt ông đâu. Chiếc mũ đã sụp xuống mặt ông.

“Dậy đi cha,” tôi thì thầm vô tai ông.

Ông giật mình. Ông ngồi dậy, nhìn quanh, hoang mang, ngây người ra - nhìn chằm chằm như kẻ mất trí. Ông dăm dăm ngó quanh một vòng như thể ông bỗng dưng quyết định dừng cuộc phiêu du vũ trụ của mình lại, để khám phá cho rõ ra là mình đang ở đâu, tại chỗ nào, và vì lý do gì. Rồi ông mỉm cười.

Tôi nhớ mãi nụ cười đó. Nó đến từ thế giới nào?

Tuyết tiếp tục rơi trên các xác chết, từng lớp dày.

Cửa lều mở. Một ông lão xuất hiện, râu mép đóng đầy băng giá. Môi thâm tím vì lạnh. Đó là Thầy Cả Eliahou, thầy cả của cộng đoàn nhỏ Ba lan. Ông là người tốt lành, rất được mọi người trong trại yêu quý, kể cả những tên Kapo và các trưởng ba-rắc. Mặc dù gian nan và thiếu thốn, nét mặt ông lúc nào cũng sáng chiếu sự tinh khiết

trong lòng. Tại Buna, ông là thầy cả độc nhất lúc nào cũng được gọi là “Thầy Cả”. Ông như một ngôn sứ thời xa xưa, lúc nào cũng ở giữa dân tộc mình để vỗ về họ. Và lạ thay, lời vỗ về của ông không bao giờ kích động sự nổi loạn, chúng thật sự mang lại bình an.

Ông vào lều, mắt ông sáng hơn bao giờ, có vẻ đang tìm ai đó:
“Có ai thấy con trai tôi đâu không?”

Ông lạc con trai mình trong đám đông. Ông đã tìm trong số những người hấp hối mà không thấy. Kể đó, ông cũng đã bới tuyết tìm xác con. Không kết quả.

Suốt ba năm trời hai cha con dính chặt nhau. Bao giờ cũng ở bên nhau, lúc đau khổ, lúc bị đánh đập, khi cầu nguyện, khi lãnh suất bánh mì. Ba năm, từ trại này qua trại khác, hết cuộc tuyển lựa này tới cuộc tuyển lựa khác. Và lúc này - khi hình như sắp kết thúc - thì số phận lại chia lìa họ. Trong khi tìm sát bên tôi, Thầy Cả Eliahou thì thầm:

“Chuyện xảy ra dọc đường. Trong chuyến đi này chúng tôi lạc nhau. Tôi ngừng lại một chút bên rìa đội hình. Tôi không còn hơi sức chạy. Và con tôi không để ý. Tôi chỉ biết thế thôi. Nó biến mất đằng nào rồi? Tôi tìm nó chỗ nào đây? Cậu có thấy nó đâu đó không?”

“Không, thưa Thầy Cả, con không thấy anh ấy.”

Rồi ông bỏ đi như khi ông tới: tựa chiếc bóng trong trời lộng gió.

Ông vừa ra khỏi cửa đột nhiên tôi nhớ là mình có thấy con trai ông chạy bên tôi. Tôi quên lửng việc đó, tôi đã không kể với Thầy Cả Eliahou!

Rồi tôi nhớ ra điều gì khác: con trai ông có thấy cha mình tụt hậu, đi khập khểnh, loạng choạng lùi lại bên rìa đội hình. Hắn có thấy ông. Và hắn tiếp tục chạy lên phía trước, để cho khoảng cách giữa hai cha con càng lúc càng xa.

Một ý nghĩ kinh hoàng lơ mơ xuất hiện trong tâm trí tôi: hắn muốn bỏ rơi cha mình! Hắn cảm thấy cha mình đang đuối dần, hắn tin rằng cha hắn đã tới hồi kết cuộc và mưu tính cuộc chia lìa này

nhằm trút bỏ một gánh nặng, giải thoát hẳn khỏi sự phiền toái đang làm giảm bớt cơ hội sống sót của hẳn.

Tôi quên hẳn việc đó. Và tôi vui sướng thấy thà để Thầy Cả Eliahou tiếp tục đi tìm đứa con trai yêu dấu của ông.

Và cả tôi nữa, từ tâm hồn tôi xuất hiện lời cầu nguyện Thượng đế, cầu nguyện kẻ tôi chẳng còn tin.

Lạy Thượng đế, Chúa Tể Càn khôn, xin cho con sức mạnh để không bao giờ làm điều mà con trai Thầy Cả Eliahou đã làm.

Ngoài sân vang tiếng la hét, bóng tối đã phủ xuống. SS ra lệnh sắp hàng.

Bắt đầu đi nữa. Người chết ở lại trên bãi, dưới tuyết, như những kẻ canh gác trung thành bị ám sát, không chôn cất. Không ai đọc kinh cầu hồn cho những kẻ vừa qua đời. Những đứa con trai bỏ rơi thi thể cha mình, không một giọt nước mắt.

Trên đường đi, trời đổ tuyết, tuyết rơi bất tận. Chúng tôi đi chậm hơn. Cả lính gác cũng dường như thối mệ. Bàn chân bị thương không còn làm tôi đau. Nó chắc đã bị đông cứng. Với tôi, bàn chân ấy đã mất. Nó đã tách khỏi thể xác tôi như bánh một chiếc xe. Tệ thật. Lý ra tôi phải tự mình buông bỏ nó; tôi có thể sống với một chân thối. Chủ yếu là chớ nghĩ tới nó. Đúng hơn, lúc này đừng suy nghĩ. Hãy để đó, suy nghĩ sau.

Cuộc hành trình của chúng tôi có vẻ hoàn toàn mất kỷ luật. Chúng tôi bước khi nào muốn bước, khi nào có thể bước. Không còn nghe tiếng súng nổ. Hẳn lính gác đang mệ.

Nhưng chắc chắn thần chết không cần lính gác giúp đỡ chút nào. Cái lạnh vẫn tận tụy làm việc. Mỗi bước đi là có người ngã xuống và không còn đau khổ nữa.

Thình thoảng, các viên chức SS ngồi xe gắn máy chạy xuống, theo chiều dọc của đội hình, ra sức lay chúng tôi ra khỏi tình trạng thờ ơ đang càng lúc càng gia tăng:

“Tiếp tục! Chúng ta tới rồi đó!”

“Can đảm lên! Ít giờ nữa thôi!”

“Chúng ta đang tới Gleiwitz.”

Dù phát ra từ miệng những tên tàn sát chúng tôi, các lời đó cũng có tác dụng động viên rất tốt. Không ai muốn đầu hàng lúc này, ngay trước khi kết thúc, đã quá gần mục tiêu. Mắt chúng tôi tìm đường chân trời dây kẽm gai của Gleiwitz. Khát khao độc nhất của chúng tôi là tới được chỗ đó, hết sức nhanh có thể được.

Lúc này đã vào đêm. Tuyết ngừng rơi. Chúng tôi đi bộ thêm vài giờ trước khi tới nơi.

Chúng tôi không để ý tới trại cho đến lúc chúng tôi ở ngay trước cổng.

Một số Kapo lệ làng xếp chúng tôi vào các ba-rắc. Chúng tôi xô đẩy, chen lấn nhau như thể nơi đó là chốn trú ẩn tối thượng, chiếc cổng của sự sống. Chúng tôi bước qua các thân xác đang đau đớn quằn quại. Chúng tôi đập lên trên các bộ mặt bị thương. Không một tiếng la. Có vài tiếng rên rỉ. Cha tôi và tôi bị cơn thủy triều đang trào tới này ném xuống đất. Phía dưới chúng tôi có ai đó đang kêu lên nghe lục cục:

“Đề chết tôi rồi...thương tôi với!”

Giọng nói đó không xa lạ gì với tôi:

“Đề chết tôi rồi...thương tôi với! thương tôi với!”

Cũng giọng nói yếu ớt đó, cũng tiếng lục cục đó, từng nghe đâu đó trước đây. Giọng nói đó ngày nào đã nói với tôi. Ở đâu? Khi nào? Hàng năm trước? Không, chỉ có thể ở trại thôi.

“Thương tôi với!”

Tôi cảm thấy mình đang đề dẹt hần. Tôi đang làm hần hết thở. Tôi muốn đứng lên. Tôi vật lộn để thoát mình ra, cho hần có thể thở. Nhưng bản thân tôi cũng đang bị bẹp dí dưới sức nặng của các thân xác khác. Tôi gần như không thở được. Tôi thọc móng tay mình vào các khuôn mặt không quen. Tôi cấn khắp nơi chung quanh mình, để kiểm chút không khí. Chẳng ai la.

Đột nhiên tôi nhớ ra. Julie! Gã trai từ Warsaw chơi vĩ cầm trong ban nhạc ở Buna...

“Juliek, phải anh không?”

“Eliezer...Hai mươi lăm rồi. Vâng...tao nhớ ra rồi.”

Anh im lặng. Một lúc lâu trôi qua.

“Juliek! Có nghe tôi không, Juliek?”

“Có...,” anh nói, giọng thều thào. “Mày muốn gì?”

Anh chưa chết.

“Anh thấy sao, Juliek?” tôi hỏi, để nghe anh nói, để biết anh còn sống hơn là để biết câu trả lời.

“Không sao, Eliezer...tao không sao cả...ngộp quá...thở không được...chân tao sưng. Được cái nằm nghỉ, nhưng cây vĩ cầm của tao...”

Tôi nghĩ là anh mất trí rồi. Cây vĩ cầm thì việc gì ở đây chớ?

“Cái gì, cây vĩ cầm của anh?”

“Tao sợ...Tao sợ...họ làm bể cây vĩ cầm của tao...tao mang nó theo bên mình.”

Tôi không trả lời anh được. Ai đó đang đè cả người lên tôi, lấp hết mặt tôi. Tôi không thở được, dù bằng miệng hay bằng mũi. Mồ hôi giọt lấm tẩm trán tôi, chạy xuống xương sống. Thế là hết - cùng đường rồi. Chết câm nín. Không cách gì la, không cách gì kêu cứu.

Tôi ra sức xô tên sát nhân tối thui của tôi qua một bên. Tất cả ý chí muốn sống của tôi tập trung trong móng tay. Tôi cào. Tôi chiến đấu cho một ngụm không khí. Tôi xé cho tan cái bị thịt suy nhược không phản ứng ấy. Tôi không thể thoát người ra khỏi khối thịt đang đè nặng lên ngực tôi. Có phải mình đang vật lộn với một xác chết? Ai mà biết được?

Tôi sẽ chẳng bao giờ biết được. Chỉ có thể nói là tôi thắng. Tôi thành công trong việc khoét được một lỗ trống xuyên qua bức tường người chết này, một lỗ nhỏ qua đó tôi có thể hít được một lượng không khí tí tẹo.

“Cha ơi! Cha sao rồi?” tôi hỏi, ngay lúc có thể nói thành tiếng.

Tôi biết ông không ở xa tôi.

“Cha không sao!” có tiếng trả lời xa xa, như thể đến từ một thế giới khác. “Cha đang rán ngủ.”

Ông đang rán ngủ. Ông đúng hay sai? Người ta có thể ngủ ở đây à? Bộ không nguy hiểm sao khi ông để mình mất cảnh giác, dù

chỉ một giây, vào lúc thần chết có thể chụp lấy ta bất cứ chớp mắt nào?

Đang nghĩ tới điều ấy thì tôi nghe có tiếng vĩ cầm. Âm thanh vĩ cầm, trong cái ba-rắc tối thui này, nơi kẻ chết nằm đè lên người sống. Gã khùng nào có thể chơi vĩ cầm ở đây, ngay mép huyết của mình? Hay đây thật ra chỉ là ảo giác.

Chắc phải là Juliek. Anh đang chơi trích đoạn một tấu khúc của Beethoven. Tôi chưa từng nghe âm thanh nào tinh khiết như thế. Trong tĩnh lặng như thế.

Làm sao anh thoát người ra được? Kéo được thân anh đang nằm dưới tôi ra mà tôi không hay?

Trời tối thui như mực đen. Tôi chỉ nghe có tiếng vĩ cầm, và như thể linh hồn Juliek ở trên chiếc cung kéo đàn. Anh đang chơi cuộc đời mình. Toàn bộ cuộc đời anh lướt trên dây đàn - những hy vọng đã mất, quá khứ thành tro than, tương lai tàn lụi. Anh đàn như thể anh chẳng bao giờ đàn nữa.

Tôi không bao giờ quên được Juliek. Làm sao tôi quên được buổi dạo nhạc ấy, cống hiến cho cử tọa gồm kẻ chết và người sống. Cho tới hôm nay, hễ khi nào nghe tấu nhạc Beethoven là mắt tôi nhắm lại, và từ trong bóng tối đó hiện lên bộ mặt xanh xao buồn bã của người bạn Ba lan của tôi, khi bằng cách đàn vĩ cầm, anh chào vĩnh biệt các cử tọa gồm toàn những người hấp hối.

Tôi không biết anh đàn trong bao lâu. Tôi bị giấc ngủ cuốn đi. Khi tỉnh dậy, trong ánh sáng ban ngày, tôi thấy ra Juliek, đối mặt tôi, rũ người xuống, chết. Nằm bên anh là cây vĩ cầm, tan từng mảnh, bị dẫm nát, một thi hài nhỏ nhoi nổi bật lạ lùng.

Chúng tôi ở lại Gleiwitz ba ngày. Ba ngày không thức ăn không nước uống. Chúng tôi không được phép ra khỏi ba-rắc. Lính SS gác cửa.

Tôi đói, khát. Xét theo hình thù của người khác thì tôi chắc là rất dơ dáy và cùng kiệt. Bánh mì chúng tôi mang theo từ Buna đã bị ăn ngấu ngiến từ lâu. Và ai mà biết trước khi nào phát suất khác.

Mặt trận đang đi theo chúng tôi. Chúng tôi lại có thể nghe tiếng súng mới. Nhưng chúng tôi không có sức lực lẫn can đảm để tin rằng lính Quốc xã sẽ không có thì giờ di tản chúng tôi, và rằng chẳng bao lâu nữa người Nga sẽ tới đây.

Chúng tôi nghe là mình sắp bị trục xuất vào trung tâm nước Đức. Vào ngày thứ ba, lúc rạng sáng, chúng tôi bị lừa ra khỏi ba-rắc. Hết thấy chúng tôi mền khoác vai, như quàng khăn choàng khi cầu nguyện. Chúng tôi đi tới chiếc cổng chia trại thành hai. Ở đó đứng một nhóm các viên chức SS. Tiếng đồn lan khắp hàng của chúng tôi: -tuyển lựa.

Các sĩ quan SS thực hiện việc tuyển lựa. Ai yếu về bên trái; ai có thể đi vững về bên phải.

Cha tôi bị đưa về bên trái. Tôi chạy theo ông. Một viên chức SS quát lên sau lưng tôi:

“Quay lại!”

Tôi chuồn vào giữa những người khác. Mấy tên SS rượt theo cố tóm tôi lại, tạo ra cảnh hỗn loạn khiến nhiều người ở phía bên trái chạy trở lại được phía bên phải - trong số đó có cha tôi và tôi. Tuy thế, có vài phát súng nổ, vài người chết.

Hết thấy chúng tôi được lệnh rời trại. Sau nửa giờ đi, chúng tôi tới giữa một cánh đồng có đường xe lửa băng ngang. Chúng tôi phải chờ tàu tới.

Tuyết rơi thật dày. Chúng tôi bị cấm ngồi, cấm luôn cả nhúc nhích.

Tuyết bắt đầu làm thành một lớp dày trên mền của chúng tôi. Người ta mang đến cho chúng tôi bánh mì - suất thường lệ. Chúng tôi trơ mắt ngó. Khát quá không ăn nổi. Ai đó có sáng kiến làm dịu cơn khát bằng cách ăn tuyết. Chẳng bao lâu mọi người bắt chước ông ta. Vì không được phép cúi người xuống, chúng tôi rút muống ra, xúc tuyết trên lưng người bên cạnh mà ăn. Một miếng bánh mì, một muống tuyết. Lính SS ngó hoạt cảnh đó mà cười.

Hàng giờ trôi qua. Mắt chúng tôi dần dần mỏi mệt vì sự tìm con tàu giải thoát cuối chân trời. Mãi tới lúc xế chiều nó mới tới. Con tàu dài vô tận, gồm các toa dùng để chở súc vật, không mui. SS đẩy chúng tôi vào, mỗi toa một trăm người, chúng tôi gầy quá mà! Việc lên tàu hoàn tất, tàu lăn bánh.

7.

Rán hết sức ép sát vào nhau cho khỏi lạnh, cùng lúc đó, đầu trống rỗng nặng nề, óc não quay cuồng các ký ức thối rữa. Sự dừng dừng làm u mê thần trí. Ở nơi này hoặc ở nơi kia - khác nhau gì chớ? Chết hôm nay hay ngày mai hoặc sau này? Đêm dài và không bao giờ tận.

Cuối cùng, khi ánh sáng xám xuất hiện le lói đằng chân trời, để lộ ra một đồng hồ lớn các hình hài con người, đầu rút vô vai, khom lưng, người này chồm lên người kia, như một cánh đồng mộ bia phủ đầy bụi trong ánh sáng sớm mai. Tôi cố phân biệt người đang sống với kẻ đã chết. Nhưng chẳng có gì khác nhau. Cái nhìn của tôi bị giữ chặt lại thật lâu bởi một người đang nằm, mắt mở lớn, ngó vô khoảng không trống rỗng. Mặt ông tím ngắt phủ một lớp giá băng và tuyết.

Cha tôi cuộn mình bên tôi, người quần trong mền, vai ông phủ đầy tuyết. Và ông cũng chết rồi ư? Tôi gọi ông. Tôi la hết sức có thể la được. Ông không nhúc nhích.

Tâm trí tôi bỗng dừng bị choán ngập bởi một nhận thức rõ nét - không còn lý do gì mà sống, không còn hy vọng gì mà chiến đấu.

Tàu dừng lại giữa đồng không mông quạnh. Cú hãm lại thành linh ấy đánh thức vài người trong số những kẻ đang ngủ. Họ bật thẳng người lên, giật mình giảo dác nhìn quanh.

Bên ngoài, một viên chức SS đi ngang, la lên:

“Liệng hết người chết ra ngoài! Tất cả xác chết ra ngoài!”

Người sống vui mừng. Có thêm chỗ. Những người thiện nguyện bắt tay vô việc. Họ rờ tới cả những ai còn cuộn mình lại.

“Đây một tên! Lôi hắn ra!”

Họ cởi quần áo kẻ ấy, những người sống tham lam chia nhau quần áo của hắn, rồi hai “đô tùy” túm lấy hắn, kẻ đằng đầu, kẻ đằng chân, liệng hắn ra khỏi toa như vứt một bao gạo.

Bốn phía có tiếng la:

“Lẹ lên! Đây một tên! Tên này sát bên tôi! Hắn không cựa cựa.”

Tôi tỉnh người, ra khỏi cơn dừng dưng đúng lúc có hai người đi tới bên cha tôi. Tôi nhảy chồm lên người ông. Ông lạnh ngắt. Tôi tát ông, la lên:

“Cha! Cha! Dậy. Người ta sắp vứt cha xuống tàu kia...”

Người ông vẫn trơ trơ.

Hai đô tùy túm cổ áo tôi.

“Đề yên hắn! Mà không thấy hắn chết rồi sao!”

“Không!” tôi la lên. “Ông không chết! Chưa chết!”

Tôi bắt đầu tát ông hết sức mạnh. Sau một lúc, mi mắt cha tôi hơi động đậy để hé ra tí ánh mắt. Ông thở rất yếu.

“Đó, thấy chưa,” tôi la lên.

Hai người ấy bỏ đi.

Mười hai hình nhân bị liệng khỏi toa chúng tôi. Rồi con tàu tiếp tục cuộc hành trình, bỏ lại đằng sau vài trăm người chết trần truồng, không được chôn cất, vùi thân trong tuyết, giữa một cánh đồng Ba lan. Suốt những ngày những đêm ấy, chúng tôi cuộn người lại, kẻ này chồm trên lưng kẻ kia, chẳng ai nói một lời. Chúng tôi không hơn gì những hình nhân đông cứng. Mắt nhắm lại, chúng tôi chỉ chờ lần tàu dừng sắp tới, để có thể liệng xác chết xuống.

Mười ngày mười đêm đi. Thỉnh thoảng tàu chạy ngang một huyện lị nước Đức. Thường thường là vào sáng tinh mơ. Thợ thuyền đang đi làm. Họ dừng bước, nhìn theo chúng tôi, không tỏ chút ngạc nhiên nào.

Ngày nọ, khi tàu ngưng lại, một người lao động móc trong bị ra một mẩu bánh mì, ném vào trong một toa nào đó. Thật là tan tác. Hàng chục người đang chết đói đánh nhau chí chết vì mấy vụn bánh. Những thợ thuyền Đức lấy làm thú vị trước hoạt cảnh sống động này.

Vài năm sau, tôi chứng kiến một loại hoạt cảnh giống như thế tại Aden. Khách du trên tàu chúng tôi tiêu khiển bằng cách ném bạc cắc cho “dân bản xứ” để họ lặn xuống mò chúng. Trò chơi này đem lại thích thú đặc biệt cho một phụ nữ Paris quý tộc, hấp dẫn. Đột

nhiên tôi để ý có hai đứa trẻ đang nhào vào nhau vật lộn quyết tử, ra sức bóp cổ nhau. Tôi quay qua vị phu nhân ấy:

“Xin bà,” tôi năn nỉ, “bà đừng ném thêm tiền nữa.”

“Tại sao không?” bà ta nói. “Tôi thích bố thí...”

Trong toa tàu có bánh mì rơi xuống ấy đã thật sự nổ ra một cuộc chiến. Người ta nhảy chồm lên đầu nhau, xéo nhau, xé nhau, cắn nhau... Những con mồi hoang dại với hận thù mang tính thú vật trong mắt, sức sống dị thường túm lấy họ, mài bén răng và móng tay của họ.

Một đám đông thợ thuyền và khán giả tọc mạch tụ tập dọc con tàu. Có lẽ họ chưa bao giờ thấy một chuyến tàu chở loại hàng hoá như thế này. Chẳng bao lâu, gần như dọc suốt thân tàu, những mẩu bánh mì được thả vào các toa. Khán giả nhìn những bộ xương người, đầu đá nhau tới chết vì một miếng vào miệng.

Một mẩu rơi vào toa chúng tôi. Tôi quyết định mình sẽ không nhúc nhích. Dù sao tôi cũng biết mình chẳng có sức đấu đá với cả tá người hoang dại! Tôi để ý thấy không xa mình lắm một ông lão đang bò lê bò lết. Ông rần sức thoát thân khỏi cuộc vật lộn. Ông giữ một tay trên chỗ tim mình. Ban đầu tôi nghĩ là ông vừa bị một cú đâm vào ngực. Rồi tôi hiểu ra: ông có tí bánh đang dẫu trong áo. Lẹ như chớp, ông rút nó ra, nhét vô miệng. Mắt ông phát ánh lập loè; một nụ cười, tựa như nhăn nhó, làm rạng rỡ bộ mặt chết chóc của ông. Và lập tức bị dập tắt ngay. Một cái bóng hiện ra lơ mờ sát bên ông. Bóng đó chồm lên ông. Té xuống đất, choáng váng với các cú đâm, ông lão la lên:

“Meir, Meir, con ơi! Mà không nhận ra tao à? Tao cha mày đây...đau quá...Mày đang giết cha mày! Tao lượm có tí bánh...cho mày nữa mà...cho mày nữa...”

Ông lão gục xuống. Nắm tay ông còn túm chặt miếng bánh nhỏ. Ông cố sức đưa nó lên miệng. Nhưng người khác đã chồm lên ông, vồ lấy. Ông lão lại thì thào điều gì đó, từ trong họng thoát ra tiếng kêu lục cục, và chết giữa sự thờ ơ của mọi người. Đứa con trai lục lọi người ông, lấy miếng bánh mì, bắt đầu ngấu nghiến nó. Hắn không ăn được lâu. Có hai người thấy và chồm lên trên hắn.

Những người khác nhập cuộc. Khi họ rút lui, cạnh tôi có hai xác chết, nằm bên nhau, cha và con.

Tôi đã mười lăm tuổi.

Trong toa tàu của chúng tôi có một người bạn của cha tôi tên là Meir Kalz. Ông lao động làm vườn ở Buna, thỉnh thoảng thường mang cho chúng tôi ít rau xanh. Nhờ dinh dưỡng khá hơn những người khác nên ông chịu đựng được nhà tù hơn. Vì ông tương đối mạnh khỏe so với chúng tôi, ông được đặt phụ trách toa tàu.

Vào đêm thứ ba trong chuyến đi, tôi bất chợt thức giấc, cảm thấy có hai bàn tay trên cổ họng mình đang rón sức bóp cổ tôi. Tôi chỉ kịp hét lên: “Cha ơi cha!”

Tôi chỉ la được có thế. Tôi cảm thấy nghẹt thở. Nhưng cha tôi đã thức giấc, túm lấy kẻ tấn công tôi. Quá yếu không kèm chế nổi hắn, ông nãy ra ý kêu cứu Meir Kalz.

“Meir! Tới đây mau! Tới đây lẹ lên! Có người bóp cổ con tôi!”

Chút sau tôi được giải thoát. Tôi vẫn không biết tại sao có ai đó muốn bóp cổ tôi.

Ít ngày sau, Meir Kalz nói với cha tôi:

“Chlomo ạ, người tôi yếu rồi. Tôi đang đuối sức. Tôi không theo nổi nữa...”

“Đừng để mình đầu hàng,” cha tôi nói, ra sức khích lệ ông. “Anh phải chống lại. Đừng mất đức tin vào chính mình.”

Nhưng Meir Kalz vừa trả lời vừa than van thảm thiết:

“Tôi không tiếp tục được chút nào nữa, Chlomo ạ! Tôi phải làm gì đây? Tôi không tiếp tục nổi...”

Cha tôi nắm cánh tay ông. Và Meir Kalz, người mạnh mẽ, người tráng kiện nhất trong hết thầy chúng tôi, oà khóc nức nở. Con trai ông đã bị tách khỏi ông lúc có cuộc tuyển lựa đầu tiên nhưng tới lúc này ông mới than khóc. Chính lúc này ông mới kiệt quệ. Ông xong rồi, sức cùng lực kiệt rồi.

Vào ngày chót của cuộc hành trình, gió lộng khủng khiếp; trời đổ tuyết không ngừng. Chúng tôi cảm thấy chung cuộc đã gần kề - một kết liễu thật sự. Chúng tôi chưa bao giờ phải chịu đựng từng ngọn gió cực buốt như thế này, từng cơn gió giạt này.

Ai đó đứng dậy la lớn:

“Chúng ta không được ngồi mãi như thế này. Sẽ đông cứng mà chết! Ai nấy hãy đứng lên, cử động một tí...”

Hết thảy chúng tôi đứng lên. Chúng tôi siết chiếc mền ẩm ướt quấn chặt hơn vô người. Và chúng tôi cố rán sức nhúc nhích ít bước, xoay qua xoay về tại chỗ mình đang đứng.

Đột nhiên trong toa vang lên tiếng thét, tiếng thét của một con vật bị thương. Có ai vừa chết.

Những người khác cũng cảm thấy mình sắp chết, bắt chước tiếng thét của ai đó. Và các tiếng thét của họ nghe như vang vọng lại từ bên kia huyết mộ. Chẳng bao lâu mọi người đều thét vang. Tiếng rên rỉ, than van, la thét thấm sâu lao theo gió và tuyết.

Tình trạng truyền nhiễm đó lan tới các toa khác. Hàng trăm tiếng la thét đồng loạt vang lên. Không biết chống đối ai mà chúng tôi la hét. Không biết tại sao. Trong tiếng kêu rằng rắc xình xịch của toàn thân con tàu, ai cũng cảm thấy chung cuộc đang lơ lửng trên các toa tàu. Hết thảy chúng tôi đều sắp chết ở đây. Đã vượt qua mọi giới hạn. Không còn chút hơi sức nào nữa. Và đêm sẽ lại hun hút.

Meir rên rỉ:

“Tại sao họ không bắn chúng ta ngay?”

Tối đó, chúng tôi tới điểm đến.

Đêm đã khuya. Lính gác tới lừa chúng tôi xuống. Người chết bị bỏ lại trên tàu. Chỉ những ai còn có thể đứng vững mới lê chân nổi.

Meir Kalz ở lại tàu. Ngày cuối là ngày tàn sát nhất. Một trăm người chúng tôi lên tàu trước kia. Nay chỉ còn mười hai người bước xuống - trong đó có cha tôi và tôi.

Chúng tôi đã tới Buchenwald.

8.

Các viên chức SS chờ sẵn ở cổng trại. Chúng đếm chúng tôi. Kế đó, chúng tôi bị áp tải thẳng tới chỗ tập hợp. Lệnh ra cho chúng tôi qua loa phóng thanh.

“Xếp hàng năm!” “Thành từng nhóm một trăm người!” “Bước tới đằng trước năm bước!”

Tôi nắm tay cha tôi - nỗi sợ đã cũ và quen thuộc: chớ để mình mất ông.

Sát bên chúng tôi nhô lên ống khói cao của lò thiêu. Nó không còn gây cho chúng tôi chút ấn tượng nào nữa. Nó cũng hầu như không còn thu hút chúng tôi nữa.

Một tù nhân đã quen thuộc Buchenwald bảo chúng tôi nên đi tắm rồi có thể vô ba-rắc. Ý tưởng được tắm nước nóng làm tôi mê mẩn. Cha tôi im lặng. Bên tôi, ông thở nặng nhọc.

“Cha ơi!” tôi nói. “Chỉ chút nữa thôi. Chẳng bao lâu mình có thể ngã lưng - ngã lưng trên giường. Cha có thể nghỉ ngơi...”

Ông không trả lời. Bản thân tôi quá kiệt quệ, tôi thờ ơ trước sự im lặng của ông. Mơ ước duy nhất của tôi là tắm càng sớm càng tốt và nằm xuống trong một chiếc giường.

Nhưng không dễ tới được vòi tắm. Hàng trăm tù nhân bu quanh đó. Lính gác không giữ nổi trật tự. Chúng vung tay đâm loạn xạ nhưng rõ ràng không kết quả. Những người khác, không còn sức chen lấn hoặc đứng không vững, ngồi bệt xuống tuyết. Cha tôi cũng muốn ngồi xuống. Ông rên rỉ:

“Cha không tiếp tục được nữa... Hết rồi...Cha sắp chết ở đây...”

Ông lôi tôi tới một căn tuyết đang lở nhỏ những hình dáng con người và những miếng giẻ mền te tưa.

“Để cha yên,” ông nói với tôi. “Cha không tiếp tục nổi...Thương cha với...Cha ở đây chờ tới khi chúng ta vô được chỗ tắm...Con có thể quay lại đây tìm cha.”

Tôi nổi xung khóc lên được. Đã sống qua nhiều thứ, đã chịu khổ quá nhiều, làm sao lúc này tôi có thể để cha tôi chết? Lúc này, khi chúng tôi có thể tắm nước nóng cho khoẻ người rồi ngã lưng?

“Cha!” tôi hét lớn. “Cha! Đừng dậy, đi khỏi chỗ này ngay! Ngay lập tức! Cha đang giết cha đó...”

Tôi túm cánh tay ông. Ông tiếp tục than thở:

“Đừng la, con... Thương cha già của con một tí... Hãy để cha nghỉ ở đây... Chút thôi mà, cha mệt quá rồi, sức cùng lực kiệt rồi...”

Ông như biến thành một đứa con nít, yếu ớt, nhút nhát, dễ thương tổn

“Cha,” tôi nói. “Cha không ở đây được.”

Tôi chỉ cho ông xác chết la liệt khắp chung quanh; họ cũng đã muốn nghỉ như thế ở đây.

“Cha thấy họ mà, con... Cha thấy họ không sao mà. Cứ để họ ngủ. Lâu lắm rồi họ mới được nhắm mắt... Họ mệt lắm...mệt lắm...”

Giọng ông dịu dàng.

Tôi gào lên át tiếng gió.

“Họ không bao giờ thức dậy nữa! Không bao giờ! Cha hiểu chứ?”

Cuộc cãi vã tiếp tục một hồi lâu. Tôi cảm thấy mình không cãi vã với ông mà là với chính thần chết, với cái chết mà ông đã chọn.

Còi hụ lên. Báo động. Đèn phụt tắt. Lính gác lừa chúng tôi vô ba-rắc. Phút chốc chẳng còn ai ở chỗ tập họp. Chúng tôi hết sức mừng rỡ chỉ vì không còn phải ở ngoài trời, trong gió buốt. Chúng tôi thả người xuống các tấm ván. Giường sập nhiều tầng. Những nôi xúp ở lối vào chẳng hấp dẫn được ai. Ngủ, đó mới là vấn đề hơn cả.

Tôi thức dậy thì đã ban ngày. Và rồi tôi nhớ ra là mình có một người cha. Từ lúc còi báo động, tôi đi theo đám đông, không lo lắng băn khoăn gì tới ông. Đã biết là ông đang tới hồi kết cuộc, bên mép cái chết, vậy mà tôi bỏ rơi ông!

Tôi đi tìm ông.

Nhưng cùng lúc đó ý tưởng này hình thành trong tôi: “Mình chớ nên đi tìm ông nữa! Giá như mình có thể buông bỏ gánh nặng chết

chóc ấy, để mình có thể dùng toàn bộ sức lực mà chiến đấu cho sự sống sót của chính mình, và chỉ lo lắng cho riêng mình thôi.” Lập tức, tôi thấy xấu hổ cho mình, xấu hổ mãi mãi.

Tôi đi hết giờ này sang giờ khác mà không tìm thấy ông. Rồi tôi tới ba-rắc nơi người ta đang phát “cà phê” đen. Tù nhân đang xếp hàng và đánh nhau.

Một giọng nói trầm sâu, van vãn, làm tôi lạnh xương sống:

“Eliezer...con...lấy cho cha...giọt cà phê...”

Tôi chạy tới ông.

“Cha! Con tìm cha lâu lắm rồi...Cha ở đâu vậy? Cha ngủ à?...Cha thấy trong người ra sao?”

Ông sốt như lửa đốt. Như con thú hoang, tôi hùng hổ mở đường cho mình lần tới nồi cà phê. Cố hết sức, tôi bung về một tách đầy. Tôi nhấp một hớp. Còn lại để cho ông. Tôi không quên được ánh cảm ơn trong mắt ông khi ông uống một hơi tới cạn - lòng biết ơn của một con thú. Có lẽ với vài ngụm nước nóng ấy, tôi làm ông mãn nguyện còn hơn tất cả những gì tôi đã làm suốt thời thơ ấu.

Ông nằm trên tấm ván, tái mét, môi xanh xao khô rang, rùng mình run lẩy bẩy. Tôi không ở được bên ông lâu. Lệnh truyền phải ra ngoài hết để người ta làm vệ sinh ba-rắc. Chỉ có người bệnh mới được ở lại.

Chúng tôi ở ngoài trời suốt năm tiếng đồng hồ. Phát xúp. Ngay khi được cho vô lại ba-rắc, tôi chạy tới cha tôi.

“Cha ăn gì chưa?”

“Có gì đâu mà ăn.”

“Tại sao không có?”

“Họ không cho người bệnh cái gì cả... Họ nói là đã bệnh thì trước sau gì cũng chết, phí phạm thực phẩm là đáng tiếc. Cha không tiếp tục nổi tí nào nữa...”

Tôi đưa ông chút xúp còn lại của tôi. Nhưng lòng chẳng dặng dưng. Tôi cảm thấy tội cho ông mà bụng mình miễn cưỡng. Chẳng tốt lành gì hơn con trai của Thầy Cả Eliahou, tôi chịu đựng cuộc thử thách.

Càng ngày ông càng yếu hơn, ánh mắt ông mờ dần, mặt ông có màu lá khô. Vào ngày thứ ba tính từ khi chúng tôi tới Buchenwald,

mọi người phải đi tắm. Kể cả người bệnh, sau cùng cũng phải tắm.

Trên đường từ chỗ tắm về, chúng tôi phải chờ ngoài trời trong một lúc lâu. Người ta làm vệ sinh ba-rắc chưa xong.

Thấy cha tôi từ xa xa, tôi chạy tới gặp ông. Ông bước lẹ qua tôi như một bóng ma, lướt ngang tôi mà không dừng lại, không nhìn tôi. Tôi gọi ông. Ông không quay lại. Tôi đuổi theo ông.

“Cha, cha chạy đi đâu đó?”

Ông nhìn tôi chốc lát, ánh mắt ông xa xăm, hư ảo; mặt ông nay là của ai khác. Chỉ một chút thôi rồi ông tiếp tục chạy.

Cha tôi bị bệnh ly đánh gục, ông liệt giường, cùng với ông có năm người tàn phế khác. Tôi ngồi bên ông, canh chừng ông, không dám tin là ông có thể lại thoát chết. Tuy thế, tôi làm tất cả những gì mình làm được để ông còn hy vọng.

Ông chợt rướn người lên trên sạp, kề đôi môi sốt nóng hỏi vô tai tôi:

“Eliezer...Cha phải nói cho con biết chỗ nào tìm vàng và tiền cha chôn...trong hầm nhà...Con biết...”

Ông bắt đầu nói mỗi lúc một nhanh hơn, như thể ông sợ không kịp kể hết cho tôi. Tôi cố cắt nghĩa với ông rằng đây không phải là chấm hết rồi, rằng cha con mình sẽ về nhà mình, nhưng ông không muốn nghe. Ông không còn nghe tôi. Một tia nước bọt, trộn lẫn máu, đang vọt ra trên môi ông. Ông nhắm mắt. Hơi thở hỗn hển.

Bằng một suất bánh mì, tôi sắp xếp đổi chỗ với một người tù bên lô giường tầng của cha tôi. Chiều đó bác sĩ đến. Tôi tới gặp bác sĩ và nói rằng cha tôi đang đau nặng.

“Đem hẩn tới đây!”

Tôi giải thích là cha tôi không đứng lên nổi. Nhưng bác sĩ không chịu nghe gì cả. Dù thế nào tôi cũng phải mang cha tôi tới chỗ của hẩn. Hẩn nhìn cha tôi rồi hỏi ông bằng giọng xác láo:

“Mày muốn gì?”

“Bệnh của cha tôi,” tôi trả lời thay ông. “Bệnh ly”.

“Bệnh ly? Chẳng phải việc của tao. Tao là bác sĩ giải phẫu. Đi đi! Để chỗ cho người khác.”

Chống cự là không tốt.

“Con ơi, cha không tiếp tục nổi...Đem cha về rửa...”

Tôi mang ông về lại, đỡ ông nằm xuống. Ông rùng mình.

“Rán ngủ chút đi, cha. Rán ngủ đi...”

Hơi thở ông chậm chạp, mong manh. Ông nhắm nghiền mắt. Tuy vậy tôi tin rằng ông thấy hết mọi sự, lúc này ông có thể thấy sự thật trong hết thảy mọi điều.

Một bác sĩ khác đến ba-rắc. Nhưng cha tôi không đứng dậy. Ông biết rằng có đứng lên cũng vô ích.

Hơn nữa, bác sĩ này chỉ đến để kết liễu người bệnh. Tôi có thể nghe hắn đang la hét họ đừng làm biếng, chỉ muốn nằm trong giường. Tôi cảm thấy muốn nhảy xổ tới túm lấy cổ họng hắn, bóp cổ hắn. Nhưng tôi chẳng còn can đảm lẫn sức mạnh. Tôi bị dán mình vào rửa giường cha tôi đang nằm hấp hối. Bàn tay tôi đau, tôi bóp chúng quá chặt. Ôi, để bóp cổ tên bác sĩ và những đứa khác. Để thiêu rụi tất cả thế giới! Những tên giết cha tôi! Nhưng tiếng la ứ lại trong họng tôi.

Khi tôi về lại sau giờ phát bánh mì, tôi thấy cha tôi đang khóc như một đứa trẻ.

“Con ơi, tội nó tiếp tục đánh cha!”

“Ài?”

Tôi nghĩ là ông đang mê sảng.

“Hắn, tên Pháp...và tên Ba lan...tội nó đánh cha.”

Một vết thương khác thấu tim, một hận thù khác, một lý do khác để mất sức sống.

“Eliezer...Eliezer...con nói chúng đừng đánh cha...Cha có làm gì đâu...Tại sao tội nó còn đánh cha nữa?”

Tôi bắt đầu chải rửa những lảng giềng của ông. Họ cười nhạo tôi. Tôi hứa cho họ bánh mì, xúp. Họ cười. Rồi họ nổi giận; họ hét chịu đựng nổi cha tôi; họ nói, vì ông lúc này không chịu lết mình ra ngoài để tự làm cho mình khuây khoả.

Ngày kế, ông than là họ lấy mất suất bánh mì của ông.

“Trong khi cha ngủ à?”

“Không. Cha không ngủ. Chúng chồm lên người cha. Chúng vồ bánh mì của cha...Rồi chúng đánh cha nữa... Cha hết chịu nổi rồi...cho cha tí nước...”

Tôi biết là ông không được uống. Nhưng ông van nài lâu tới nỗi tôi phải cho. Nước là thứ thuốc độc ác liệt nhất nếu lúc này ông uống vào, nhưng tôi làm được gì cho ông đây? Với nước hoặc không với nước thì dù sao chẳng bao lâu nữa mọi sự cũng sẽ kết liễu...

“Con, ít nhất, con cũng đã ra ơn cho cha...”

Ra ơn cho ông! Tôi, đứa con trai độc nhất của ông!

Một tuần trôi qua như thế.

“Phải cha mày đây không?” trưởng ba-rắc hỏi.

“Vâng.”

“Ông bệnh rất nặng.”

“Bác sĩ chẳng làm gì cho ông cả.”

“Lúc này, bác sĩ không thể làm gì cho ông. Cả mày nữa cũng chẳng làm được gì.”

Hắn đặt bàn tay đầy lông lên vai tôi và thêm:

“Nghe tao đây, nhỏ. Chớ quên là mày đang ở trại tập trung. Ở đây, ai cũng phải chiến đấu cho bản thân mình và đừng nghĩ tới kẻ khác. Ở đây, không cha, không anh em, không bè bạn. Mỗi người sống và chết riêng mình nó. Tao cho mày tí lời khuyên - đừng đưa suất bánh mì và xúp của mày cho người cha già cả của mày. Mày không thể làm gì cho ông ấy. Và mày đang tự giết mày. Thay vào đó, mày phải lấy suất ăn của cha mày.”

Tôi lắng nghe hắn từ đầu tới cuối. Hắn có lý, tôi nghĩ thầm trong chồn sâu kín nhất của tâm hồn mình, nhưng tôi không dám thừa nhận. Việc cứu người cha già nua của mình đã trễ quá rồi, tôi tự nhủ. Mày phải có hai suất bánh mì, hai suất xúp...

Trong ánh chớp của một giây, tôi cảm thấy mình có tội. Tôi chạy tìm ít xúp cho cha tôi. Nhưng ông không muốn xúp. Ông chỉ muốn nước thôi.

“Cha đừng uống nước...ăn xúp đi...”

“Cha nóng ran cả người...sao con quá ác với cha vậy, con của cha? Một giọt nước thôi...”

Tôi mang cho ông chút nước. Rồi tôi rời ba-rắc đi điếm diện. Nhưng đang đi tôi lộn vòng trở lại. Tôi leo lên nằm tầng trên cùng của sạp giường. Người tàn phế được ở lại trong ba-rắc. Vậy tôi sẽ tự làm người tàn phế. Tôi sẽ không rời cha tôi nữa.

Lúc này bốn bề chung quanh im ắng, chỉ trỗi lên tiếng than van. Trước ba-rắc, SS đang ra lệnh. Một tên sĩ quan đi ngang các sạp. Cha tôi năn nỉ tôi:

“Con ơi, cho cha tí nước...Cha nóng trong người quá...Bao tử cha...”

“Im đi, đằng kia!” tên sĩ quan gào lên.

“Eliezer,” cha tôi tiếp tục, “cho cha giọt nước...”

Tên sĩ quan bước tới ông, quát ông im đi. Nhưng cha tôi không nghe hấn. Ông tiếp tục gọi tôi. Tên sĩ quan quát một cú dùi cui khủng khiếp vô đầu ông.

Tôi không nhúc nhích. Tôi sợ. Thề xác tôi sợ hãi nó cũng sẽ lãnh một cú như thế.

Rồi từ trong họng cha tôi thoát ra tiếng lục cục, tiếng đó là tên tôi: Eliezer.

Tôi có thể cảm thấy là ông còn thở - lúc được lúc không.

Tôi không nhúc nhích.

Khi xong điếm diện, tôi leo xuống, tôi thấy môi ông run run đang thì thào điều gì đó. Cúi xuống ông, tôi dăm dăm nhìn ông trong hơn một giờ, ghi khắc vào mình hình ảnh bộ mặt đầm đìa máu của ông, chiếc sọ tan tác của ông. Rồi tôi phải leo trở lại chỗ nằm, phía trên cha tôi, ông vẫn còn sống. Hôm đó ngày 28 tháng Giêng, 1945.

Tôi thức giấc rạng sáng 29 tháng Giêng. Tại chỗ cha tôi đã có một người tàn phế khác nằm. Họ hẳn đã đem cha tôi đi ngay trước khi trời sáng, mang ông vô lò thiêu. Lúc ấy, có thể ông vẫn còn thở.

Không có lời cầu nguyện bên mồ ông. Không có nến thắp lên để tưởng niệm ông. Lời cuối cùng của ông là tên tôi. Một lời kêu gọi mà tôi không đáp lại.

Tôi không khóc, nó làm tôi đau đớn tới độ không khóc được. Và lại, tôi chẳng còn nước mắt. Và trong chốn sâu thẳm của con người

tôi, trong những nơi thẳm kín của lương tâm yếu nhụt của tôi, liệu tôi có thể đã tìm ra nó, và có lẽ tôi có thể tìm ra cái gì đó tương tự - giải thoát sau cùng!

9.

Tôi còn phải ở lại Buchenwald cho tới ngày 11 tháng Tư. Cuộc đời tôi trong giai đoạn ấy chẳng có gì để nói. Nó không thành vấn đề nữa. Sau cái chết của cha tôi, không gì còn có thể làm tôi xúc động nữa.

Tôi bị chuyển sang ba-rắc trẻ em, nơi đó có sáu trăm đứa chúng tôi.

Mặt trận đang kéo tới càng lúc càng gần.

Ngày qua ngày, tôi ở trong tình trạng ăn không ngời rồi. Tôi chỉ có một thèm khát duy nhất - ăn. Tôi không còn nghĩ tới cha hoặc mẹ mình.

Hết lúc này qua lúc khác, tôi mơ tưởng một giọt xúp, một suất xúp phụ trội.

Ngày 5 tháng Tư, bánh xe lịch sử xoay chiều.

Lúc ấy xế chiều. Chúng tôi đang đứng trong ba-rắc, chờ viên chức SS tới đếm chúng tôi. Hắn tới trễ. Cho tới lúc đó, trong lịch sử của Buchenwald, chưa từng biết đến một sự trễ nải như thế. Hắn phải xảy ra chuyện gì đó.

Hai giờ sau, các loa phóng thanh báo lệnh của viên chỉ huy trại: hết thầy người Do thái phải tới chỗ tập trung.

Đến đây là hết rồi! Hitler sắp giữ lời hứa của hắn.

Trẻ con ba-rắc chúng tôi đi tới chỗ đó. Chúng tôi không thể làm gì khác. Gustav, trưởng ba-rắc của chúng tôi đã làm rõ điều ấy bằng dùi cui. Nhưng trên đường đi, chúng tôi gặp vài tù nhân, họ thì thào với chúng tôi:

“Về lại ba-rắc chúng mày đi. Tụi Đức sắp bắn chúng mày. Về ba-rắc ngay, đừng đi đâu cả.”

Chúng tôi về lại ba-rắc mình. Trên đường đi, chúng tôi nghe rằng tổ chức kháng chiến trong trại đã quyết định không bỏ rơi người Do thái và sẽ ngăn chặn việc chúng tôi bị thanh toán.

Khi ấy ngày đã quá trễ, với lại có biến động lớn và đột ngột - vô số người Do thái đã tự mạo nhận là người không phải Do thái - viên chỉ huy trại quyết định rằng ngày mai sẽ có cuộc di tản toàn trại. Toàn trại phải có mặt.

Cuộc di tản diễn ra. Viên chỉ huy trại tuyên bố sẽ thanh toán Buchenwald. Mỗi ngày sẽ di tản mười ba-rắc người bị trục xuất. Từ lúc này, sẽ không phát bánh mì và xúp nữa. Và cuộc di tản bắt đầu. Mỗi ngày, vài ngàn tù nhân đi qua cổng trại, không bao giờ trở lại.

Ngày 10 tháng Tư, vẫn còn chừng hai mươi ngàn chúng tôi ở trong trại, trong đó có mấy trăm trẻ em. SS quyết định lập tức di tản hết chúng tôi, làm liền một mạch cho tới tối. Sau đó, sẽ cho nổ tung trại.

Như vậy chúng tôi tập trung tại quảng trường tập hợp khổng lồ, chờ nhìn cổng trại mở ra. Thành linh còi hú bắt đầu rú lên. Báo động! Chúng tôi về lại ba-rắc. Tối rồi, không còn kịp di tản. Phải hoãn tới ngày mai.

Chúng tôi bị cơn đói hành hạ. Suốt sáu ngày qua, chúng tôi chẳng ăn gì, trừ một ít cỏ và một ít vỏ khoai tìm được gần các nhà bếp.

Tới mười giờ sáng, SS tản ra khắp trại, dồn các nạn nhân sau chốt tới địa điểm tập hợp.

Lúc ấy, phong trào kháng chiến quyết định hành động. Khắp nơi xuất hiện người có vũ trang. Tiếng súng bùng lên. Lựu đạn nổ. Trẻ con chúng tôi nằm rạp người xuống đất trong ba-rắc.

Trận chiến không kéo dài. Khoảng trưa mọi sự yên lặng trở lại. SS bỏ chạy và kháng chiến quân phụ trách điều hành trại.

Khoảng sáu giờ tối, chiếc xe tăng đầu tiên của Mỹ đậu trước cổng Buchenwald.

Hành động đầu tiên của chúng tôi, những người được giải phóng, là lao vào kho lương thực. Chúng tôi chỉ nghĩ tới việc ấy thôi, chẳng nghĩ gì tới trả thù, tới gia đình mình. Không gì cả, chỉ bánh mì thôi.

Và cả khi không còn đói nữa, cũng chẳng ai nghĩ tới việc trả thù. Vào ngày kể đó, một số thanh niên tới Weimar để lấy khoai và quần áo - và để ngủ với gái. Nhưng chẳng có dấu hiệu nào về việc trả thù.

Ba ngày sau cuộc giải phóng Buchenwald, tôi ngã bệnh nặng vì trúng độc thức ăn. Tôi được chuyển tới bệnh viện và trải qua hai tuần giữa cái sống và cái chết.

Ngày nọ, tôi đứng lên được sau khi tập trung hết sức lực. Tôi muốn nhìn mình trong chiếc gương treo trên tường trước mặt. Tôi đã không nhìn mình kể từ lúc ở biệt khu.

Từ chốn sâu thẳm trong gương, một xác người nhìn lại tôi.

Cái nhìn trong đôi mắt xác người đó, khi đôi mắt ấy nhìn tôi, sẽ chẳng bao giờ rời tôi./.

Về Từ Cối Chết 2:

Rạng Sáng

1

Đâu đó đứa bé bắt đầu khóc. Trong ngôi nhà ngay bên kia đường, bà lão sập các cánh cửa lá sách. Trời buổi tối mùa thu Palestine nóng tột cùng độ nóng.

Đứng bên cửa sổ, tôi nhìn hoàng hôn trong vắt đang xuống làm thành phố dường như yên lặng, im lìm, mờ ảo và rất đổi xa vời. Ngày mai, tôi suy nghĩ tới lần thứ một trăm, ngày mai tôi sẽ giết một người, và tôi tự hỏi không biết đứa bé đang khóc kia và người đàn bà bên đường kia có biết hay không.

Tôi không biết hắn. Dưới mắt tôi, hắn không mặt; hắn cũng không hiện hữu vì tôi chẳng biết gì về hắn. Tôi chẳng biết hắn có gãi mũi khi ăn không, lúc làm tình hắn nói phô hay im lặng, hắn có tự hào về lòng thù hận, hắn có phản bội vợ hắn, hoặc Thượng đế của hắn hoặc chính tương lai của hắn không. Tôi chỉ biết rằng hắn là một người Anh và là kẻ thù của tôi. Hai cách gọi đó mang cùng một ý nghĩa.

“Cậu đừng dần vặt mình,” Gad nói giọng trầm trầm. “Đây là chiến tranh.”

Hiếm khi nghe rõ lời anh nói, và tôi tính bảo anh nói lớn hơn vì chẳng ai có thể nghe được. Tiếng khóc của đứa bé át mọi thanh âm. Nhưng tôi không thể mở miệng vì tôi đang nghĩ tới hắn, kẻ bị buộc phải chết. Ngày mai, tôi tự nhủ, chúng tôi sẽ bị cột chặt vào nhau tới tận cùng thiên thu bằng sợi dây kết dính nạn nhân và kẻ hành quyết.

“Trời đang tối dần,” Gad nói. “Tôi bật đèn được chứ?”

Tôi lắc đầu. Trời chưa tối hẳn. Chưa có bộ mặt nào nơi cửa sổ để đánh dấu chính xác thời điểm ngày đã chuyển sang đêm.

Trước đây rất lâu, một người ăn mày đã dạy tôi cách phân biệt giữa ngày và đêm. Tôi gặp ông vào một tối tại thành phố chôn nhau cắt rốn của tôi khi tôi đang đọc kinh trong hội đường nóng bức. Ông dáng người hốc hác, xơ xác, mặc quần áo đen sờn rách, với cái nhìn trong mắt như không thuộc về thế giới này. Thuở đó mới bắt đầu thế chiến. Tôi mười hai tuổi, cha mẹ tôi còn sống, và Thượng đế còn trú ngụ trong thành phố của chúng tôi.

“Có phải ông là người lạ?” tôi hỏi ông.

“Tôi không tới từ vùng quanh đây,” ông nói bằng giọng có vẻ lắng nghe hơn là phát biểu.

Những người ăn mày thường làm dậy lên trong tôi các cảm xúc hỗn hợp, vừa thương vừa sợ. Tôi biết rằng mình phải tử tế với họ vì họ không giống như vẻ người bề ngoài của họ. Văn chương Do thái dạy chúng tôi rằng một người ăn mày có thể là ngôn sứ Ê-li-a giả dạng, viếng thăm thế gian và con tim loài người, trao phần thưởng hằng sống cho những ai đối xử tốt với ngài. Không phải chỉ có ngôn sứ Ê-li-a mặc quần áo ăn mày. Thần chết cũng thích dọa dẫm loài người bằng cách giống như thế. Cư xử sai trái với hắn lại càng nguy hiểm hơn; hắn có thể trả đũa bằng cách lấy mạng sống hoặc lấy linh hồn của ta.

Và vì thế, người lạ ấy trong hội đường làm lòng tôi nổi cơn sợ hãi. Tôi hỏi ông có đói không, ông nói không. Tôi cố tìm hiểu xem ông muốn gì nhưng vô ích. Tôi bị thúc bách phải làm cho ông cái gì đó, nhưng tôi không biết cái đó là cái gì.

Hội đường vắng vẻ. Các ngọn nến bắt đầu tàn. Hoàn toàn chỉ có hai chúng tôi, và nỗi khắc khoải càng lúc càng tăng làm tôi hụt hơi. Tôi biết mình không nên ở đây với ông vào lúc nửa đêm vì đó là giờ kẻ chết đứng lên khỏi mồ và đi tới đây cầu nguyện. Bất cứ ai gặp họ trong hội đường đều có nguy cơ bị mang đi luôn vì họ sợ người ấy tiết lộ bí mật của họ.

“Tới nhà tôi đi,” tôi nói với người ăn mày. “Tại nhà tôi, ông có thể tìm thấy thức ăn và giường ngủ.”

“Tôi chẳng bao giờ ngủ,” ông trả lời.

Lúc ấy, tôi chắc chắn rằng ông không thật sự là người ăn mày. Tôi bảo ông tôi phải về nhà, và ông đề nghị cùng đi với tôi. Khi chúng tôi bước dọc con đường tuyết phủ, ông hỏi tôi có sợ bóng tối không.

“Có, tôi sợ,” tôi nói, tôi muốn thêm rằng tôi cũng sợ ông nhưng tôi cảm thấy ông đã biết điều đó.

“Cậu đừng sợ bóng tối,” ông vừa nói vừa dịu dàng nắm cánh tay tôi, làm tôi rùng mình. “Đêm tinh khiết hơn ngày; đêm tốt cho việc suy nghĩ, yêu thương và mơ mộng. Ban đêm, mọi sự mãnh liệt hơn, chân chính hơn. Âm vang của các lời nói được thốt ra ban ngày thì trong đêm sẽ mang ý nghĩa mới mẻ và sâu xa hơn. Thảm kịch của con người là không biết cách phân biệt giữa ngày và đêm. Ban đêm, con người nói những điều mà lý ra chỉ nên nói ban ngày.”

Ông dừng bước trước nhà tôi. Tôi thêm lần nữa hỏi ông có muốn vào nhà không, nhưng ông nói không, ông phải tiếp tục đi. Tôi nghĩ, vậy là ông sắp trở lại hội đường để nghênh đón kẻ chết.

“Hãy nghe đây,” ông nói, các ngón tay ông siết cánh tay tôi. “Ta sắp dạy cậu nghệ thuật phân biệt giữa ngày và đêm. Hãy luôn luôn nhìn qua cửa sổ, và lướt cái nhìn của mình tìm mắt một người. Nếu cậu thấy một bộ mặt, bất cứ bộ mặt nào, thì cậu có thể chắc chắn rằng đó là lúc đêm đang nối tiếp ngày. Và hãy tin ta, đêm có một bộ mặt.”

Rồi không để tôi có thì giờ trả lời, ông chào từ giã và biến mất trong tuyết.

Kể từ ngày đó, tối nào tôi cũng đứng bên cửa sổ để chứng kiến lúc đêm đến. Và tối nào tôi cũng thấy một bộ mặt bên ngoài. Không phải luôn luôn cũng chỉ một bộ mặt, vì đêm này không giống đêm khác. Lúc mới bắt đầu, tôi thấy bộ mặt của người ăn mày. Rồi sau cái chết của cha tôi, tôi thấy bộ mặt của ông, đôi mắt mở lớn với chết chóc và nhớ tưởng. Đôi khi, những người hoàn toàn xa lạ cho đêm mượn bộ mặt đầm đìa nước mắt và nụ cười đã quên của họ. Tôi chẳng biết chút gì về họ, chỉ biết là họ đã chết.

“Cậu đừng dẫn vật mình trong bóng tối,” Gad nói. “Đây là chiến tranh.”

Tôi nghĩ tới kẻ mà tôi sẽ giết lúc rạng sáng và người ăn mày. Bỗng nhiên tôi có một ý nghĩ phi lý: nếu người ăn mày ấy là kẻ tôi sắp giết thì sao?

Bên ngoài, hoàng hôn chợt nhạt nhòa như thường lệ tại Trung Đông. Đứa bé vẫn khóc, dường như với tôi còn ai oán hơn trước. Thành phố như chiếc thuyền ma bị đêm im lìm nuốt chửng.

Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ, từ chốn sâu thẳm của đêm hiện thành hình dáng một bộ mặt lơ mờ. Cổ họng tôi đau thốc buốt nhói. Tôi không thể rời ánh mắt khỏi bộ mặt đó. Nó là bộ mặt của chính tôi.

Một giờ trước đây, Gad báo cho tôi biết quyết định của Ông Già. Cuộc hành quyết sắp xảy ra, lúc rạng sáng, như hết thảy các cuộc hành quyết trên đời này đều xảy ra lúc rạng sáng. Thông điệp đó không làm ai ngạc nhiên; giống như tất cả những người khác, tôi cũng đang đợi nó. Mọi người ở Palestine đều biết Phong trào lúc nào cũng giữ lời. Và người Anh cũng biết như vậy.

Tháng trước, một trong các chiến sĩ của chúng tôi bị thương trong một cuộc hành quân khủng bố. Cảnh sát phăng ra anh và khám thấy trên người anh có vũ khí. Tòa án quân sự tuyên xử hình phạt đúng theo quân luật: treo cổ. Đó là bản án tử hình thứ mười mà nhà cầm quyền ủy nhiệm tại Palestine đã áp đặt trên chúng tôi. Ông Già quyết định rằng mọi sự đã đi đủ độ xa của chúng; ông sẽ không để cho người Anh biến Đất Thánh thành đài xử giảo. Và như thế, ông tuyên bố một đường lối hành động mới: trả đũa.

Bằng các phương tiện như bích chương và các chương trình phát thanh bí mật, ông đưa ra lời cảnh cáo nghiêm trọng: Không được treo cổ David ben Moshe; cái chết của anh ta sẽ khiến các người trả giá đắt. Kể từ lúc này, hễ một chiến sĩ Do thái bị treo cổ thì có một bà mẹ Anh khóc than cho cái chết của con trai mình. Để tăng thêm sức nặng cho lời mình nói, Ông Già hạ lệnh cho chúng tôi bắt một con tin, tốt nhất là một viên chức quân sự. Hẳn định mệnh

đã muốn nạn nhân của chúng tôi là đại úy John Dawson. Đêm họ hấn đi bộ một mình, và việc đó biến hấn thành con mồi ngon của người chúng tôi đang canh các sĩ quan Anh đi bộ một mình trong đêm.

Việc bắt cóc John Dawson nhận chìm xứ sở này vào trạng thái hồi hộp căng thẳng. Quân đội Anh ban hành thiết quân luật hăm bốn trên hăm bốn giờ, lùng sục từng nhà và bắt hàng trăm người bị tình nghi. Xe bọc sắt đóng chốt các ngã tư, súng đại liên chĩa thẳng các nóc nhà và rào chặn bằng kẽm gai được dựng lên ở các góc đường. Toàn bộ Palestine là một trại tù vĩ đại; bên trong trại tù đó có một nhà giam khác, nhỏ hơn, nơi con tin bị dẫu một cách chắc chắn.

Sau cùng, bản tuyên cáo hải hùng của Cao ủy Palestine loan báo rằng toàn thể dân chúng liên đới trách nhiệm nếu viên đại úy hoàng gia John Dawson bị quân khủng bố giết. Sợ hãi ngự trị và tiếng tàn sát Do thái ghê rợn ở đâu mỗi mọi người.

“Bạn có nghĩ là họ có thiệt sự làm chuyện đó không?”

“Tại sao không?”

“Người Anh? Người Anh mà có thể tổ chức một cuộc tàn sát Do thái ư?”

“Tại sao không?”

“Họ sẽ không dám.”

“Tại sao không?”

“Công luận thế giới sẽ không khoan nhượng việc đó.”

“Tại sao không? Hãy nhớ lại Hitler; công luận thế giới đã khoan nhượng hấn trong một thời gian khá lâu.”

Tình hình thật ảm đạm. Các thủ lãnh của Phong trào Phục quốc Do thái khuyên hãy khôn ngoan; họ liên hệ với Ông Già, năn nỉ ông vì lợi ích đất nước, đừng đi quá xa: đã có nói đến trả thù, đến tàn sát, và điều đó có nghĩa sẽ có những người nam và những người nữ vô tội bị trả giá.

Ông Già trả lời: Nếu David ben Moshe bị treo cổ thì John Dawson phải chết. Nếu Phong trào nhượng bộ, người Anh sẽ lên chân. Họ sẽ coi đó như một dấu hiệu nhu nhược và bắt lực bên

phía chúng ta, như thể chúng ta có ý nói với họ rằng: Hãy tiến tới và hãy treo cổ hết thảy những thanh niên Do thái đang kiên cường chống lại các người. Không, Phong trào không nhượng bộ. Bạo động là ngôn ngữ độc nhất mà người Anh có thể hiểu. Mạng đền mạng. Chết đổi chết.

Chẳng mất chốc khắp thế giới báo động. Các tờ báo lớn ở Luân đôn, Paris, Nữ ươc đăng câu chuyện này lên trang đầu, với David ben Moshe chia sẻ vinh dự, và cả chục đặc phái viên bay tới Lidda. Thêm lần nữa, Giêrusalem là tâm điểm của hoàn vũ.

Tại Luân đôn, mẹ của John Dawson đến thăm Bộ Thuộc địa, yêu cầu ân xá cho David ben Moshe, kẻ mà sự sống kết chặt vào sự sống của con trai bà. Với nụ cười ảm đạm, Bộ trưởng Thuộc địa bảo bà: Đừng sợ. Người Do thái sẽ không bao giờ làm điều đó. Bà biết họ như thế nào; họ la hét và làm om sòm rồi rít, nhưng họ đang run rẩy vì ý nghĩa những lời nói của chính họ. Đừng lo; con trai của bà sẽ không chết.

Cao ủy ít lạc quan hơn. Ông gọi điện tín cho Bộ Thuộc địa khuyến cáo nên khoan hồng. Khuyến cáo đó được thảo luận trong phiên họp Nội các. Hai thành viên của Nội các chấp thuận, những thành viên khác nói không. Họ viện dẫn không chỉ các lý do chính trị mà còn uy tín của hoàng gia. Ân xá sẽ được diễn giải như một dấu hiệu nhu nhược; nó còn có thể mớm ý cho những người trẻ tuổi tự cho là có lý tưởng tại những vùng khác của Đế quốc. Dân chúng sẽ nói: Tại Palestine, một nhóm những tên khùng bố đã bảo Vương quốc Anh nơi nào phải từ bỏ. Và vị bộ trưởng ấy nói thêm, nhân danh bản thân ông: “Chúng ta sẽ làm trò cười cho thế giới. Và hãy nghĩ đến tiếng dội của việc ân xá đó tại Hạ nghị viện. Phía đối lập đang chờ đúng cơ hội này để quét sạch chúng ta.”

“Như thế, câu trả lời là không?” ông Cao ủy hỏi.

“Đúng.”

“Và thế nào về John Dawson, thưa ngài?”

“Họ sẽ không xúc tiến việc đó.”

“Thưa ngài, tôi xin phép không đồng ý.”

“Ngài có quyền có ý kiến.”

Vài giờ sau, đài phát thanh chính thức Giêrusalem loan báo rằng cuộc treo cổ David ben Moshe sẽ diễn ra tại nhà giam ở Acre vào sáng mai. Gia đình của người bị kết án được phép vào thăm vĩnh biệt anh và toàn thể dân chúng được chỉ thị phải bình tĩnh.

Sau đó tới tin tức trong ngày. Tại Liên hiệp quốc, sắp nổ ra cuộc tranh luận về Palestine. Tại Địa trung hải, hai chiếc tàu chở di dân bất hợp pháp bị bắt giữ và những người đi trên tàu bị đưa tới giam tại đảo Síp. Tai nạn xe hơi tại Natanya: một người chết, hai bị thương... Chúng tôi xin lặp lại bản thông báo đầu tiên: David ben Moshe, bị kết án tử hình vì các hoạt động khủng bố, sẽ bị treo cổ...

Người loan tin không đề cập tới John Dawson. Nhưng các thánh giả đau đầu của đài đã biết rồi. John Dawson, cũng như David ben Moshe, sẽ chết. Phong trào sẽ giữ lời.

“Ai sẽ giết hắn?” tôi hỏi Gad.

“Cậu chứ ai,” Gad trả lời.

“Tôi ư?” tôi nói, không tin vào tai mình.

“Cậu chứ ai,” Gad lặp lại. “Đó là lệnh của Ông Già.”

Tôi cảm thấy như có một nắm đấm động vô mặt mình. Mặt đất hoác ra dưới chân tôi, tôi dường như đang rơi xuống một cái hố không đáy, nơi cuộc sinh tồn là ác mộng.

“Đây là chiến tranh,” Gad nói.

Tiếng nói của anh như phát đi từ cõi xa xăm nào đó, nhưng tôi nghe rõ mồn một.

“Đây là chiến tranh. Cậu đừng dấn vật mình.”

“Ngày mai tôi sẽ giết một người,” tôi nhủ thầm, lão đảo trong cơn rơi rụng của mình. “Tôi sẽ giết một người, ngày mai.”

Elisha là tên tôi. Lúc xảy ra câu chuyện này, tôi mười tám tuổi. Gad tuyển mộ tôi vào Phong trào và đem tôi tới Palestine. Anh biến tôi thành một kẻ khủng bố.

Tôi gặp Gad ở Paris, nơi tôi từ Buchenwald đi thẳng tới ngay sau thế chiến. Khi người Mỹ giải phóng Buchenwald, họ đề nghị gởi tôi về quê cũ nhưng tôi từ chối đề nghị ấy. Tôi không muốn sống lại thời thơ ấu, nhìn ngôi nhà mình trong tay người nước ngoài.

Tôi biết rằng cha mẹ tôi đã qua đời và thành phố chôn nhau cắt rún của tôi đang bị người Nga chiếm đóng. Vậy ích lợi gì mà trở về? “Không, cảm ơn,” tôi nói; “tôi không muốn về nhà.”

“Vậy cậu muốn đi đâu?”

Tôi nói tôi không biết; đi đâu không thật sự thành vấn đề.

Sau khi ở lại năm tuần lễ tại Buchenwald, tôi lên xe lửa đi Paris. Nước Pháp cho tôi qui chế tạm dung. Tôi vừa tới Paris thì một ủy ban giải cứu gởi tôi đến dự trại thanh niên tại Normandy trong vòng một tháng.

Khi tôi từ Normandy về lại, cũng chính cơ quan ấy cấp cho tôi một căn phòng có trang bị đồ đạc ở đường de Marois và trợ cấp một ngân khoản đủ tiêu dùng và đủ đóng tiền các bài học tiếng Pháp mà tôi theo học hằng ngày, trừ Thứ Bảy và Chúa Nhật, dạy bởi một người thanh niên có bộ râu mép nay tôi đã quên tên. Tôi muốn nắm vững ngôn ngữ đó, đủ để ghi tên theo học một giảng khóa về triết tại đại học Sorbonne.

Việc học triết hấp dẫn tôi vì tôi muốn hiểu ý nghĩa của những biến cố mà tôi là nạn nhân. Tại trại tập trung, tôi đã thét lớn trong đau thương và uất hận chống lại Thượng đế và cũng chống lại con người, kẻ hình như chỉ thừa hưởng sự tàn bạo của đấng tạo dựng ra nó. Tôi khắc khoải ao ước xét lại sự nổi loạn của mình trong một bầu khí suy xét độc lập, để nhìn nó theo con mắt hiện tại.

Tôi bị quá nhiều câu hỏi ám ảnh. Tìm Thượng đế ở nơi nào? Nơi đau thương hay nơi nổi loạn? Khi nào con người đúng là người nhất? Khi hấn vâng phục hay khi hấn từ chối? Đau khổ dẫn hấn tới đâu? Tới sự thanh khiết hay thú tính? Tôi hi vọng triết lý sẽ cho tôi câu trả lời. Nó sẽ giải thoát tôi khỏi các ký ức, hoài nghi, mặc cảm phạm tội của mình. Nó sẽ cuốn sạch chúng, hoặc ít ra, làm chúng lộ rõ trong hình thức cụ thể dưới ánh sáng ban ngày. Mục đích của tôi là ghi danh vào đại học Sorbonne và tận hiến đời mình cho nỗ lực ấy.

Nhưng tôi không chút nào thực hiện được ý định đó và Gad là người đã khiến tôi bỏ rơi mục đích nguyên thủy ấy của mình. Nếu hôm nay tôi chỉ là một dấu hỏi thì chính anh là kẻ chịu trách nhiệm.

Một buổi tối, có tiếng gõ cửa phòng tôi. Tôi bước tới mở, tự hỏi không biết là ai đây. Tại Paris, tôi không có bạn hoặc người quen nào, và hầu hết thời gian tôi ở trong phòng đọc sách hoặc ngồi lấy tay che mắt mình nghĩ về quá khứ.

“Tôi muốn nói chuyện với cậu.”

Người đàn ông đứng ở ngưỡng cửa, trẻ, cao, mảnh khảnh. Với chiếc áo măng tô đang mang, anh ta có bộ dạng một thám tử hoặc một nhà thám hiểm.

“Vào đi,” tôi nói sau khi anh đã bước vô rồi.

Anh không cởi áo măng tô. Im lặng, anh bước tới bàn, cầm lên vài cuốn sách, lướt vội ít trang rồi đặt xuống. Xong anh quay về phía tôi.

“Tôi biết cậu là ai,” anh nói. “Tôi biết hết về cậu.”

Mặt anh rám nắng, đầy ấn tượng. Tóc anh không thẳng nếp, một mái rủ hẫng xuống trán. Miệng anh cứng cỏi, gần như tàn nhẫn, tuy thế, trong đôi mắt anh nổi bật vẻ thân thiện, sự mãnh liệt và một trí tuệ nồng ấm.

“Anh may mắn hơn tôi nhiều, vì tôi biết về mình quá ít.”

Trên môi anh hiện lên nụ cười, “Tôi không tới đây để nói về quá khứ của cậu.”

“Tương lai,” tôi trả lời, “Tôi chỉ quan tâm tới nó vừa phải thôi.”

Anh tiếp tục cười.

“Tương lai,” anh hỏi, “cậu có bị ràng buộc vào nó không?”

Tôi cảm thấy lẩn cẩn. Tôi không hiểu anh. Ý nghĩa của câu hỏi anh làm tôi hụt hẫng. Trong anh có cái gì đó làm tôi gai người. Có thể đó là lợi thế của sự am hiểu đầy thượng phong của anh vì anh đã biết tôi là ai, còn tôi, tên anh là gì tôi cũng chẳng biết. Anh nhìn tôi thân mật, kỳ vọng sâu xa, và trong thoáng chốc tôi nghĩ rằng anh

đã làm tôi với người nào khác, tôi không phải đúng là kẻ anh đến gặp.

“Anh là ai?” tôi hỏi. “Anh muốn gì nơi tôi?”

“Tôi là Gad,” anh nói, bằng một giọng đầy âm vang, như thể anh thốt ra một câu nào đó trong Cabbala, cuốn sách huyền nghĩa chứa đựng câu trả lời cho mọi câu hỏi. Anh nói, “Tôi là Gad” theo cùng một cách mà Đức Giêhôva đã nói, “Ta là cái ta là.”

“Tốt lắm,” tôi nói, vừa tò mò vừa pha lẫn sợ hãi. “Anh tên là Gad. Hân hạnh được biết anh. Và anh đã giới thiệu anh, vậy tôi xin phép hỏi, mục đích kêu cửa của anh là gì? Anh muốn gì nơi tôi?”

Đôi mắt sắc của anh có vẻ như đang chọc thủng tôi. Sau một lúc nhìn chăm chú xuyên suốt, anh nói theo kiểu hoàn toàn như thật:

“Tôi muốn cậu cho tôi tương lai của cậu.”

Được nuôi dạy theo truyền thống Do thái, tôi từng nghe những chuyện lạ lùng về Meshulah, vị sứ giả bí nhiệm của định mệnh mà không ai cưỡng lại nổi. Giọng nói của vị ấy làm người ta run rẩy vì thông điệp được mang tới có uy lực vượt lên trên kẻ mang tới lẫn người tiếp nhận. Dường như mỗi lời vị ấy nói đều phát xuất từ tuyệt đối, từ vô hạn và có ý nghĩa vừa đáng sợ vừa mê mẩn. Tôi tự nhủ, Gad là một Meshulah. Không phải vẻ ngoài của anh cho tôi ấn tượng đó mà đúng hơn chính điều anh nói và cách anh nói lên điều đó.

“Anh là ai?” tôi lại hỏi, trong kinh hoàng.

Có điều gì đó bảo tôi rằng ở cuối đường mà chúng tôi sắp cùng nhau đi, tôi sẽ tìm thấy một người khác rất giống bản thân tôi, kẻ mà tôi sẽ căm ghét.

“Tôi là một sứ giả,” anh nói.

Tôi tái người. Linh cảm của tôi chính xác. Anh là sứ giả, người được định mệnh sai tới, kẻ tôi hoàn toàn không thể từ khước. Tôi phải hiến cho anh mọi sự, kể cả hi vọng, nếu anh đòi hỏi.

“Anh muốn tương lai của tôi?” tôi hỏi. “Anh sẽ làm gì với nó?”

Anh lại cười, nhưng bằng thái độ lạnh lùng xa cách như một kẻ đang sở hữu quyền lực trên loài người.

“Tôi sẽ biến nó thành tiếng thét,” anh nói, và có ánh sáng kỳ dị trong đôi mắt sâu đậm của anh. “Một tiếng thét ban đầu là của tuyệt vọng và rồi là của hy vọng.”

Tôi ngồi trên giường, nhường anh chiếc ghế duy nhất trong phòng nhưng anh vẫn đứng. Trong truyền thuyết Do thái, sứ giả được miêu tả là đang đứng, như thể cơ thể của vị ấy lúc nào cũng được dùng làm mối liên kết giữa trời và đất. Đứng như thế, trong chiếc áo măng tô lòng thông như thể chưa bao giờ cởi ra và thuộc phần toàn bộ của thể xác anh, với chiếc đầu lệch qua một bên vai phải và nhiệt tình ánh lên trong mắt, anh bắt đầu nói với tôi về Phong trào.

Anh hút thuốc liên miên. Nhưng dù có dừng lại để châm thuốc, anh vẫn tiếp tục liếc tôi chằm chặp và nói không ngừng. Anh nói cho tới rạng sáng, còn tôi lắng nghe với đôi mắt và tâm hồn rộng mở. Tựa thuở bé, tôi lắng nghe ông thầy tóc hoa râm vén lộ cho tôi vũ trụ huyền nhiệm của Cabbala, nơi mỗi ý tưởng là một câu chuyện và mọi câu chuyện đều là những tia lửa xẹt lên từ vĩnh cửu, kể cả trong những câu chuyện đôi khi chỉ liên quan tới cuộc sống của ma quỷ.

Đêm đó, Gad kể tôi nghe về Palestine và giấc mơ lâu đời của người Do thái nhằm tái tạo một quê nhà độc lập, nơi mọi hành động của con người được tự do. Anh cũng kể tôi nghe về cuộc chiến đấu dữ dội của Phong trào chống lại người Anh.

“Chính phủ Anh phái tới một trăm ngàn lính để duy trì cái-gọi-là trật tự. Phong trào không hơn trăm người nhưng chúng ta làm họ khiếp vía. Cậu hiểu tôi có ý nói gì chứ? Chúng ta làm người Anh -- đúng, người Anh -- run lẩy bẩy!” những tia lửa trong đôi mắt sẫm màu của anh chiếu sáng nỗi sợ hãi của một trăm ngàn người mặc quân phục.

Đây là lần đầu trong đời tôi nghe một câu chuyện trong đó người Do thái không là kẻ sợ hãi. Cho tới giờ phút đó, tôi vẫn tin rằng sứ mạng của người Do thái là tiêu biểu cho tình trạng sợ hãi của lịch sử hơn là ngọn gió làm cho lịch sử sợ hãi.

“Lính nhảy dù, quân khuyến, xe bọc sắt, máy bay, súng liên thanh, các đao phủ -- hết thảy mọi thứ đều run sợ. Đối với chúng,

Đất Thánh trở thành đất sợ hãi. Chúng không dám ra đường ban đêm hoặc nhìn vào mặt một cô gái vì sợ cô ta có thể bắn lủng bụng, hoặc không dám xoa đầu một đứa bé vì sợ có thể bị nó ném lựu đạn vô mặt. Chúng không dám hó hé cũng chẳng dám nín thinh. Chúng sợ.”

Hết giờ này sang giờ khác, Gad nói với tôi về những đêm xanh Palestine, về vẻ đẹp tĩnh mịch và trời quang mây tạnh của chúng. Buổi tối, cậu đi dạo với một phụ nữ, cậu nói rằng nàng đẹp và cậu yêu nàng, và hai mươi thể kỷ lắng nghe những lời cậu nói. Nhưng đối với người Anh, đêm không còn đẹp. Đối với họ, đêm mở ra và khép lại như một trái bom. Từng đêm, từng đêm, hai rồi ba rồi cả chục lính bị bóng đêm nuốt chửng và không ai gặp lại họ nữa.

Kể đó Gad nói với tôi về vai trò anh kỳ vọng tôi đóng. Tôi sẽ bỏ hết mọi sự, đi với anh tham dự cuộc chiến đấu. Phong trào cần các thành viên mới và cần gia tăng sức mạnh. Nó cần các thanh niên tự nguyện dâng hiến tương lai mình cho nó. Tương lai của những người tuổi trẻ đó cộng lại sẽ thành nền tự do của Israel, thành tương lai của Palestine.

Đó là lần đầu tiên tôi nghe đôi chút về điều này. Cha mẹ tôi không theo Phong trào Phục quốc Do thái. Đối với tôi Phục quốc là lý tưởng thiêng liêng, một hy vọng Cứu thế, một lời kinh nguyện, nhịp đập của con tim, nhưng không phải là một địa danh trên bản đồ hoặc một khẩu hiệu chính trị, một nguyên cớ khiến cho con người giết và chết.

Các câu chuyện của Gad vô cùng quyến rũ. Tôi thấy trong anh một hoàng tử của lịch sử Do thái, một sứ giả truyền kỳ được định mệnh phái tới để đánh thức óc tưởng tượng của tôi, để nói với dân chúng, những người mà quá khứ lúc nào cũng là niềm tin tôn giáo của mình: Hãy đến, hãy đến; tương lai đang dang tay chờ ngươi. Từ nay về sau ngươi sẽ không còn bị sỉ nhục, bị ngược đãi hoặc ngay cả được thương hại. Ngươi sẽ không là những người lạ tạm trú trong một thời đại và tại một nơi không thuộc về ngươi. Hãy đến, hỡi các anh chị em, hãy đến!

Gad ngừng nói và bước tới cửa sổ lúc trời đang dần sáng. Bóng tối tan loãng từ từ và ánh sáng xanh xao, nhàn nhạt, có màu ao tù

nước đọng uà vào xâm chiếm căn phòng nhỏ của tôi.

“Tôi chấp nhận lời đề nghị của anh,” tôi nói.

Tôi nói câu đó rất nhẹ tới độ Gad hình như không nghe. Anh vẫn đứng bên cửa sổ và sau một lúc lặng im, anh xoay người và nói:

“Đã rạng sáng. Trên đất của chúng ta, nó rất khác. Nơi đây bình minh màu xám, tại Palestine, bình minh đỏ như lửa.”

“Tôi chấp nhận, Gad,” tôi lặp lại.

“Tôi nghe cậu rồi,” anh nói, với nụ cười của sớm mai Paris. “Cậu sẽ rời khỏi đây nội trong ba tuần lễ.”

Gió thu nhẹ thổi qua cửa sổ làm tôi rùng mình. Ba tuần, tôi ngẫm nghĩ, trước khi lao mình vào chốn chưa biết. Có thể cơn rùng mình của tôi không hoàn toàn do bởi luồng gió nhẹ mà bởi sự ngẫm nghĩ ấy. Tôi tin rằng, dù vô thức, tôi biết cuối con đường cùng đi với Gad, sẽ có một người đang chờ, một người sẽ được triệu tới để giết một người khác, đó là bản thân tôi.

Đài phát thanh Giêrusalem... Tin nhanh giờ chót. Cuộc hành quyết David ben Moshe sẽ diễn ra vào rạng sáng ngày mai. Cao ủy đưa lời kêu gọi bình tĩnh. Thiết quân luật lúc chín giờ. Không ai được phép ra đường. Tôi lặp lại, không ai được phép ra đường. Quân đội được lệnh bắn tại chỗ...

Giọng của người xướng ngôn không phản ánh trung thực cảm xúc của anh ta. Khi nhắc tới tên David ben Moshe hằn trong mắt anh ta có những giọt lệ.

Khắp thế giới, người chiến sĩ Do thái trẻ tuổi ấy là anh hùng trong ngày. Các phong trào kháng chiến của châu Âu thời thế chiến tổ chức những cuộc diễu hành trước các sứ quán Anh; các thầy cả trưởng của những đô thành trên thế giới gửi bản kiến nghị tập thể tới Nữ hoàng Anh. Điện tín của họ -- với khoảng ba mươi chữ ký bên dưới -- chạy hàng chữ: “Không được treo cổ một thanh niên mà tội duy nhất của anh ta là trung thành với lý tưởng của mình.” Toà Bạch Ốc tiếp một phái đoàn Do thái và Tổng thống Mỹ hứa can

thiếp. Hôm nay, con tim của loài người làm một với David ben Moshe.

Đã tám giờ và trời tối mịt. Gad bật đèn. Bên ngoài đứa bé vẫn khóc. “Lũ chó bẩn thỉu,” Gad nói; “chúng sắp treo cổ anh ấy.”

Bộ mặt và bàn tay anh ửng đỏ, đầm mồ hôi. Anh đi đi lại lại trong phòng, mỗi hết điều thuốc này tới điều nọ, chỉ để vút đi.

“Chúng sắp treo cổ anh ấy,” anh lặp lại. “Lũ khốn kiếp!”

Chương trình tin tức tới hồi chấm dứt. Tiếp theo là một chương trình hợp xướng. Tôi khởi sự vặn tắt máy phát thanh thì Gad cản lại.

“Tám giờ mười lăm rồi,” anh nói. “Cậu thử coi có bắt được đài của mình không.”

Tôi quá căng thẳng không xoay được núm rà đài.

“Để tôi rà cho,” Gad nói.

Chương trình phát thanh mới bắt đầu. Người xướng ngôn là một cô gái với giọng rền vang, lạnh lãnh, quen thuộc với chúng tôi. Mỗi tối đúng giờ này, đàn ông, đàn bà và trẻ con tạm ngừng công việc hoặc trò chơi để lắng nghe giọng nói kỳ bí và ngân vang đó, giọng nói bắt đầu với tám tiếng: Các bạn đang nghe Tiếng nói Tự do...

Người Do thái ở Palestine yêu mến cô gái hay người phụ nữ trẻ này mà không biết chị là ai. Người Anh sẵn sàng trả bất cứ giá nào để tóm cho được chị. Dưới mắt họ, chị nguy hiểm không kém Ông Già: chị cũng là thành phần của Truyền kỳ. Chỉ rất ít người, không quá năm người, biết nhân dạng của chị, Gad và tôi ở trong số mấy người đó. Tên chị là Ilana; chị và Gad yêu nhau, còn tôi là bạn của cả hai. Tình yêu của họ là một thành phần cốt tủy của cuộc sống tôi. Tôi cần biết rằng trên đời có cái như thế là tình yêu và nó mang những nụ cười và nỗi hân hoan trong những dấu vết nó để lại đằng sau.

Các bạn đang nghe Tiếng nói Tự do, Ilana lặp lại.

Bộ mặt sẫm màu của Gad rung rung. Anh gần như gập người trên chiếc máy phát thanh, như thể muốn tay và mắt mình chạm vào

giọng nói cảm xúc sâu lắng và rõ ràng của Ilana, mà đêm nay, là giọng nói của anh của tôi và của toàn xứ sở.

“Hai người đang sửa soạn gặp thần chết vào rạng sáng ngày mai,” Ilana nói, như thể chị đang đọc một đoạn Kinh thánh. “Một trong hai người xứng đáng với lòng ngưỡng mộ của chúng ta, còn người kia thì xứng đáng với lòng xót thương của chúng ta. Cả hai đều cường tráng và thông minh, đang trên ngưỡng cửa của cuộc sống và của hạnh phúc. Họ có thể là bạn của nhau nhưng bây giờ việc đó không bao giờ có thể xảy ra. Rạng sáng ngày mai, đúng vào giờ này, đúng vào phút này, cả hai đều chết -- nhưng không chết bên nhau vì giữa họ có một vực sâu. Cái chết của David ben Moshe thì đầy ý nghĩa; cái chết của John Dawson thì không. David là một anh hùng, John là một nạn nhân...”

Suốt hai mươi phút, Ilana tiếp tục nói. Phần cuối chương trình phát thanh của chị được đặc biệt dành riêng cho John Dawson vì hân cần được vỗ về và an ủi sâu xa hơn.

Tôi không biết cả David lẫn John nhưng tôi cảm thấy mình bị ràng buộc vào họ và số phận của họ. Trong tâm trí tôi loé lên ánh chớp rằng, bằng việc nói về cái chết sắp tới của John Dawson, Ilana cũng đang nói với tôi vì tôi là kẻ sắp giết hân. Ai sắp giết David ben Moshe? Trong một thoáng, tôi có cảm tưởng rằng tôi sắp giết cả hai và giết hết thầy những người mang tên John, tên David trên cõi đời này. Tôi là kẻ hành quyết. Và tôi mười tám tuổi. Mười tám năm tìm kiếm và đau khổ, học hành và nổi loạn, rồi hết thầy những việc đó cộng thêm vào việc này. Tôi muốn thấu hiểu cái cốt tủy thuần khiết của bản tính con người. Tôi đi tìm chân lý, và thế rồi, tôi sắp trở thành kẻ giết người, kẻ tham dự vào thế giới của thần chết và của Thượng đế. Tôi đi tới chiếc gương treo trên vách, nhìn vô bộ mặt mình. Tôi gần như hét lên vì chỗ nào tôi cũng thấy những con mắt của chính mình.

Khi còn bé, tôi sợ thần chết. Tôi không sợ chết nhưng hề nghĩ tới thần chết là tôi rùng mình. “Thần chết,” Kalman, vị thầy cả già tóc hoa râm, nói với tôi, “là một hữu thể không tay không miệng không đầu, chỉ toàn mắt với mắt. Nếu bao giờ con gặp một sinh vật chỗ nào cũng chỉ mắt với mắt thì con có thể chắc chắn rằng đó là thần chết.”

Gad vẫn gập người trên máy phát thanh.

“Nhìn tôi đây này,” tôi nói, nhưng anh không nghe.

“John Dawson ạ, anh có một người mẹ,” Ilana đang nói. “Giờ này hẳn bà đang khóc hoặc gặm nhấm tim mình trong nỗi tuyệt vọng lặng câm. Đêm nay bà sẽ chẳng vào giường ngủ. Bà sẽ ngồi trong ghế bên song cửa, nhìn lòng bàn tay, chờ rạng sáng. Tim bà sẽ hụt hẫng một nhịp khi tim anh vĩnh viễn thôi đập. Họ đang giết con tôi, bà nói. Lũ giết người kia! Nhưng chúng tôi không là những kẻ giết người, thưa bà Dawson...”

“Nhìn tôi đây này, Gad,” tôi lặp lại.

Anh ngược mắt, liếc tôi một cái, nhún vai rồi lại quay về với tiếng nói của Ilana.

Tôi tự nhủ, Gad không biết rằng tôi đang là thần chết. Nhưng mẹ của John Dawson, đang ngồi bên song cửa trong ngôi nhà ở Luân đôn, chắc chắn là biết. Bà đang đắm đắm nhìn vào bóng đêm, và đêm nay có một ngàn con mắt, một ngàn con mắt đó là mắt của tôi.

“Không, thưa bà Dawson, chúng tôi không phải là những kẻ giết người. Các bộ trưởng của bà mới là những kẻ giết người, họ chịu trách nhiệm về cái chết của con trai bà. Chúng tôi muốn được nhận con trai bà như một người anh em, để hiến cho anh ấy bánh mì và sữa và phô bày cho anh ấy những vẻ đẹp của quê hương chúng tôi. Nhưng chính phủ của bà biến anh ấy thành kẻ thù của chúng tôi, và như thế, đã ký vào lệnh tử thần của anh ấy. Không, chúng tôi không phải là lũ giết người.”

Tôi vùi đầu vào hai bàn tay. Đứa bé bên ngoài đã thôi khóc.

Chắc chắn trước đây tôi có giết người nhưng trong những hoàn cảnh khác hẳn. Hành động giết người ấy có những chiều kích khác, những nhân chứng khác. Kể từ lúc đến Palestine mấy tháng trước, tôi đã tham dự vào những chiến dịch quấy rối trị an dưới nhiều hình thức, vào những cuộc hành quân phá hoại, vào những cuộc tấn công các đoàn quân xa đang băng ngang những cánh đồng xanh

vùng Galilee hoặc sa mạc trắng xóa. Đôi bên đều có thương vong nhưng lợi thế nghiêng về phía chúng tôi vì bóng đêm là đồng minh của chúng tôi. Trong bóng đêm che chở, chúng tôi đột kích kẻ thù; chúng tôi đốt trại quân, giết cả chục lính rồi biến mất chẳng để lại dấu vết nào đằng sau mình. Mục tiêu của Phong trào là giết càng nhiều lính càng tốt. Rất giản dị.

Ngay ngày đầu mới đến, ngay từ những bước chân đầu tiên của chúng tôi trên đất Palestine, ý tưởng đó đã khắc sâu trong óc tôi. Khi tôi từ con tàu đặt chân lên cảng Haifa, hai đồng chí đón tôi bằng xe hơi và chở tôi đến một ngôi nhà hai tầng nằm đâu đó giữa Ramal-Gan và Tel Aviv. Ngôi nhà này bề ngoài là nơi cư trú của một giáo sư ngôn ngữ, để hợp thức hóa số thanh niên ra vào đông đảo. Các thanh niên đó, cũng như tôi, thật ra là những kẻ đang theo học một trường dạy kỹ thuật khủng bố. Có buồng nhỏ được dùng làm căn hầm, nơi chúng tôi giam các tù nhân, các con tin và dấu đồng chí nào của chúng tôi đang bị cảnh sát tầm nã. Chính tại đây, John Dawson đang chờ cuộc hành quyết. Chỗ ẩn dấu tuyệt đối an toàn. Nhiều lần lính Anh lùng sục ngôi nhà này từ nóc tới đáy; quân khuyển của họ đã tới cách John Dawson một gang tay nhưng giữa chó và người có một bức vách.

Gad chỉ huy việc huấn luyện khủng bố. Các giảng viên khác, mang mặt nạ, dạy chúng tôi cách sử dụng súng lục, súng máy, ném lựu đạn. Chúng tôi cũng học dùng dao găm, siết cổ người ta từ đằng sau mà không gây tiếng động hoặc thực tập vượt thoát bất cứ nhà giam nào. Khóa học kéo dài sáu tuần lễ. Mỗi ngày hai giờ Gad làm chúng tôi thấm nhuần lý thuyết của Phong trào. Mục tiêu thật giản dị, là loại người Anh khỏi vòng chiến; phương pháp là hăm dọa, khủng bố và đột kích quyết tử.

“Tới ngày người Anh hiểu ra rằng sự chiếm đóng của họ trả bằng giá máu của chính họ, họ sẽ không còn muốn ở lại,” Gad nói với chúng tôi. “Nó tàn bạo, bất nhân, nếu bạn muốn gọi nó như thế. Nhưng chúng ta không có chọn lựa nào khác. Qua nhiều thế hệ, chúng ta muốn sống tốt lành hơn, thuần khiết tâm hồn hơn những kẻ ngược đãi chúng ta. Hết thảy chúng ta đã thấy hậu quả: Hitler và các trại diệt chủng ở Đức. Chúng ta đã cố gắng để sống công chính hơn những kẻ tự cho mình có quyền phát biểu nhân danh công lý;

và cố gắng ngang mức đó đủ rồi. Khi lũ Quốc xã giết một phần ba dân tộc Do thái thì mọi người làm thình; hai mươi thế kỷ lịch sử đã chứng minh điều đó. Chúng ta chỉ còn có thể trông cậy vào chính mình. Nếu phải trở nên bất công và bất nhân hơn những kẻ đã và đang đối xử bất công và bất nhân với chúng ta, thì chúng ta sẽ trở nên như vậy. Chúng ta không muốn là những người mang lại chết chóc; cho tới giờ phút này, chúng ta thà làm nạn nhân hơn là làm kẻ hành quyết. Giới răn Người không được giết người đã được truyền từ đỉnh một trong các ngọn núi ở đây, và chúng ta là những người duy nhất tuân giữ giới răn đó. Nhưng việc đó đã thành quá khứ, chúng ta nay phải giống mọi người khác. Giết người nay không phải là nghề nghiệp của chúng ta mà là nghĩa vụ của chúng ta. Trong những ngày, những tuần, những tháng sắp tới, bạn chỉ có một mục đích: giết kẻ đã và đang biến chúng ta thành kẻ sát nhân. Chúng ta giết để thêm lần nữa chúng ta được làm người...”

Vào ngày kết thúc khóa học, một người lạ đến đọc huấn từ cho chúng tôi. Ông nói tới điều mà các thủ lãnh của chúng tôi gọi là giới răn thứ mười một: Hãy thù hận kẻ thù của người. Ông có giọng nói chan chứa tình cảm, dịu dàng và rụt rè. Tôi nghĩ ông là Ông Già. Tôi không chắc lắm, có điều những lời ông làm bùng lên ngọn lửa thiện cảm và khiến chúng tôi run rẩy vì xúc động. Ông ra về đã lâu nhưng tôi cảm thấy chúng vẫn ngân vang trong lòng mình. Vì ông, tôi trở nên một phần tử của thế giới Cứu thế, nơi định mệnh mang bộ mặt của người ăn mày đeo mặt nạ, nơi không một cử chỉ nào phạm hoặc không một liếc mắt nào thừa thãi.

Tôi nhớ lại ông thầy tóc hoa râm đã giải thích cho tôi như thế nào về giới răn thứ sáu. Tại sao con người không có quyền giết người. Vì bằng hành động sát nhân, hắn đã dành cho mình chức năng của Thượng đế. Và đóng vai đó thật ra là một việc không dễ chút nào. Được, tôi nói với chính mình, nếu để làm biến đổi dòng lịch sử của chúng tôi mà chúng tôi phải trở nên Thượng đế thì chúng tôi sẽ trở thành Ngài. Chúng tôi sẽ thấy rằng việc đó hết sức dễ dàng. Không, không dễ.

Lần đầu tiên tham dự một cuộc hành quân khủng bố, tôi phải cố gắng kinh người mới không nổi cơn đau dạ dày. Tôi thấy mình hoàn toàn đáng ghét. Nhìn bản thân mình với con mắt quá khứ, tôi tưởng

tượng rằng mình đang mang bộ quân phục màu xám đậm của một tên viên chức SS. Lần đầu tiên...

Chúng vọt như những con thỏ, những con thỏ say rượu, chạy tìm hang hốc của mình trong cây cối. Hình như chúng chẳng có đầu, chẳng có tay, chỉ toàn chân với chân. Và các chân ấy chạy như những con thỏ say khướt vì rượu và khiếp hãi. Nhưng chúng tôi vây chặt chúng, làm thành một vòng tròn hỏa lực bọc kín, không con thỏ nào thoát ra nổi. Chúng tôi ở đó với súng tiểu liên, và đạn của chúng tôi làm thành một bức tường rực lửa, trên bức tường đó, mạng sống của chúng văng tan tác thành những tiếng thét rùng rợn mà tôi sẽ còn nghe cho tới ngày cuối cuộc đời mình.

Chúng tôi sáu người. Tôi không nhớ tên năm người kia nhưng trong số đó không có Gad. Hôm ấy anh ở lại trường như để tỏ ra rằng anh hoàn toàn tin tưởng chúng tôi, như thể anh có ý nói, “Hãy đạt mục tiêu; các bạn có thể tiến hành mà không cần tôi.” Năm đồng chí của tôi và tôi lên đường, để giết hoặc để bị giết.

“Chúc may mắn!” anh vừa nói vừa bắt tay từng người trước khi chúng tôi ra đi. “Tôi sẽ đứng đây chờ các bạn trở về.”

Đó là lần đầu tiên tôi được lệnh tham gia hành quân, và tôi biết rằng khi trở về -- nếu còn sống mà trở về -- tôi sẽ biến thành một con người khác. Tôi đang trải qua cuộc thanh tẩy mình bằng lửa, cuộc thanh tẩy mình bằng máu. Tôi biết sẽ cảm thấy mình rất đổi khác, nhưng tôi không nghĩ ra được rằng nên chuẩn bị là mình sẽ ói mửa.

Nhiệm vụ của chúng tôi là phục kích một đoàn quân xa trên đường từ Haifa đi Tel Aviv. Địa điểm chính xác là khúc đường vòng gần làng Gedera; thời điểm là xế chiều. Ngụy trang làm những công nhân về nhà sau khi lao động xong, chúng tôi đến địa điểm đã định ba mươi phút trước giờ H. Nếu đến sớm hơn một chút thì sự có mặt của chúng tôi có thể gây chú ý. Chúng tôi gài mìn ở phía mặt đường bên kia của khúc quẹo, và tiến vào vị trí đã tính trước. Cách đó năm mươi thước, một chiếc xe đang chờ sẵn để chở chúng tôi

rút về Petach Tirka, ở đó chúng tôi sẽ tách nhau ra và được ba chiếc xe khác chở về lại căn cứ của chúng tôi là trường học này.

Đoàn quân xa đến hiện trường đúng giờ: ba chiếc xe tải không mui chở chừng hai chục lính. Gió thổi tóc chúng bay phát phơ và mặt trời lấp lánh trên mặt chúng. Tại khúc quẹo, chiếc xe đầu tiên trúng mìn nổ tung, hai chiếc kia đột ngột thắng lại, tiếng phanh xe rít lên. Lính nhảy xuống đất và bị mắc kẹt trong hỏa lực chéo từ các họng súng của chúng tôi bắn ra. Chúng chạy lung tung, đầu cúi nhủi, nhưng chân chúng bị những tràng đạn của chúng tôi, như lưỡi hái sắc lẽm, phạt ngang, và chúng rú lên, ngã xuống đất.

Từ đầu đến cuối cuộc tấn công kéo dài chưa tới một phút. Chúng tôi rút lui trong trật tự và mọi sự diễn ra đúng kế hoạch. Chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ. Gad chờ chúng tôi nơi trường học, chúng tôi báo cáo với anh. Nét mặt anh rực sáng hân hoan.

“Công tác tốt,” anh nói. “Ông Già sẽ không tin.”

Đúng lúc đó cơn nồm mưa đánh gục tôi. Tôi thấy chân với chân đang chạy như những con thỏ hải hùng và tôi thấy tôi vô cùng khả ố. Tôi nhớ lại những tên lính canh SS kinh tởm trong các ghetto, các biệt khu Do thái ở Ba lan. Ngày tiếp ngày, đêm liền đêm, chúng đã giết người Do thái cũng bằng cách thức tôi vừa làm. Súng tiểu liên lia ngang quét dọc, và một tên sĩ quan cười hô hô hoặc đang ăn uống như điên, quát lên một lệnh: Bắn! Lúc đó cái lưỡi hái làm việc. Vài người Do thái cố phá vòng lửa nhưng họ chỉ cúi đầu vào bức tường rực cháy, không thoát ra nổi. Họ cũng đã chạy như những con thỏ, những con thỏ say khướt vì rượu và khiếp hãi, và thàn chết phang ngang lưỡi hái, họ chết như rạ.

Đúng, đóng vai Thượng đế là việc không dễ, đặc biệt khi việc đó có nghĩa là khoác bộ quân phục màu xám trăn mạc của lính SS. Nhưng như thế vẫn dễ hơn việc giết một con tin.

Trong lần hành quân đầu tiên và những lần kế tiếp, tôi không một mình. Chắc chắn tôi có giết người nhưng tôi tham gia chung trong một toán. Với John Dawson, tôi chỉ một mình tôi thôi. Tôi sẽ nhìn vào mặt hắn, hắn sẽ nhìn vào mặt tôi và hắn sẽ thấy tôi chỉ toàn là mắt với mắt.

“Cậu đừng dẫn vật mình, Elisha,” Gad nói. Anh đã tắt máy phát thanh và đang đắm đắm nhìn tôi. “Đây là chiến tranh.”

Tôi muốn hỏi anh không biết Thượng đế của chiến tranh có mặc quân phục hay không. Nhưng tôi muốn giữ im lặng. Thượng đế không mặc quân phục, tôi tự nhủ. Thượng đế là thành viên của Phong trào Kháng chiến, là một kẻ khủng bố.

Trước giờ thiết quân luật vài phút, Ilana tới với hai cận vệ của chị, Gideon và Joab. Chị bồn chồn, ảm đạm, đẹp hơn bao giờ. Vóc dáng thanh tú của chị dường như được tạc từ một khối đá hoa cương nâu, và nét mặt chị toát ra vẻ sầu muộn nào lòng. Chị mặc chiếc váy màu xám, áo bờ-lu trắng, đôi môi tái nhợt.

“Không sao quên được...cái chương trình phát thanh của em,” Gad thì thầm.

“Ông Già viết bài đó,” Ilana nói.

“Nhưng giọng của em...”

“Cái đó cũng do Ông Già tạo ra,” Ilana nói, rũ người mệt lã xuống ghế. Sau một lúc hoàn toàn yên lặng, chị thêm: “Hôm nay em thấy Ông Già khóc. Em nghĩ rằng Ông Già thường khóc hơn là chúng ta biết.”

Ông ấy thật may mắn, tôi tự nhủ. Ít nhất ông có thể khóc. Khi một người đàn ông khóc thì hẳn biết rằng sẽ có ngày nào đó hẳn không còn khóc.

Joab báo cho chúng tôi tin mới nhất của Tel Aviv, về bầu khí khắc khoải và chờ đợi đầy cảnh giác. Dân chúng đang lo sợ sẽ có các cuộc trả thù tập thể, hết thấy các báo đều kêu gọi Ông Già hoãn lại cuộc hành quyết John Dawson. Trên môi mọi người, tên của John Dawson được nhắc đến nhiều hơn tên của David ben Moshe.

“Đó là lý do khiến Ông Già khóc,” Gad nói, đưa tay vuốt và hát mái tóc ngang ngược ra đằng sau đầu. “Người Do thái chưa thoát ra được tính phản xạ cam chịu ngược đãi của mình. Họ không có bụng dạ trả đũa.”

“Tại Luân đôn, Nội các đang họp,” Joab tiếp tục. Tại New York, các thành viên Phong trào Phục quốc Do thái đang tổ chức một cuộc biểu tình khổng lồ ở Quảng trường Madison. Liên hiệp quốc quan tâm sâu xa.”

“Tôi hi vọng là David biết,” Ilana nói. Bộ mặt xanh xao của chị ửng chút màu hồng.

“Chắc chắn người xử giáo có kể cho anh ấy biết,” Gad nói.

Tôi hiểu nổi cay đắng trong giọng nói của anh. David là bạn thiếu thời của anh và cả hai cùng gia nhập Phong trào một lượt. Điều đó Gad chỉ kể cho tôi nghe sau khi David bị bắt, vì trước đó, tiết lộ như thế không an toàn. Nguyên tắc căn bản của bất cứ tổ chức bí mật nào là các thành viên biết nhau càng ít càng tốt.

Gad có mặt khi David ben Moshe bị thương. Thực tế, anh chỉ huy cuộc hành quân đó. Cuộc hành quân đó đã được coi là một “chuyện ngọt xớt”. Nhưng sự gan dạ ngu ngốc của tên lính gác đã làm hỏng chuyện. Chính lỗi của hắn mà David có thể sắp bị treo cổ ngày mai. Dù bị thương và trong cơn co giật với một viên đạn trong bụng, hắn tiếp tục trườn dưới đất và bắn tới hết đạn. Một tên xuẩn ngốc can đảm và cực kỳ ngoan cố lại có thể tạo ra tổn thất này!

Lúc ấy đêm. Một chiếc xe tải nhà binh dừng trước cổng trại lính nhảy dù mũ đỏ gần Gedera ở miền Nam. Trong xe có một thiếu tá và ba người lính.

“Chúng tôi tới lãnh vũ khí,” viên thiếu tá nói với tên lính gác cổng. “Có dự kiến là tối nay sẽ xảy ra một cuộc tấn công khủng bố.”

“Lũ khủng bố khốn nạn!” tên lính gác làm rầm trong bộ ria của hắn, đưa lại viên thiếu tá các giấy tờ chứng minh.

“Cám ơn,” viên thiếu tá nói. “Dãy nhà kho chỗ nào?”

“Đi thẳng, rồi quẹo trái hai lần.”

Xe chạy vào cổng, đi theo chỉ dẫn và dừng lại trước một toà nhà bằng đá.

“Đây rồi,” viên thiếu tá nói.

Họ xuống xe. Một trung sĩ chào viên thiếu tá, mở cửa. Viên thiếu tá chào lại, trao anh ta sứ vụ lệnh có chữ ký của một đại tá ở mé dưới. Sứ vụ lệnh ủy cho người cầm nó lãnh năm súng trung liên, hai chục súng tiểu liên, hai chục súng lục và đạn dược cần thiết.

“Chúng tôi đang dàn chào một cuộc tấn công khủng bố,” viên thiếu tá hạ mình giải thích.

“Lũ khủng bố khốn nạn!” viên trung sĩ nói.

“Chúng tôi không có nhiều thì giờ,” viên thiếu tá thêm. “Trung sĩ làm ẹ cho.”

“Xong ngay, thưa Thiếu tá,” viên trung sĩ nói. “Tôi biết mà.”

Anh ta chỉ vũ khí và đạn dược cho ba người lính. Họ im lặng, ẹ làng đem chất chúng lên xe tải. Chỉ trong ít phút, mọi sự xong xuôi.

“Tôi phải giữ lại sứ vụ lệnh, thưa Thiếu tá,” viên trung sĩ nói khi xe tải bắt đầu nổ máy.

“Đương nhiên, Trung sĩ,” viên thiếu tá nói.

Tên lính gác sắp mở cổng thì trong vọng gác chuông điện thoại reo. Vội vã xin lỗi, hấn bước vào nhấc máy. Viên thiếu tá và người của mình hồi hộp chờ.

“Xin lỗi, thưa Thiếu tá,” tên lính gác bước ra khỏi vọng gác, nói. “Ông trung sĩ muốn gặp Thiếu tá. Ông ấy nói sứ vụ lệnh mà Thiếu tá đưa hồi nãy không thoả đáng.”

Viên thiếu tá bước xuống xe tải.

“Tôi sẽ làm rõ với anh ta qua điện thoại,” ông nói.

Khi tên lính gác quay mình đi trở lại vọng gác, viên thiếu tá cung tay dấm vô gáy hấn. Hấn gục xuống đất không một tiếng động. Gad bước tới mở cổng, ra hiệu tài xế lái xe qua. Đúng lúc đó, tên lính gác tỉnh lại và bắt đầu bắn. Dan thấy một viên đạn vô bụng hấn trong khi Gad nhảy lên xe tải, la lớn:

“Vọt! ẹ lên!”

Tên lính gác tuy bị thương vẫn tiếp tục bắn. Một viên đạn của hấn trúng bánh xe. Gad vẫn bình tĩnh, quyết định phải thay bánh.

“David và Dan, che chúng tôi,” anh nói giọng trầm tĩnh tự tin.

David và Ben chụp hai khẩu súng máy vừa lãnh, đứng canh.

Nhưng lúc này toàn trại báo động. Lệnh vang lên, liền đó rền tiếng súng. Quí từng giây. Nhờ David và Dan bắn che, Gad thay bánh xe. Nhưng lính dù kéo tới gần. Gad hiểu bây giờ việc quan trọng nhất là chuồn đi với vũ khí.

“David với Dan,” anh nói, “ở lại tại chỗ. Chúng tôi đi. Liệu chặn chúng thêm ba phút nữa trong khi chúng tôi chuồn. Sau đó các cậu đồng lòng. Cố tới Gedera, các bạn sẽ lo chỗ trốn cho các cậu. Nơi liên lạc với họ các cậu biết rồi.”

“Vâng, tôi biết,” David nói, tiếp tục bắn. “Chuồn lên!”

Súng đạn được bảo toàn nhưng David và Dan phải trả giá. Dan bị giết và David bị thương. Mọi sự chỉ là vì tên lính gác gan dạ một cách ngu ngốc, với viên đạn ghim trong bụng!

“David đã là một người bạn tuyệt diệu,” Ilana nói. Chị nói tới David như thể anh đã thuộc về quá khứ.

“Hy vọng người xử giảo biết điều ấy!” Gad đáp trả.

Tôi hiểu nỗi cay đắng của anh; thật ra tôi đang ganh tị. Anh mất một người bạn và việc đó làm anh đau lòng. Nhưng khi ta mỗi ngày đều mất một người bạn thì việc đó lại không đau lòng lắm. Trong thời buổi của tôi, tôi mất rất nhiều bạn; đôi khi tôi nghĩ mình là một bãi tha ma đang sống. Đó là lý do thật sự khiến tôi theo Gad tới Palestine và trở thành một kẻ khùng bô: tôi chẳng còn người bạn nào nữa để mất.

“Người ta nói kẻ xử giảo luôn luôn mang mặt nạ,” Joab nói, anh đang đứng không nhúc nhích trước cửa nhà bếp. “Tôi thắc mắc không biết có đúng như vậy không?”

“Tôi nghĩ là đúng,” tôi nói. “Người treo cổ mang mặt nạ. Anh không thể thấy gì ngoài đôi mắt của hắn.”

Ilana bước tới phía Gad, vuốt ve mái tóc anh và nói giọng buồn bã:

“Gad, anh đừng dấn vật mình. Đây là chiến tranh.”

2

Suốt một giờ kể đó, chẳng ai nói với ai lời nào. Tất cả đều đang nghĩ tới David ben Moshe. David không cô đơn trong tử ngục của mình, các bạn của anh đang ở với anh. Tất cả, trừ tôi. Tôi chỉ nghĩ đến David lúc nào họ nhắc tên anh. Khi họ im lặng, tôi tiếp tục nghĩ tới một người khác, tới một người tôi không quen biết, không hơn gì tôi biết về David, nhưng đó là người tôi bị định phận phải biết. David ben Moshe của riêng tôi có cái tên và bộ mặt của một người Anh, đại úy John Dawson.

Chúng tôi ngồi quanh bàn và Ilana dọn ra cho chúng tôi những tách trà bốc khói. Trong một lúc, chúng tôi nhấp trà, chẳng nói năng gì. Chúng tôi nhìn vào thứ nước màu vàng trong tách của mình như thể tìm trong đó bước kế tiếp sẽ làm sau khi chúng tôi im lặng, và ý nghĩa của các biến cố dẫn đến sự việc này. Kể đó, nhằm giết thì giờ, chúng tôi nhắc tới các hồi tưởng của mình, và mọi nghĩ tưởng ấy đều tập trung về cái chết.

“Cái chết đã cứu mạng tôi,” Joab bắt đầu.

Anh có bộ mặt trẻ trung, ngây thơ và khắc khổ; đôi mắt sẫm màu, lơ lơ, tóc bạc phơ như tóc một ông lão. Anh mang vẻ ngái ngủ suốt đời và ngáp hết ngày này qua ngày khác.

“Một người hàng xóm vì lập trường chủ hoà của anh ta, đã tố cáo tôi với cảnh sát,” anh tiếp tục. “Tôi trốn vào một nhà thương điên mà người quản lý là bạn học cũ. Tôi ở đó hai tuần lễ, cho tới khi cảnh sát phăng ra dấu vết của tôi. Có phải hấn đang ở đây? chúng hỏi người quản lý. Đúng, anh bạn tôi thừa nhận. Hấn đang ở đây; hấn bệnh rất nặng. Việc gì xảy ra cho hấn? chúng hỏi. Hấn tưởng tượng hấn là kẻ chết rồi, người quản lý bảo chúng. Nhưng chúng nhất quyết đòi gặp tôi. Tôi bị mang tới phòng quản lý, ở đó chờ sẵn hai viên cảnh sát có phần hành trong chiến dịch chống khủng bố. Chúng nói với tôi nhưng tôi không trả lời. Chúng hỏi tôi nhiều câu nhưng tôi giả bộ không nghe. Tuy vậy, chúng không tin tôi điên. Không thềm đếm xỉa đến sự phản đối của người quản lý,

chúng đem tôi đi, thẩm vấn tôi liên tục hai mươi bốn giờ. Tôi đóng vai người chết, và đóng một cách có hiệu quả. Tôi không chịu ăn chịu uống; khi chúng đập vô tay tôi hoặc tát vô mặt tôi, tôi không phản ứng. Người chết không cảm thấy đau và vì thế không kêu không la. Sau bốn mươi tám giờ, tôi được đem trả lại nhà thương điên.”

Trong khi tôi lắng nghe Joab, các ý nghĩ khác nhau nổi bồng bềnh trên bề mặt tâm trí tôi. Tôi nhớ mình có nghe vài đồng chí nhắc tới Joab như một Gã khật khùng.

“Thật tức cười, phải không?” anh nói. “Cái chết đã thật sự cứu sống tôi.”

Trong vài phút chúng tôi giữ im lặng, như thể để tỏ lòng kính trọng cái chết vì đã cứu mạng anh và ban cái tên Gã khật khùng cho người bạn có bộ mặt thơ ngây và khắc khổ.

“Vài ngày sau đó, khi rời nhà thương điên, tôi thấy tóc mình đã bạc trắng,” Joab kết luận.

“Đó là một trong những trò vặt của thần chết,” tôi xen vào. “Thần chết khoái thay đổi màu tóc của người ta. Thần chết không có tóc; hấn chỉ toàn mắt với mắt. Ngược lại, Thượng đế hoàn toàn không có mắt.”

“Thượng đế cứu tôi thoát chết,” Gideon nói.

Chúng tôi gọi Gideon là Ông Thánh. Trước hết vì anh là một ông thánh, sau nữa vì anh trông giống một vị thánh. Anh là một chàng trai vạm vỡ, kém ăn nói, tuổi chừng hai mươi, luôn ra công ra sức để che dấu mình và lúc nào cũng lầm bầm đọc kinh. Anh chừa râu và tóc xoắn một bên đầu, đi đâu cũng mang theo trong túi cuốn sách kinh. Cha anh là một thầy cả, khi nghe con mình có ý thành một tên khùng bố, ông chúc lành cho anh. Có những lúc, ông nói, ngôn từ và lời cầu nguyện không đủ. Thượng đế của ân sủng cũng là Thượng đế của chiến tranh. Và chiến tranh không phải là chuyện chỉ có nói qua nói lại.

“Thượng đế cứu tôi thoát chết,” Gideon lặp lại. “Mắt của Ngài đã cứu tôi. Tôi cũng bị bắt và bị tra tấn. Họ giựt râu tôi, đốt diêm dưới các móng tay tôi và đánh vô mặt tôi, để làm cho tôi phải tự thú rằng

mình đã dự phần vào âm mưu lấy mạng Cao Ủy. Nhưng cho dù đau đớn, tôi không hé răng. Hơn một lần tôi thèm được thét lên nhưng tôi nín lại được vì tôi cảm thấy mắt của Thượng đế đang ở trên tôi. Thượng đế đang nhìn tôi, tôi tự nhủ, mình chớ làm Ngài thất vọng. Lũ tra tấn tôi không ngừng la hét, nhưng tôi tập trung ý nghĩ mình vào Thượng đế và vào đôi mắt của Ngài. Sau cùng, vì thiếu bằng chứng, chúng phải thả tôi ra. Nếu tôi nhận tội của mình thì chắc chắn tôi đã chết.”

“Và kể đó,” tôi xen vào, “hắn Thượng đế nhắm mắt của Ngài lại.”

Ilana rót thêm trà vào tách của chúng tôi.

“Còn Ilana, chị thì sao?” tôi hỏi. “Cái gì cứu mạng chị?”

“Nhức đầu sổ mũi,” chị trả lời.

Tôi bật cười thành tiếng, nhưng chẳng có ai cười theo. Tiếng cười của tôi khàn khàn và gượng gạo.

“Nhức đầu sổ mũi à?” tôi lặp lại.

“Đúng,” Ilana nói, hoàn toàn nghiêm chỉnh. “Người Anh không có bản mô tả nhân dạng của tôi; họ chỉ biết giọng nói của tôi. Ngày nọ, họ tóm được một nhóm toàn là phụ nữ, trong đó có tôi. Tại đồn cảnh sát, một kỹ sư về âm thanh so sánh từng giọng nói của chúng tôi với giọng nói của người xướng ngôn kỳ bí của chương trình Tiếng nói Tự do. Vì thực tế, tôi đang bị cảm nặng nên nhanh chóng được loại ra, và bốn phụ nữ khác bị giam để thẩm vấn thêm.”

Thêm lần nữa, tôi thèm bật cười thành tiếng, nhưng mọi người đang rầu rĩ im lặng. Cảm cúm, tôi nghĩ thầm. Trong trường hợp này nó còn thật sự hữu ích hơn cả đức tin lẫn lòng can đảm. Kể đó, hết thấy chúng tôi nhìn Gad, người gần như đang bóp dẹp tách trà trong các ngón tay của mình.

“Ba người Anh đã cứu mạng tôi,” anh nói. Với chiếc đầu gần như ở trên vai phải và mắt nhìn chăm chú vào tách trà, anh có vẻ như nói với tách trà đang nguội rất nhanh. “Đó là lúc mới bắt đầu cuộc chơi này,” anh tiếp tục. “Vì các lý do chỉ có ý nghĩa vào thời đó, Ông Già hạ lệnh bắt ba con tin. Cả ba đều là trung sĩ và tôi được lệnh giết một trong ba người, ai cũng được, tùy tôi chọn. Lúc ấy tôi còn trẻ, khoảng tuổi của Elisha bây giờ, và trong lòng hết sức đau

đón vì bị bắt phải lãnh vai trò mà mình chẳng muốn chút nào. Tôi tự nguyện đóng vai người hành quyết chứ không phải là đóng vai quan toà xử ai chết ai không. Rồi thay, suốt đêm đó, tôi mất liên lạc với Ông Già và không thể cắt nghĩa sự miễn cưỡng của mình. Bản án phải được thi hành lúc rạng sáng, và làm thế nào tôi chọn nạn nhân đây? Cuối cùng, tôi có một ý tưởng. Tôi xuống hầm giam, bảo ba người trung sĩ ấy rằng tôi để tùy các người chọn lựa. Nếu các người không chọn ra một người, tôi nói, thì cả ba đều sẽ bị bắn. Họ quyết định rút thăm, và khi trời rạng sáng, tôi nã một viên đạn vô gáy của người bạc phước ấy.”

Vô tình tôi ngó hai bàn tay và bộ mặt của Gad, bàn tay và bộ mặt quen thuộc của người bạn tôi, kẻ đã nã một viên đạn vào gáy của một đồng loại, và lúc này, kể lại chuyện đó một cách lạnh lùng, dễ dàng. Có phải từ tách nước trà màu vàng nguội lạnh, bộ mặt của người trung sĩ ấy đang nhìn lên anh?

“Giả dụ cả ba người trung sĩ không chịu tự họ quyết định?” tôi hỏi. “Thì sao?”

Gad siết mạnh chiếc tách hơn nữa, gần như thể ra sức bóp vỡ nó.

“Tôi cho rằng thay vào đó tôi sẽ tự giết mình,” anh nói giọng đều đều. Và sau một lúc im lặng nặng nề, anh thêm. “Tôi nói với cậu là lúc đó tôi còn trẻ và rất mềm lòng.”

Mọi con mắt đều hướng về tôi, chờ câu chuyện của tôi. Tôi nuốt chửng một ngụm nước trà đắng chát và lau mồ hôi đang toát ra trên trán mình.

“Tôi thoát chết nhờ tiếng cười,” tôi nói. “Lúc đó, vào một mùa đông tại Buchenwald. Chúng tôi quần áo như giẻ rách, ngày nào cũng có hàng trăm người chết rét. Buổi sáng chúng tôi phải ra khỏi ba-rắc, đứng bên ngoài tuyết lâu tới hai giờ chờ cho đến khi làm vệ sinh ba-rắc xong. Ngày nọ, tôi cảm thấy mình đau nặng tới độ tôi chắc chắn mình sẽ chết vì phơi lạnh, vì vậy, tôi ở lại trốn trong ba-rắc. Dĩ nhiên là tôi bị phát hiện, và toán vệ sinh lôi tôi tới trước mặt một trong các tên phụ tá ba-rắc trưởng. Hắn vừa cật vấn tôi tới tấp vừa túm cổ họng tôi, nói không chút xót thương: ồ Tao bóp cổ mày chết.Ồ Hai bàn tay cứng như thép của hắn chẹn họng tôi, và trong

tình trạng suy nhược của mình, tôi không chống cự được chút nào. Tốt lắm, tôi tự nhủ, mọi sự thế là xong. Tôi cảm thấy máu dồn lại trong đầu và đầu tôi phình ra to gấp mấy lần bình thường, tới độ tôi chắc mình giống một hình hoạt họa, một thằng hề khốn khổ. Tôi chắc chắn chỉ phút nữa thôi, đầu tôi sẽ nổ tung thành cả ngàn mảnh như trái bong bóng trẻ con chơi. Đúng lúc đó, tên phụ tá ba-rắc trưởng nhìn thẳng vô mặt tôi, thấy cái đầu tôi quá dị hợm nên nó buông tay ra, phá lên cười ngặt nghẽo. Nó cười lâu tới độ quên mất ý định giết người. Nhờ vậy tôi lành lặn thoát thân. Thật tức cười, không phải sao? Rằng tôi giữ được mạng mình nhờ một tên giết người có máu hài hước?”

Tôi có ý chờ những người đang nghe sẽ nhìn kỹ đầu tôi coi nó đã thật sự trở lại kích thước bình thường chưa, nhưng họ chẳng chút nào để ý. Họ tiếp tục đăm đăm nhìn tách nước trà đang nguội lạnh như đá trước mắt mình. Trong vài phút sau đó, không ai hé môi. Chúng tôi không còn mong muốn gọi lại quá khứ hoặc lắng nghe người bạn của mình kể lại chuyện đời rồi rắm của mỗi người. Chúng tôi ngồi quanh bàn, im lặng khắc khoải. Tôi chắc chắn rằng ai trong chúng tôi cũng đang tự hỏi mình thoát chết được thật sự là nhờ vào cái gì? Gideon là người đầu tiên lên tiếng.

“Chúng ta phải mang cái gì đó cho người Anh ấy ăn,” anh nói.

Đúng, tôi tự nhủ, Gideon cũng đang buồn bã. Anh đang nghĩ tới John Dawson. Chắc chắn anh buồn, tránh sao được.

“Tôi không tưởng tượng ra được là hấn đói,” tôi nói lớn. “Anh không thể trông mong một người bị buộc phải chết lại cảm thấy ăn ngon miệng.” Và để nói với chính mình, tôi thêm. “Hoặc một người bị bắt buộc phải giết cũng thế.”

Hắn giọng nói của tôi có âm điệu kỳ quái vì những người khác đều ngẩng đầu lên, và tôi cảm thấy trong cái nhìn của họ có điều gì đó ái ngại.

“Không,” tôi nói một cách ngang bướng, “một người bị buộc phải chết thì không thể nào đói.”

Họ không nhúc nhích mà ngồi ngay đơ như từng giây đồng hồ đang trôi qua là bất tận. “Bữa ăn chót theo truyền thống của tử tội là một trò hề,” tôi nói lớn tiếng, “một trò cười vị giác tồi bại nhất, một sự

nhục mạ cái thi hài mà hắn sắp trở thành. Hắn đâu thiết tới việc chết mà dạ dày đầy hay rỗng?”

Trong mắt Gad lộ vẻ ngạc nhiên ray rứt, còn Ilana ngó tôi với lòng trắc ẩn và Gideon thì với tình thân thiện. Joab chẳng chút nhìn tôi. Mắt anh sụp xuống, nhưng có thể đó là cách anh thường nhìn.

“Hắn không biết,” Gideon nhận xét.

“Hắn không biết cái gì?” tôi hỏi mà không ý thức được tại sao mình cao giọng. Có thể vì tôi muốn nghe mình nói lớn để khuấy động cơn giận của mình và thấy cơn giận ấy phản chiếu trong những hình bóng bất động trong gương và trên vách. Hoặc có thể xuất phát từ sự hoàn toàn yếu đuối của mình. Tôi cảm thấy mình không có quyền sức để thay đổi bất cứ điều gì, ít nhất là bản thân mình, mặc dầu thực tế tôi muốn đưa vào căn phòng một sự chuyển biến để lập lại thứ tự của sự tạo thành này. Tôi muốn biến Ông Thánh thành Gã khật khùng, muốn làm cho Gad mang tên John Dawson và muốn David mang số phận của Gad. Nhưng tôi biết mình chẳng làm được gì. Để có quyền sức như thế, tôi phải đưa tới cái chết, không phải chỉ cái chết cá nhân của Dawson, viên đại úy người Anh, kẻ cũng như tôi không còn biết ngon miệng.

“Hắn không biết cái gì?” tôi lạnh lãnh lặp lại.

“Hắn không biết mình sắp chết,” Gideon nói bằng giọng ảo não mơ hồ.

“Dạ dày hắn biết,” tôi đáp trả. “Người sắp chết chỉ lắng nghe dạ dày của mình. Hắn không chú ý tới trái tim của hắn hoặc dĩ vãng của hắn và cũng chẳng quan tâm tới những thứ đó của anh. Hắn lắng nghe dạ dày của hắn và dạ dày của hắn nói cho hắn biết rằng hắn sắp chết và rằng hắn không đói.”

Tôi nói nhanh quá và lớn quá khiến nói xong tôi thở hổn hển. Tôi muốn bỏ chạy nhưng mắt nhìn đăm đăm của các bạn ghim tôi tại chỗ. Thần chết vây chặn mọi lối ra và khắp nơi chỉ toàn mắt với mắt.

“Tôi sắp xuống hầm giam đây,” Gideon nói. “Tôi sẽ hỏi hắn có muốn ăn chút gì không?”

“Đừng hỏi hấn gì cả,” tôi nói. “Hãy chỉ giản dị nói với hấn rằng ngày mai, lúc mặt trời lên quá đường chân trời đỏ như máu thì hấn, John Dawson, sẽ nói lời vĩnh biệt cuộc đời, vĩnh biệt dạ dày của mình. Hãy nói với hấn rằng hấn sắp chết.”

Gideon đứng lên, mắt không rời tôi, bắt đầu đi về phía nhà bếp và lối xuống hầm giam. Tới cửa, anh dừng lại.

“Tôi sẽ nói cho hấn biết,” anh thốt lên với nụ cười bất chợt và héo úa. Rồi anh trở gót và tôi nghe bước chân anh đi xuống cầu thang.

Tôi biết ơn sự ượng thuận của anh. Anh, chứ không phải tôi, báo cho John Dawson về cái chết đang tới gần của hấn. Tôi không thể nào làm được việc đó. Giết một người thì dễ hơn là báo cho người ấy biết tin rằng hấn sắp chết.

“Nửa đêm,” Joab nói.

“Nửa đêm,” tôi ngẫm nghĩ, đây là giờ người chết đứng lên khỏi mồ, tới đọc kinh trong hội đường, đây là giờ chính Bản thân Thượng đế khóc than sự sụp đổ của Đền Thánh, đây là giờ con người có thể thăm dò những chốn sâu thẳm trong lòng mình và nhận ra Đền Thánh trong các tàn tích. Thượng đế thì khóc và người chết thì cầu nguyện.

“Cậu bé khốn khổ!” Ilana thì thầm.

Chị không nhìn tôi, nhưng lệ của chị long lanh soi quá gần vào khuôn mặt tôi. Không phải đôi mắt của chị mà nước mắt của chị đang vỗ về tôi.

“Đừng gọi như vậy, Ilana. Đừng gọi tôi là cậu bé khốn khổ.”

Mắt chị đầy ngấn nước mắt, đúng hơn, những giọt lệ tại nơi có đôi mắt của chị, những ngấn nước mắt mà mỗi giây trôi qua, nó mọng nước hơn, nặng nặng hơn, chực trào ra và nhỏ xuống... Tôi sợ rằng bỗng dưng sẽ xảy tới điều tệ hại nhất: không còn ở đó một Ilana lung linh mờ ảo nữa; chị sẽ chết đuối trong nước mắt của mình. Tôi muốn chạm vào cánh tay chị và nói đừng khóc. Muốn gì thì nói nhưng đừng khóc.

Nhưng chị không khóc. Chỉ đôi mắt khóc, và chị không còn mắt, nơi của đôi mắt chỉ là những giọt lệ.

“Cậu bé khốn khổ!” chị lặp lại.

Rồi bỗng dưng trở thành sự thật điều tôi đã đoán trước. Ilana biến mất, và Catherine thay vào chỗ đó. Tôi tự hỏi làm sao mà Catherine lại đến nơi này, nhưng việc chị hiện ra không làm tôi đặc biệt ngạc nhiên. Chị thích người khác phái, và cách riêng, chị thích những cậu bé đang nghĩ tới cái chết. Chị thích nói chuyện tình yêu với các cậu bé ấy; và vì những người sắp chết ấy chỉ là những cậu bé, chị thích nói với chúng về tình yêu. Vì lý do đó, thật không ngạc nhiên chút nào về sự có mặt của chị trong căn phòng bí nhiệm này -- bí nhiệm vì nó vượt quá những cái khác biệt -- những mối dây ràng buộc giữa nạn nhân và kẻ hành quyết, giữa hiện tại và quá khứ.

Tôi gặp Catherine tại Paris năm 1945, khi tôi vừa tới đó từ trại Buchenwald, một địa điểm bí nhiệm, nơi biến người sống thành kẻ chết và tương lai của họ thành bóng tối. Tôi mất sức và gần như chết đói. Một trong các ủy ban giải cứu gởi tôi tới một trại đang có hàng trăm thiếu niên và thiếu nữ trải qua kỳ nghỉ hè. Trại ở Normandy, nơi sáng sớm có gió nhẹ xào xạc thổi, giống như ngọn gió sớm ở Palestine.

Vì không biết tiếng Pháp, tôi không thể trao đổi được với các cậu trai và các cô gái khác. Tôi ngồi ăn và tắm nắng với họ nhưng tôi không làm thế nào chuyện trò được. Catherine là người duy nhất hình như biết ít nhiều tiếng Đức và đôi khi chúng tôi trao đổi vài câu. Thỉnh thoảng chị tới gặp tôi tại bàn ăn tối, hỏi tôi có ngủ ngon không, có thích thú bữa ăn không hoặc hôm đó có thấy thoải mái không.

Chị hai mươi sáu hoặc hai mươi bảy tuổi; nhỏ nhắn, ẻo lả, cời mỗ, với mái tóc màu hung lóng lánh như lụa, đôi mắt xanh mơ màng chưa từng biết khóc. Chị là người phụ nữ đầu tiên mà tôi nhìn thật gần. Trước đó -- có nghĩa trước chiến tranh -- tôi không nhìn phụ nữ. Trên đường tới trường học hay tới hội đường, tôi đi sát vách nhà người ta và mắt nhìn xuống đất. Tôi biết rằng phụ nữ có mặt trên đời và tại sao họ có mặt trên đời nhưng tôi không biết rằng thực tế phụ nữ có một thân thể, bộ ngực, chân, tay và môi mà khi chạm vào là trái tim đàn ông đập mạnh. Catherine vén lộ điều ấy cho tôi.

Trại ở ven một cụm rừng, và sau bữa ăn khuya, tôi thường một mình tới đó, trò chuyện với ngọn gió nhẹ thì thầm và ngắm nhìn bầu trời chuyển màu càng lúc càng xanh thắm. Tôi thích được một mình.

Một buổi tối, Catherine hỏi tôi rằng chị có thể cùng đi với tôi không, tôi rụt rè quá, chẳng biết nói gì ngoài tiếng được. Suốt nửa giờ, rồi một giờ, chúng tôi bước đi trong hoàn toàn im lặng. Đầu tiên tôi nhận thấy sự im lặng đó làm mình bối rối, nhưng rồi tôi ngạc nhiên thấy mình bắt đầu thú vị nó. Im lặng của hai người thì sâu lắng hơn im lặng của một người. Bất chợt, tôi bắt đầu lên tiếng.

“Hãy nhìn bầu trời trên kia đang mở ra như thế nào kìa,” tôi nói.

Chị ngừng đầu nhìn lên. Đúng như tôi nói, bầu trời đang mở ra. Ban đầu chậm chậm, như có ngọn gió vô hình lướt qua, các ngôi sao túa ra từ đỉnh trời, một số trôi sang phải, một số dạt về trái, cho tới khi trung tâm bầu trời là một không gian trống vắng, xanh tới sững sờ và dần dần dạt tới sâu thẳm, đậm đà.

“Hãy nhìn thật kỹ,” tôi nói. “Ở chỗ đó không có gì cả.”

Từ phía sau tôi, Catherine nhìn lên, chẳng nói một lời.

Chúng tôi tiếp tục bước và tôi nói chị nghe về truyền thuyết về bầu trời mở ra. Khi tôi còn bé, ông thầy già kể với tôi rằng có những đêm bầu trời mở ra dọn đường lên cho lời cầu nguyện của các trẻ em bất hạnh. Vào một đêm như thế, bên cạnh người cha đang hấp hối, một cậu bé nói với Thượng đế: “Lạy Cha, con thơ dại quá, chẳng biết làm sao cầu nguyện. Nhưng con xin Ngài chữa lành người cha bệnh tật của con.” Thượng đế làm điều cậu bé xin, nhưng bản thân cậu bé thì biến thành lời cầu nguyện và được mang lên trời. Từ đó trở đi, ông thầy già bảo tôi, thỉnh thoảng Thượng đế biểu lộ Ngài cho chúng ta bằng bộ mặt một cậu bé.

“Đó là lý do tôi nhìn bầu trời vào những phút giây riêng tư này,” tôi bảo Catherine. “Tôi hi vọng thấy cậu bé ấy. Nhưng chị là người làm chứng cho sự thật này nhé. Ở trên đó không có gì cả. Cậu bé ấy chỉ là một chuyện kể thôi.”

Chính lúc đó, lần đầu tiên trong buổi tối đó, Catherine mở miệng.

“Cậu bé khốn khổ!” chị kêu lên. “Cậu bé khốn khổ!”

Tôi tự nhủ, chị đang nghĩ tới cậu bé trong câu chuyện ấy. Và tôi yêu chị vì lòng trắc ẩn của chị.

Từ đó, Catherine thường đi dạo với tôi. Chị hỏi về thời thơ ấu và quá khứ gần đây nhất của tôi, nhưng không phải lúc nào tôi cũng trả lời. Một tối, chị hỏi tại sao tôi giữ mình xa cách với các cô và các cậu khác cùng trại.

“Vì họ nói thứ tiếng tôi không hiểu được,” tôi bảo chị.

“Vài thiếu nữ biết tiếng Đức,” chị nói.

“Nhưng tôi chẳng có gì để nói với họ.”

“Cậu chẳng cần nói gì cả,” chị nói chậm chậm, với một nụ cười. “Việc duy nhất cậu phải làm là yêu họ.”

Tôi không biết chị có ý định gì và tôi bảo chị như vậy. Nụ cười chị rộng mở và chị bắt đầu nói với tôi về tình yêu. Chị nói dễ dàng và nghe thật hay. Tình yêu là thế này và tình yêu là thế nọ; đàn ông sinh ra để yêu; hắn chỉ còn sống khi hắn ở trong hình bóng của một phụ nữ nào đó mà hắn yêu hoặc muốn yêu. Tôi nói với chị rằng tôi chẳng biết gì về tình yêu, rằng tôi không biết tình yêu có hiện hữu hoặc có quyền hiện hữu hay không.

“Tôi sẽ chứng minh cho cậu thấy,” chị nói.

Tối hôm sau, khi đi bên trái tôi, chị nắm cánh tay tôi. Lúc đầu tôi nghĩ chị cần tôi nâng đỡ nhưng thật ra chị làm như vậy vì muốn tôi cảm thấy hơi ấm của thân thể chị. Rồi chị than mệt và nói thật dễ chịu nếu ngồi xuống trên cỏ dưới tàng cây. Vừa ngồi xuống, chị bắt đầu vuốt ve khuôn mặt và mái tóc tôi. Rồi chị hôn tôi vài lần; ban đầu môi chị chạm môi tôi và rồi lưỡi chị nóng bỏng trong miệng tôi. Các đêm sau, chúng tôi đều trở lại nơi đó, chị nói với tôi về tình yêu, khát khao và những bí nhiệm của con tim. Chị cầm tay tôi, đặt lên ngực chị và đùi chị, và tôi nhận ra rằng phụ nữ có ngực và đùi và bàn tay có thể khiến trái tim đàn ông đập mạnh và biến máu đàn ông thành lửa.

Rồi tới buổi tối sau cùng. Tháng nghỉ hè đã hết và ngày mai tôi phải về Paris. Ngay khi xong bữa ăn khuya, chúng tôi ngồi với nhau lần chót dưới tàng cây. Tôi cảm thấy cô đơn buồn bã, và Catherine ủ bàn tay tôi trong đôi bàn tay chị, không chút nói năng. Đêm đẹp và

tĩnh mịch. Từng đợt rồi từng đợt, gió như hơi ấm mơn man trên mặt chúng tôi. Lúc ấy, đã tới một hay hai giờ sáng, và Catherine phá tan sự im lặng, hướng bộ mặt sầu muộn của chị sang phía tôi và nói:

“Bây giờ mình sẽ làm tình.”

Những lời ấy làm tôi run rẩy. Tôi sắp làm tình lần đầu tiên. Trước chị, trên trái đất này chưa có người phụ nữ nào. Tôi không biết nói gì hay làm gì; tôi sợ nói điều nào đó lạc lõng hoặc làm cử chỉ nào đó không xứng hợp. Ngượng ngịu, tôi chờ chị khởi sự. Với vẻ mặt đột nhiên trang trọng, chị bắt đầu cởi y phục. Chị mở áo mình ra và dưới ánh sao, tôi thấy bộ ngực chị trắng như ngà. Rồi chị cởi hết những gì còn lại, hoàn toàn khoả thân trước mặt tôi.

“Cởi áo cậu ra,” chị ra lệnh.

Tôi tê liệt; trong cổ họng tôi có sắt và trong mạch máu tôi có chì; cánh tay và bàn tay tôi không nghe lời tôi. Tôi chỉ biết nhìn chị từ đầu tới chân và phập phồng theo nhịp thở của bộ ngực chị. Tôi bị thôi miên bởi sự mời gọi của thân thể chị trần truồng và phơi mở.

“Cởi áo cậu ra,” chị lặp lại.

Kế đó, vì tôi không nhúc nhích, chị bắt đầu cởi y phục cho tôi. Chị khoan thai cởi chiếc áo sơ-mi và chiếc quần soóc của tôi. Rồi chị ngửa người trên cỏ và nói:

“Yêu tôi đi.”

Tôi quì xuống. Đăm đăm nhìn chị thật lâu và tôi hôn khắp châu thân chị. Xa vắng và không nói một lời, chị vuốt tóc tôi.

“Catherine,” tôi nói, “trước hết, tôi có điều phải nói...”

Mặt chị lộ vẻ bối rối thống khổ, và có nỗi thống khổ trong tiếng gió xào xạc trên cây.

“Không, không!” chị kêu lên. “Đừng nói gì cả. Yêu tôi đi, đừng nói gì cả.”

Không để ý tới sự phản đối của chị, tôi nói:

“Trước hết, Catherine, tôi phải nói...”

Môi chị mím lại đau đớn, và có nỗi đau đớn trong tiếng gió xào xạc.

“Không, không, không!” chị van nài. “Đừng nói gì với tôi. Hãy lặng thinh. Nhanh lên, hãy yêu tôi mà đừng nói.”

“Điều tôi phải nói là thế này,” tôi nhất quyết, “Chị đã thắng cuộc chơi. Tôi yêu chị, Catherine... Tôi yêu chị.”

Chị bật khóc và nói đi nói lại mãi:

“Cậu bé khốn khổ! Cậu, cậu bé khốn khổ!”

Tôi lượm áo sơ-mi và quần soóc lên rồi bỏ chạy. Lúc này tôi đã hiểu ra. Chị không có ý nói tới cậu bé trên trời mà là nói tới tôi. Chị nói với tôi về tình yêu vì chị biết rằng tôi là cậu bé ấy, kẻ đã bị biến thành lời cầu nguyện và bị mang lên Thiên đàng. Chị biết rằng tôi đã chết và trở về trần gian, chết chóc. Đó là lý do chị nói với tôi về tình yêu và muốn làm tình với tôi. Tôi hoàn toàn thấy rõ điều đó. Chị thích làm tình với những cậu bé sắp chết; chị thú vị làm bạn với những kẻ bị cái chết ám ảnh. Như thế, đêm nay chị có mặt tại Palestine là điều không có gì đáng ngạc nhiên.

“Cậu bé khốn khổ!” Ilana nói lần sau chót, bằng giọng rất trầm lặng. Và từ lồng ngực chị thoát ra tiếng thở dài thật sâu làm những giọt lệ của chị trào ra, rơi lả chả, tiếp tục và tiếp tục tuôn rơi cho tới tận cùng thời gian.

Đột nhiên tôi nhận ra căn phòng ngột ngạt, ngột quá tới độ tôi gần như khờ người. Rõ ràng. Căn phòng nhỏ, hết sức nhỏ, mà đang tiếp nhận quá nhiều khách trong cùng một lúc. Từ nửa đêm, khách tuôn đến. Trong số họ, có người tôi quen, có người tôi ghét, ngưỡng mộ hoặc đã quên. Khi đưa mắt rảo nhìn quanh phòng, tôi nhận thấy ở đây có mặt hết thảy những người đã góp phần vào việc hình thành ra tôi, hình thành bản sắc thường trực của tôi. Một số người quen thuộc nhưng tôi không thể xếp họ vào loại nào: họ có tên nhưng không mặt hoặc có mặt nhưng không tên. Tuy thế, tôi biết là họ đã đi ngang một thời điểm nào đó trong đời tôi.

Nơi đây, dĩ nhiên có cha tôi, mẹ tôi và người ăn mày. Và ông thầy già tóc hoa râm. Nơi đây cũng có những lính Anh trên đoàn quân xa chúng tôi đã phục kích tại Gedera. Và chung quanh họ là các bạn hữu, anh em và đồng chí, một số xuất xứ từ thời thơ ấu của tôi, một số tôi từng thấy họ sống và đau khổ, hy vọng và nguyên rủa

tại Buchenwald và Auschwitz. Bên cạnh cha tôi, có một cậu bé trông giống tôi lạ lùng vào thời trước chiến tranh, trước trại tập trung, trước mọi sự. Cha tôi mỉm cười với nó, cậu bé đón nhận nụ cười ấy và gởi nó cho tôi qua vô số chiếc đầu đang ngăn cách hai chúng tôi.

Lúc này tôi đã hiểu tại sao căn phòng quá ngột ngạt. Nó quá nhỏ lại trong cùng một lúc chứa quá nhiều người như thế này. Tôi rẽ lối đi xuyên qua đám đông cho tới khi đến được trước mặt cậu bé và cảm ơn nó vì nụ cười ấy. Tôi muốn hỏi nó rằng hết thấy những người này đang làm gì, nhưng nghĩ lại tôi thấy hỏi như vậy sẽ bất kính với cha tôi. Vì ông đang có mặt ở đây nên trước hết tôi phải trình với ông câu hỏi ấy.

“Cha ơi, tại sao hết thấy những người này lại ở đây?”

Mẹ tôi đứng bên ông, trông rất xanh xao và môi bà không ngừng thì thầm: “Đứa con trai nhỏ nhoi khốn khổ, đứa con trai nhỏ nhoi khốn khổ!...”

“Cha ơi,” tôi lặp lại, “Xin cha trả lời con. Cha và hết thấy mọi người đang làm gì ở đây?”

Đôi mắt ông to, trong đó tôi đã thường thấy bầu trời mở ra; đôi mắt ấy nhìn tôi nhưng ông không trả lời. Tôi xoay người và thấy mình đối mặt với vị thầy cả, râu ông lốm đốm bạc hơn bao giờ.

“Thưa thầy,” tôi nói. “Cái gì mang hết thấy những người này tới đây đêm nay vậy?”

Tôi nghe mẹ tôi thì thầm sau lưng tôi, “Đứa con trai nhỏ nhoi khốn khổ, đứa con trai nhỏ nhoi khốn khổ của tôi!”

“Vâng thưa thầy,” tôi lặp lại, “hãy trả lời con đi, con van xin thầy.”

Nhưng ông cũng chẳng trả lời tôi; thật sự hình như ông còn không nghe ra câu hỏi của tôi, và sự im lặng của ông làm tôi sợ hãi. Trước đây, tôi biết rõ rằng hễ bao giờ tôi cần đến là ông luôn luôn có mặt. Thuở đó, sự im lặng của ông làm tôi an lòng. Lúc này, tôi cố nhìn vào mắt ông, nhưng chúng là hai quả cầu lửa, hai mặt trời đốt cháy mặt mày tôi. Tôi trở bộ và đi từ người khách này sang người khách khác, tìm câu trả lời cho câu hỏi của mình, nhưng sự có mặt của tôi làm họ lạnh người kinh hãi. Sau cùng, tôi tới người ăn mày;

ông đang đứng vai và đầu nhô cao hơn hết thảy mọi người. Và ông nói với tôi, hết sức bình thản.

“Đây là đêm của nhiều bộ mặt,” ông nói.

Tôi buồn và mệt mỏi.

“Vâng,” tôi nói rõ ràng, “đây là đêm của nhiều bộ mặt, và tôi muốn biết lý do tại sao. Nếu ông đúng là kẻ tôi nghĩ, kẻ soi sáng và an ủi tôi. Hãy nói cho tôi biết ý nghĩa của những cái nhìn này, của sự cam lạng này, của những hình bóng này. Hãy nói cho tôi biết, tôi van ông, vì tôi không thể chịu đựng chúng thêm được nữa.”

Ông nắm cánh tay tôi, dịu dàng vỗ về và nói:

“Cậu có thấy cậu bé đằng kia không?” và ông chỉ vào cậu bé giống tôi mà tôi vừa thấy.

“Vâng, tôi có thấy nó,” tôi trả lời.

“Nó sẽ trả lời mọi câu hỏi của cậu,” người ăn mày nói. “Hãy tới hỏi nó.”

Lúc này tôi hoàn toàn chắc chắn rằng ông không phải là kẻ ăn mày. Thêm lần nữa, tôi thúc khuỷu tay đi lách qua đám đông các bóng ma. Thở hổn hển vì quá mệt, tôi tới chỗ cậu bé.

“Hãy nói cho tôi biết,” tôi nói giọng van nài, “cậu đang làm gì ở đây? Và hết thảy những người này?”

Nó trở mắt kinh ngạc.

“Anh không biết ư?” nó hỏi.

Tôi thú thật mình không biết.

“Ngày mai một người sẽ chết, phải không?”

“Phải,” tôi nói, “vào rạng sáng ngày mai.”

“Và anh sẽ giết người ấy, phải không?”

“Phải, đúng vậy; tôi phụ trách việc hành quyết hắn.”

“Và anh không hiểu, phải không?”

“Không.”

“Nhưng cái đó hoàn toàn giản dị,” nó kêu lên. “Chúng tôi ở đây để có mặt tại cuộc hành quyết. Chúng tôi muốn nhìn anh tiến hành việc đó. Chúng tôi muốn nhìn anh thành kẻ giết người. Điều ấy cũng khá tự nhiên, phải không?”

“Tại sao lại tự nhiên? Việc giết John Dawson thì liên quan gì tới các người?”

“Anh là tổng kết của tất cả những gì chúng tôi là,” cậu bé giống tôi ngày trước nói. “Bằng cách đó, chúng tôi là những người sắp hành quyết John Dawson. Vì anh không thể nào làm được việc đó mà không có chúng tôi. Lúc này, anh hiểu chưa?”

Tôi bắt đầu hiểu. Một hành động cực kỳ tuyệt đối như hành động giết người thì không chỉ can dự tới kẻ giết người mà còn can dự tới hết thấy những người đã và đang góp phần hình thành ra tên giết người đó. Bằng hành động giết một người, tôi biến họ trở thành những kẻ giết người.

“Được,” cậu bé nói, “anh hiểu chưa?”

“Vâng, tôi hiểu,” tôi nói.

“Đứa con trai khốn khổ, đứa con trai khốn khổ!” mẹ tôi thì thầm, đôi môi bà lúc này trắng nhợt như mái tóc bạc của ông thầy già.

“Hắn đói” giọng nói của Gideon bắt chợt vang lên.

Tôi không nghe tiếng chân anh trở lại cầu thang. Các Vị thánh có cách làm chững hững người ta mà chẳng gây tiếng động. Họ đi, cười, ăn uống và cầu nguyện, làm tất cả mà không phát ra âm thanh nào.

“Không thể được,” tôi phản đối.

Tôi cho rằng hắn không thể biết đói. Hắn sắp chết mà người chết thì không thể biết đói.

“Chính hắn nói vậy,” Gideon quả quyết với giọng hơi run run.

Mọi người dăm dăm nhìn tôi. Ilana đã thôi khóc, Joab không còn sầm soi móng tay và Gad trông có vẻ mệt mỏi. Hết thấy các bóng ma cũng thế, dường như đang chờ đợi nơi tôi cái gì đó, có thể là một dấu hiệu hoặc một tiếng gào thét.

“Hắn biết chứ?” tôi hỏi.

“Có, hắn biết,” và chút sau anh thêm: “Tôi đã nói với hắn.”

“Hắn phản ứng ra sao?”

Đối với tôi, điều quan trọng là biết phản ứng của hắn. Tin đó có là một cú sốc không? Hắn bình thản hoặc phản đối rằng hắn vô tội?

“Hắn mỉm cười,” Gideon nói. “Hắn nói hắn biết rồi. Dạ dày của hắn đã nói cho hắn biết.”

“Và hắn nói rằng hắn đói?”

Gideon dẫu hai bàn tay đang xoắn lại ra sau lưng mình.

“Vâng, đó là cái hắn nói. Hắn nói rằng hắn đói và rằng hắn có quyền hưởng bữa ăn ngon cuối cùng.”

Gad cười, nhưng giọng cười của anh trống rỗng.

“Một người Anh điển hình,” anh nhận xét. “Kiên cường cứng cỏi.”

Nhận xét của anh lơ lửng giữa không khí trên đầu chúng tôi: không ai mở lòng tiếp đón nó. Cha tôi liếc tôi bằng tia nhìn khắc nghiệt, như thể nói một người sắp chết và anh ta đói.

“Cũng có thể thừa nhận như thế,” Gad nói. “Người Anh có bộ tiêu hóa bằng thép.”

Thêm lần nữa chẳng ai để ý tới nhận xét của anh. Tôi cảm thấy thành linh đau thốc trong dạ dày. Suốt ngày nay, tôi chưa ăn gì. Ilana đứng dậy đi vô bếp.

“Tôi dọn chút gì cho hắn ăn,” chị tuyên bố.

Tôi nghe cử động của chị vang ra, xắt lát ổ bánh mì, mở ngăn nước đá, bắt đầu pha cà phê. Ít phút sau, chị trở ra, một tay cầm tách cà phê, tay kia cầm chiếc đĩa.

“Tôi chỉ kiếm được có thể này thôi,” chị nói. “Bánh mì kẹp pho mát với cà phê đen. Không có đường... Một bữa ăn chẳng nhiều nhận gì, nhưng tôi đã cố hết sức.” Và sau vài giây im lặng, chị hỏi, “Ai sẽ mang cái này xuống?”

Cậu bé đứng bên cha tôi chăm chăm nhìn tôi không chút xót thương. Cái nhìn chòng chọc của nó mang một giọng nói, giọng ấy nói:

“Đi đi. Mang cho hấn cái gì ăn. Anh biết là hấn đói mà.”

“Không,” tôi trả lời. “Không phải tôi. Tôi không muốn gặp hấn. Trước hết, tôi không muốn nhìn hấn ăn. Sau nữa, tôi muốn nghĩ tới hấn như nghĩ tới một người không hề ăn.”

Tôi muốn thêm rằng tôi đang bị co thắt dạ dày nhưng tôi nhận thấy điều đó không quan trọng. Thay vào đó, tôi nói, “Tôi không muốn ở một mình với hấn. Chưa tới lúc.”

“Chúng tôi sẽ đi với anh,” cậu bé nói. “Thật sai lầm nếu giữ lại thực phẩm không cho người đói ăn. Anh biết điều ấy mà.”

Vâng. Tôi biết. Tôi luôn luôn cho người đói thức ăn. Ông, người ăn mày, ông nhớ chứ. Có phải tôi đã đề nghị hiến ông bánh mì? Nhưng đêm nay thì không. Đêm nay tôi không thể làm việc đó.

“Đúng vậy,” cậu bé ấy nói, thúc tăng vận tốc con tàu nghĩ tưởng của tôi. “Đêm nay thì khác và anh cũng khác, hay ít ra, anh đang khác. Nhưng cái đó chẳng dính dáng gì tới việc có người đang đói và phải có gì ăn.”

“Nhưng hấn sắp chết vào ngày mai,” tôi phản đối. “Hấn chết với một dạ dày đầy hay rỗng thì quan trọng gì chứ?”

“Vì lúc này hấn còn sống,” cậu bé lên giọng dạy dỗ. Cha tôi gạt đầu đồng tình và hết thảy những người khác làm theo ông. “Hấn còn sống và đói, và có phải anh không chịu cho hấn cái gì ăn?”

Hết thảy mọi cái đầu ấy đều gật, tựa những ngọn cây tối thui, làm tôi rùng mình. Tôi muốn nhắm mắt lại nhưng tôi hồ thẹn. Tôi không thể nhắm mắt trước sự có mặt của cha tôi.

“Thôi được,” tôi nói cam chịu. “Tôi chấp nhận. Tôi sẽ đem cái gì đó cho hấn ăn.” Như thể tuân theo chiếc gậy của một nhạc trưởng vô hình, những cái đầu đang gật đó bỗng ở yên. “Tôi sẽ đem cho hấn cái gì đó ăn,” tôi lặp lại. “Nhưng này cậu bé, trước hết hãy nói cho tôi biết. Người chết có đói không?”

Nó nhìn tôi kinh ngạc.

“Cái gì----bộ anh không biết?” nó kêu lên. “Dĩ nhiên họ đói.”

“Và chúng ta có nên cho họ cái gì ăn?”

“Tại sao anh lại hỏi vậy? Dĩ nhiên anh nên cho họ cái gì ăn. Chỉ khó khăn...”

“Khó khăn...khó khăn...khó khăn...,” các bóng ma cất giọng đồng thanh.

Cậu bé nhìn tôi và mỉm cười.

“Tôi nói với anh một bí mật,” nó thì thầm. “Anh đã biết vào lúc nửa đêm người chết rời nắm mồ của họ, phải không?”

Tôi nói với nó rằng tôi biết; người ta bảo tôi như thế.

“Có phải người ta bảo anh rằng họ từ nghĩa địa đi tới hội đường?”

Vâng, người ta bảo tôi như thế.

“Đúng, đúng vậy,” cậu bé nói. Rồi sau một chút im lặng để làm nổi bật điều sắp nói, nó tiếp tục bằng giọng chững chạc, một giọng nói chưa từng có bên trong tôi và tôi chưa bao giờ nghe giọng nói đó: “Vâng, điều đó đúng. Đêm đêm họ tụ họp ở hội đường. Nhưng không vì mục đích như anh tưởng. Họ tới đó không phải để cầu nguyện mà là để ăn---”

Mọi thứ trong phòng -- các bức vách, ghế, đầu người -- bắt đầu xoay xoay chung quanh tôi, nhảy múa theo một nhịp điệu đã định sẵn, không khuấy động không khí cũng chẳng đặt chân xuống đất. Tôi là tâm điểm của vô số vòng tròn đó. Tôi muốn nhắm mắt bịt tai lại, nhưng cha tôi đang ở đây, và ở đây còn có mẹ tôi, ông thầy già, người ăn mày và cậu bé. Chung quanh tôi đang có hết thảy những người đã hình thành ra tôi, tôi không có quyền bịt tai nhắm mắt.

“Đưa cái đó cho tôi,” tôi nói với Ilana. “Tôi mang xuống cho hắn.”

Những thứ đang nhảy múa ấy chững lại, như thể tôi là nhạc trưởng và lời tôi là chiếc gậy. Tôi bước tới chỗ Ilana vẫn đứng ở nhà bếp. Thành linh, Gad lướt tới nơi chị ấy đứng, trước cả tôi.

“Tôi làm việc này,” anh nói.

Gần như tàn bạo, anh giật chiếc khay và cái đĩa trong tay Ilana và lật đặt bước xuống cầu thang.

Joab nhìn đồng hồ đeo tay. “Hai giờ hơn.”

“Thế thôi ư?” Ilana hỏi. “Đêm nay dài quá. Đêm dài nhất tôi từng sống.”

“Vâng, đêm nay dài thật.”

Ilana cắn môi. “Có những khoảnh khắc tôi nghĩ nó sẽ không bao giờ kết thúc và sẽ kéo dài bất tận. Nó như mưa. Trời mưa ở đây, cũng như mọi cái khác, gọi ra sự thường hằng và vĩnh hằng. Tôi nói với mình: Trời mưa hôm nay và mưa ngày mai và ngày kia, tuần sau và thế kỷ sau. Lúc này, tôi nhủ thầm: có đêm bây giờ và sẽ có đêm mai và đêm kia và đêm tuần kia và đêm thế kỷ kia.”

Chị bỗng ngừng nói, rút từ cổ tay áo bờ-lu ra chiếc khăn tay và lau vàng trán đầm mồ hôi của chị.

“Tôi không biết tại sao trong này ngọt ngào quá,” chị nói. “Nhất lại là vào lúc khuya khoắt như thế này.”

“Sáng mai trời dịu hơn,” Joab đoán chắc.

“Hi vọng là vậy,” Ilana nói. “Mấy giờ mặt trời mọc?”

“Chừng năm giờ.”

“Và lúc này mấy giờ rồi?”

“Hai giờ hai mươi,” Joab nói, lại ngó đồng hồ của mình.

“Elisha, cậu không nực sao?” Ilana trả lời.

“Có, tôi cảm thấy nóng,” tôi trả lời.

Ilana về lại chỗ của chị bên bàn. Tôi bước tới cửa sổ, nhìn ra. Thành phố dường như xa xôi và không thật. Sâu trong giấc ngủ, thành phố sinh hạ những giấc mơ khác khoải, những giấc mơ hi vọng, những giấc mơ đưa tới những giấc mơ khác thêm nữa vào ngày kế tiếp. Và tới lượt chúng, những giấc mơ ấy sinh hạ các vị anh hùng mới, những kẻ sống qua đêm và sẵn sàng chết lúc rạng sáng, để chết và để gây ra cái chết.

“Có, tôi nực, Ilana,” tôi nói. “Tôi không cực cự nự nổi.”

3

Người lướt mồ hôi, tôi không biết mình đứng bên cửa sổ đã bao lâu cho đến khi có một bàn tay ấm, run run và vỗ về, đặt lên vai tôi. Bàn tay của Ilana.

“Cậu đang nghĩ gì?” chị hỏi.

“Tôi đang nghĩ về đêm nay,” tôi bảo chị. “Lúc nào cũng chỉ một cái đó---”

“Và về John Dawson?”

“Vâng, về John Dawson.”

Đâu đó trong thành phố, ánh sáng loé lên bên trong một khung cửa sổ rồi lịm tắt. Chắc hẳn có người đàn ông nào đó coi đồng hồ hoặc một người mẹ nào đó đi xem con mình có cười trong giấc ngủ không.

“Nhưng cậu không muốn gặp hắn,” Ilana nói.

“Tôi không muốn gặp hắn.”

Tôi đang nghĩ tới một ngày kia con trai của tôi sẽ nói: “Tự nhiên sao cha có vẻ buồn. Có chuyện gì vậy?” “Vì trong mắt cha đang có hình ảnh viên đại úy người Anh tên là John Dawson, hiện lên đúng y như lúc hắn chết ngay trước mắt cha...” Có lẽ tôi phải trùm mặt nạ lên hắn; một mặt nạ thì dễ giết và dễ quên hơn.

“Có phải cậu sợ?” Ilana hỏi.

“Đúng.”

Tôi muốn nói cho chị biết rằng sợ hãi chẳng là gì cả. Sợ hãi chỉ là một sắc màu, một phong màn, một quang cảnh. Cái đó không là vấn đề. Không quan trọng gì nỗi sợ hãi của nạn nhân hoặc của kẻ hành quyết. Cái quan trọng là trong thực tế, cả hai kẻ đó, mỗi kẻ đều đang đóng vai trò người ta dàn dựng cho mình. Và cả hai vai trò đó đều cực kỳ bất hạnh cho đẳng cấp làm người. Cái bi thảm chính là sự dàn dựng.

“Cậu, Elisha, cậu mà sợ ư?”

Tôi hiểu tại sao chị hỏi vậy. Người, Elisha, có phải người từng sống qua Auschwitz và Buchenwald? Người, kẻ đã vô số lần thấy Thượng đế chết? Người sợ ư?

“Thế mà, tôi đang sợ, Ilana ạ,” tôi lặp lại.

Quả thật, chị hiểu hết, hiểu rất rõ rằng sợ hãi không thật sự là vấn đề. Giống như cái chết, nó chỉ là một phong màn, một màu sắc địa phương.

“Cái gì làm cậu sợ?”

Bàn tay chị ấm áp, sống động vẫn còn trên vai tôi, ngực chị chạm nhẹ người tôi và tôi có thể cảm thấy hơi thở chị trên cổ tôi. Chiếc áo bờ-lu của chị đầm mồ hôi và nét mặt chị cùng quẫn. Tôi nhủ thầm: chị không hiểu.

“Tôi sợ hấn sẽ làm tôi cười,” tôi nói. “Chị thấy, Ilana, hấn hoàn toàn có thể phình to đầu ra và để nó nổ tung thành ngàn mảnh, chỉ nhằm chọc cho tôi phá lên cười. Đó là điều làm tôi sợ.”

Nhưng chị vẫn không hiểu. Chị rút khăn tay từ trong cổ tay áo ra, lau cổ và thái dương cho tôi. Rồi chị hôn nhẹ lên trán tôi và nói:

“Cậu dần vật mình quá, Elisha. Con tin không phải là thằng hề. Nơi họ không có chút gì đáng cười cả.”

Ilana khốn khổ. Giọng chị tinh tuyền như chân lý, vô cùng buồn bã như sự thanh khiết. Nhưng chị không hiểu. Chị bị xao lạc vì những vẻ bên ngoài và không nhận ra cái nằm đằng sau chúng.

“Chị có thể có lý,” tôi nói bằng giọng cam chịu. “Chúng ta có thể làm họ phá lên cười. Họ cười khi họ là người chết.”

Chị vỗ về mặt, cổ và tóc tôi và tôi vẫn cảm thấy sức ép của ngực chị lên cơ thể mình. Rồi chị bắt đầu nói, với giọng buồn bã nhưng rõ ràng, như thể nói với một đứa bé đang bệnh.

“Cậu dần vật mình quá, cậu em yêu quý ạ,” chị nói đi nói lại vài lần như thế. Ít ra chị cũng không còn gọi tôi là “cậu bé khốn khổ,” và tôi biết ơn chị. “Cậu đừng làm vậy. Cậu trẻ, thông minh và cậu chịu đau khổ đủ rồi. Chẳng bao lâu chuyện này sẽ qua hết. Người Anh sẽ rút về và chúng ta sẽ trôi lên trên bề mặt và sẽ được sống một

cuộc sống giản dị, bình thường. Cậu sẽ lập gia đình, có con cái. Cậu sẽ kể chuyện chúng nghe và làm chúng bật cười thành tiếng. Cậu sẽ hạnh phúc vì chúng hạnh phúc. Cậu sẽ được hạnh phúc, tôi đoán chắc với cậu như vậy. Bằng không, làm sao chúng có thể sống với một người cha như cậu? Cậu sẽ quên đêm nay, quên căn phòng này và quên mọi sự khác---

Khi nói “mọi sự khác” chị đưa tay vạch lơ lửng một nửa vòng tròn. Làm tôi nhớ tới mẹ mình. Mẹ tôi cũng đã nói với giọng xúc động như vậy và gần như dùng đúng những chữ đó vào đúng những chỗ đó trong câu nói. Tôi rất yêu thương bà. Cho tới khi tôi lên chín hoặc lên mười, tối nào bà cũng ru tôi ngủ với những bài hát ru con hoặc các mẩu chuyện. Bên giường mẹ tôi có một con dê, bà thường bảo tôi, con dê ấy bằng vàng. Mọi nơi con đi trong đời, con dê ấy sẽ hướng dẫn con và che chở con. Dù con đã khôn lớn hoặc rất giàu, dù tới lúc con đã biết tất cả những gì một người đàn ông có thể biết và làm chủ tất cả những gì một người đàn ông nên sở hữu, thì con dê ấy vẫn ở gần con.

“Ilana, chị nói như thể chị là mẹ tôi,” tôi nói.

Mẹ tôi cũng vậy, có một giọng nói thật êm, còn dịu êm hơn cả giọng nói của Ilana. Giống như giọng nói của Thượng đế, giọng nói đó có sức mạnh xua tan hỗn độn và truyền đạt cái nhìn thấu suốt về tương lai, mà tương lai đó có thể là của tôi, với con dê vàng ấy hướng dẫn, con dê tôi đã thất lạc trên đường tới Buchenwald.

“Cậu đang đau khổ,” Ilana nói. “Khi đau khổ, người ta nhắc tới mẹ mình.”

“Không, Ilana,” tôi nói. “Lúc này, chính mẹ tôi là người đau khổ.”

Những vỗ về của Ilana bỗng nhẹ hơn, lơ lửng hơn. Chị đang bắt đầu hiểu. Bộ mặt chị tối lại. Chị im lặng hồi lâu, rồi chị cùng tôi nhìn vào bàn tay đêm đang với tới chúng tôi qua cửa sổ.

“Chiến tranh như đêm,” chị nói. “Nó phủ trùm mọi sự.”

Vâng, chị đã bắt đầu hiểu. Tôi hầu như không còn cảm thấy các ngón tay của chị xoa nhẹ trên cổ mình.

“Chúng ta nói rằng cuộc chiến tranh của chúng ta là thần thánh,” chị tiếp tục, “rằng chúng ta đang chiến đấu chống lại cái gì đó và vì

cái gì đó -- chống lại người Anh và vì nền độc lập của Palestine. Đó là cái chúng ta nói. Nhưng những cái đó là ngôn từ; và vì thế chúng được dùng để chỉ đem lại ý nghĩa cho các hành động của chúng ta. Chúng ta nói: đây là chiến tranh, chúng ta phải giết. Có những kẻ như cậu, giết bằng bàn tay của mình, và có những kẻ như tôi, giết bằng giọng nói của mình. Mỗi người có cách giết riêng của mình. Và liệu chúng ta có thể làm gì khác hơn? Chiến tranh có những qui luật của nó và nếu cậu phủ định một qui luật tức là cậu phủ định toàn bộ mục đích, và trao cho kẻ thù sự chiến thắng đặt trên chiếc mâm bằng bạc. Đó là cái chúng ta không thể trao cho họ. Trong cuộc chiến này, chúng ta cần chiến thắng, để sống còn, để nổi lên bình bồng trên bề mặt của thời gian.”

Chị không cất cao giọng. Chị như thể đang hát một bài ru con, đang kể chuyện bên giường ngủ. Trong cung giọng của chị, không đam mê, không thất vọng, cũng chẳng lo âu.

Chị hoàn toàn có lý. Mọi sự đã được cân nhắc. Chúng ta đang lâm chiến; chúng ta có lý tưởng, có mục đích -- trong lúc đó kẻ thù đứng chắn ngang giữa chúng ta và sự đạt tới lý tưởng, mục đích đó. Kẻ thù đó phải bị loại trừ. Và, bằng cách nào? Bằng hết thảy và bất cứ phương tiện nào chúng ta có được. Không quan trọng gì việc nên sử dụng phương tiện này hay không nên sử dụng phương tiện khác, và dùng xong thì quên ngay. Mục đích, cứu cánh, đó là tất cả những gì trường tồn. Có thể Ilana đúng khi nói rằng tới một ngày nào đó tôi sẽ quên đêm nay. Nhưng, người chết không bao giờ quên, họ nhớ hoài. Trong mắt họ, tôi vĩnh viễn bị đóng dấu bằng sắt nung rằng tôi là kẻ giết người. Không có ngàn cách là kẻ giết người; hoặc là kẻ giết người hoặc không là kẻ giết người, thế thôi. Hắn không thể nói với tôi rằng hắn chỉ giết mười người hoặc chỉ giết hai mươi sáu người thôi, rằng tôi chỉ giết năm phút hoặc chỉ giết một ngày thôi. Hắn, kẻ dù chỉ giết một người, cũng là kẻ giết người suốt đời. Hắn có thể sẽ chọn một công việc khác, sẽ dấu mình dưới một nhân dạng khác, nhưng sẽ ở mãi mãi trong hắn kẻ hành quyết hoặc ít nhất, chiếc mặt nạ của kẻ hành quyết. Cái đó nằm trong vấn đề này, trong ảnh hưởng của phong màn vở kịch lên diễn viên. Chiến tranh làm tôi thành một kẻ hành quyết, và tôi mãi mãi vẫn là kẻ hành

quyết dù sau đó phong màn đã đổi và tôi đóng một vở kịch khác trên một sân khấu khác.

“Tôi không muốn làm kẻ giết người,” tôi nói, lướt thật nhanh câu nói đó như thể nồn thốc nó ra.

“Ai làm?” Ilana hỏi.

Chị vẫn vỗ về cổ tôi, tóc tôi nhưng không biết tại sao tôi có cảm tưởng rằng cái mà các ngón tay của chị đang ve vuốt không phải là chiếc cổ của tôi, tóc của tôi. Người phụ nữ thanh nhã nhất thế gian sẽ ngần ngại chạm vào da của một kẻ giết người, của một người đàn ông mà suốt cuộc đời dài của hắn mang nhãn hiệu kẻ giết người.

Tôi liếc vội ra đằng sau mình xem những người kia còn đó không. Gideon và Joab đang lơ mơ ngủ, đầu gối lên cánh tay tì trên bàn. Dù trong giấc ngủ, Gideon cũng có vẻ như đang đọc kinh. Gad vẫn ở trong hàm giam, và tôi tự hỏi sao anh ở trong đó lâu quá. Còn các bóng ma thì đang theo dõi cuộc nói chuyện nhưng tôi lấy làm lạ là họ không dục phần vào. Ilana im lặng.

“Chị đang nghĩ gì vậy?” tôi thì thầm.

Chị không trả lời. Ít phút sau tôi lại hỏi. Vẫn không có câu trả lời. Hai chúng tôi im lặng. Và đám đông sau lưng tôi, đám đông những người im lặng đang chết điếng ấy, bóng họ hút ánh sáng và biến nó thành cái gì đó u sầu, thâm thẳm, thù nghịch và lạnh căm. Tổng số của những im lặng ấy làm tôi ngập tràn sợ hãi. Im lặng của họ không giống im lặng của tôi; họ khắc nghiệt, lạnh lùng, bất động, không sinh khí và không thể thay đổi.

Khi còn bé, tôi sợ người chết và nghĩa địa, vương quốc âm u của họ. Sự im lặng vây quanh họ làm trong tôi dấy lên cơn hãi hùng. Tôi biết rằng lúc này sau lưng tôi, sát cánh nhau thành hàng thành lớp như thể giữ cho mình khỏi lạnh, họ đang ngồi trong tư thế xét xử tôi. Trong thế giới băng giá của mình, người chết chẳng biết làm gì hơn là xét xử; và vì họ không có cảm giác về quá khứ hoặc tương lai nên họ xét xử không chút xót thương. Họ không kết án bằng lời nói hoặc bằng cử chỉ mà bằng chính sự hiện hữu của họ.

Họ đang ngồi sau lưng tôi, trong địa vị xét xử tôi. Tôi cảm thấy sự im lặng của họ đang xét xử tôi. Tôi muốn quay mình lại nhưng người tôi chỉ ngập tràn với mỗi một ý tưởng là sợ hãi. Chẳng bao lâu nữa, Gad sẽ từ hầm giam đi lên, rồi sau đó tới lượt tôi đi xuống. Sẽ tới rạng sáng và đám đông này sẽ tan loãng trong ánh sáng ban ngày. Tạm thời, tôi hãy cứ ở bên Ilana, nơi cửa sổ, quay lưng lại với họ.

Một phút sau, tôi đổi ý. Cha tôi, mẹ tôi, ông thầy và người ăn mày, tất cả đều đang có mặt ở đây. Tôi không thể sĩ nhục họ tốt cùng bằng cách quay lưng với họ. Tôi phải nhìn họ, mặt đối mặt. Tôi thận trọng xoay người lại. Trong phòng lúc này có hai loại ánh sáng: một trắng bao phủ chỗ Gideon và Joab đang ngủ; và một đen vây bọc các bóng ma.

Bỏ lại Ilana bên cửa sổ đang đắm chìm trong suy nghĩ, hoặc cũng có thể trong hối tiếc, tôi bắt đầu rảo bước quanh căn phòng, lâu lâu dừng lại trước một bộ mặt thân thuộc, một thống khổ thiết thân. Tôi biết rằng những thống khổ, những bộ mặt này đang ngồi trong tư thế xét xử tôi. Họ là người chết và họ đói. Khi người chết mà đói thì họ xét xử người sống không chút xót thương. Họ không chờ cho đến khi người ta làm xong một hành động, phạm xong một tội ác. Họ xét xử trước.

Chỉ khi tôi nhận biết được sự im lặng của cậu bé, một im lặng đầy hùng biện trong mắt, tôi mới quyết định nói ra. Cậu bé có cái nhìn khắc khoải khiến nó có vẻ lớn tuổi hơn, chín chắn hơn. Tôi tự nhủ, mình sẽ nói ra. Họ không có quyền kết án cậu bé ấy.

Khi tới gần cha tôi, tôi thấy nổi thống khổ trên mặt ông. Trước khi Thần chết đến bắt cha tôi, ông đã lên đi một phút bằng cách lừa dối Thần chết rằng ông phải mang theo mình nổi thống khổ con người mà ông đã chịu suốt còn sống.

“Cha ơi,” tôi nói, “xin đừng xét xử con. Cha hãy xét xử Thượng đế. Ngài đã tạo dựng vũ trụ này và chiết cànhr công lý từ những bất công. Ngài đã khiến cho một dân tộc phải đạt tới hạnh phúc qua nước mắt, cho tự do của một quốc gia cũng như tự do của một con người phải là một đài kỷ niệm dựng lên trên một cái nền chất chồng hàng hàng lớp lớp xác chết...”

Tôi đứng trước mặt ông, không biết làm gì với đầu mình, mắt mình và tay mình. Tôi muốn biến máu huyết của tôi thành giọng nói của tôi. Có lúc tôi tưởng mình đã làm được điều đó. Tôi nói một hồi lâu, kể với ông những điều mà rõ ràng ông đã hiểu vì chính ông đã dạy tôi những điều đó. Nếu tôi có lặp lại thì chỉ để chứng tỏ với ông rằng tôi không quên.

“Đừng xét xử con, cha ơi,” tôi van nài ông, run rẩy vì tuyệt vọng. “Cha phải xét xử Thượng đế. Ngài là căn nguyên thứ nhất, là kẻ khởi xướng đầu tiên; Ngài đã thai nghén loài người và vạn vật theo cách chúng đang là. Cha ơi, cha là người đã chết, và chỉ có người chết mới có thể xét xử Thượng đế.”

Nhưng cha tôi không phản ứng. Nỗi thống khổ hằn ghi trên bộ mặt hốc hác, râu ria lởm chởm của ông đã mang nhiều tính người hơn trước. Tôi rời ông và bước sang mẹ tôi đang đứng cạnh ông. Nhưng nỗi đau của tôi quá lớn, làm sao bày tỏ hết với bà. Tôi tưởng mình đang nghe tiếng bà thì thầm, “Đứa con trai khốn khổ, đứa con trai khốn khổ?!” và mắt tôi đầm lệ. Sau cùng, tôi nói rằng con không là kẻ giết người, rằng mẹ không sinh ra một kẻ giết người mà sinh ra một người lính, một kẻ chiến đấu cho tự do, một người lý tưởng đang hiến dâng sự bình an của tâm trí -- tài sản quý báu hơn chính mạng sống -- cho dân tộc mình, cho quyền của dân tộc đối với ánh sáng ban ngày, đối với nỗi hân hoan, đối với tiếng cười của trẻ thơ. Đó là tất cả những gì tôi có thể nói, bằng giọng ngập ngừng, thốn thốn như đang lên cơn sốt.

Khi bà yếu nhược quá không phản ứng được, tôi rời bà và bước tới ông thầy già. Trong số những người có mặt nơi đây, ông là kẻ ít bị cái chết làm cho thay đổi nhất. Khi còn sống, ông hầu như giống hệt bây giờ; chúng tôi thường nói rằng ông không thuộc về thế giới này, và lúc này điều đó đúng không sai một chữ.

“Con không phản bội thầy,” tôi nói như thể mình đã thực hiện xong công tác. “Nếu con không chịu tuân lệnh, con sẽ phản bội các bạn đang sống của con. Và người sống thì có quyền trên chúng ta hơn người chết. Chính thầy đã dạy con điều đó. Do đó, hãy chọn sự sống, câu đó được viết trong Kinh thánh. Con tán thành căn nguyên của sự sống và do đó, con không là kẻ phản bội.”

Đứng bên ông thầy là Yerachmiel, người bạn, người cùng chí hướng và là người em bà con của tôi. Yerachmiel là con một người đánh xe ngựa, với hai bàn tay của người lao động và linh hồn của một ông thánh. Hai chúng tôi là học trò cưng của ông thầy; tôi nào nó cũng cùng chúng tôi nghiên cứu huyền nghĩa của sách bí pháp Cabbala. Tôi không biết Yerachmiel cũng đã chết. Tôi chỉ nhận ra điều đó khi thấy nó trong đám đông này, ở cạnh ông thầy -- hoặc đúng hơn, đứng cung kính ngay đằng sau ông thầy một bước.

“Yerachmiel, chú em,” tôi nói, “...có nhớ...?”

Chúng tôi đã cùng nhau vẽ lên những giấc mơ không thể nào xảy ra được. Theo sách Cabbala, nếu linh hồn của một người đủ thanh khiết và tình yêu của người ấy đủ thâm sâu, thì người ấy có thể mang Đấng Cứu thế tới trần gian. Yerachmiel và tôi quyết định làm thử. Dĩ nhiên chúng tôi có ý thức mọi nguy hiểm ấy: không ai có thể cưỡng bách bàn tay của Thượng đế mà được miễn hình phạt. Những người lớn tuổi hơn, thông thái hơn và chín chắn hơn chúng tôi đã hoài công phí sức trong việc giật Thượng đế khỏi chuỗi mắt xích của tương lai; không đạt được mục đích ấy, họ đánh mất đức tin, lý trí và kể cả cuộc đời mình. Yerachmiel và tôi biết rõ chuyện đó nhưng chúng tôi kiên quyết thực hiện kế hoạch của mình bất chấp các chướng ngại đang chờ trên đường. Chúng tôi hứa sát cánh bên nhau cho dù có xảy tới việc gì đi nữa. Và như thế, chúng tôi chuẩn bị cho cuộc hành trình đi vào chốn thăm sâu. Chúng tôi thanh tẩy linh hồn và thể xác của mình, ăn chay ban ngày và cầu nguyện ban đêm. Nhằm làm tinh sạch miệng lưỡi cùng lời ăn tiếng nói của nó, chúng tôi nói càng ít càng tốt và trong ngày hưu lễ Sa-bát, chúng tôi tịnh khẩu.

Có thể những nỗ lực của chúng tôi đang đạt kết quả. Nhưng chiến tranh bùng nổ và chúng tôi bị xua khỏi nhà mình. Tôi thấy Yerachmiel lần cuối khi nó ở trong hàng dài dằng dặc những người Do thái đang bước đi, bị trục xuất sang Đức. Một tuần sau, chính tôi cũng bị đưa sang Đức. Yerachmiel ở trại này và tôi ở trại khác. Tôi thường tự hỏi không biết nó có một mình tiếp tục các nỗ lực ấy không. Lúc này tôi hiểu: nó đã tiếp tục và nó đang là người chết.

“Yerachmiel,” tôi nói; “Yerachmiel, chú em...có nhớ...”

Có điều gì đó ở nó đã thay đổi: bàn tay của nó. Lúc này là hai bàn tay của một vị thánh.

“Chúng tôi cũng làm giống như thế,” tôi nói, “các đồng chí trong phong trào và tôi, chúng tôi cũng đang cưỡng bách bàn tay của Thượng đế. Các người, những kẻ đã chết, nên giúp chúng tôi, đừng cản trở...”

Nhưng Yerachmiel và hai bàn tay của nó lặng thinh. Và đầu đó trong vũ trụ của thời gian, Đấng Cứu thế cũng lặng thinh. Tôi rời nó và bước tới cậu bé là tôi trước kia.

“Có phải cậu đang xét xử tôi?” tôi hỏi. “Cậu là một trong những người ít có quyền xét xử tôi nhất. Cậu may mắn: cậu chết yếu. Nếu còn sống tới hôm nay, cậu sẽ ở vào chỗ của tôi lúc này.”

Khi ấy cậu bé cất tiếng. Giọng nói của nó đầy âm vang xao xuyến và khắc khoải.

“Tôi không đang xét xử anh,” nó nói. “Chúng tôi không ngồi đây trong địa vị xét xử. Chúng tôi ở đây là vì anh ở đây. Chúng tôi có mặt tại bất cứ chỗ nào anh đi; chúng tôi là cái anh làm. Khi anh hướng đôi mắt lên Thiên đàng, chúng tôi chia sẻ cái nhìn của đôi mắt ấy; khi anh xoa đầu đứa bé đang đói, một ngàn bàn tay chúng tôi đặt lên đầu nó; khi anh cho người ăn mày bánh mì, chúng tôi cho người ấy hương vị của địa đàng mà chỉ có người nghèo mới có thể thưởng thức. Tại sao chúng tôi im lặng? Vì im lặng không chỉ là nơi cư trú của chúng tôi mà còn là chính bản thân chúng tôi. Chúng tôi là im lặng. Và sự im lặng của anh là chúng tôi. Anh mang chúng tôi theo cùng anh. Đôi khi anh có thể thấy chúng tôi, nhưng hầu hết mọi lúc, đối với anh chúng tôi vô hình. Khi anh nhìn thấy chúng tôi, anh tưởng tượng chúng tôi đang ngồi trong tư thế xét xử anh. Anh làm. Sự im lặng của anh là quan toà của anh.”

Đột nhiên, cánh tay của người ăn mày chạm nhẹ vào tôi. Tôi quay lại và thấy ông đứng sau lưng. Tôi đã biết ông không phải Thần chết mà là ngôn sứ Ê-li-a.

“Tôi nghe tiếng bước chân của Gad,” ông nói. “Anh ấy đang lên cầu thang.”

“Tôi nghe tiếng bước chân của Gad,” Ilana vừa nói vừa chạm vào cánh tay tôi. “Anh ấy đang lên cầu thang.”

Chầm chậm, với vẻ trống rỗng trên mặt, Gad bước vào phòng. Ilana chạy lại phía anh và hôn lên môi anh nhưng anh dịu dàng đẩy chị ra.

“Anh ở dưới đó lâu quá,” chị nói. “Cái gì giữ anh lại vậy?”

Một nụ cười thảm khốc và buồn bã lướt qua mặt anh.

“Không gì cả,” anh nói. “Tôi ngó hẩn ăn.”

“Hẩn ăn?” tôi kinh ngạc hỏi. “Anh có ý nói là hẩn có thể ăn?”

“Đúng, hẩn ăn,” Gad nói. “Và ăn ngon lành.”

Tôi hiểu không ra.

“Cái gì?” tôi kêu lên. “Anh có ý nói là hẩn đói?”

“Tôi không nói là hẩn đói,” Gad đáp trả. “Tôi nói là hẩn ăn ngon lành.”

“Vậy là hẩn không đói,” tôi cả quyết.

Mặt Gad sa sầm.

“Không, hẩn không đói.”

“Thế tại sao hẩn ăn?”

“Tôi không biết,” Gad nói một cách căng thẳng. “Có lẽ để cho tôi thấy rằng hẩn có thể ăn dù không đói.”

Ilana nhìn chăm chú bộ mặt anh, Chị cố gắng bắt cho được ánh mắt anh nhưng anh đang đắm đắm nhìn vào khoảng không.

“Sau đó anh làm gì?” chị ngại ngần hỏi.

“Sau cái gì?” Gad sảng giọng.

“Sau khi hẩn ăn xong.”

Gad nhún vai.

“Không gì cả,” anh nói.

“Không gì cả. Anh có ý nói gì?”

“Không gì cả. Hẩn kể chuyện.”

Ilana day day cánh tay anh.

Gad thở ra, cam chịu.

“Chỉ các mẫu chuyện,” anh lặp lại, rõ ràng mệt mỏi vì phải trả lời những câu hỏi mà anh cho là kỳ cục.

Tôi muốn hỏi hắn có phá lên cười không, con tin ấy có bật ra tiếng cười nào không. Nhưng tôi kềm lại được. Câu trả lời hắn chỉ là phi lý.

Sự xuất hiện trở lại của Gad làm Gideon và Joab thức giấc. Với vẻ mặt phờ phạc, cả hai nhìn quanh như thể để lấy làm chắc rằng mình không đang mơ. Đờ người ra ngáp, Joab hỏi giờ Gad.

“Bốn giờ,” Gad vừa trả lời vừa xem đồng hồ.

“Trễ vậy sao? Tôi không nghĩ là vậy.”

Gad vẩy ta ra hiệu tôi tới gần.

“Chẳng bao lâu nữa là ngày,” anh thăm dò.

“Tôi biết.”

“Cậu biết cậu phải làm gì chứ?”

“Vâng, tôi biết.”

Anh rút súng lục ra khỏi túi quần, đưa tôi. Tôi ngần ngại.

“Cầm nó,” anh nói.

Khẩu súng lục đen tuyền, gần như mới. Tôi sợ cả cái việc sờ vào nó, vì nó đang chứa trọn vẹn sự khác biệt toàn bộ giữa cái tôi đang là và cái tôi sắp là.

“Cậu chờ gì?” Gad sốt ruột hỏi.

Tôi đưa tay cầm súng. Tôi xem xét nó hồi lâu như thể tôi không biết nó dùng cho mục đích gì. Sau cùng, tôi nhét nó vô túi quần mình.

“Tôi muốn hỏi anh một câu,” tôi bảo Gad.

“Hỏi đi.”

“Hắn có làm anh cười thành tiếng không?”

Gad lạnh lùng chăm chú nhìn tôi như thể anh không hiểu câu hỏi của tôi hoặc anh không màng tới câu hỏi đó. Lông mày anh nhíu lại, bần khoản.

“John Dawson,” tôi nói. “Hắn có làm anh bật cười không?”

Mắt Gad nhìn tôi chòng chọc; tôi cảm thấy hai con mắt đó xuyên thủng người tôi, ra tới đằng sau gáy. Hắn anh thắc mắc cái gì đang diễn ra trong tâm trí tôi, tại sao tôi hỏi lui hỏi tới câu hỏi không quan trọng ấy. Tại sao tôi không có vẻ khổ sở hoặc che dấu sự khổ sở của mình, hoặc khổ sở không đúng mức.

“Không,” cuối cùng anh nói, “hắn không làm tôi cười.”

Chiếc mặt nạ của anh đang nứt ra một cách khó thấy. Mọi cố gắng của anh là kiểm soát cho bằng được những biểu lộ trong đôi mắt mình, nhưng anh đã lơ là cái miệng của mình, và chính ở đó lộ ra vết rạn. Môi trên của anh đang có nét cay đắng và giận dữ.

“Anh đối phó với việc đó ra sao?” tôi hỏi anh với sự ngưỡng mộ giả tạo. “Những chuyện hắn kể có tức cười không?”

Gad phát ra một thanh âm kỳ dị, giống mà không giống tiếng cười. Sự im lặng tiếp theo làm nổi bật nỗi buồn bã mà một bàn tay vô hình nào đó đã vạch dấu trên môi anh.

“—, chúng hoàn toàn khôi hài, rất buồn cười. Nhưng chúng không làm tôi cười.”

Anh rút từ túi áo ra một điều thuốc, châm lửa, hít mấy hơi và rồi không chờ tôi hỏi thêm, anh tiếp tục:

“Tôi đang nghĩ tới David, thế thôi.”

Tôi ngẫm nghĩ, mình cũng sẽ nghĩ tới David. Anh ấy sẽ hộ vệ tôi. John Dawson có thể sẽ cố chọc cho tôi cười nhưng tôi sẽ không cười. David sẽ tới giải cứu tôi.

“Trễ rồi,” Joab nói, đờ người ra trong một cái ngáp khác.

Đêm vẫn còn ở thăm chúng tôi. Nhưng thật rõ ràng là nó đang sẵn sàng đi hắn. Đột nhiên tôi quyết định:

“Tôi đi xuống đó,” tôi nói.

“Sớm vậy sao?” Gad nói, bằng giọng nói có vẻ vừa xúc động vừa hết sức ngạc nhiên. “Cậu còn nhiều thì giờ. Còn tới một giờ...”

Tôi nói rằng tôi muốn đi xuống đó dù chưa đến giờ, để gặp gã ấy và trò chuyện, để biết hắn. Tôi nói, giết một người hoàn toàn xa lạ thì thật hèn nhát. Nó giống như chiến tranh ở chỗ anh không bắn vào những con người mà bắn vào đêm, và đêm bị thương kêu lên đau đớn như thể con người. Anh bắn vào bóng tối và anh không bao giờ biết rõ có con người nào, có kẻ thù nào bị giết hay không. Hành quyết một người xa lạ là việc giống y như thế. Nếu chỉ gặp hắn khi hắn chết, tôi sẽ cảm thấy như thể mình bắn vào người đã chết.

Đó là lý do tôi đưa ra quyết định ấy. Tôi không chắc nó chính xác hay không. Nghĩ lại, tôi thấy dường như mình bị kích động bởi tò mò. Trước đây tôi chưa bao giờ thấy một con tin. Tôi muốn gặp một con tin, kẻ bị buộc phải chết và là kẻ kể các câu chuyện khôi hài. Tò mò hay làm ra vẻ can đảm? Có thể mỗi thứ một chút.

“Cậu có muốn tôi đi với cậu không?” Gad hỏi. Một nhúm tóc của anh xổ xuống trán nhưng anh không hất nó lên.

“Không, Gad,” tôi nói. “Tôi muốn ở một mình với hắn.”

Gad mỉm cười. Anh là người chỉ huy, tự hào về thuộc cấp của mình và biểu lộ niềm hãnh diện đó bằng nụ cười. Anh đặt bàn tay trùi mền lên vai tôi.

“Cậu có muốn ai đó cùng đi với cậu không?” người ăn mày hỏi.

“Không,” tôi lặp lại. “Tôi thích một mình hơn.”

Mắt ông ân cần vô hạn.

“Cậu không thể làm việc đó mà không có họ,” ông nói, ngoái đầu về phía đám đông đang sau chúng tôi.

“Họ có thể xuống sau,” tôi nhượng bộ.

Người ăn mày ôm đầu tôi trong hai bàn tay ông và nhìn vào mắt tôi. Cái nhìn của ông quyền uy quá đổi, tới độ trong phút giây đó, tôi đâm ra hoài nghi bản sắc của mình. Tôi tự nhủ, mình là cái nhìn đó. Mình đâu thể là cái gì khác. Người ăn mày ấy có nhiều cái nhìn và tôi là một trong những cái nhìn đó. Nhưng trong biểu lộ của ông

toả sáng về ân cần và tôi hiểu rằng ông không thể nhìn một cách ân cần bằng cái nhìn của chính ông. Đó là cách mà bản sắc của tôi về lại với tôi.

“Thôi được,” ông nói, “họ sẽ xuống sau.”

Lúc này cậu bé, nhìn qua những chiếc đầu và những hình hài âm u giữa nó và tôi, đề nghị đi với tôi. “Để sau,” tôi nói. Câu trả lời của tôi làm nó buồn nhưng tôi chỉ có thể lặp lại: “Để sau, tôi muốn ở một mình với hân.”

“Cũng được,” cậu bé nói. “Chúng tôi sẽ tới sau.”

Tôi thả cái nhìn của mình chỗ này chỗ nọ khắp phòng, hi vọng để nó lại ở đó và sẽ lấy lại nói khi tôi trở lên.

Ilana đang nói với Gad và anh không lắng nghe. Joab đang ngáp. Gideon xoa xoa trán như thể đang nhức đầu.

Trong một giờ nữa, mọi sự sẽ khác, tôi ngẫm nghĩ. Tôi sẽ không nhìn mọi sự theo cách giống y như thế này nữa. Bàn, ghế, các bức vách, cửa sổ, hết thảy chúng đều sẽ thay đổi. Chỉ có những người chết -- cha tôi và mẹ tôi, ông thầy và Yerachmiel -- vẫn y như cũ, vì hết thảy chúng tôi cùng thay đổi, theo một cách giống như thế, cùng làm một việc giống như thế.

Tôi vỗ vỗ túi quần để biết chắc khẩu súng lục còn ở đó. Nó đang ở đó; thật ra, tôi có cảm tưởng lạ lùng rằng nó đang sống, rằng cuộc sống của nó là thành phần của tôi, rằng nó có chung số phận hiện tại và tương lai với bản thân tôi. Tôi là số phận của nó và nó là số phận của tôi. Tôi ngẫm nghĩ, trong một giờ nữa, nó cũng sẽ thay đổi.

“Trễ rồi,” Joab vừa nói vừa đuổi chân.

Bằng mắt mình, tôi nói lời vĩnh biệt với căn phòng, với Ilana, với Gideon và những lời cầu nguyện của anh, với Joab và những biểu lộ lời quờ của anh, với bàn, cửa sổ, các bức vách và đèn. Kế đó, tôi vội vàng đi vào nhà bếp như thể sắp đi vào cuộc hành quyết chính mình. Khi tôi bước xuống cầu thang, bước chân tôi chùng lại và hóa ra nặng nề.

John Dawson là người đẹp trai. Dù mặt không cạo, tóc rối và áo

sơ-mi nhân, người hấn vẫn có cái gì đó đặc biệt.

Hấn hình như khoảng tứ tuần -- rõ ràng là một quân nhân chuyên nghiệp -- với đôi mắt sắc sảo, cằm cương nghị, môi mỏng, trán rộng và bàn tay thon. Khi đẩy cửa vào, tôi thấy hấn đang nằm trên sạp, đăm đăm nhìn trần hầm. Chiếc sạp là đồ vật bị duy nhất trong hầm giam chật hẹp màu trắng. Vì chúng tôi gắn hệ thống lọc không khí rất tốt nên hầm giam tuy không có cửa sổ vẫn thoáng hơn căn phòng bên trên.

Lúc nhận ra sự có mặt của tôi, John Dawson không tỏ vẻ ngạc nhiên hoặc sợ hãi. Hấn không đứng lên mà chỉ nhòm mình ngồi dậy. Hấn chăm chú nhìn tôi khá lâu, không nói một lời, như thể cân đo mức độ im lặng của tôi. Cái nhìn đăm đăm của hấn phủ lấy toàn thân tôi, và tôi tự hỏi hấn có thấy là tôi chỉ toàn mắt với mắt.

“Mấy giờ rồi?” hấn đột ngột hỏi.

Bằng giọng không chắc lắm, tôi trả lời bốn giờ. Hấn nhíu mày, như thể cố nắm bắt ý nghĩa ẩn dấu đằng sau những tiếng tôi vừa nói.

“Khi nào mặt trời mọc?” hấn hỏi.

“Một giờ nữa,” tôi trả lời. Và tôi nói thêm mà không biết tại sao: “Khoảng đó.”

Chúng tôi nhìn nhau chăm chú hồi lâu, và đột nhiên tôi nhận ra rằng thời gian đang không chuyển động theo nhịp bình thường của nó. Tôi nghĩ, một giờ nữa, mình sẽ giết hấn. Và tuy vậy, tôi không thật sự tin điều đó. Một giờ này, giờ phân cách tôi với kẻ giết người sẽ dài hơn một đời. Nó sẽ gắn liền mãi mãi vào một tương lai xa xăm; nó sẽ không bao giờ làm một với quá khứ.

Trong hoàn cảnh này của chúng tôi có điều gì đó đã lâu đời. Không phải chỉ có hai chúng tôi trong hầm giam này mà còn chỉ có hai chúng tôi trên thế giới này, hấn ngồi, tôi đứng, nạn nhân và kẻ hành quyết. Chúng tôi là những người đầu tiên -- hay là những người sau cùng -- của cuộc sáng thế; rõ ràng là chỉ có hai chúng tôi thôi. Và Thượng đế? Ngài đang có mặt đâu đó. Có thể Ngài hiện thân trong sự ưa thích mà John Dawson lúc này tạo ra nơi tôi. Có

thể Thượng đế là sự này, sự thiếu hận thù giữa kẻ hành quyết và nạn nhân.

Chỉ hai chúng tôi trong hầm giam chật hẹp. Hắn ngồi trên sạp và tôi đứng trước mặt hắn, chăm chăm nhìn nhau. Tôi thêm được nhìn mình qua đôi mắt hắn. Có thể hắn cũng đang thêm nhìn hắn qua đôi mắt tôi. Tôi cảm thấy không hận thù, không oán ghét cũng chẳng xót thương; tôi thích hắn, thế thôi. Tôi thích cách hắn nhíu mày mỗi khi suy nghĩ, cách hắn nhìn xuống móng tay mình khi cố sắp xếp các ý nghĩ. Trong hoàn cảnh khác, hắn có thể là bạn của tôi.

“Có phải anh là kẻ đó?” hắn đột ngột hỏi.

Làm sao hắn đoán ra? Có thể là do khứu giác. Cái chết thì có mùi và tôi mang mùi đó theo mình vào đây. Hoặc có thể tôi vừa bước qua cửa thì hắn đã thấy tôi không tay không chân không vai mà chỉ toàn mắt với mắt.

“Đúng,” tôi nói.

Tôi cảm thấy bình tĩnh. Cái bước trước bước cuối này là bước khắc nghiệt; bước cuối này đưa tới tỉnh táo và an lòng.

“Anh tên gì?” hắn hỏi.

Câu hỏi làm tôi bối rối. Có phải mọi kẻ bị kết án đều buộc lòng phải hỏi câu đó? Tại sao hắn muốn biết tên kẻ hành quyết mình? Nhằm mang tên đó theo cùng hắn sang thế giới bên kia? Để làm gì? Có lẽ tôi chẳng nên nói cho hắn biết, nhưng tôi không thể từ chối đối với người đã bị lên án chết.

“Elisha,” tôi nói.

“Đầy nhạc tính,” hắn nhận xét.

“Đó là tên người đệ tử của E-li-a. Ông ấy đã làm cho một cậu bé sống lại bằng cách nằm áp lên người và hà hơi vào miệng cậu bé ấy.”

“Anh đang làm điều ngược lại,” hắn nói với một nụ cười.

Không có dấu vết căm ghét hoặc hận thù nào trong giọng nói của hắn. Có lẽ hắn cũng cảm thấy tỉnh táo và an lòng.

“Anh bao nhiêu tuổi?” hắn hỏi, giọng quan tâm.

Mười tám, tôi nói với hắn. Và vì lý do nào đó, tôi thêm: “Gần mười chín.”

Hắn ngẩng đầu lên, trên bộ mặt gầy và đột nhiên đanh lại của hắn lộ vẻ thương xót. Hắn chăm chú nhìn tôi trong vài giây, rồi gật đầu buồn bã:

“Tôi lấy làm buồn cho anh,” hắn nói.

Tôi cảm thấy lòng thương xót của hắn xuyên suốt người tôi. Tôi biết rằng nó đang lan toả khắp châu thân tôi và rằng ngày kế tiếp đây, tôi sẽ lấy làm buồn cho chính mình.

“Hãy kể chuyện cho tôi nghe,” tôi nói. “Một chuyện khôi hài, nếu anh có thể.”

Tôi cảm thấy thân xác mình trở nên nặng nề. Ngày kế tiếp đây sẽ nặng nề hơn, tôi ngẫm nghĩ. Ngày kế tiếp đây sẽ nặng trĩu vì sự sống của tôi và cái chết của hắn. “Tôi là kẻ cuối cùng anh thấy trước khi anh chết,” tôi tiếp tục. “Hãy cố làm cho kẻ đó cười.”

Thêm lần nữa tôi bị vây bọc bởi cái nhìn thương xót của hắn. Tôi tự hỏi không biết có phải mọi kẻ bị kết án chết đều nhìn người cuối cùng theo cách giống như hắn đang nhìn, không biết có phải mọi nạn nhân đều thương xót kẻ hành quyết mình.

“Tôi lấy làm buồn cho anh,” John Dawson lặp lại.

Tôi cố hết sức để khỏi cười thành tiếng.

“Đó không phải là chuyện nực cười,” tôi nhận xét.

Tới lượt hắn cười tôi, trong hai nụ cười của chúng tôi, nụ nào buồn hơn?

“Anh có chắc nó không buồn cười?”

Không, tôi không chắc. Có thể nó có cái gì đó tức cười. Nạn nhân ngồi, kẻ hành quyết đứng -- đang cười và sẽ hiểu nhau rõ hơn nếu cả hai cùng là bạn thiếu thời. Đó là công việc của thời gian. Quét sạch lớp vỏ ngoài của những thái độ qui ước. Mỗi lời nói, mỗi cái nhìn, mỗi cử chỉ, là một sự thật trần trụi thay vì chỉ là một trong những bề mặt của nó. Giữa hai chúng tôi có sự hoà điệu; nụ cười của tôi đáp trả nụ cười của hắn; lòng thương xót của hắn là lòng thương xót của tôi. Chưa ai từng hiểu tôi như hắn hiểu trong giờ

này. Tuy thế, tôi biết rằng đây hoàn toàn là do vai trò mà chúng tôi bị bắt phải gánh vác. Điều đó biến nó thành khô hạn.

“Ngồi xuống đi,” John Dawson nói, nhích qua một bên dành chỗ cho tôi ngồi sát bên trái hắn, trên sạp. Tôi ngồi xuống. Lúc ấy tôi mới nhận ra hắn cao hơn hẳn tôi một cái đầu. Và chân hắn dài hơn hai chân không chạm được tới đất của tôi.

“Tôi có đứa con trai bằng tuổi anh,” hắn bắt đầu. “Nhưng nó không giống anh chút nào. Nó tóc vàng hoe, mạnh và khỏe. Nó thích ăn, uống, đi xinê, cưỡi, hát và đi chơi với các cô gái. Nó hoàn toàn không có cái khắc khoải, bất hạnh của anh.”

Và hắn tiếp tục kể thêm với tôi về đứa con trai của hắn “đang học đại học Cambridge.” Mỗi câu là một ngọn lửa nung nấu thể xác tôi. Tôi vỗ bàn tay vào khẩu súng lục trong túi quần mình. Khẩu súng cũng nóng rực và đốt cháy các ngón tay tôi.

Tôi nói với tôi, mình đừng nghe hắn. Hắn là kẻ thù của tôi, và kẻ thù thì không có chuyện này chuyện nọ. Tôi phải nghĩ tới cái gì khác. Đó là lý do tôi muốn gặp hắn, để nghĩ tới cái gì khác trong khi hắn đang nói. Cái gì khác...cái gì đây? Tới Ilana? Tới Gad? Vâng, tôi nên nghĩ tới Gad, kẻ đang nghĩ tới David. Tôi nên nghĩ tới vị anh hùng của chúng tôi, David ben Moshe.

Tôi nhắm mắt lại để nhìn David rõ hơn nhưng vô ích vì tôi chưa bao giờ gặp anh. Một cái tên thì không đủ, tôi nghĩ. Người ta phải có một bộ mặt, một giọng nói, một hình hài, và gắn cái tên David ben Moshe lên những cái đó. Tốt hơn là hãy nghĩ tới một bộ mặt, một giọng nói, một hình hài mà tôi thật sự biết. Gad? Không, thật khó tưởng tượng Gad làm một kẻ bị buộc phải chết. Bị buộc phải chết...vậy đó. Tại sao trước đây tôi không nghĩ tới việc ấy. John Dawson bị buộc phải chết, tại sao tôi không gắn lên hắn cái tên David ben Moshe? Vì trong năm phút nữa, người là David ben Moshe...trong ánh sáng trắng, lạnh và ẩm của tử ngục tại nhà tù ở Acre. Có tiếng gõ cửa, rồi vị thầy cả bước vào hát Thánh vịnh với anh và nghe anh đọc kinh Vidui, lời tự thú kinh hoàng trong đó anh thừa nhận trách nhiệm của mình không chỉ về những tội lỗi anh đã phạm mà còn về những người mà có thể anh đã khiến cho họ phạm tội bằng lời nói, cử chỉ hay ý nghĩ của anh. Vị thầy cả ban phép lành

truyền thống cho anh: “Thiên Chúa ban ơn phúc cho con và gìn giữ con...” và cố vũ anh đừng sợ. Anh trả lời rằng anh không sợ, rằng nếu có cơ hội, anh lại sẽ làm cái việc giống y như thế, làm đầy đủ từ đầu tới cuối. Vị thầy cả mỉm cười và nói rằng mọi người bên ngoài đều hãnh diện về anh. David quá đỗi xúc động và xúc động sâu xa tới độ rõ ràng là đang cố kìm lại những giọt nước mắt của anh; sau cùng vì cố gắng đó vượt quá sức mình, anh thổn thức thành tiếng. Nhưng anh, David, anh đừng khóc. Anh nên dành những cảm xúc đầm thắm cho vị thầy cả vì ông ấy là người sau cùng trong cuộc đời (không tính kể hành quyết và những phụ tá của y) mà anh thấy trước khi anh chết. Vì ông ấy đang thổn thức nên anh cố an ủi ông. “Đừng khóc,” anh nói; “con không sợ. Thầy không cần phải lấy làm buồn cho con.”

“Tôi lấy làm buồn cho anh,” John David nói. “Anh làm tôi lo nghĩ, chứ không phải là con trai tôi.”

Hắn đặt chân xuống sàn. Hắn cao quá tới độ khi đứng lên, phải khom người để đầu khỏi đụng trần. Hắn rút tay vô túi quần kaki nhăn nhúm và bắt đầu đi tới đi lui trong hầm giam: năm bước theo hướng này, năm bước theo hướng ngược lại.

“Tôi công nhận cái đó tức cười thật,” tôi nhận xét.

Hắn có vẻ không nghe mà tiếp tục đi giáp vách này tới giáp vách kia. Tôi nhìn đồng hồ; bốn giờ hai mươi. Đột nhiên hắn dừng lại trước mặt tôi, hỏi thuốc lá. Trong túi tôi có một gói và tôi muốn cho hắn hết. Nhưng hắn không chịu lấy cả gói, nói hết sức điềm tĩnh rằng hắn không có thì giờ hút hết.

Rồi với giọng bỗng nhiên nôn nóng, hắn hỏi tôi:

“Anh có viết chì và giấy không?”

Tôi xé vài trang trong cuốn sổ tay, đưa cho hắn với cây viết chì.

“Tôi muốn gởi cho con trai tôi ít chữ thôi,” hắn bày tỏ. “Tôi sẽ ghi lại địa chỉ.”

Tôi đưa hắn cuốn sổ tay để kê. Hắn đặt cuốn sổ lên mặt sạp, và trong tư thế đứng, hắn cúi người xuống viết. Trong vài phút, chỉ có tiếng bút chì sột soạt trên giấy khua động sự yên lặng.

Tôi nhìn không chớp mắt vào bàn tay mịn màng của hắn với những ngón tay dài, thon và thanh tú. Với đôi bàn tay như thế này, tôi nghĩ, thì người ta dễ kết bạn. Không cần phải cúi đầu, mỉm cười, trò chuyện, xưng tụng hoặc tặng hoa. Đôi tay như thế này làm thay hết tất cả những cái đó. Rodin hẳn thích tạc đôi tay này...

Ý nghĩ về Rodin khiến tôi nhớ tới Stefan, một người Đức tôi quen tại Buchenwald. Trước chiến tranh, anh là nhà điêu khắc, nhưng khi tôi gặp anh thì lũ Quốc xã đã cắt sạch các ngón tay phải của anh.

Tại Berlin, vào những năm đầu thời Hitler mới cầm quyền, Stefan cùng một số bạn hữu tổ chức một nhóm kháng chiến. Sau một thời gian ngắn thành lập, nhóm còn đang phôi thai thì bị Gestapo phát hiện. Stefan bị bắt, bị hỏi cung và bị tra tấn. Chúng nói, mày hãy khai báo cho chúng tao tên mấy đứa kia rồi tao sẽ thả mày ra. Chúng đánh anh, bỏ đói anh nhưng anh không khai. Ngày tiếp ngày, đêm liền đêm, chúng không cho anh ngủ nhưng anh vẫn không chịu thua. Cuối cùng anh bị dẫn tới trước viên chỉ huy trưởng Gestapo ở Berlin. Tên xếp ấy là người ngọt ngào, cả thẹn. Với cung cách một người cha có giọng nói dịu dàng, tên xếp khuyên anh chấm dứt cung cách ngớ ngẩn đại dốt đó. Nhà điêu khắc nghe hắn bằng thái độ câm nín như đá. “Mau mắn lên chút chứ,” tên xếp nói, “Anh chỉ cần nói cho ta biết tên một đứa thôi, như một dấu hiệu thiện chí.” Stefan vẫn không nói. “Tệ thật,” tên xếp nói, “Anh ép chúng tôi phải làm đau anh.”

Theo mật hiệu của tên xếp, hai lính SS dẫn người tù vào nơi giống như một phòng mổ. Tại đó có chiếc ghế chữa răng kê gần cửa sổ. Bên cạnh ghế, trên mặt bàn phủ vải dầu trắng, sắp ngay ngắn các y cụ giải phẫu. Chúng đóng cửa sổ, cột Stefan vô ghế rồi châm thuốc hút. Viên xếp có phong thái ngọt ngào đó vào phòng, mặc áo khoác trắng của bác sĩ.

“Anh đừng sợ,” hắn nói; “ta từng là bác sĩ giải phẫu.”

Hắn cúi húi sửa soạn đồ nghề, xong ngồi xuống ghế trước mặt người tù. “Anh đưa ta bàn tay phải của anh,” hắn nói. Nhìn chăm soi tỉ mỉ bàn tay, hắn thêm: “Ta được biết anh là nhà điêu khắc. Anh chẳng có điều gì khai, phải không? Được. Ta cũng biết như vậy. Ta có thể phát hiện chúng từ bàn tay anh. Bàn tay của con người nói

cho biết nhiều điều về hắn. Thí dụ bàn tay của ta. Chẳng bao giờ anh coi chúng là bàn tay của một bác sĩ giải phẫu, phải không? Sự thật là ta chẳng bao giờ muốn làm bác sĩ. Ta chỉ muốn làm họa sĩ hay nhạc sĩ. Tuy ta không bao giờ trở thành kẻ ta muốn nhưng ta vẫn có bàn tay của một nghệ sĩ. Anh nhìn chúng đây này.”

“Tôi nhìn chúng và mê mẩn,” Stefan kể với tôi. “Hắn có bàn tay tuyệt đẹp, đẹp nhất, thiên thần nhất tôi chưa từng thấy. Anh phải tin rằng bàn tay của hắn là của một người nhạy cảm và thanh cao.”

“Là nhà điêu khắc, anh cần bàn tay của anh,” tên xếp Gestapo tiếp tục. “Rủi thay, chúng ta không cần tới chúng,” và vừa nói hắn vừa cắt một ngón tay của anh.

Ngày tiếp đó, hắn cắt ngón tay thứ nhì, và ngày kia nữa, hắn cắt ngón tay thứ ba. Năm ngày, năm ngón tay. Trọn năm ngón tay của bàn tay phải ra đi.

“Anh đừng lo gì cả,” tên xếp trấn an. “Xét theo quan điểm y học, mọi sự đang diễn ra trong trật tự. Không có nguy cơ làm độc.”

“Tôi gặp hắn năm lần,” Stefan kể với tôi. (Vì lý do nào đó không cắt nghĩa được, anh không bị giết mà chỉ bị tống vào trại tập trung). “Suốt năm ngày, lần nào tôi cũng thấy hắn thật gần. Mỗi lần như thế, tôi không thể không nhìn vào hai bàn tay của hắn, đôi bàn tay có hình dáng tuyệt vời, đẹp nhất tôi chưa từng thấy...”

John Dawson viết xong mấy hàng chữ, đưa tờ giấy cho tôi nhưng tôi hầu như không nhìn nó. Mắt tôi đang dán chặt vào đôi bàn tay mịn màng, thanh nhã của hắn.

“Anh có phải là một nghệ sĩ?” tôi hỏi hắn.

Hắn lắc đầu.

“Anh có từng vẽ hoặc chơi một nhạc cụ, hoặc ít ra từng muốn làm việc đó?”

Hắn im lặng nhìn tôi chăm chặp rồi nói với giọng khô rang:

“Không.”

“Vậy có thể anh từng học ngành y.”

“Tôi chưa bao giờ học y,” hắn nói, gần như nổi cáu.

“Tệ thật.”

“Tệ thật? Tại sao?”

“Hãy nhìn hai bàn tay anh. Chúng là bàn tay của một bác sĩ giải phẫu. Loại bàn tay để cắt các ngón tay.”

Hắn khoan thai đặt các tờ giấy xuống.

“Có phải đây là một chuyện khôi hài?” hắn hỏi.

“Vâng, rất khôi hài. Cái gã kể chuyện đó cho tôi nghe đã nghĩ như vậy. Hắn thường cười chuyện đó miết cho tới khi hắn khóc.”

John Dawson lúc lắc đầu và nói bằng giọng buồn vô hạn.

“Anh căm thù tôi, phải không?”

Tôi chẳng chút nào căm thù hắn, nhưng tôi muốn căm thù hắn. Hận thù biến việc này trở thành hoàn toàn dễ thực hiện. Hận thù -- cũng giống như đức tin hoặc tình yêu hoặc chiến tranh -- biện hộ cho mọi sự.

“Elisha, tại sao người giết John Dawson?”

“Hắn là kẻ thù của tôi.”

“John Dawson? Kẻ thù của người? Người phải giải thích điều ấy rõ hơn.”

“Được lắm. John Dawson là một người Anh. Người Anh là kẻ thù của người Do thái tại Palestine. Vậy John Dawson là kẻ thù của tôi.”

“Nhưng Elisha, ta vẫn không hiểu được tại sao người giết hắn. Phải chăng người là kẻ thù độc nhất của hắn?”

“Không, nhưng tôi có lệnh trên. Người đã biết cái đó nghĩa là gì rồi.”

“Và có phải lệnh trên biến hắn thành kẻ thù độc nhất của người? Người nói đi, Elisha. Tại sao người giết John Dawson?”

Nếu tôi viện lẽ thù hận thì tất cả những câu hỏi ấy đều thừa thãi. Tại sao tôi giết John Dawson. Vì tôi căm thù hắn, thế thôi. Tính cách tuyệt đối của hận thù cắt nghĩa được cho bất cứ hành động nào của con người dù hành động đó có mang trong nó điều gì đó bất nhân.

Chắc chắn là tôi muốn căm thù hắn. Đó là phần nào lý do khiến tôi dẫn mình vào cuộc chuyện trò với hắn trước khi tôi giết hắn. Về phía tôi điều đó thật phi lý, nhưng thực tế, trong khi đôi bên trò chuyện, tôi hy vọng sẽ tìm thấy trong hắn hoặc trong tôi điều gì đó làm phát sinh thù hận.

Một người căm thù kẻ thù của mình vì hắn căm thù sự thù hận của chính mình. Người ấy tự nhủ: Gã này, kẻ thù của tôi, đã khiến cho tôi có thể thù hận. Tôi căm thù hắn không phải vì hắn là kẻ thù của tôi, cũng không phải vì hắn căm thù tôi nhưng là vì hắn làm lòng tôi dậy lên thù hận. Tôi tự nhủ, John Dawson đã khiến cho tôi thành kẻ giết người. Hắn đã biến tôi thành một kẻ giết tên John Dawson. Hắn xứng đáng với lòng căm thù của tôi. Nếu không do hắn thì tôi vẫn là kẻ giết người, nhưng tôi không là kẻ giết tên John Dawson.

Vâng, tôi bước xuống hầm giam để tiếp dưỡng sự thù hận. Chuyện này hình như khá dễ dàng. Các quân đội và các chính phủ trên thế giới có kỹ thuật cụ thể để kích thích thù hận. Bằng các diễn văn và các loại tuyên truyền muôn hình muôn vẻ, họ tạo ra hình ảnh của kẻ thù trong đó kẻ thù lúc nào cũng là hiện thân của cái ác, biểu tượng của đau khổ, nguồn gốc của tàn bạo và bất công. Tôi tự nhủ, kỹ thuật đó chắc ăn, và tôi sẽ áp dụng nó trên nạn nhân của tôi.

Tôi đã cố gắng qui chiếu nó. Mọi kẻ thù đều chẳng hơn kém gì nhau, tôi nói. Kẻ này chịu trách nhiệm về tội ác kẻ kia phạm. Chúng có những bộ mặt khác nhau nhưng bàn tay chúng đều giống nhau, những bàn tay cắt lưỡi và chặt tay các bạn tôi.

Khi bước xuống cầu thang, tôi chắc chắn mình sẽ gặp kẻ đang bắt David ben Moshe phải chết, kẻ đã giết cha mẹ tôi, kẻ đã xuất hiện chắn ngang giữa tôi và con người tôi muốn trở thành, và kẻ lúc này sẵn sàng giết con người ấy trong tôi. Tôi cảm thấy chắc chắn một trăm phần trăm rằng tôi sẽ căm thù hắn.

Việc ngó thấy bộ quân phục của hắn châm thêm dầu vào lửa của tôi. Để làm bốc thêm thù hận của tôi thì không gì hơn một bộ quân phục. Khi nhìn đôi bàn tay thon của hắn, tôi nói với mình: Stefan sẽ vì đôi bàn tay ấy mà tạo ra lòng thù hận của tôi. Còn nữa, khi hắn cúi xuống viết những hàng chữ vĩnh biệt cho con trai của hắn, đưa con trai “đang học đại học Cambridge”, đưa con trai “thích cười và đi

chơi với các cô gái”, tôi nghĩ, David cũng đang viết lá thư cuối cùng, có thể là cho Ông Già, trước khi đút đầu mình vào dây thòng lọng treo cổ. Và trong khi hắn nói, tim tôi lang thang tới David, kẻ đang không có người nào để trò chuyện trừ vị thầy cả. Anh không thể trò chuyện với thầy cả vì anh còn lo sửa soạn những lời sau chót mà anh sắp nói với Thượng đế. Anh có thể thú nhận tội lỗi của anh, hát Thánh vịnh hoặc đọc những câu kinh dành cho kẻ chết, tiếp nhận lời an ủi của thầy cả hoặc làm khuây khoả thầy cả, nhưng anh không thể trò chuyện, thật ra là không thể.

Tôi nghĩ tới David, kẻ tôi chưa bao giờ gặp và sẽ không bao giờ quen. Vì anh không phải người đầu tiên trong chúng tôi bị treo cổ nên chúng tôi biết chính xác anh chết vào lúc nào và chết như thế nào. Khoảng năm giờ sáng, cửa xà lim mở và quản đốc nhà giam sẽ nói: David ben Moshe, chuẩn bị; thời gian tới rồi. “Thời gian tới rồi”, đây là câu nói có tính cách nghi thức, như thể chỉ có thời gian này mới có ý nghĩa, các thời gian khác đều vô nghĩa. David sẽ đưa mắt nhìn quanh phòng, và vị thầy cả sẽ nói: “Đến đây, con của ta.” Họ sẽ cùng đi ra để lại đằng sau mình cửa xà lim vẫn mở (vì lý do nào đó, chẳng bao giờ có ai nhớ đóng nó lại) và bắt đầu bước vào một hành lang dài dẫn tới phòng hành quyết. Vì là người quan trọng nhất trong giờ đó và thấy rõ rằng những người kia tới đây chỉ vì mình, David sẽ đi chính giữa nhóm người đó. Anh sẽ bước đi, ngẩng cao đầu -- mọi anh hùng của chúng tôi đều ngẩng cao đầu -- và một nụ cười kỳ dị trên môi. Bên phía khác của hành lang, một trăm cặp mắt cặp tai đang chờ anh đi qua, và tù nhân đầu tiên trong số các tù nhân, thấy anh tới gần, sẽ xướng bài Hatikva, bài ca hi vọng. Nhóm người đó càng tiến bước thì bài ca càng vang lên lớn hơn, đầy tình người hơn, mạnh mẽ hơn, cho tới khi âm thanh của nó ngang với tiếng của các bước chân.

Khi John Dawson nói tới con trai của hắn, tôi nghe đang vang lên tiếng bước chân của David và âm thanh của bài ca đó. Với lời lẽ của mình, John Dawson cố khóa lấp các bước chân ấy, cố xóa sạch quang cảnh David đang bước vào hành lang với nụ cười kỳ dị trên môi anh, cố nhận chìm âm thanh ảo não của Hatikva, bài ca hi vọng.

Tôi muốn căm thù hắn. Hận thù sẽ làm mọi sự trở nên giản dị... Tại sao người giết John Dawson? Tôi giết hắn vì tôi căm thù hắn.

Tôi căm thù hấn vì David ben Moshe căm thù hấn; và David ben Moshe căm thù hấn vì hấn trò chuyện trong khi David bước vào hành lang ẩm đạm đi tới tận đầu mút đằng kia của nó để gặp cái chết của chính mình.

“Elisha, anh căm thù tôi, phải không?” John Dawson hỏi. Trong mắt hấn có cái nhìn chan chứa dịu dàng.

“Tôi đang ra sức căm thù anh,” tôi trả lời.

“Elisha, tại sao anh phải ra sức căm thù tôi?”

Hấn nói bằng giọng nồng ấm, thoáng buồn và rõ ràng là không có chút tò mò nào.

Tại sao? Tôi tự hỏi. Thật là một câu đáng hỏi! Không có hận thù thì tất cả những gì các đồng chí của tôi và tôi đang làm đều vô ích. Không có hận thù thì chúng tôi không hy vọng đạt chiến thắng. Tại sao tôi ra sức căm thù anh, John Dawson? Vì dân tộc của chúng tôi không bao giờ biết cách căm thù. Suốt những thế kỷ qua, thảm kịch của họ xuất phát từ sự họ không có khả năng căm thù những kẻ sỉ nhục họ và thỉnh thoảng diệt chủng họ. Lúc này, cơ hội độc nhất của chúng tôi nằm trong sự căm thù anh. Bằng không, John Dawson ạ, tương lai của chúng tôi sẽ chỉ là sự tiếp nối quá khứ ấy và Đấng Cứu thế sẽ không chờ đến vô tận cho cuộc giải phóng của ngài.

“Tại sao anh phải ra sức căm thù tôi?” John Dawson hỏi thêm lần nữa.

“Để cho hành động của tôi mang một ý nghĩa dù gì đi nữa cũng vượt lên trên nó.”

Thêm lần nữa, hấn chậm chậm lúc lắc đầu.

“Tôi lấy làm buồn cho anh,” hấn lặp lại.

Tôi nhìn đồng hồ mình. Năm giờ thiếu mười. Mười phút nữa. Trong mười phút nữa tôi sẽ thực hiện hành động quyết định nhất và quan trọng nhất đời tôi. Tôi đứng lên khỏi giường.

“Chuẩn bị đi, John Dawson,” tôi nói.

“Tới giờ rồi ư?” hấn hỏi.

“Sắp tới rồi,” tôi trả lời.

Hắn ngẩng lên và dựa đầu vào vách, có lẽ là để tom góp các ý nghĩ hoặc để cầu nguyện hay để làm điều gì đó đại loại như thế.

Năm giờ thiếu tám phút. Tám phút nữa. Tôi rút khẩu súng lục ra khỏi túi quần. Tôi sẽ làm gì nếu hắn tính giật súng khỏi tay tôi? Hắn sẽ không có cơ hội thoát. Ngôi nhà này được canh gác chặt chẽ và không có lối nào ra khỏi hầm giam này trừ ngả đi qua nhà bếp. Gad, Gideon, Joab và Ilana đang canh chừng cầu thang, và John Dawson biết chuyện đó.

Năm giờ thiếu sáu phút. Sáu phút nữa. Đột nhiên tôi cảm thấy hoàn toàn tỉnh táo. Có ánh sáng bất ngờ trong hầm này; những lần ranh đã vạch, các vai trò đã được xác định rõ rệt. Thời gian hoài nghi, tra vấn và bất định đã qua rồi. Tôi là bàn tay đang cầm khẩu súng lục; tôi là khẩu súng lục đang được cầm trong tay tôi.

Năm giờ thiếu năm phút. Năm phút nữa.

“Đừng sợ, con,” vị thầy cả nói với David ben Moshe. “Thiên Chúa ở cùng con.”

“Đừng lo, ta là bác sĩ giải phẫu,” tên xếp Gestapo có phong thái ngọt ngào nói với Stefan.

“Tờ giấy tôi viết,” John Dawson vừa nói vừa xoay người lại, “Anh sẽ gửi nó cho con trai tôi, phải không?”

Hắn đang đứng dựa vách; hắn là bức vách. Năm giờ kém ba phút. Ba phút nữa.

“Thiên Chúa ở cùng con,” vị thầy cả nói. Ông đang khóc nhưng lúc này David không thấy ông.

“Tờ giấy tôi viết, anh sẽ không quên, phải không?” John Dawson nằng nặc.

“Tôi sẽ gửi nó,” tôi hứa, và vì lý do nào đó tôi thêm: “Tôi sẽ gửi hôm nay, qua bưu điện.”

“Cám ơn,” John Dawson nói.

David đang đi vào căn phòng nơi anh khi ra sẽ không còn sống nữa. Người treo cổ đang chờ anh. Hắn chỉ toàn mắt với mắt. David leo tới thông lọng. Người treo cổ hỏi anh có muốn bịt mắt không.

David kiên quyết trả lời không. Chiến sĩ Do thái chết với đôi mắt mở, muốn nhìn tận mặt cái chết.

Năm giờ thiếu hai phút. Tôi rút chiếc khăn tay ra khỏi túi nhưng John Dawson ra lệnh cho tôi nhét vào lại. Người Anh chết với đôi mắt mở, muốn nhìn tận mặt cái chết.

Năm giờ thiếu sáu mươi giây. Một phút nữa.

Cửa hầm giam mở ra không một tiếng động, và những người chết kéo nhau vào, làm căn hầm tràn ngập sự im lặng của họ. Hầm giam chật hẹp trở thành ngột ngạt gần như không chịu đựng nổi.

Người ăn mày chạm vai tôi và nói:

“Ngày đã gần kề.”

Và cậu bé, kẻ nhìn theo cách tôi từng nhìn, nói với vẻ lần lần lộ rõ trên mặt:

“Đây là lần đầu tiên --” giọng nói của nó lê thê, và rồi như thể nhớ ra mình đã buông lửng câu nói, nó nín lại, nói tiếp, “lần đầu tiên tôi nhìn một cuộc hành quyết.”

Cha tôi và mẹ tôi cũng có mặt, và ông thầy tóc hoa râm, và Yerachmiel. Sự im lặng của họ nhìn tôi chằm chặp.

David cứng người và bắt đầu hát bài Hatikva.

John Dawson mỉm cười, với cái đầu dựa vào vách và thân người thẳng thật thẳng như thể đang chào một tướng lãnh.

“Tại sao anh mỉm cười?” tôi hỏi.

“Cậu chớ bao giờ hỏi một người đang nhìn cậu về lý do nụ cười của hắn,” người ăn mày nói.

“Tôi đang mỉm cười,” John Dawson nói, “vì bỗng dưng tôi chợt nảy ra ý nghĩ rằng, tôi không biết tại sao tôi sắp chết.” Và sau một chút im lặng, hắn thêm: “Anh có biết không?”

“Cậu thấy chứ?” người ăn mày nói. “Tôi đã bảo cậu chớ đặt câu hỏi nào cho người sắp chết.”

Hai mươi giây. Phút này dài hơn sáu mươi giây.

“Đừng cười,” tôi nói với John Dawson. Điều tôi có ý nói là: “Tôi không thể bắn người đang cười.”

Mười giây.

“Tôi muốn kể anh nghe một câu chuyện,” hắn nói, “một câu chuyện tức cười.”

Tôi nâng cánh tay phải lên.

Năm giây.

“Elisha---”

Hai giây. Hắn vẫn mỉm cười.

“Tệ thật,” cậu bé nói. “Tôi muốn nghe câu chuyện của hắn.”

Một giây.

“Elisha---” con tin nói.

Tôi bắn. Khi hắn nói lên tên tôi thì hắn đã chết; viên đạn đã xuyên tim hắn. Một người chết, môi người ấy vẫn ẩm, đã nói lên tên tôi: Elisha.

Hắn té chầm chậm xuống đất, như thể hắn tuột người xuôi theo bức vách. Thi thể hắn vẫn trong tư thế ngồi, đầu cúi xuống giữa hai đầu gối như thể hắn vẫn đang ngồi chờ bị giết. Tôi ở lại một chút bên hắn. Đầu tôi nhúc và thân xác tôi hóa ra nặng nề. Phát súng nổ, để lại tôi điếc tai và mờ mắt. Thế thôi, tôi nói với mình. Xong rồi. Tôi đã và đang giết. Tôi đã và đang giết Elisha.

Các bóng ma bắt đầu rời căn hầm, mang John Dawson theo với họ. Cậu bé đi một bên hắn như thể hướng dẫn hắn. Tôi nghe hình như mẹ tôi nói: “Đứa con trai khốn khổ! Đứa con trai khốn khổ!”

Rời với bước chân nặng nề, tôi lần theo cầu thang dẫn lên nhà bếp. Tôi bước vào căn phòng, nhưng căn phòng không giống như cũ nữa. Các bóng ma đã đi. Joab không còn ngáp. Gideon đang nhìn xuống móng tay mình và cầu nguyện cho người chết được an nghỉ. Ilana đưa bộ mặt sầu muộn về phía tôi; Gad châm thuốc lá. Họ im lặng, nhưng sự im lặng lúc này khác sự im lặng suốt đêm dài đã đè nặng lên tôi. Đàng chân trời, mặt trời đang mọc.

Tôi bước tới cửa sổ. Thành phố còn ngủ. Đâu đó đứa bé thức giấc và bắt đầu khóc. Tôi thêm nghe có con chó nào đó cất tiếng sủa nhưng quanh đây không chỗ nào có chó.

Đêm cuốn đi, để lại đằng sau ánh sáng xám xám màu ao tù nước đọng. Chẳng bao lâu chỉ còn lại mảnh tả tơi của bóng tối lơ lửng giữa không trung phía bên kia cửa sổ. Mảnh tả tơi của bóng tối đó có một bộ mặt. Nhìn vào bộ mặt đó tôi hiểu lý do sự sợ hãi của tôi. Bộ mặt đó là bộ mặt của chính tôi.

Về Từ Cối Chết 3:

Tai Nạn

1

Tai nạn xảy ra vào một tối tháng Bảy, ngay trung tâm thành phố New York, lúc tôi cùng Kathleen băng qua đường để tới xem phim Anh em nhà Karamazov.

Trời oi bức, ngọt ngào: cái nóng ngấm vào xương, vào mạch máu, vào phổi. Khó mở miệng nói, thở cũng khó. Vụn vặt bị phủ trùm một tấm vải to lớn và nhớp nháp. Cái nóng bám vào da, như một lời nguyện rửa.

Người ta bước quờ quạng, nhìn phờ phạc, miệng khô rang như miệng người già đang nhìn sự suy sụp của đời mình, đang hi vọng vứt bỏ mọi hành trang của chính mình để khỏi nổi điên. Hình hài họ tràn ngập sự gớm ghiếc.

Tôi mệt. Tôi vừa làm xong công việc của mình: một bức điện tín dài năm trăm chữ. Năm trăm chữ chẳng nói lên điều gì. Chỉ để làm cho đầy một ngày trống rỗng. Đây là một trong những ngày Chúa nhật đều đều và yên tĩnh, không để lại dấu vết trên thời gian. Washington: không có gì. Liên hiệp quốc: không có gì. New York: không có gì. Cả Hollywood cũng nói: không có gì. Các ngôi sao màn bạc đã bỏ rơi tin tức.

Thật chẳng dễ dùng năm trăm chữ để nói rằng không có gì nói. Sau hai giờ làm việc cực nhọc, tôi kiệt sức.

“Bây giờ mình làm gì đây?” Kathleen hỏi.

“Gì cũng được, tùy ý em,” tôi trả lời.

Chúng tôi đang đứng ở góc Đường Bảy Mươi Tư, ngay đằng trước Sheraton-Astor. Tôi cảm thấy chóng mặt, nặng nề và trong

đầu có màn sương dày. Một cử động nhẹ nhàng nhất cũng có vẻ như đang cố sức cử một hành tinh lên. Có chì trong hai cánh tay và hai chân tôi.

Tôi có thể thấy cơn lốc người phía bên phải mình, trong Quảng trường Times. Người ta đi ở đó như đi ra biển: không phải để chống lại sự chán chường của một căn phòng đầy ứ các giấc mơ tàn lụi, mà là để cảm thấy ít cô độc hơn hoặc cô độc nhiều hơn.

Thế giới thu mình trong một chuyển động chậm chậm dưới sức nặng của cái nóng. Cảnh vật dường như không thật. Trong ánh đèn nê-ong muôn màu như ngày hội, người ta đi lui đi tới, cười, hát, la hét, mắng nhau, làm tất cả những việc ấy với vẻ lừ đừ cáu kỉnh.

Ba thủy thủ từ một khách sạn bước ra. Khi thấy Kathleen, họ chững lại, đồng thanh huýt lên tiếng sáo dài ngưỡng mộ.

“Minh đi thôi,” Kathleen vừa nói vừa kéo tay tôi. Rõ ràng nàng khổ sở.

“Em bức họ làm gì?” tôi hỏi. “Họ nghĩ là em đẹp.”

“Em không thích họ huýt sáo như vậy.”

Tôi nói bằng giọng giảng giải. “Đó là cách họ nhìn phụ nữ: không bằng mắt mà bằng miệng. Các thủy thủ để dành mắt mình cho biển: khi lên đất liền, họ để mắt lại đằng sau như những biểu hiện của tình yêu.”

Ba người ngưỡng mộ ấy đi đã một lúc.

“Còn anh?” Kathleen hỏi. “Anh nhìn em bằng cái gì?”

Nàng thích qui hướng mọi sự vào chúng tôi. Trong vũ trụ của nàng, chúng tôi là tâm điểm. Đối với nàng, người khác có sống thì chỉ là để cho nàng đem ra so sánh với chúng tôi.

“Anh? Anh không nhìn em,” tôi trả lời, hơi cực lòng. Im lặng. Tôi đang cắn lưỡi mình. “Nhưng anh yêu em. Em biết điều đó mà.”

“Anh yêu em sao anh không nhìn em?” nàng rầu rĩ hỏi. “Cám ơn lời xưng tụng.”

“Em không hiểu,” tôi tiếp lời ngay. “Người ta không nhất thiết phải loại bỏ kẻ khác. Em có thể yêu Thượng đế nhưng em không nhìn được Ngài.”

Nàng có vẻ hài lòng với sự so sánh đó. Tôi sẽ tập nói dối.

“Khi anh yêu Thượng đế thì anh nhìn ai?” nàng hỏi sau một chút im lặng.

“Em chứ ai. Nếu con người có thể ngắm nghía bộ mặt của Thượng đế thì hẳn sẽ thôi yêu ngài. Thượng đế cần tình yêu; ngài không cần sự am hiểu.”

“Còn anh?”

Với Kathleen thì ngay cả Thượng đế cũng không phải là một đề tài để thảo luận mà chỉ là một lối đẩy đưa cuộc nói chuyện về lại chúng tôi.

“Anh cũng vậy,” tôi nói dối. “Anh cũng vậy, anh cần tình yêu của em...”

Chúng tôi vẫn đứng tại chỗ. Tại sao chúng tôi không cất bước. Tôi không biết. Có lẽ chúng tôi đang chờ tai nạn.

Tôi tiếp tục suy nghĩ, mình phải học cách nói dối. Dù có phải bỏ ra một ít thời giờ. Để nói dối như thật. Cho đến lúc này, mình nói dối quá dễ. Tôi ngượng ngịu, nét mặt tôi phản lại tôi và chắc là tôi bắt đầu đỏ mặt.

“Mình chờ gì đây?” Kathleen bắt đầu nóng ruột.

“Không gì cả,” tôi nói.

Tôi đang nói dối mà không biết: chúng tôi đang chờ tai nạn.

“Anh vẫn không thấy đói?”

“Không,” tôi trả lời.

“Nhưng từ sáng tới bây giờ anh chưa ăn gì,” nàng nói một cách hờn trách.

“Không.”

Kathleen thở dài.

“Anh nghĩ là anh chịu đựng được bao lâu nữa? Anh đang giết anh dần mòn...”

Gần đó có một tiệm ăn nhỏ. Chúng tôi bước vào. Được rồi, tôi tự nhủ. Mình cũng phải học ăn. Và học yêu. Người có thể học bất

cứ cái gì.

Mười hoặc mười hai người ngồi trên ghế cao màu đỏ trước quầy đang im lặng ăn. Kathleen lúc này thấy mình lọt vào một vùng đầy những cái liếc nhìn chăm chú của họ. Nàng đẹp. Khuôn mặt nàng, đặc biệt quanh đôi môi, tỏ lộ những dấu hiệu nguyên sơ của một nỗi sợ hãi đang chờ dịp biến thành niềm thống khổ tươi rói. Tôi muốn thêm lần nữa nói với nàng tôi yêu nàng.

Chúng tôi gọi hai chiếc bánh mì khoanh kẹp thịt bò và hai ly nước nho.

“Ăn đi anh,” Kathleen nói, ngược mắt nhìn tôi, nài nỉ.

Tôi bẻ một miếng đưa lên miệng. Mùi máu làm dạ dày tôi đảo lộn. Tôi cảm thấy buồn nôn. Có lần tôi thấy một người ăn hết sức ngon lành một lát thịt mà không kèm với bánh mì. Thêm thường, tôi đứng ngó hẩn rất lâu. Tôi như thể bị thôi miên, mắt dán vào những chuyển động của các ngón tay và quai hàm của hẩn. Tôi hy vọng nếu hẩn nhìn thấy tôi ở đó, trước mặt hẩn, hẩn sẽ vớt cho tôi một miếng. Hẩn không nhìn lên. Hôm sau, hẩn bị những người chung ba-rắc treo cổ: hẩn đã ăn thịt người. Để bào chữa cho mình, hẩn la lớn: “Tôi có làm gì hại đâu: hẩn ta đã chết sẵn rồi.” Khi thấy xác hẩn đóng đưa trên đài xử giáo, tôi tự hỏi, “Nếu như lúc đó hẩn trông thấy mình.”

“Ăn đi,” Kathleen nói.

Tôi uống chút nước trái cây.

“Anh không đói,” tôi gượng gạo nói.

Vài giờ sau, các bác sĩ bảo Kathleen, “Anh ta hên. Anh ta ít đau đớn vì dạ dày rỗng. Anh ta sẽ không ói nhiều lắm.”

“Mình đi,” tôi vừa bảo Kathleen vừa xoay người cất bước.

Tôi trả tiền hai chiếc bánh mì và chúng tôi đi. Quảng trường Times không thay đổi. Ánh sáng giả, bóng tối nhân tạo. Vẫn đám đông không quen biết đó lượn quanh và không lượn quanh. Trong các quán rượu và các cửa tiệm, vẫn điệu nhạc kích động đập thẳng vào màng tang ta với hàng ngàn chiếc búa nhỏ vô hình. Các bảng quảng cáo nê-ong vẫn tuyên bố rằng uống cái này hay cái nọ thì có

ích cho sức khỏe, cho hạnh phúc của người đời, cho bình an của thế giới, của linh hồn và của cái gì khác nữa tôi không biết.

“Anh muốn đi đâu?”

Nàng giả bộ như không để ý tới vẻ xanh xao của tôi. Ai cần, tôi nghĩ. Có lẽ nàng cũng phải học cách nói dối.

“Xa,” tôi trả lời. “Thật xa.”

“Em sẽ cùng đi với anh,” nàng tuyên bố.

Sự buồn bã và cay đắng trong giọng nói nàng làm tôi chan chứa xót thương. Tôi tự nhủ, Kathleen đã thay đổi. Nàng, kẻ trước đây tin vào sự thách đố, vào hành động chiến đấu, vào hận thù, lúc này chọn lựa sự thuần phục. Nàng, kẻ trước đây không chịu đi theo bất cứ lời kêu gọi nào không phát xuất từ bản thân nàng, lúc này thừa nhận bị đánh bại. Tôi đã hiểu đau khổ của tôi làm tôi thay đổi nhưng tôi không biết rằng nó cũng có thể hủy hoại kẻ khác.

“Đương nhiên,” tôi nói. “Anh sẽ không đi mà không có em.”

Tôi đang ngẫm nghĩ: đi xa thật xa, nơi con đường dẫn tới sự mặc không những chỉ có một nhóm được chọn mới biết tới mà còn hết thảy mọi người đều biết; nơi tình yêu, tiếng cười, các bài ca và những lời cầu nguyện không mang theo với chúng hận thù hoặc hổ thẹn; nơi tôi có thể nghĩ về mình mà không khổ sở, không nhục nhã; nơi rượu nho và Kathleen tinh tuyền, không bị pha trộn với nước rỉ ra từ tử thi; nơi người chết sống trong nghĩa trang chứ không sống trong con tim và trí nhớ của loài người.

“Vậy?” Kathleen vừa hỏi vừa dõi theo ý tưởng của nàng. “Mình đi đâu đây? Mình không thể đứng suốt đêm ở chỗ này.”

“Mình đi xem xi-nê,” tôi nói.

Đó vẫn là nơi tốt nhất. Sẽ chỉ có hai chúng tôi thôi. Chúng tôi sẽ nghĩ tới cái gì khác. Chúng tôi sẽ ở nơi nào khác.

Kathleen đồng ý. Chắc nàng muốn về chỗ tôi ở hay chỗ của nàng nhưng nàng biết tôi sẽ không chịu: hai chỗ đó quá nóng trong khi rạp chiếu bóng có máy lạnh. Tôi đi tới kết luận rằng nói dối cũng chẳng khó lắm.

“Mình xem phim gì?”

Kathleen đưa mắt rảo nhìn quanh các phim chung quanh Quảng trường Times. Rồi nàng kêu lên háo hức, “Anh em nhà Karamazov.”

Phim đó chiếu ở mé bên kia quảng trường. Chúng tôi phải băng ngang hai đường phố. Một biển cả xe hơi và tiếng ồn ngăn cách chúng tôi với cuốn phim đó.

“Anh thích xem một phim nào khác,” tôi nói. “Tuy anh rất thích Dostoevski.”

Kathleen nhất quyết: đó là một phim hay tuyệt, vĩ đại, đặc biệt. Yul Brynner đóng vai Dmitri. Nó là một cuốn phim người ta phải xem.

“Anh thích xem một phim trinh thám bình thường,” tôi nói. “Một phim gì đó không có triết lý, không có siêu hình. Trời quá nóng không hợp với việc thao tác trí tuệ. Em coi kìa, Kẻ giết người ở Rio đang chiếu mé bên này. Mình tới đó đi. Anh muốn biết tại Brazil người ta trở thành kẻ giết người như thế nào.”

Kathleen vốn bướng bỉnh. Thêm lần nữa, nàng muốn thử nghiệm tình yêu của chúng tôi. Nếu Dostoevski thắng: tôi yêu nàng; nếu ngược lại: tôi không yêu nàng. Tôi liếc nàng. Quanh đôi môi nàng còn nguyên nỗi sợ hãi. Nỗi sợ hãi ấy sắp biến thành niềm thống khổ. Kathleen đẹp tuyệt vời khi nàng đau khổ; mắt nàng sâu thẳm hơn, giọng ấm áp hơn, tròn đầy hơn; nhan sắc đậm đà của nàng mộc mạc hơn và người hơn. Niềm thống khổ của nàng mang phẩm chất thánh thiện. Đó là cách nàng trao hiến bản thân. Tôi không thể nhìn Kathleen đau khổ mà không nói với nàng rằng tôi yêu nàng, làm như tình yêu là sự phủ định cái ác. Tôi phải làm cho nàng không còn đau khổ nữa.

“Có thật là em rất quan tâm tới phim đó?” tôi hỏi nàng. “Có thật là em khao khát muốn nhìn những anh em nhà Karamazov tốt lành bị đối xử tệ bạc?”

Rõ ràng là nàng muốn. Yul Brynner hoặc tình yêu của chúng tôi.

“VẬY MÌNH ĐI.”

Một nụ cười khải hoàn, kéo dài trong chỉ một giây, làm sáng rõ khuôn mặt nàng. Các ngón tay nàng nắm chặt cánh tay tôi như thể nói: lúc này em tin vào điều đang xảy ra cho chúng mình.

Chúng tôi bước vài bước tới lề đường. Chúng tôi phải chờ một chút. Chờ đèn đỏ đổi qua xanh, chờ dòng xe ngừng lại, chờ người cảnh sát điều khiển lưu thông đưa cánh tay mặt lên, chờ người tài xế tắc xi, kẻ không nhận ra vai trò phải đóng trong khoảnh khắc đó, dừng xe đúng vạch qui định. Tôi phải chờ tín hiệu của người đạo diễn.

Tôi nhìn quanh. Đồng hồ nơi cửa sổ toà nhà TWA chỉ 10:25.

“Lẹ lên,” Kathleen quyết định, kéo tay tôi. “Đèn xanh.”

Chúng tôi bắt đầu băng qua đường. Kathleen bước lẹ hơn tôi. Nàng đi bên phải tôi, nhiều lắm là hơn vài bước ngay trước mặt tôi. Anh em nhà Karamazov không còn ở xa nữa, nhưng đêm đó tôi không gặp họ.

Tôi nghe cái gì trước? Tiếng phanh xe rít lên kỳ dị hoặc tiếng phụ nữ hét thất thanh? Tôi vẫn không nhớ.

Trong ánh chớp một phần nghìn giây, tôi tỉnh lại trong khi nằm ngửa giữa đường phố. Trong ánh mờ mờ, vô số đầu người cúi xuống nhìn tôi. Đầu người khắp nơi. Phải, trái, trên và cả dưới nữa. Mọi cái đầu đều giống nhau. Những con mắt mở lớn giống nhau phản chiếu sự kinh hoàng và tọc mạch. Những đôi môi cùng thì thào giống nhau những lời tôi không hiểu nổi.

Một người lớn tuổi hình như đang nói điều gì đó với tôi. Tôi nghĩ không phải là lời thương cảm. Ông tóc cắt rất ngắn và có ria mép. Kathleen không còn mái tóc đen đẹp tuyệt vời mà nàng rất tự hào. Bộ mặt nàng biến dạng, mất vẻ thanh xuân. Như thể trong sự có mặt của thần chết, mắt nàng càng lúc càng to ra, và lạ lùng hơn nữa, nàng cũng dễ ria mép.

Tôi nhủ thầm, một giấc mơ. Chỉ là mơ thôi và khi thức giấc mình sẽ quên ngay. Nếu không là mơ, tại sao mình lại ở đây, bên vệ đường? Tại sao những người này vây quanh như thể mình sắp chết? Và tại sao bỗng dưng Kathleen có bộ ria?

Tiếng ồn, đến từ mọi hướng, ép chặt lên bức màn sương mù dày đặc mà chúng không thể thấm thấu. Tôi muốn bảo người ta đừng nói vì tôi không thể nghe họ. Tôi đang nằm mơ còn họ thì không.

Nhưng tôi không thể thốt lên được lấy một tiếng, dù nhỏ nhất. Giác mơ làm tôi câm và điếc.

Một bài thơ của Dylan Thomas -- lúc nào cũng vẫn chỉ bài thơ ấy -- lại trở về với tôi. Bài thơ không nói về bước đi êm ái vào đêm mà về “Hãy nổi cơn thịnh nộ, hãy nổi cơn thịnh nộ trước sự lâm chung của ánh sáng.”

Thét lên ư? Người câm điếc không thét lên. Họ đi êm ái vào đêm, nhẹ nhàng và rụt rè. Họ không thét lên trước sự lâm chung của ánh sáng. Thét lên khi miệng ứ máu là điều vô ích: người ta nhìn máu chứ không nghe ra tiếng thét. Đó là lý do tôi im lặng. Và cũng vì tôi đang mơ một đêm hè trong khi thân thể mình đông cứng. Cái nóng làm phát bệnh, những bộ mặt cúi xuống tôi rùng rùng mồ hôi -- mồ hôi đang nhỏ những giọt nhịp nhàng -- và tuy thế, tôi đang mơ là tôi lạnh quá tôi đang chết. Làm sao ta có thể thét lên cưỡng lại giấc mơ? Làm sao ta có thể thét lên cưỡng lại sự lâm chung của ánh sáng, cưỡng lại sự sống đang dần dần lạnh giá, cưỡng lại máu đang chảy ra ngoài?

Chỉ về sau, sau rất lâu, khi tôi đã qua khỏi tình trạng nguy kịch, Kathleen mới kể cho tôi nghe hoàn cảnh xảy ra tai nạn.

Một chiếc tắc xi đang phóng rất nhanh từ bên trái và tông vào tôi, kéo lê tôi mấy thước. Kathleen thình lình nghe tiếng phanh xe rít lên và tiếng thét thất thanh của một phụ nữ.

Khi nàng kịp thời quành người lại thì đám đông đã bu quanh tôi. Ban đầu, nàng không biết người nằm dưới chân những kẻ đang ngó đó là tôi.

Rồi có cảm giác mãnh liệt rằng người đó chính là tôi, nàng vệt đám đông lấn vào và thấy tôi: tả tơi đau đớn, quần quai, đầu chúi giữa hai đầu gối.

Và người ta thì đang nói, nói liên tu bất tận...

“Hắn chết rồi,” một người nói.

“Không, hắn chưa chết. Nhìn kìa, hắn nhúc nhích.”

Mở đường với còi hụ, xe cứu thương tới trong vòng hai mươi phút. Trong thời gian đó tôi tỏ ra có vài dấu hiệu còn sống. Tôi không thét, tôi không la, tôi chẳng nói gì cả.

Trên xe cứu thương, chỉ trong vài giây tôi tỉnh lại mấy lần. Trong khoảnh khắc ngắn ngủi ấy, tôi nói cho Kathleen những chỉ dẫn chính xác đáng kinh ngạc về những việc tôi muốn nàng làm cho tôi: báo tin cho tờ báo; điện thoại cho một trong các bạn tôi yêu cầu tạm thời tới làm dùm; hủy nhiều cuộc hẹn khác nhau; trả tiền nhà, hoá đơn điện thoại, giặt quần áo. Sau khi giao nàng việc cuối cùng trong ba việc cần làm gấp đó, tôi nhắm mắt, và suốt năm ngày, không mở mắt ra lại.

Kathleen còn kể với tôi là: nhà thương đầu tiên xe cứu thương chở tôi tới không chịu nhận tôi. Hết thấy các giường đều đã có người. Ít ra đó là điều họ nói. Nhưng Kathleen nghĩ đó chỉ là kiểm có. Các bác sĩ, sau khi liếc sơ tôi, quyết định là không hy vọng. Tốt hơn là buông rơi kẻ hấp hối nhanh hết sức có thể được.

Xe cứu thương chở tôi tới Nhà thương New York. Ở đây hình như họ không sợ người sắp chết. Bác sĩ trực, một người nội trú trẻ, điềm tĩnh và trông có vẻ thiện cảm, lập tức vừa cấp cứu tôi vừa định bệnh.

“Thế nào, thưa bác sĩ?” Kathleen hỏi.

Nhờ phép lạ nào đó nàng không bị đuổi ra khỏi phòng cấp cứu trong khi bác sĩ Paul Russel đang săn sóc tôi.

“Mới nhìn thì hơi tệ,” người bác sĩ trẻ trả lời.

Và anh giải thích bằng giọng nghề nghiệp, “Hết thấy xương bên trái người anh ấy đều gãy; chảy máu bên trong; chấn động não; tôi chưa thể nói gì về mắt anh ấy; không biết chúng có bị ảnh hưởng hay không. Cũng vậy đối với não: hãy cứ hi vọng là nó không bị hỏng.”

Kathleen cố nín khóc.

“Có thể làm gì bây giờ, thưa bác sĩ?”

“Cầu nguyện.”

“Có phải là nặng?”

“Rất nặng.”

Người bác sĩ trẻ, kẻ có giọng nói hết sức dè dặt như giọng nói của một người già, nhìn nàng một lúc rồi hỏi, “Bà là ai? Vợ anh ấy?”

Gần như mê sảng, Kathleen chỉ lắc đầu thay cho lời nói.

“Hôn thê của anh ấy?”

“Không,” nàng thăm thì.

“Bạn gái của anh ấy?”

“Vâng.”

Sau một chút ngại ngùng, anh dịu dàng hỏi nàng. “Bà yêu anh ấy?”

“Vâng,” Kathleen thăm thì.

“Trong trường hợp này, có lý do tốt lành để không mất hy vọng. Tình yêu có giá trị không kém gì lời cầu nguyện. Có khi hơn nữa.”

Liền đó, Kathleen òa lên khóc.

Sau ba ngày hội chẩn và chờ đợi, các bác sĩ quyết định rằng trường hợp của tôi hoàn toàn đáng để giải phẫu. Dù có ra sao đi nữa, tôi cũng chẳng mất mát gì nhiều. Ngược lại, nếu may mắn, biết đâu mọi sự sẽ diễn ra tốt đẹp...

Cuộc giải phẫu kéo dài rất lâu. Hơn năm giờ. Hai bác sĩ phẫu thuật thay phiên nhau. Nhịp tim tôi xuống thấp một cách đáng sợ. Tôi gần như đầu hàng cái chết. Với tiếp máu, tiêm và truyền dưỡng khí, họ mang tôi về lại cuộc sống.

Sau cùng, các bác sĩ phẫu thuật quyết định chỉ giải phẫu tới hông. Mất cá, xương sườn và các chỗ gãy nhỏ khác để về sau. Lúc này điều quan trọng là làm ngưng chảy máu, khâu các động mạch, làm kín các vết nứt.

Tôi được mang về lại phòng mình và trong hai ngày, tôi đông đưa giữa sự sống và cái chết. Bác sĩ Russel, người hết lòng chăm sóc tôi, vẫn lạc quan về kết quả sau cùng. Tôi sốt cao và mất nhiều máu.

Sau cùng, tới ngày thứ năm tôi tỉnh lại.

Tôi nhớ mãi: tôi mở mắt mình ra và phải nhắm lại ngay, bị lóa mắt vì màu sắc trắng xoá của phòng bệnh. Vài phút trôi qua tôi mới có thể mở mắt ra lại và xác định được thời gian và không gian.

Hai bên giường tôi là các chai huyết tương treo trên giá gắn vào vách phòng. Tôi không thể nhúc nhích tay mình: mỗi cánh tay có một cây kim lớn gắn chặt vào bằng băng keo giải phẫu. Mọi sự dãn sẵn để phòng khi tiếp máu cấp tốc.

Tôi cố cựa quậy chân: thể xác tôi không còn nghe lời tôi. Bất chợt tôi cảm thấy hãi hùng rằng mình bị bại liệt. Tôi cố gắng kinh người để thét thành tiếng, gọi bác sĩ, y tá hay người nào đó, hỏi cho ra sự thật. Nhưng tôi quá yếu. Âm thanh nghẹt lại trong cổ họng. Tôi nghĩ, có thể mình mất luôn giọng nói.

Tôi cảm thấy cô độc, bị bỏ rơi. Sâu trong lòng, tôi phát hiện một nỗi hối tiếc: thà mình chết còn hơn.

Một giờ sau, bác sĩ Russel vô phòng và nói với tôi là tôi sẽ sống. Chân tôi không bị cựa. Tôi không nhúc nhích được vì khắp người bó bột. Chỉ có thể nhìn thấy đầu, cánh tay và hai ngón chân cái của mình.

“Anh trở về từ một nơi rất xa,” người bác sĩ trẻ nói.

Tôi không trả lời. Tôi cảm thấy tiếc là từ một nơi xa xăm như thế sao mình lại trở về.

“Anh phải cảm ơn Thượng đế,” anh tiếp tục.

Tôi nhìn anh kỹ hơn. Ngồi bên mép giường tôi, các ngón tay xoắn vào nhau, mắt anh đầy vẻ tò mò.

“Sao mà người ta phải cảm ơn Thượng đế?” tôi hỏi anh.

Giọng nói của tôi chỉ là tiếng thì thào. Nhưng tôi đã có thể nói. Việc này làm tôi vô cùng vui sướng tới nỗi lệ trào lên mắt. Tôi thờ ơ, hoặc hầu như thờ ơ đối với việc tôi còn sống. Nhưng khi biết được rằng mình vẫn có thể nói được, tôi xúc động rưng rưng, không che giấu nổi.

Người bác sĩ cau bộ mặt trẻ thơ của anh lại. Tóc anh màu hung. Đôi mắt xanh nhạt biểu lộ lòng tốt vô hạn. Anh nhìn tôi chăm

chấp. Nhưng tôi không bức mình về cái nhìn đó. Tôi quá yếu.

“Sao mà người ta phải cảm ơn Thượng đế?” tôi lặp lại.

Tôi muốn nói thêm: tại sao cảm ơn ông ấy? Trong một thời gian rất dài, tôi không thể hiểu nổi trên thế gian này Thượng đế đã làm gì để xứng đáng với con người.

Người bác sĩ tiếp tục nhìn tôi thật gần, rất gần. Trong mắt anh lập lòe ánh kỳ lạ -- cũng có thể là một bóng tối kỳ dị.

Thình lình tim tôi giật thót. Kinh sợ, tôi nghĩ: anh ta đã biết ra điều gì đó.

“Anh lạnh phải không?” anh hỏi, vẫn nhìn tôi.

“Vâng,” tôi trả lời. “Tôi lạnh.”

Thề xác tôi đang run lẩy bẩy.

“Đó là vì sốt,” anh giải thích.

Như thường lệ, họ sẽ lấy nhịp tim. Hoặc thêm nữa, họ sẽ đặt mu bàn tay lên trán tôi. Nhưng người bác sĩ này chẳng làm gì. Anh không làm gì cả. Anh đã biết rồi.

“Chúng ta sẽ ra sức chống trả cơn sốt,” anh tiếp tục giảng giải. “Chúng tôi sẽ tiêm thuốc cho anh. Tiêm nhiều lần. Mỗi giờ. Suốt ngày suốt đêm. Kẻ thù lúc này là cơn sốt.”

Anh ngừng nói, nhìn tôi một lúc rồi tiếp tục. Hình như anh đang tìm tén hiệu, dấu chỉ, giải pháp cho một vấn đề mà tôi không thể đoán ra các chi tiết của nó.

“Chúng tôi sợ anh bị nhiễm trùng,” anh nói tiếp. “Nếu cơn sốt tăng cao, anh thua.”

“Và kẻ thù sẽ thắng,” tôi nói bằng giọng có ý mỉa mai. “Bác sĩ ạ, anh thấy, điều người ta nói là đúng sự thật: con người mang trong mình kẻ thù ác liệt nhất của nó. Hoả ngục không phải là người khác. Hoả ngục là chính chúng ta. Hoả ngục là cơn sốt đang nung nấu tới độ làm ta cảm thấy lạnh.”

Giữa chúng tôi đã dăng ra một dây liên kết không xác định được. Chúng tôi nói bằng ngôn ngữ chín chắn của những người đang liên hệ trực tiếp với cái chết. Tôi cố nở nụ cười nhưng lạnh

quá, tôi chỉ nhếch được mép. Đó là lý do tại sao tôi không thích mùa đông: các nụ cười lúc đó trở nên mơ hồ.

Bác sĩ Russel đứng dậy.

“Tôi sẽ phái y tá tới. Tới giờ tiêm thuốc rồi.”

Anh chạm ngón tay vào môi mình, như để cân nhắc kỹ lưỡng hơn, rồi thêm, “Khi nào anh cảm thấy khá hơn, chúng ta sẽ nói chuyện nhiều.”

Thêm lần nữa tôi có cảm tưởng bứt rứt là anh đã biết -- hay ít ra, anh đang ngờ ngợ -- điều gì đó.

Tôi nhắm mắt. Đột nhiên tôi ý thức được sự đau đớn đang hành hạ mình. Trước đây tôi không nhận ra nó. Thế nhưng, cơn đau vẫn ở đó. Nó là không khí tôi đang thở, những lời lẽ đang hình thành trong óc, bột bọ cơ thể như da tôi đang nóng bừng bừng. Làm sao đến lúc này bản thân tôi vẫn không cảm nhận được nó? Có thể vì tôi quá chú tâm vào cuộc trò chuyện với bác sĩ. Anh có biết tôi đang đau đớn, đau đớn kinh khủng? Anh có biết tôi lạnh? Anh có biết sự đau đớn đang nung nấu da thịt tôi và trong cùng lúc đó, tôi run rẩy với cơn lạnh hết chịu đựng nổi, như thể tôi đầu tiên bị nhận chìm vào một lò nung và tiếp đó, vào một bồn nước đá. Rõ ràng anh hiểu. Anh biết. Paul Russel là một bác sĩ có cảm tính. Anh có thể thấy tôi đang điên cuồng cắn môi mình.

“Anh đang đau,” anh lên tiếng.

Anh đứng yên ở chân giường. Tôi hổ thẹn vì rằng mình đánh lập cập trước mặt anh.

“Thường thôi,” anh tiếp tục mà không chờ câu trả lời. “Khắp người anh chỗ nào cũng bị thương. Cơ thể anh đang dấy loạn. Đau đớn là cách chống đối của cơ thể. Nhưng tôi nói để anh biết: đau đớn không là kẻ thù, chính cơn sốt mới là kẻ thù. Nếu nó tăng cao, anh thua.”

Chết. Tôi ngẫm nghĩ: anh nghĩ rằng cái chết là kẻ thù ấy của tôi. Anh làm. Cái chết không là kẻ thù ấy của tôi. Nếu anh không biết điều đó thì anh chẳng biết gì cả. Hay ít ra, anh không biết hết mọi sự. Anh đã nhìn tôi trở về với cuộc đời, nhưng anh không biết tôi nghĩ gì về sống và chết. Hoặc anh có thể biết nhưng không để lộ

ra? Sự nghi ngại, như tiếng ong vo ve kêu lui kêu tới bên trong tôi đã kích động tốt độ thần kinh của tôi.

Tôi có thể cảm thấy cơn sốt khi nó toả ra, siết tôi từng sợi tóc giống như cây đuốc đang cháy. Cơn sốt ném tôi từ thế giới này sang thế giới khác, lên rồi xuống, lên rất cao và xuống rất sâu, như thể nó có ý chỉ dạy cho tôi biết cái lạnh ở những nơi cao và cái nóng ở những vực sâu.

“Anh có muốn dùng thuốc giảm đau không?” người bác sĩ thăm dò.

Tôi lắc đầu. Không, tôi chẳng muốn chút nào. Tôi chẳng cần chút nào. Tôi không sợ.

Tôi nghe tiếng chân anh bước ra phía cửa, hẳn nó ở đâu đó đằng sau tôi. Cứ để anh ấy đi, tôi nghĩ. Tôi không sợ tình trạng sống cô độc, tình trạng bước đi trong khoảng cách giữa cái sống và cái chết. Nên tôi không cần anh. Tôi không sợ. Cứ để anh ấy đi!

Anh mở cửa, lưỡng lự trước khi khép lại. Anh dừng bước, Có phải anh đang quay lại.

“Thật bất ngờ,” anh nói dịu dàng tới độ hầu như không nghe được. “Thật bất ngờ. Tôi suýt quên nói với anh... Kathleen...bà ấy là một phụ nữ rất duyên dáng... cực kỳ quyến rũ...”

Với lời đó, anh lặng lẽ rời phòng. Lúc này tôi cô độc. Cô độc tận cùng có thể của một người liệt giường và đang đau đớn. Chẳng bao lâu y tá sẽ đến với thuốc trụ sinh trên tay, để chiến đấu với kẻ thù ấy. Thật dễ nổi khùng: chống lại kẻ thù ấy bằng một một mũi tiêm. Thật khôi hài. Nhưng tôi không cười. Các bắp thịt trên mặt tôi tê liệt, đông cứng.

Chút nữa đây y tá sẽ tới. Bác sĩ đã nói như vậy, bác sĩ, kẻ có giọng nói trầm tĩnh như giọng nói của một người già, vừa mới khám phá ra rằng lòng tốt của con người mang theo phần thưởng của chính nó. Anh đã nói với tôi điều gì khác nữa? Điều gì đó về Kathleen. Vâng: anh đã nói tới tên nàng. Một phụ nữ trẻ trung và duyên dáng. Không, không phải như thế. Anh đã nói điều gì khác: cực kỳ quyến rũ. Vâng, đúng vậy. Đó là điều anh đã nói: Kathleen

là một phụ nữ trẻ trung và quyến rũ. Tôi nhớ lại chính xác: cực kỳ quyến rũ.

Kathleen... Có thể nàng ở đâu lúc này? Trong thế giới nào? Trong thế giới bên trên hay trong thế giới bên dưới? Tôi hy vọng nàng sẽ không đến đây. Tôi hy vọng nàng sẽ không xuất hiện trong phòng này. Tôi không muốn nàng trông thấy tôi như thế này. Tôi hy vọng rằng nàng sẽ không cùng đến với y tá. Và rằng nàng sẽ không cho tôi thuốc trụ sinh. Tôi không muốn nàng giúp tôi chiến đấu với kẻ thù ấy. Nàng là một phụ nữ duyên dáng, cực kỳ quyến rũ, nhưng nàng không hiểu. Nàng không hiểu rằng cái chết không phải là kẻ thù ấy. Điều đó thật không dễ. Nàng không hiểu. Nàng tin hết sức tin vào sức mạnh, vào khả năng tuyệt đối của tình yêu. Yêu đi và sẽ được bảo vệ. Yêu nhau đi và mọi sự sẽ tốt lành: đau khổ sẽ mãi mãi rời bỏ trần gian của con người. Ai nói vậy? Có thể là Đức Kitô. Ngài cũng tin hết sức tin vào tình yêu. Về phần tôi, tình yêu hoặc cái chết, tôi bất cần. Tôi có thể bật cười khi nghĩ tới tình yêu lẫn cái chết. Lúc nào cũng vậy, tôi có thể phá lên cười. Vâng, nhưng các bắp thịt trên mặt tôi không nghe lời tôi. Tôi lạnh quá. Trời lạnh vào hôm đó -- không, vào tối đó -- buổi tối lần đầu tôi gặp Kathleen.

Một tối mùa đông. Từ bên trong vách nhà nghe rõ tiếng gió đang rít xuyên cây cối ở ngoài trời.

“Đi với tôi,” Shimon Yanai bảo tôi. “Tôi muốn anh gặp Halina.”

“Hãy để tôi nghe gió,” tôi trả lời (tôi đang trong tâm trạng không thích trò chuyện). Gió có nhiều điều nói với tôi hơn Halina của anh. Trong gió có những hối tiếc và lời cầu nguyện của linh hồn kẻ đã chết. Linh hồn kẻ đã chết có nhiều điều để nói hơn người đang sống.

Shimon Yanai - người có bộ ria đẹp nhất xứ Palestine, nếu không muốn nói đẹp nhất toàn cõi Trung Đông - chẳng để ý chút gì đến điều tôi có ý nói.

“Đi nào,” anh nói, hai tay thọc trong túi quần. “Halina đang chờ chúng ta.”

Tôi chịu thua. Tôi nghĩ: có thể Halina cũng là một linh hồn kẻ đã chết.

Chúng tôi đang đứng trong khách sảnh vào giờ giải lao giữa một buổi trình diễn vũ ba-lê tại Paris, đoàn Roland Petit Company hoặc Marquis de Cuevas, nay tôi không còn nhớ rõ.

“Halina hẳn là một phụ nữ quyền rũ,” tôi nói khi băng ngang khách sảnh để tới phòng bán rượu.

“Điều gì khiến anh nghĩ như vậy?” Shimon Yanai hỏi, có vẻ thú vị.

“Cách anh ăn mặc tối nay. Ngó anh như một gã lãng tử”

Tôi thích trêu ghẹo anh. Shimon đang tuổi tứ tuần, cao, tóc rậm, mắt xanh mờ màng. Anh không bao giờ muốn được đón tiếp trang trọng. Tôi thường nói với anh bằng giọng mỉa mai nhưng chan chứa thương cảm, “Anh bỏ ra hàng giờ trước gương để đánh bù tóc, làm lệch gút cà vạt, làm nhăn nhúm quần.” Có điều gì đó thống thiết trong tình mến cảm anh dành cho người du mục bê-hê-miên.

Tôi hiểu rõ anh vì anh thường đến Paris và cho tôi những mảnh lời khôn khéo về tờ báo tin tức tôi đang làm. Anh thích ở với các ký giả. Anh cần họ. Anh là đại diện tại Paris của Phong trào Kháng chiến Do thái - lúc này nước Israel chưa ra đời - và anh không ngần ngại thú nhận rằng đối với anh báo chí rất có lợi.

Halina đứng chờ chúng tôi ở phòng giải khát, trên tay cầm ly rượu. Chị mới ngoài ba mươi. Gầy, mặt nhỏ, xanh xao, với cái nhìn ẩn chứa nỗi sợ hãi của một phụ nữ đang vật lộn với quá khứ của mình.

Chúng tôi bắt tay nhau.

“Tôi tưởng anh lớn tuổi hơn.” Chị cười ngượng ngịu.

“Tôi già rồi,” tôi nói. “Đôi khi tôi già như gió.”

Chị cười. Thật ra chị không biết cười như thế nào. Khi cười, chị có thể làm con tim ta nứt rạn. Nụ cười của chị như mang về bằng lăng của linh hồn kẻ đã chết.

“Tôi nói thật đấy,” chị nói. “Tôi có đọc các bài báo của anh. Chúng được viết bởi một người đang đi tới cuối cuộc đời của mình,

tới tận cùng những hy vọng của mình.”

“Đó là dấu hiệu của tuổi trẻ,” tôi trả lời. “Tuổi trẻ ngày nay không nghĩ rằng một ngày nào đó mình sẽ già: họ tin là họ sẽ chết yểu. Trong thời đại chúng ta người già là người trẻ tuổi thật sự. Họ ít ra cũng có thể khoe khoang việc họ có cái mà chúng ta không có: một khoanh mỏng của cuộc đời mà họ gọi đó là tuổi trẻ.”

Bộ mặt của người phụ nữ ấy lại càng tái nhợt hơn. “Điều anh nói thật khủng khiếp.”

Tôi bật cười, nhưng có lẽ tiếng cười của tôi gượng gạo quá: tôi cảm thấy mình không thích cười. Tôi không thích cười, chẳng kém gì không thích trò chuyện.

“Chị đừng nghe tôi,” tôi nói. “Shimon sẽ nói cho chị biết: tôi không bao giờ ăn nói trịnh trọng. Tôi giỡn, thế thôi. Tôi đang giả bộ dọa cho chị sợ. Nhưng chị đừng để ý. Những gì tôi nói chỉ là gió.”

Tôi sắp rời họ - viện cớ như thường lệ là phải đi gọi gấp một cú điện thoại khẩn cấp - ngay lúc đó tôi thấy trong mắt Halina có cái nhìn bối rối.

“Shimon!” chị kêu lên mà không cất cao giọng. “Coi ai đó kìa: Kathleen!”

Shimon nhìn theo tay chỉ của Halina, và trong một giây - chỉ một giây - mặt anh như ám bóng mây. Má anh tối lại, như thoát nhớ tới điều gì đó đau đớn.

“Anh tới yêu cầu cô ấy nhập bọn mình đi.” Halina nói.

“Nhưng cô ấy không đi một mình...”

“Chờ một phút! Cô ấy sẽ tới đây.”

Nàng tới. Và đó là lúc khởi đầu mọi chuyện.

Thật ra tôi có thể dễ dàng bỏ đi trong lúc Shimon đang nói chuyện với nàng ở phía đầu kia khách sạn. Lúc ấy cú điện thoại của tôi vẫn còn khẩn cấp không kém trước đây. Tôi không muốn ở lại chút nào. Mới nhìn nó giống một tình thế cổ điển. Ba nhân vật: Shimon, Halina, Kathleen. Halina yêu Shimon, kẻ không yêu chị; Shimon yêu Kathleen, kẻ không yêu anh; Kathleen yêu... Tôi không biết nàng yêu ai và tôi không cần biết. Tôi có ý nghĩ: họ đang làm

khổ nhau trong một vòng tròn chật kín mít. Tốt hơn mình chớ có dính vào chút nào, dù chỉ như một người chứng. Tôi không bao giờ quan tâm tới sự khổ đau cùng kiệt. Đau khổ của người khác chỉ hấp dẫn tôi trong chừng mực nó khiến người ta nhận ra cái mạnh và cái yếu của bản thân, trong bầu khí hướng tới sự nổi loạn. Tình yêu của Halina và Shimon hoàn toàn không đưa tới điều gì thuộc loại đó.

“Tôi phải đi thôi,” tôi bảo Halina.

Chị nhìn tôi nhưng không nghe; chị đang quan sát Shimon và Kathleen ở phía đằng kia khách sảnh. “Xin anh đừng đi,” chị yêu cầu tôi với giọng khiêm tốn, gần như hạ mình. Kế đó, chị nói tiếp, để thêm phần thuyết phục hoặc để tỏ rõ sự hờ hững của chị. “Anh sắp gặp Kathleen. Cô ấy là một cô gái khác thường. Anh sẽ thấy.”

Chống cự cũng vô ích: Kathleen và Shimon đây rồi.

“Chào Halina,” Kathleen nói, bằng tiếng Pháp nặng giọng nhấn Mỹ.

“Chào Kathleen.” Halina trả lời, rõ ràng đang che dấu sự căng thẳng trong lòng. “Để tôi giới thiệu một người bạn...”

Không một cử chỉ, không một chuyển động, không một tiếng nói, Kathleen và tôi nhìn nhau hồi lâu như thể lập thành một giao cảm trực tiếp. Nàng có khuôn mặt trái xoan, cân đối, đẹp lạ thường và não nùng. Mũi hếch héch làm nổi bật đôi môi gợi cảm. Đôi mắt hạnh nhân của nàng ngun ngút lửa câm nín, thâm lặng: một hoả diệm sơn đang yên ngủ. Với nàng, đây có thể là giao cảm thật sự. Và trong khoảnh khắc đó, hốt nhiên tôi hiểu ra tại sao tiếng cười của Halina không còn tự nhiên nữa.

“Hai người quen nhau rồi sao?” Halina hỏi nàng với nụ cười gượng gạo. “Hai người nhìn nhau như thể đã quen nhau.”

Shimon im lặng. Anh đang nhìn Kathleen.

“Vâng,” tôi trả lời.

“Cái gì?” Halina kêu lên, không tin hoàn toàn. “Cả hai từng gặp nhau rồi ư?”

“Không,” tôi trả lời. “Nhưng chúng tôi đã biết nhau.”

Hàng rìa của Shimon gòn gợn sóng, khó có thể nhận ra. Tình hình đang hồi hết sức căng thẳng thì đột nhiên chuông báo reo lên. Đã hết giờ nghỉ. Khách sảnh bắt đầu thưa người.

“Sau buổi diễn này chúng ta đi xem gì nữa?” Halina hỏi.

“Chắc tôi không đi được,” Kathleen trả lời. “Có người đang chờ tôi.”

“Còn anh?” Halina nhìn tôi, mắt mở lớn hun hút nỗi buồn cô lạnh.

“Không,” tôi trả lời. “Tôi phải gọi điện thoại. Chuyện khẩn cấp.”

Halina và Shimon đi. Chỉ còn hai chúng tôi, Kathleen và tôi.

“Anh nói được tiếng Anh không?” nàng hỏi tôi bằng tiếng Anh, có vẻ gấp rút.

“Được.”

“Chờ tôi chút,” nàng nói.

Nàng bước lẹ tới người đàn ông đang đứng chờ phía đầu kia khách sảnh, nói với người ấy mấy lời. Tôi vẫn còn cơ hội đi. Nhưng tại sao tôi bỏ chạy? Và chạy đi đâu? Sa mạc nơi nào cũng giống nhau thôi. Các linh hồn kẻ chết ở đó. Và đôi khi chúng giả bộ dọa giết linh hồn những kẻ chưa chết.

Vài giây sau Kathleen quay lại. Tôi thấy mặt nàng thoáng vẻ bất cần và cả quyết, như thể nàng vừa thực hiện một hành động quan trọng nhất đời mình. Người đàn ông vừa bị bỏ rơi và bị làm bẽ mặt vẫn đứng đó, ngây người, không nhúc nhích, như bị một lời nguyền rửa giáng xuống.

Bên trong, màn đã kéo lên.

“Chúng ta đi,” Kathleen nói bằng tiếng Anh.

Tôi muốn hỏi nàng những câu bất tận, nhưng quyết định dành chúng lại về sau.

“Vâng,” tôi nói. “Chúng ta đi.”

Chúng tôi vội vàng rời khách sảnh. Bỏ người đàn ông ấy lại đằng sau, một mình. Rất lâu sau đêm ấy, tôi không dám quay lại rạp hát này. Tôi sợ thấy người ấy vẫn đứng đó, đúng ngay chỗ chúng tôi đã bỏ lại.

Chúng tôi bắt đầu cất bước. Trời lạnh. Cả hai đi chậm chậm như để tỏ ra mình mạnh mẽ và cái lạnh chẳng thấm vào đâu.

Kathleen không khoác tay tôi và tôi không khoác tay nàng. Nàng không nhìn tôi và tôi không nhìn nàng. Chân chúng tôi bước đều nhịp, dù có lúc một trong hai đứa phải đột nhiên dừng lại, để suy nghĩ hay để cầu nguyện.

Sau khi im lặng đi dọc bờ sông Seine trong một hoặc hai giờ, chúng tôi băng qua cầu Châtelet, rồi khi tới giữa cầu Saint-Michel, tôi đứng lại, nhìn xuống dòng sông. Kathleen bước thêm hai bước rồi cũng đứng lại.

Sông Seine in hình bầu trời và các cột đèn, lúc này để lộ cho chúng tôi thấy bộ mặt mùa đông bí nhiệm của nó, cái sâu kín trầm lặng của nó, nơi sự sống nào cũng tiêu tan, nơi ánh sáng nào cũng tắt lịm. Tôi nhìn dòng sông và nghĩ tới ngày nào đó tôi sẽ lìa đời.

Kathleen tới sát tôi hơn, nàng sắp nói điều gì đó. Tôi lắc đầu ra hiệu nàng đừng nói.

Chút sau tôi bảo nàng, “Đừng nói.”

Tôi còn đang nghĩ tới cái chết và tôi không muốn nàng nói với tôi. Chỉ trong im lặng, nghiêng mình trên dòng sông mùa đông, lúc ấy con người mới có thể thật sự nghĩ tới cái chết.

Ngày nọ, tôi hỏi bà nội mình, “Bà ơi, trong mùa đông, làm thế nào kẻ dưới mồ giữ mình cho khỏi lạnh?”

Nội tôi là một phụ nữ mộc mạc, ngoan đạo, thường nói với tôi rằng Thượng đế ở khắp mọi nơi, cả trong sự dữ, cả trong sự trừng phạt, cả trong sự bất công. Không chuyện gì mà bà không cầu nguyện. Da bà trắng như cát sa mạc. Đầu bà trùm chiếc khăn màu đen lớn thật lớn mà dường như bà chẳng bao giờ cởi ra.

“Kẻ không quên Thượng đế thì chẳng bao giờ thấy lạnh trong mồ của mình,” bà nói.

“Cái gì làm kẻ đó ấm?” tôi nằng nặc hỏi.

Giọng nói nhỏ nhẹ của bà trở thành tiếng thì thầm: bí mật đây. “Chính Thượng đế.” Nụ cười làm khắp nơi trên khuôn mặt bà sáng lên, sáng cho tới mép khăn trùm đầu đang rũ xuống giữa trán. Bà

vẫn cười như thế mỗi khi tôi đặt cho bà một câu hỏi có câu trả lời rõ ràng.

“Vậy nghĩa là Thượng đế ở trong mồ với những người đàn ông và đàn bà đang bị chôn dưới đó?”

“Đúng,” nội tôi quả quyết với tôi. “Chính ngài giữ cho họ ấm.”

Tôi nhớ lúc ấy tôi chợt buồn lạ thường. Tôi cảm thấy thương hại Thượng đế. Tôi nghĩ: ngài vô phúc hơn con người, con người chỉ chết một lần, con người chỉ bị chôn một lần trong mồ.

“Nội ơi, nói cho con biết, Thượng đế cũng chết sao?”

“Không. Thượng đế không bao giờ chết.”

Câu trả lời của bà như một cú trời giáng. Tôi cảm thấy muốn khóc thét lên. Thượng đế bị chôn sống! Lúc đó tôi thích đảo ngược các vai trò; tôi thích nghĩ rằng Thượng đế thì chết còn con người thì không. Tôi thích nghĩ rằng, khi con người đóng kịch như thể mình đang chết thì chính Thượng đế lại bị đất phủ lấp.

Kathleen chạm cánh tay tôi. Tôi giật nảy người.

“Đừng chạm tôi,” tôi bảo nàng. Tôi đang nghĩ tới bà nội của tôi và ta không thể thật sự nhớ tới bà nội mình đã chết nếu ta không cô độc, nếu một cô gái có mái tóc đen, đen như chiếc khăn trùm đầu của bà nội tôi -- chạm vào cánh tay ta.

Bỗng dưng tôi nảy ra ý nghĩ rằng nụ cười của bà nội tôi có ý nghĩa tương lai sắp lộ ra: bà biết rằng câu hỏi của tôi không đáng gì tới bà, rằng bà sẽ không biết tới cái lạnh lẽo của nấm mồ. Thân xác bà sẽ không bị chôn mà là được phó cho gió mang đi mọi hướng. Và chính thân xác của bà -- thân xác màu trắng và đen của nội tôi -- quất lên mặt tôi, như một tròng phạt vì tôi đang quên lãng. Không, nội ơi! Không, cháu không quên. Hể lúc nào lạnh là cháu nghĩ tới nội, cháu chỉ nghĩ tới nội thôi.

“Nào,” Kathleen nói. “Chúng ta đi. Tôi lạnh rồi.”

Chúng tôi lại cất bước. Gió cắt mặt mình nhưng chúng tôi tiếp tục đi. Chúng tôi không bước nhanh hơn. Sau cùng, chúng tôi dừng chân ở Đại lộ Saint Germain, phía trước Deux-Magots.

“Tới nơi rồi,” nàng nói.

“Cô ở chỗ này?”

“Vâng. Anh muốn vào không?”

Tôi phải cưỡng lại mình để đừng nói không. Tôi rất muốn ở bên nàng, cùng nàng trò chuyện, sờ vào tóc nàng, ngắm nàng lịm vào giấc ngủ. Nhưng tôi sợ mình bị thất vọng.

“Vào đi,” Kathleen cả quyết.

Nàng mở cánh cửa nặng nề và chúng tôi bước lên cầu thang dẫn tới căn hộ của nàng.

Tôi lạnh. Và tôi nghĩ tới bà nội của tôi, bộ mặt bà trắng như cát sa mạc trong suốt, và chiếc khăn trùm đầu của bà đen như đêm nghĩa trang tối mịt mùng.

Ai đó?”

Tôi gần như không nghe ra giọng nói của chính mình. Hàng ngàn mũi kim đang tiêm lửa vào máu tôi. Tôi khát. Tôi cảm thấy nóng bừng bừng. Cổ họng tôi khô rang. Mạch máu tôi sắp nổ tung. Tuy thế cái lạnh không bỏ tôi mà đi. Thề xác tôi, rúng động vì chứng co giật, run rẩy như cây trong bão, như lá trong gió, như gió giữa biển, như biển trong đầu một gã khật khùng, một tên say rượu, một kẻ hấp hối.

“Ai đó?” tôi hỏi thêm lần nữa trong khi răng đánh lập cập. Tôi cảm thấy có ai đó trong phòng.

“Y tá,” một giọng không quen nói.

“Nước.” tôi nói. “Tôi khát. Cho tôi chút nước.”

“Anh không được uống,” giọng ấy nói. “Anh sẽ cảm thấy tệ hơn. Nếu uống vào anh sẽ ói ra.”

Bị trái ý, tôi thəm lặng khóc.

“Nào, bây giờ,” người y tá nói, “Tôi sắp đắp nước lên mặt anh.”

Chị lau trán tôi, rồi lau môi tôi bằng khăn ướt. Chiếc khăn bắt lửa khi chạm vào da tôi.

“Mấy giờ rồi?” tôi hỏi.

“Sáu giờ.”

“Ban đêm?”

“Vâng.”

Tôi nghĩ: lúc bác sĩ Russel tới gặp tôi trời mới sắp trưa. Sáu mũi thuốc trụ sinh rồi mà tôi không để ý.

“Anh đau lắm phải không?” người y tá hỏi.

“Tôi khát.”

“Chính cơn sốt làm anh khát.”

“Có phải tôi vẫn sốt cao?”

“Phải.”

“Cao tới đâu?”

“Cao.”

“Tôi muốn biết.”

“Tôi không được phép nói cho anh biết. Đó là luật.”

Cửa mở. Ai đó vào. Tiếng thì thầm.

“Sao, anh bạn? Anh nói gì đây?”

Bác sĩ Russel cố làm ra vẻ tỉnh cờ.

“Tôi khát, thưa bác sĩ.”

“Kẻ thù không chịu rút lui,” anh nói. “Nhượng bộ hay không là tùy anh.”

“Anh ta sẽ thắng, thưa bác sĩ. Anh ta không chết vì khát đâu.”

Tôi nghĩ: chắc bà nội của tôi hiểu. Chính cái nóng trong căn phòng khô nước, không dưỡng khí. Chính cái nóng trong căn phòng mà thể xác sống động của bà bị các thể xác sống động khác xô tới đẩy lui. Cũng như tôi, chắc bà đã há miệng để hợp không khí, để uống nước. Nhưng chỗ của bà không nước cũng chẳng không khí. Bà chỉ đang uống, đang hợp cái chết, như ta uống nước, hợp không khí, miệng há ra, mắt nhắm lại, các ngón tay co quắp vào nhau.

Đột nhiên tôi cảm thấy cần nói lớn tiếng, cần lạ lùng. Để kể lại câu chuyện cuộc sống và cái chết của bà nội tôi, để tả lại chiếc khăn trùm đầu màu đen mà bà thường dọa cho tới lúc tôi hoàn hồn nhờ vẻ mặt mộc mạc và ân cần của bà. Bà nội tôi là nơi lánh nạn của tôi. Hễ bao giờ tôi bị cha tôi gắt gỏng là bà can thiệp: mấy ông bố đều như thế cả, bà vừa cất nghĩa vừa cười. Họ nổi giận chẳng đâu vào đâu.

Ngày nọ cha tôi bạt tai tôi. Tôi ăn cắp ít tiền trong học tiền nơi quầy hàng, để cho một bạn học cùng lớp. Nó là một đứa trẻ nghèo khổ bệnh tật. Chúng bạn gọi nó là Haim trẻ mồ côi. Thấy mặt nó là tôi cảm thấy người mình xốn xang khó chịu. Tôi biết mình hạnh

phúc hơn nó và điều đó khiến tôi cảm thấy mình có tội. Mặc cái tội cha mẹ mình còn sống. Vì thế tôi ăn cắp tiền. Nhưng khi cha tôi căn vặn, cố tìm cho ra tôi dùng tiền đó để làm gì thì tôi không nói cho ông biết. Nói cho cùng, tôi không thể kể với cha tôi rằng tôi cảm thấy mình có tội vì ông còn sống! Ông vẫ vào mặt tôi và tôi chạy tới bà nội. Tôi có thể kể cho bà nghe hết sự thật. Bà không gắt gỏng tôi. Đang ngồi giữa phòng, bà kéo tôi lên đùi bà và bà bắt đầu khóc rầm rức. Nước mắt bà nhỏ xuống đầu tôi dù bà đang cố nén lại trong lồng ngực mình, và tôi ngạc nhiên khám phá ra rằng những giọt nước mắt của bà nội tôi nóng hổi, chúng lăn qua nơi nào là đốt cháy mọi sự ở nơi đó.

“Bà ấy tới,” bác sĩ nói. “Bà ấy đang ở bên ngoài. Trong hành lang. Anh có muốn bà ấy vào không?”

Với sức mạnh phát xuất từ lòng sợ hãi của mình, tôi kêu lên, “Không, tôi không muốn, tôi không muốn.”

Tôi nghĩ là bác sĩ đang nói tới bà nội của tôi. Tôi không muốn gặp bà. Tôi biết bà đã chết -- có thể là chết khát -- và tôi sợ bà sẽ không giống như trong trí nhớ của tôi. Tôi sợ bà sẽ không quần chiếc khăn trùm đầu màu đen, cũng sẽ không có những giọt nước mắt nóng hổi trong mắt, không có vẻ mặt sáng sủa, tĩnh lặng làm ta quên rằng mình đang lạnh,

“Anh nên gặp bà ấy,” người bác sĩ nói, giọng dịu dàng.

“Không! Không phải lúc này.”

Nước mắt của tôi đóng thành vệt trên má tôi, trên môi tôi, trên cằm tôi. Thỉnh thoảng, chúng còn cố chui xuống dưới khuôn mặt tôi. Tại sao tôi khóc? Tôi không biết. Tôi nghĩ đó là vì bà nội của tôi. Bà hay khóc. Bà khóc khi bà hạnh phúc và khóc cả khi bà không hạnh phúc. Khi bà không hạnh phúc hoặc không bất hạnh thì bà khóc vì bà không còn cảm thấy mọi sự đem tới hạnh phúc hay bất hạnh. Tôi muốn chứng tỏ với bà là tôi thừa hưởng những giọt nước mắt của bà, như đã được di chúc, chuyện gì cũng khóc.

“Tùy anh,” người bác sĩ nói. “Ngày mai Kathleen trở lại cũng được.”

Kathleen! Nàng dính dáng gì tới chuyện này? Làm sao nàng gặp bà nội của tôi? Bộ nàng cũng chết rồi sao?

“Kathleen?” tôi nói, ngã đầu xuống gối. “Cô ấy đâu?”

“Bên ngoài,” người bác sĩ nói, có vẻ ngạc nhiên. “Nơi hành lang.”

“Đề cô ấy vào đi.”

Cửa mở và tiếng chân nhè nhẹ bước tới bên giường. Thêm lần nữa tôi cố hết sức mở mắt nhưng cảm thấy mi mắt mình bị may dính lại.

“Em khỏe không, Kathleen?” tôi hỏi bằng giọng rành mạch.

“Khỏe.”

“Em thấy: anh là nạn nhân mới nhất của Dmitri Karamazov.”

Nàng cố hé miệng cười.

“Anh có lý. Cuốn phim đó dở.”

“Thà chết còn hơn xem nó.”

Tiếng cười của Kathleen có vẻ giả tạo.

“Em đang nói quá...”

Tôi thì thầm. Bác sĩ đang nói với nàng, rất dịu dàng.

“Em phải rời anh,” Kathleen nói, giọng rất luyến tiếc.

“Cẩn thận khi băng qua đường.”

Nàng cúi xuống hôn tôi. Nỗi sợ xưa cũ chụp lên tôi.

“Em đừng hôn anh, Kathleen!”

Nàng đột ngột rút đầu lại. Trong thoáng chốc, căn phòng yên lặng. Kế đó tôi cảm thấy bàn tay nàng trên trán tôi. Tôi sắp nói với nàng hãy rút tay lại, đừng liều mà phỏng lửa, nhưng nàng đã rút tay lại rồi.

Kathleen nhón bước ra khỏi phòng, theo chân bác sĩ. Người y tá ở lại với tôi. Tôi thật sự muốn biết người y tá trông ra sao: già hay trẻ, đẹp hay ỉu rũ, tóc hung hay ngăm đen... Nhưng tôi vẫn không động đậy nổi mi mắt. Mọi cố gắng mở chúng ra đều vô ích. Có lúc

tôi tự nhủ rằng ra sức nhướng lên thì không đủ, mình phải dùng tới hai bàn tay. Nhưng tay tôi bị cột chặt vào hai bên giường và vẫn còn đó các cây kim lớn.

“Tôi sẽ tiêm cho anh hai mũi thuốc,” người y tá tuyên bố bằng một giọng mà khi nghe tôi chẳng đoán ra được gì.

“Hai? Tại sao hai?”

“Mũi thứ nhất, trụ sinh. Và mũi thứ hai, giúp anh thiếp ngủ...”

“Chị không có mũi thứ ba trị cơn khát sao?” Lúc này tôi khó thở. Phổi tôi sắp nổ tung, như chiếc ấm khô nước bị bỏ quên trên bếp lửa.

“Anh sẽ ngủ. Anh sẽ không khát.”

“Tôi sẽ không mơ thấy mình khát ư?”

Người y tá kéo mền lên. “Tôi sẽ cho anh một mũi trị các giấc mơ.”

Chị thật dễ thương, tôi nghĩ. Tim chị làm bằng vàng. Chị đau khổ khi tôi đau khổ. Chị yên lặng khi tôi khát. Chị yên lặng khi tôi ngủ. Có lẽ chị tươi trẻ, xinh đẹp, quyến rũ. Chị có nét mặt nghiêm trang và có đôi mắt đang cười. Chị có cái miệng gợi cảm, được tạo ra để hôn, không để chuyện trò. Giống như đôi mắt của bà nội tôi, đôi mắt ấy không dùng để nhìn, không dùng để ngờ ngàng, mà chỉ dùng để khóc.

Mũi thứ nhất. Không có gì. Tôi không cảm thấy nó. Mũi thứ hai, mũi này ở cánh tay. Vẫn không có gì. Tôi đau trong người quá tới độ không cảm nhận được mũi thuốc tiêm vào.

Người y tá sửa lại mền, đặt các mũi kim vô hộp thiếc, dời ghế và xoay núm đèn.

“Tôi tắt đèn đây,” chị nói. “Anh sẽ ngủ ngay thôi.”

Đột nhiên tôi có ý nghĩ chắc chị cũng muốn hôn tôi trước khi đi ra. Chỉ là một nụ hôn thoáng chút ý nghĩa trên trán hoặc trên má, cũng có thể trên mi mắt. Người ta thường làm như thế ở nhà thương. Một nữ y tá tốt bụng hôn người bệnh khi chị chúc ngủ ngon. Không phải trên miệng. Trên trán, trên má. Nụ hôn ấy làm yên lòng người bệnh. Người bệnh nghĩ rằng nếu có một phụ nữ

muốn hôn mình tức là bệnh mình không tới nổi tệ lắm. Người bệnh không biết rằng miệng của người nữ y tá được tạo ra không để nói, cũng không để khóc mà là để giữ im lặng và để hôn người bệnh, cho họ thiếp ngủ mà không sợ hãi, không sợ hãi bóng tối.

Thêm lần nữa, khắp người tôi ướt đầm mồ hôi.

“Chị đừng hôn tôi,” tôi thì thào.

Người y tá cười thân thiện.

“Dĩ nhiên không. Nó làm anh khát.”

Rồi chị rời phòng. Và tôi chờ mình thiếp ngủ.

Kể cho tôi nghe đôi chút về anh,” Kathleen nói,

Chúng tôi ngồi trong căn phòng ấm áp dễ chịu của nàng. Chúng tôi lắng nghe một bài ca vãn điệu Gregorian đang trào dâng trong lòng mình. Nhạc đó và lời đó chan chứa sự an bình không bao giờ nào có thể lay động.

Trên bàn nhỏ, hai chiếc tách của chúng tôi vẫn chưa cạn. Cà phê đã nguội. Khung cảnh nửa tối nửa sáng làm tôi nhắm mắt mình lại. Cảm giác mệt mỏi đè nặng lên người tôi từ lúc chập tối nay hoàn toàn tan biến. Thần kinh tôi căng thẳng, tôi biết rằng một khi thời khắc này đã đi qua cuộc đời tôi thì sẽ mang theo với nó một phần con người tôi.

“Kể cho tôi nghe,” Kathleen nói. “Tôi muốn biết về anh.”

Nàng ngồi bên phải tôi, chân xếp bằng tròn, trên ghế xa-long màu nâu nhạt. Trong không khí bình tĩnh một giấc mơ đang tìm chỗ đậu.

“Tôi cảm thấy không thích làm như vậy,” tôi trả lời. “Tôi cảm thấy không thích nói về mình.”

Nói về mình, thật sự nói về mình, tôi chắc phải kể câu chuyện bà nội của tôi. Tôi cảm thấy không thích diễn tả câu chuyện đó thành lời nói: chỉ có thể diễn tả bà bằng những câu kinh.

Sau chiến tranh, khi tôi tới Paris, tôi thường, rất thường, bị thúc giục kể lại. Tôi từ chối. Tôi tự bảo mình rằng những kẻ đã chết

không cần qua chúng tôi mới được nghe tới. Họ ít rụt rè hơn chúng tôi. Hồ then không bám riết lấy họ trong khi tôi thì rụt rè và hồ then. Sự hồ then không dẫn dắt những kẻ hành quyết mà dẫn dắt những nạn nhân của họ, đó là cách đã và đang xảy ra cho chúng tôi. Hồ then lớn lao nhất là mình bị số mệnh chọn lựa. Con người ưa qui trách cho mình hết thấy những tội lỗi và tội ác có thể xảy tới cho mình hơn là rút ra kết luận rằng chính Thượng đế là cái khả năng bất công hiển nhiên nhất. Tôi vẫn đỏ mặt hồ then mỗi lần nghĩ đến cách mà Thượng đế đùa cợt loài người, những đồ chơi ưu ái của ngài.

Có lần tôi hỏi Kalman nhà huyền học, ông thầy của tôi, câu hỏi như sau: Thượng đế tạo dựng con người vì mục đích gì? Con hiểu rằng con người cần Thượng đế, nhưng Thượng đế cần gì nơi con người?

Ông thầy của tôi nhắm đôi mắt lại, và một ngàn vết thương, các mạch máu bị tê liệt vì những sự thật làm choáng váng kinh hoàng, vẽ thành cung mê mờ mịt trên vàng trán ông. Sau đôi phút trầm ngâm, môi ông hé mở thành một nụ cười tinh tế và rất xa vời.

“Sách Thánh dạy chúng ta,” ông nói, “rằng khi con người ý thức những quyền năng của nó thì nó sẽ mất đức tin hoặc mất lý trí của nó. Vì con người mang trong nó một vai trò vượt quá chính nó. Thượng đế cần con người để là đáng đọc nhất. Đáng Cứu thế, kẻ được kêu mời đến để giải phóng con người, chỉ có thể được giải phóng bởi con người. Chúng ta biết rằng không chỉ con người và vũ trụ được giải phóng mà còn đáng đọc nhất lập ra các lề luật của con người và các quan hệ của con người cũng được giải phóng. Đáng ấy đi theo con người -- kẻ không là gì cả ngoài một nắm đất -- kẻ có khả năng tái hiệp nhất thời gian và cội nguồn của thời gian, và trả lại cho Thượng đế hình ảnh thật của chính ngài.”

Thuở đó, tôi quá trẻ, không hiểu nổi ý nghĩa những lời nói đó của thầy tôi. Ý nghĩ rằng sự hiện hữu của Thượng đế có thể kết chặt với sự hiện hữu của tôi làm lòng tôi chan chứa nỗi tự hào khốn khổ cùng với niềm thương cảm sâu xa.

Vài năm sau, tôi thấy những người công chính và ngoan đạo vừa bước tới cái chết của chính mình vừa hát, “Với lửa của chúng tôi,

chúng tôi sắp bẻ gãy xiềng xích của Đấng Cứu thế nơi lưu đày.” Chính lúc ấy, những ngụ ý có tính cách tượng trưng trong những gì thầy tôi nói đó làm tôi choáng váng. Vâng, Thượng đế cần con người. Bị kết án cô đơn vĩnh viễn, ngài tạo ra con người để dùng nó làm đồ chơi, để làm mình thích thú. Đó là điều mà các nhà triết lý và các nhà thơ không chịu thừa nhận: từ thuở bắt đầu, đã không có Ngôi Lời, không có Tình Yêu, chỉ có tiếng cười náo nhiệt, bất tận mà các âm vang của nó còn giả tạo hơn cả những ảo tượng trong sa mạc.

“Tôi muốn biết về anh”, Kathleen nói.

Nét mặt nàng ảm đạm. Giấc mơ tan loãng rồi vì tìm không ra chỗ đậu. Tôi nghĩ: giấc mơ đó có thể đã nhập vào đôi mắt đang mở lớn của nàng. Nhưng các giấc mơ thì không bao giờ từ bên ngoài nhập vào.

“Cô có thể kết thúc với lòng thù hận tôi,” tôi bảo nàng.

Nàng lại càng siết cái bằng tròn vô chắt hơn dưới người mình. Cả con người nàng co rút lại, thành nhỏ hơn, như thể thân thể nàng muốn đi theo giấc mơ đó và cùng tan biến với nó.

“Tôi sẽ có dịp,” nàng trả lời.

Nàng sẽ thù hận tôi, tôi nghĩ. Chuyện đó không tránh được. Cái đã xảy ra thì rồi lại xảy ra. Nguyên nhân giống nhau thì đưa tới hậu quả giống nhau và hận thù giống nhau. Sự lặp lại là một thành tố quyết định trong khía cạnh bi thảm của thân phận chúng ta.

Tôi không biết tên người đàn ông đầu tiên công khai thét lên là thù hận tôi, cũng chẳng biết ông ta là ai. Ông tiêu biểu cho hết thảy những người không tên không mặt sống trong vũ trụ của linh hồn những kẻ đã chết.

Lúc đó, tôi đang trên con tàu vượt biển đi Nam Phi. Chuyến đầu tiên tôi gặp gỡ biển cả. Hầu hết thời gian, tôi ở trên boong, đắm đắm nhìn những con sóng không mệt mỏi đào những huyệt mộ xong chỉ để lại lấp đầy. Khi còn bé, tôi tìm kiếm Thượng đế vì tôi mừng tượng ngài vĩ đại và quyền uy, bao la và vô tận. Biển cho tôi hình ảnh đó. Giờ đây, tôi đã hiểu Narcissus: hấn không té xuống giếng. Hấn nhảy vào lòng giếng. Vào lúc khát vọng của tôi được làm một

với biển trở nên mãnh liệt thì tôi chỉ muốn nhảy từ mạn tàu xuống lòng biển.

Tôi chẳng có gì để mất, chẳng có gì để tiếc. Tôi không ràng buộc vào thế giới của loài người. Tất cả những gì tôi quan tâm đã bị tan thành khói. Ngôi nhà nhỏ với tường vách rạn nứt, nơi lũ trẻ và người già làm rằm khấn nguyện hoặc học bài dưới ánh sáng hiu hắt của ngọn nến, đã không còn gì nữa ngoài tro than. Ông thầy của tôi, người đầu tiên dạy tôi rằng sự sống là một màu nhiệm, rằng bên kia ngôn từ là sự im lặng, ông thầy của tôi, người lúc nào cũng phải nâng đầu mình lên như thể không dám đối mặt với thiên đàng -- vị thầy của tôi đã từ lâu bị thu lại thành một nhúm tro tàn. Và em gái của tôi, đứa em chế giễu tôi vì tôi không bao giờ nô đùa với nó, vì tôi rất đạo mạo, quá đạo mạo, đứa em gái đó không còn cười giỡn nữa.

Chính người lạ ấy, kẻ không quen biết, kẻ không chủ ý, đêm đó đã ngăn tôi không bỏ cuộc. Khi tôi đang đứng bên lan can trên boong thì ông - từ một nơi nào đó tôi không biết - bước tới đằng sau tôi, và bắt đầu trò chuyện với tôi. Ông là một người Anh.

“Đêm đẹp quá,” ông nói, từ người vào lan can ngay bên phải tôi, gần như chạm vào người tôi.

“Rất đẹp,” tôi trả lời lạnh lẽo.

Tôi nghĩ: đêm tuyệt đẹp để nói lời vĩnh biệt với những kẻ lừa đảo, với những trung kiên đã trở thành dao động, với những lý tưởng đang hàm ý phản bội, với thế giới này nơi không còn chỗ cho những gì mang tính người, với lịch sử dẫn đến sự hủy hoại của linh hồn thay vì phát huy các uy lực của nó!

Người lạ ấy không cảm thấy sợ bởi trạng thái rầu rĩ buồn bực của tôi. Ông tiếp tục: “Bầu trời gần với biển quá tới độ thật khó nói cái nào phản ánh trong cái nào, cái nào cần tới cái nào, vì cái này đang chế ngự cái kia.”

“Đúng vậy,” tôi lại thờ ơ trả lời.

Ông ngừng một chút. Tôi có thể thấy nét mặt nhìn nghiêng của ông: gầy, sắc, thanh nhã.

“Nếu bầu trời và biển cả lâm chiến,” ông tiếp tục, “tôi hẩn về phe của biển. Bầu trời chỉ tạo hứng cho các họa sĩ. Không gây hứng khởi cho các nhạc sĩ. Trong khi biển... Anh có cảm thấy biển tới gần con người qua âm nhạc của nó?”

“Có thể,” tôi trả lời với vẻ thù nghịch.

Ông lại ngừng nói, như thể đang tự hỏi có nên để tôi ở lại một mình. Rồi ông quyết định mở miệng.

“Làm điều thuốc?” ông hỏi, móc bao thuốc lá ra.

“Không, cảm ơn. Tôi cảm thấy không thích hút.”

Ông thả thuốc và ném que diêm qua mạn tàu: một ngôi sao băng bị bóng tối nuốt chửng.

“Họ đang khiêu vũ bên trong,” ông nói. “Sao anh không tham gia với họ?”

“Tôi cảm thấy không thích khiêu vũ.”

“Anh thích ở một mình với biển, phải không?”

Giọng ông đột nhiên biến đổi. Nó trở thành riêng tư hơn, ít đại loại hơn. Tôi không nhận ra là con người có thể thay đổi giọng nói của mình như thể thay đổi mặt nạ.

“Vâng, tôi thích được ở một mình với biển,” tôi cúi kính trả lời, nhấn mạnh tiếng “một mình.”

Ông bập bập mấy hơi thuốc.

“Biển. Biển khiến anh nghĩ tới cái gì?”

Tôi lưỡng lự. Sự kiện rằng ông được bóng tối bao che, rằng tôi không biết ông, rằng có thể sáng mai trong phòng ăn tôi không còn nhận ra ông, đã tạo thể thượng phong cho ông. Nói chuyện với một người lạ thì cũng như nói chuyện với các ngôi sao: nó không gây hệ lụy cho ta.

“Biển,” tôi nói, “khiến tôi nghĩ tới cái chết.”

Tôi có cảm tưởng ông mỉm cười.

“Tôi biết điều đó.”

“Làm sao ông biết?” tôi hỏi, chùng hững.

“Biển có sức mê hoặc rất mạnh. Tôi năm mươi tuổi và đi du lịch đã ba mươi năm. Tôi biết tất cả các đại dương trên thế giới. Tôi biết. Người ta không nên nhìn sóng biển quá lâu. Nhất là vào ban đêm. Nhất là khi một mình.”

Ông kể tôi nghe chuyện đi đầu tiên của ông. Vợ ông cùng đi với ông. Cả hai mới thành hôn. Một đêm để lại vợ mình đang ngủ, ông lên boong tìm chút khí trời. Ở đó, ông nhận ra được sức mạnh kinh hoàng của biển trên những kẻ đang nhìn thấy trong biển hình bóng biến chất của mình. Ông đang hạnh phúc và trẻ; tuy thế ông cảm thấy có một nhu cầu không cưỡng nổi là nhảy xuống biển, để được mang đi hoài đi mãi theo các con sóng đang gầm thét, đang gọi lên sự vĩnh cửu, bình an, bất tận, hơn bất cứ cái gì khác.

“Tôi có ý nói với anh,” ông lặp lại rất dịu dàng. “Người ta không nên nhìn biển quá lâu. Không một mình và không vào ban đêm.”

Lúc đó tôi cũng bắt đầu kể cho ông nghe những gì về bản thân tôi. Biết rằng ông từng nghĩ tới cái chết và từng bị quyến rũ bởi bí mật của nó, tôi cảm thấy gần gũi ông hơn. Tôi kể cho ông nghe những gì tôi chưa hề kể với ai. Thời thơ ấu, các giấc mơ bí nhiệm, những đam mê tôn giáo, các hoài ức của tôi về những trại tập trung của Đức, niềm tin của tôi rằng mình lúc này chính là sứ giả của kẻ đã chết giữa những người đang sống...

Tôi nói hàng giờ. Ông lắng nghe, ép sát người vô lan can, không ngắt lời tôi, không nhúc nhích, không rời mắt khỏi bóng tối đang chạy theo con tàu. Thỉnh thoảng ông đốt thuốc, và cả những lúc tôi dừng lại giữa một ý nghĩ hoặc một câu, ông cũng không nói gì.

Thỉnh thoảng tôi bỏ lửng một câu, nhảy từ đoạn chuyện này qua đoạn chuyện khác, hoặc mô tả một nhân vật bằng chỉ một chữ mà không đề cập gì tới tình tiết liên quan đến nhân vật đó. Người lạ ấy cũng không yêu cầu tôi giải thích. Đôi khi, tôi nói rất nhỏ, quá nhỏ tới độ ông không thể nào nghe ra một tiếng trong điều tôi đang nói; nhưng ông vẫn bất động và im lặng. Ông dường như không dám để mình hiện hữu ngoài cõi im lặng.

Chỉ đến lúc tàn đêm ông mới lấy lại được khả năng nói. Giọng nói của ông, sau một thời gian câm nín, nay hóa ra khàn đục. Giọng

nói của một người đàn ông, một mình trong đêm, nhìn xuống biển, nhìn vào cái chết của chính mình.

“Anh phải biết điều này,” sau cùng ông nói. “Tôi nghĩ tôi sắp căm thù anh.”

Người lạ ấy ngửa đầu ra sau như thể để lấy làm chắc chắn rằng bầu trời vẫn còn ở đó. Đột nhiên, ông bắt đầu dậm mạnh lên lan can bằng nắm tay siết thật chặt. Và với giọng nói sâu thẳm, bị nén lại, ông lặp đi lặp lại mãi chỉ một câu, “Tôi sắp căm thù anh... Tôi sắp căm thù anh...”

Rồi ông quay lưng đi thẳng.

Một luồng sáng làm chân trời rạng lên. Biển trầm lặng, con tàu lơ mơ ngủ. Sao trời bắt đầu biến mất. Đã tới rạng đông.

Tôi ở trên boong tàu suốt ngày. Đêm sau, tôi trở lại đúng chỗ đó. Người lạ ấy không bao giờ đến với tôi nữa.

“Tôi sẽ có dịp,” Kathleen nói.

Tôi đứng lên, đi mấy bước quanh phòng cho giãn chân. Tôi dừng lại bên cửa sổ và nhìn ra ngoài. Lối đi băng qua đường phủ đầy tuyết. Một nỗi khổ não lạ lùng bao phủ lấy tôi. Mồ hôi lạnh ướt đầm trán. Thêm lần nữa, đêm cất gánh nặng lên và ngày sẽ tới. Tôi sợ ban ngày. Trong đêm. tôi nhận thấy mọi bộ mặt đều quen thuộc, mọi âm thanh đều giống những gì tôi đã từng nghe. Suốt ngày, tôi chỉ đụng phải những cái xa lạ.

“Anh có biết Shimon Yanai kể gì với tôi về anh không?” Kathleen hỏi.

“Tôi không có ý kiến.”

Shimon có thể đã kể gì với nàng? Anh ấy biết gì về tôi? Không gì cả. Anh ấy không hiểu rằng hễ bao giờ tôi cảm thấy mình bị hoang hôn cuốn đi thì tâm hồn tôi chất ngát những hoài tưởng về Sighet, thành phố nhỏ thời thơ ấu của tôi; tim tôi đập thình thịch, rất mạnh, rất nhanh, tới độ suốt tuần lễ sau đó tôi vẫn không lấy lại được nhịp thở bình thường; anh không biết rằng tôi xúc động bởi một giai điệu Do thái, nó mang con người tôi về lại cội nguồn của

mình còn hơn tất cả Bach, Beethoven và Mozart cộng lại; anh không thể biết rằng khi tôi nhìn một phụ nữ thì lúc nào tôi cũng thấy trong đó hình ảnh của bà nội mình.

“Shimon Yanai nghĩ rằng anh là một vị thánh,” Kathleen nói.

Câu trả lời của tôi là một chuỗi cười lớn, không nín lại được.

“Shimon nói rằng anh đã đau khổ vô vàn. Chỉ có các vị thánh mới đau khổ vô vàn.”

Tôi không thể ngừng cười. Tôi xoay người về phía Kathleen, về đôi mắt nàng, đôi mắt được tạo ra không phải để nhìn, không phải để khóc, nhưng để nói, và có lẽ để làm người ta cười. Nàng rút cảm vào trong cổ áo len, dấu đôi môi đang run rẩy.

“Tôi, một vị thánh? Thật tức cười...”

“Tại sao anh cười...”

“Tôi đang cười,” tôi trả lời mà người vẫn còn rung. “Tôi cười vì tôi không phải là một vị thánh. Các vị thánh không cười. Các vị thánh là những kẻ đã chết. Bà nội của tôi là một vị thánh: bà đã chết. Ông thầy của tôi là một vị thánh: ông đã chết. Còn tôi, nhìn tôi đây, tôi hãy còn sống. Và tôi đang cười. Tôi còn sống và tôi đang cười vì tôi không phải là một vị thánh...”

Ban đầu, có một thời gian khó khăn lắm tôi mới quen được với ý tưởng rằng mình còn sống. Tôi nghĩ về mình như một kẻ đã chết.

Tôi không ăn được, đọc được, khóc được: tôi thấy bản thân mình đã chết. Tôi nghĩ rằng mình đã chết, tới độ trong các giấc mơ, tôi tưởng tượng bản thân mình còn sống. Tôi biết tôi không còn hiện hữu, rằng cái tôi thật sự của tôi đã ở lại nơi đó, rằng cái tôi hiện tại của tôi không có gì giống với cái tôi kia, cái con người thật sự. Tôi nay như rắn đã lột da.

Rồi ngày nọ, trên đường phố, một phụ nữ lớn tuổi yêu cầu tôi đến phòng bà. Bà quá già, quá khô kiệt, tới độ tôi không nén nổi tiếng cười. Bà già ấy tái người và tôi nghĩ rằng bà sắp ngã quỵ dưới chân tôi.

“Cậu không có chút lòng thương xót nào sao?” bà nói bằng giọng ghen ngào.

Lúc đó, bỗng dừng thực tại làm tôi choáng váng: tôi còn sống, đang cười, đang giấu cợt một bà già bất hạnh, tôi có thể sỉ nhục và làm tổn thương một bà già, giống như các vị thánh, khắc nhỗ trên hình hài của chính họ,

“Đau khổ dẫn tới nơi nào?” Kathleen hỏi một cách căng thẳng.
“Không dẫn tới thánh tính sao?”

“Không!” tôi la lớn.

Tiếng la làm cơn cười của tôi ngưng lại. Tôi đang nổi giận. Tôi rời cửa sổ và bước tới đứng trước mặt nàng; nàng lúc này ngồi bệt dưới sàn nhà, đầu tì trên hai cánh tay đang bó gối.

“Những kẻ nói như vậy là tiên tri giả,” tôi nói.

Tôi phải cố gắng lắm mới không thét lên, không đánh thức cả ngôi nhà và những kẻ đã chết đang chờ bên ngoài, trong gió và trong mưa tuyết. Tôi tiếp tục:

“Đau khổ phơi ra tính cách hèn hạ nhất, tính cách khiếp nhược nhất trong con người. Đau khổ có một giai đoạn mà qua tới bên kia giai đoạn đó, cô trở thành kẻ tàn bạo: bên kia giai đoạn đó, cô bán linh hồn cô -- và tệ hơn nữa, linh hồn các bằng hữu của cô -- vì một miếng bánh mì, một chút ấm áp, vì một khoảnh khắc lãng quên, một giấc ngủ. Các vị thánh là những kẻ đã chết trước giờ phút câu chuyện kết thúc. Những người khác, những người mà số mệnh để cho sống sót, họ không còn dám soi mình trong gương, họ sợ mình có thể thấy một hình ảnh bên trong con người của chính mình: một con quái vật đang nhạo báng các phụ nữ bất hạnh và các vị thánh, những kẻ đã chết...”

Kathleen lắng nghe, sừng sờ, mắt mở to. Khi tôi nói, nàng khò姆 lưng xuống sâu hơn. Đôi môi tái nhợt thẳm thì không ngừng chỉ một câu, “Nói tiếp đi! Tôi muốn biết thêm nữa. Nói nữa đi!”

Kể đó tôi rủ người xuống, ôm đầu nàng trong hai lòng bàn tay mình và nhìn thẳng vào mắt nàng, tôi kể nàng nghe câu chuyện của bà nội tôi, rồi câu chuyện của em gái tôi, của cha tôi và của mẹ tôi; bằng những lời rất mộc mạc, tôi tả lại cho nàng làm thế nào người ta trở thành một nắm mồ cho kẻ đã chết mà chưa chôn.

Tôi tiếp tục nói. Trong từng chi tiết, tôi tả lại những tiếng thét và những ác mộng tôi thường nghe thường thấy khi đêm về. Và Kathleen, xanh xao tái nhợt, đôi mắt ửng đỏ, tiếp tục van nài:

“Nữa! Tiếp tục đi! Nữa!”

Nàng nói tiếng “Nữa” bằng giọng rạo rực của một phụ nữ muốn kéo dài cơn khoái cảm của mình, nài nỉ người đàn ông nàng yêu đừng ngưng lại, đừng buông nàng, đừng làm nàng thất vọng, đừng bỏ rơi nàng lửng chửng giữa con đường ngắt ngảy và hư không. “Nữa...Nữa...”

Tôi tiếp tục nhìn nàng và giữ nàng trong tay. Tôi muốn vứt bỏ tất cả rác rưởi ở trong tôi, ghép nó lên đôi con ngươi và đôi môi nàng, mắt môi nàng tinh khiết quá, thơ ngây quá và đẹp tuyệt vời.

Tôi thổ lộ linh hồn tôi. Những ý nghĩ và những dục vọng đê tiện nhất, những phản bội đau đớn nhất, những điều ngoa mạn mờ mịt của tôi. Tôi bóc trần chúng ra khỏi bên trong tôi và đặt chúng xuống trước mặt nàng, như một hiến vật uế tạp, để nàng có thể nhìn ngó chúng và ngửi mùi thối rửa của chúng.

Nhưng Kathleen đang uống từng tiếng trong lời tôi nói như thể nàng muốn tự trừng phạt vì trước đây mình chưa từng đau khổ. Thỉnh thoảng, nàng nhắc lui nhán tới, cũng bằng một giọng rạo rực đó, rất giống tiếng kêu của một kỹ nữ về già, “Nữa...Nữa...”

Cuối cùng, tôi dừng lại, mệt lã. Tôi ngã vật người trên thảm và nhắm mắt.

Trong một khoảng thời gian rất lâu chúng tôi không nói năng: một giờ, có lẽ hai giờ. Tôi hết hơi. Người tôi ướt đầm mồ hôi, áo sơ-mi dán sát người. Kathleen không nhúc nhích. Bên ngoài, đêm đang nhẹ nhàng xê dịch.

Đột nhiên chúng tôi nghe tiếng động chiếc xe của người giao sữa tới trên đường phố. Xe dừng lại gần cửa.

Kathleen thở vào thật sâu và nói, “Tôi cảm thấy muốn xuống đường hôn người giao sữa.”

Tôi không trả lời. Tôi chẳng còn hơi sức.

“Tôi muốn hôn ông ta,” Kathleen nói, “chỉ để cảm ơn ông ta. Cảm ơn ông ta vì mình còn sống.”

Tôi im lặng.

“Anh không nói gì cả.” Giọng nàng có vẻ ngạc nhiên. “Anh không cười sao?”

Và trong lúc tôi vẫn không nói gì, nàng bắt đầu vuốt về tóc tôi, rồi các ngón tay của nàng mân mê những đường nét trên khuôn mặt tôi. Tôi thích cách nàng đang vuốt ve tôi.

“Tôi thích cô chạm vào người tôi,” tôi bảo nàng, mắt vẫn nhắm. Sau một chút ngại ngùng, tôi thêm, “Cô thấy, đây là bằng chứng tốt nhất rằng tôi không phải là một vị thánh. Về mặt này, các thánh giống như những kẻ đã chết, họ không biết thêm muốn.”

Tiếng nói của Kathleen nhẹ hơn, nghe như gọi cảm hơn. “Còn anh, anh thêm muốn tôi?”

“Vâng.”

Tôi lại cảm thấy buồn cười: một vị thánh, tôi? Thật khôi hài kỳ lạ! Tôi, một vị thánh! Vị thánh ấy có cảm thấy thêm muốn thân thể phụ nữ không? Hắn có cảm thấy cần ôm nàng trong tay, phủ nàng với những nụ hôn, cắn vào da thịt nàng, chiếm hữu thể xác nàng, sự sống nàng, bộ ngực nàng? Không, vị thánh ấy hẳn không muốn làm tình với một phụ nữ trong lúc bà nội đã chết của hắn đang quan sát, đang đội chiếc khăn trùm đầu màu đen như ôm ấp ngày và đêm của vũ trụ này.

Tôi ngồi xuống. Và tôi nói một cách giận dữ, “Tôi không phải là một vị thánh!”

“Không ư?” Kathleen hỏi, cười không nổi.

“Không,” tôi lặp lại.

Tôi mở mắt và nhận ra nàng đang thật sự đau khổ. Nàng cắn môi; trên mặt nàng có nỗi tuyệt vọng.

“Tôi sẽ chứng minh cho cô thấy rằng tôi không phải là một vị thánh,” tôi lẩm bẩm một cách giận dữ.

Không nói một lời, tôi bắt đầu cởi quần áo nàng. Nàng không chống cự. Khi trên người không còn manh vải nào, nàng lại ngồi

xuống như trước. Đầu tựa trên hai đầu gối, nàng đau đớn nhìn tôi trong khi tôi cũng cởi quần áo mình. Lúc này môi nàng mím lại thành một vệt thẳng trên miệng. Tôi có thể thấy trong mắt nàng có nỗi sợ hãi. Tôi hài lòng; nàng sợ tôi, vậy là tốt. Những kẻ, giống như tôi, đã để lại linh hồn của mình nơi địa ngục, và tại trần gian này chỉ làm kẻ khác sợ hãi bằng hình bóng trong gương của mình.

“Tôi sẽ làm tình với cô,” tôi nói với nàng bằng giọng gay gắt, gần như thù nghịch. “Nhưng tôi không yêu cô.”

Tôi nghĩ: chắc nàng biết. Tôi hoàn toàn không phải là một vị thánh. Tôi sẽ làm tình mà không có bất cứ cam kết nào. Một vị thánh thì cam kết toàn thân trong mỗi hành động.

Nàng xoa tóc, tóc buông xuống vai. Ngực nàng phập phồng lên xuống không theo nhịp bình thường.

“Nếu như tôi yêu anh thì sao?” nàng hỏi, làm ra vẻ ngây thơ.

“Chuyện họa hiêm! Cô sẽ thù hận tôi thì đúng hơn.”

Nét mặt nàng ánh chút u buồn hơn, chút đau đớn hơn. “Tôi e rằng anh có lý.”

Đâu đó, bên trên thành phố, có dấu vết bình minh trong thế giới mù sương.

“Nhìn tôi đây này,” tôi nói.

“Tôi đang nhìn anh.”

“Cô thấy gì?”

“Một vị thánh,” nàng trả lời.

Tôi lại cười. Đây chúng tôi đây, cả hai đều trần truồng, và trong hai chúng tôi có một vị thánh sao? Thật kỳ cục! Tôi thô bạo vỗ chụp nàng, cố ý làm tổn thương nàng. Nàng cắn môi và không thét lên. Chúng tôi ở bên nhau cho tới xế chiều hôm đó.

Không nói thêm một lời nào khác.

Không trao đổi một chiếc hôn nào.

Đột nhiên chứng sốt biến mất. Tên tôi được rút ra khỏi danh sách bệnh nhân nguy kịch. Tôi vẫn đau đớn nhưng tính mạng

không còn lâm nguy. Tôi vẫn bị tiêm thuốc kháng sinh nhưng thưa hơn. Bốn mũi một ngày. Rồi ba, rồi hai. Rồi dứt hẳn.

Đến khi được phép tiếp khách thì tôi ở trong nhà thương đã gần một tuần và bó bột được ba ngày.

“Bạn bè anh có thể vào thăm anh hôm nay,” chị y tá nói trong khi lau người tôi.

“Tốt,” tôi nói.

“Anh phản ứng chỉ có vậy thôi sao? Có phải anh không cảm thấy sung sướng vì có thể gặp các bạn của mình?”

“Tôi sung sướng. Rất sung sướng.”

“Anh về lại từ một nơi rất xa,” chị nói.

“Rất xa.”

“Anh không hay nói.”

“Không.”

Tôi khám phá khi đang bệnh thì mình có một lợi thế độc đáo: có thể giữ im lặng mà chẳng cần phải xin lỗi.

“Sau điểm tâm, tôi sẽ tới cạo râu cho anh,” chị y tá nói.

“Việc đó không cần thiết,” tôi trả lời.

“Không cần thiết?”

Chị có vẻ không tin: trong nhà thương không việc gì làm là không cần thiết!

“Đúng vậy. Không cần thiết. Tôi muốn chừa râu.”

Chị nhìn tôi một chút, rồi hạ lời phán quyết.

“Không. Anh cần cạo râu. Để như thế này trông anh bệnh quá.”

“Nhưng tôi đang bệnh.”

“Anh đang bệnh. Nhưng nếu cạo râu anh sẽ cảm thấy khá hơn.”

Và không để tôi có thì giờ trả lời, chị tiếp tục, “Anh sẽ cảm thấy mình y như mới.”

Chị trẻ, bướng bỉnh, nước da sạm. Cao, áo đồng phục trắng khuy cài kín cổ. Chị cao hơn hẳn tôi, không chỉ vì chị đứng mà tôi

nằm.

“Được rồi,” tôi nói, để chấm dứt cuộc tranh luận. “Trong trường hợp này thì tốt.”

“Giỏi! Đúng là bé ngoan.”

Chị sung sướng với chiến thắng, miệng chị rộng để lộ ra hàm răng trắng nuốt. Vui vẻ, chị kể đủ thứ chuyện, chuyện nào cũng dường như có tính cách khuyên nhủ, thí dụ: thần chết e ngại tấn công những kẻ làm cho mình có vẻ dễ thương vào buổi sáng. Có thể tìm thấy rõ ràng bí quyết bất tử ấy trong kem cạo râu.

Sau khi giúp tôi lau người, chị mang bữa ăn sáng tới.

“Tôi sẽ dứt cho anh ăn như thể anh là con nít. Anh có mắc cỡ khi làm con nít ở tuổi này không?”

Chị bỏ đi và lập tức trở lại với dao cạo râu chạy điện.

“Chúng tôi muốn anh ngó có vẻ dễ thương. Tôi muốn cậu con nít của tôi dễ thương!”

Dao cạo râu gây tiếng ồn khủng khiếp. Chị y tá tiếp tục nói chuyện. Tôi không lắng nghe chị. Tôi đang nghĩ tới đêm xảy ra tai nạn. Chiếc tắc xi phóng nhanh. Tôi không nghĩ nó sẽ hất tôi văng vô nhà thương.

“Đây, anh đây rồi,” chị y tá vừa nói vừa cười. “Lúc này trông anh thật dễ thương.”

“Tôi biết,” tôi nói. “Lúc này tôi giống con nít mới sinh.”

“Chờ chút, tôi đem tới cho anh chiếc gương!”

Chị có đôi mắt rất to, tròn mắt đen nhánh, viền chung quanh chúng toàn màu trắng rất trắng.

“Tôi không muốn gương,” tôi nói.

“Để tôi mang nó tới, anh sẽ thấy.”

“Nghe đây,” tôi hăm he, “nếu chị đưa tôi chiếc gương, tôi đập vỡ nó ngay. Một chiếc gương bị vỡ thì mang lại bảy năm xui rủi! Có phải chị muốn như vậy? Bảy năm xui xẻo?”

Trong một giây, chị đứng tròn, ngạc nhiên không biết tôi nói giỡn hay nói thật.

“Thật đó. Ai cũng có thể nói cho chị biết: đừng bao giờ làm vỡ gương.”

Chị vẫn cười nhưng lúc này tiếng cười của chị nghe có vẻ ái ngại hơn trước. Chị chà tay vô bộ đồng phục trắng.

“Anh là bé hư,” chị nói. “Tôi không ưa anh.”

“Xui thật!” tôi trả lời. “Tôi ngưỡng mộ chị!”

Tôi đang ngó ra cửa sổ. Từ giường mình tôi có thể nhìn ra Sông Đông. Có con thuyền nhỏ đang lướt qua: một chấm xám nhàn nhạt trên toàn cảnh màu xanh thẫm. Một ảo tượng.

Ai đó gõ cửa phòng.

“Vào đi!”

Bác sĩ Paul Russel, hai tay thọc trong túi áo bờ-lu, trở lại để nối tiếp cuộc nói chuyện ở chỗ chúng tôi bỏ dở.

“Sáng nay anh cảm thấy khá hơn chứ?”

“Vâng, thưa bác sĩ. Khá hơn nhiều.”

“Hết sốt rồi. Kẻ thù bị đánh bại.”

“Một kẻ thù bị đánh bại, cái đó nguy hiểm,” tôi lưu ý. “Nó sẽ chỉ nghĩ tới chuyện phục thù thôi.”

Bác sĩ bỗng nghiêm nghị hơn. Anh rút ra một điều thuốc và mời tôi. Tôi từ chối. Anh châm lửa cho mình.

“Anh vẫn còn đau?”

“Vâng.”

“Nó sẽ kéo dài trong vài tuần nữa. Anh có sợ không?”

“Sợ cái gì?”

“Sợ đau.”

“Không. Tôi không sợ đau.”

Anh nhìn thẳng vào mắt tôi. “Vậy, anh sợ gì?”

Thêm lần nữa tôi có cảm tưởng rằng anh đang giấu tôi điều gì đó. Có thể anh thật sự đã biết? Có phải tôi đã nói ra trong khi mê, trong khi giải phẫu.

“Tôi không sợ gì cả,” tôi trả lời, dăm dăm nhìn lại anh.

Im lặng.

Anh bước tới cửa sổ, đứng lại đó đôi chút. Lúc ấy, tôi nghĩ: cái lưng người đó và dòng sông đó không còn hiện hữu. Địa đàng khi không có gì xuất hiện giữa con mắt và cây cối.

“Anh có một phong cảnh đẹp tuyệt vời,” anh nói, không quay người lại.

“Tuyệt đẹp. Dòng sông ấy giống tôi: nó gần như chẳng nhúc nhích.”

“Hoàn toàn ảo giác! Nó chỉ lặng yên trên bề mặt. Hãy xuống dưới bề mặt, anh sẽ thấy nó hiếu động biết bao...” Anh đột nhiên quay lại, “...Thực tế, nó giống anh thôi.”

Chính xác thì anh biết cái gì, tôi tự hỏi, dù sao cũng cảm thấy lo lắng. Anh nói như thể anh đã biết. Biết đâu có thể tôi đã phản bội tôi?

“Đàn ông nào cũng giống dòng sông,” tôi nói, lái cuộc trò chuyện tới những cái trừu tượng. “Các dòng sông chảy ra biển, biển không bao giờ đầy. Loài người bị cái chết nuốt chửng, cái chết không bao giờ no.”

Anh phác một cử chỉ chán nản, như thể nói: được rồi, anh không muốn trò chuyện, anh đang né tránh, không sao, tôi chờ,

Chậm chậm anh đi tới cửa, rồi dừng lại.

“Tôi chuyển một lời nhắn cho anh. Từ Kathleen. Bà ấy sẽ tới thăm anh xế chiều nay.”

“Anh đã gặp nàng?”

“Vâng, bà ấy ngày nào cũng tới. Bà ấy là một phụ nữ cực kỳ dễ thương.”

“C-ự-c-k-y.”

Anh đứng lại chỗ cửa đang mở. Giọng anh có vẻ rất gần. Cửa hắt ở sát giường tôi.

“Bà ấy yêu anh,” anh nói. Giọng nghiêm hắt lại, gần tiếng, “Còn anh? Anh yêu bà ấy?”

Anh nhấn mạnh tiếng “anh”. Tôi thở dồn dập hơn. Bác sĩ đã biết cái gì, tôi day dứt tự hỏi mình.

“Dĩ nhiên,” tôi trả lời, cố làm ra vẻ bình tĩnh. “Dĩ nhiên tôi yêu nàng.”

Chẳng có gì động đậy. Hoàn toàn yên lặng. Ngoài hành lang, tiếng loa phóng thanh nghe mơ hồ: “Bác sĩ Braustein, điện thoại... Bác sĩ Braustein, điện thoại...” Những âm vang ấy đến từ một thế giới khác. Trong phòng này hoàn toàn yên lặng.

“Tốt,” bác sĩ Russel nói. “Tôi phải đi. Sẽ gặp lại anh tối nay hoặc ngày mai.”

Một con thuyền khác lướt qua cửa sổ. Bên ngoài, không gian sắc nét, sống động. Tôi nghĩ: ngay lúc này đây, đàn ông đang bước đi trên đường phố, không cà vạt, mặc áo sơ-mi xắn tay. Họ đang đọc, đang cãi nhau, đang ăn, đang uống, dùng chân tránh một chiếc xe, chiêm ngưỡng một phụ nữ, nhìn lên các cửa sổ. Bên ngoài, ngay lúc này đây, đàn ông đang bước đi.

Chớm chiều, vài đồng nghiệp của tôi xuất hiện. Họ đi thành bọn, vui vẻ, cố làm cho tôi cảm thấy mình cũng vui như họ.

Họ kể tôi nghe chuyện đồn đãi vu vơ: ai đang làm gì, ai đang nói gì, ai bắt trung với ai. Lời nói mới nhất, sự mất quyền chủ động mới nhất, câu chuyện mới nhất.

Rồi cuộc nói chuyện nhắc lại tai nạn.

“Anh phải thừa nhận là anh hên lắm mới chỉ bị có thể,” một người trong bọn nói.

Và một người khác: “Không chừng anh có thể đã mất một cái chân.”

“Hoặc kể cả bị mất trí nữa.”

“Anh sắp giàu,” Sander, một người Hungary, nói. “Chính tôi có lần bị xe đụng. Công ti bảo hiểm bồi thường cho tôi một ngàn đô-la. Anh may mắn vì đó là tắc xi. Tắc xi lúc nào cũng đóng nhiều tiền bảo hiểm. Anh sẽ giàu, anh sẽ thấy anh là một gã may mắn!”

Tôi đau khắp người. Tôi không nhúc nhích nổi. Tôi gần như bại liệt. Nhưng tôi rất may mắn. Tôi sắp giàu. Tôi sẽ có thể đi du lịch,

lui tới các hộp đêm, bao tình nhân, ngự trên đỉnh cao thế giới: thiết là hên! Họ gần như nói là họ ganh tị với tôi.

“Lúc nào tôi cũng nghe người ta nói là tại Mỹ, bạn thấy có đô-la ngay trên đường phố,” tôi nói. “Điều đó đúng thật: anh chỉ việc phải té xuống rồi lượm chúng lên.”

Họ lại rũ người ra cười và tôi cùng cười với họ. Một hoặc hai lần, chị y tá đi vào mang theo cái gì đó cho tôi uống, và chị cũng cười theo họ.

“Quý vị có biết sáng nay anh ấy còn không muốn cạo râu!” Chị kể với họ.

“Anh ta giàu,” Sandor nói. “Người giàu có thể đủ điều kiện để không cạo râu cũng chẳng sao.”

“Anh thật là khôi hài,” chị y tá vừa kêu lên vừa vỗ tay. “Và anh ta có kể quý vị nghe chuyện chiếc gương không?”

“Không!” Họ la lên một lượt. “Chị kể cho nghe chuyện chiếc gương đi!”

Chị kể với họ rằng sáng nay tôi không chịu nhìn mình trong gương.

“Người giàu sợ mấy chiếc gương,” tôi nói. “Mấy chiếc gương chẳng tôn trọng cái lòng lầy. Chúng quen thuộc với cái đó quá rồi.”

Căn phòng làm người nóng bức, còn nóng hơn bên trong bột bó. Các bạn tôi tươm mồ hôi. Chị y tá lật lưng bàn tay lau trán mình. Khi chị đi rồi, Sandor nháy mắt.

“Gào, không tới nổi tệ chứ?”

“Cô ta có lý lắm!” một người trong bọn nói thêm. “Chắc chắn ở đây anh chẳng buồn chán gì mấy!”

“Không, tôi không thấy buồn chán,” tôi nói.

Chúng tôi ở với nhau khá lâu cho tới khi Sandor chợt nhớ ra là có cuộc họp báo lúc bốn giờ.

“Đúng đó, suýt chút nữa quên.”

Họ vội vã đi ra, mang tiếng cười đi theo họ qua hành lang, ra đường phố, và sau cùng, vào nơi đang gánh vác nhiệm vụ lịch sử,

Trụ sở Liên hiệp quốc.

Khi Kathleen tới thì đã gần bảy giờ. Nàng có vẻ xanh xao hơn thường ngày, vui vẻ hơn, và còn có vẻ hơn hớn nữa. Như thể nàng đang sống trong khoảnh khắc hạnh phúc nhất đời mình. Phong cảnh đẹp quá! Anh nhìn kìa, dòng sông! Và căn phòng xinh ời là xinh! Rộng rãi quá, sạch sẽ quá! Anh ngó thật là tuyệt!

Thiệt kỳ quặc, tôi nghĩ. Phòng nhà thương là nơi vui vẻ nhất thế gian. Ai cũng trở thành diễn viên. Kể cả người bệnh. Ai cũng mang thái độ mới, điểm trang mới, niềm vui mới.

Kathleen tiếp tục nói. Dù trước đây nàng không thích những kẻ mở miệng ra mà chẳng nói lên điều gì, lúc này nàng lại làm đúng y như vậy. Tại sao nàng sợ im lặng? Càng thắc mắc tôi càng cảm thấy thêm căng thẳng. Có thể nàng cũng đã biết điều gì đó? Nàng ở trong vị trí biết được điều đó. Nàng ở đó vào thời điểm xảy ra tai nạn. Đứng trước tôi một tí. Nàng có thể đã ngoái nhìn lui.

Tôi rất muốn lái cuộc nói chuyện tới vấn đề đó nhưng tôi không thể chặn lại những lời lẽ của nàng đang tuôn ra như suối. Nàng tiếp tục nói, nói và nói. Isak làm thay cho anh ở tờ báo. Tại toà soạn, điện thoại reo liên tục: đủ thứ người hỏi thăm tình trạng anh ra sao rồi. Và anh biết đó, kể cả cái người - tên ông ta là gì nhỉ? - anh biết cái người em đang có ý nói, người mập bự, mập như thể có bầu, anh biết mà, người đang giận anh đó, cả người đó cũng điện thoại tới. Isak kể với em. Và---

Có tiếng gõ cửa. Người y tá - một người mới, không phải chị y tá sáng nay - mang vào cho tôi bữa ăn chiều. Đó là một phụ nữ lớn tuổi, đeo kính, lãnh đạm một cách kiêu kỳ. Bà đề nghị giúp tôi ăn.

“Bà đừng lo,” Kathleen nói. “Để tôi làm việc đó.”

“Tốt lắm,” bà y tá già nói. “Xin theo ý bà.”

Tôi không đói. Kathleen cứ nhất quyết: chút cháo nghe? Đúng, đúng. Anh phải ăn. Anh mất sức nhiều quá. Nào. Một muỗng thôi. Chỉ một thôi. Thêm muỗng nữa nghe. Ăn vì em mà. Này này, thêm muỗng nữa thôi. Tốt. Còn chút xíu nữa thôi mà. Anh coi đây này: một miếng thịt. A! Ngó miếng thịt ngon thiệt là ngon!

Tôi nhắm mắt lại, cố không nghe. Chỉ có cách độc nhất đó thôi. Đột nhiên tôi cảm thấy muốn thét lên. Nhưng tôi biết mình không nên thét. Dù sao thì cũng để làm gì?

Kathleen nói và nói.

“Em cũng đã thuê luật sư. Một luật sư rất giỏi. Ông ta sắp kiện công ti tắc xi. Ông sẽ tới đây ngày mai. Ông ta nói rất có triển vọng. Ông ta nói anh sẽ nhận được rất nhiều tiền.”

Khi tôi ăn xong, nàng cầm khay, đặt lên bàn. Tôi có thể nhận ra khi làm cho mình bận rộn thì nàng mệt nhọc biết bao. Lúc này, tôi đã hiểu tại sao nàng nói quá nhiều: nàng đang tới hồi sức cùng lực kiệt. Đằng sau tính cách vui vẻ gượng gạo ấy là tình trạng kiệt sức. Bảy ngày. Từ lúc xảy ra tai nạn tới nay đã một tuần.

“Kathleen?” tôi gọi.

“Vâng?”

“Tới đây. Ngồi xuống.”

Nàng nghe lời, ngồi lên giường.

“Gì vậy?” nàng hỏi, lo lắng.

“Anh muốn hỏi em chút chuyện.”

Nàng nhú mào. “Vâng?”

“Anh không nhận ra em. Em thay đổi. Em nói nhiều quá. Tại sao?”

Có thoáng rùng mình lướt qua mi mắt nàng, qua đôi vai nàng.

“Quá nhiều việc xảy ra trong một tuần,” nàng nói, mặt hơi ửng đỏ. “Em muốn kể hết cho anh nghe. Anh đừng quên là đã một tuần em không nói chuyện với anh...”

Nàng nhìn tôi như thể nàng vừa bị đánh, và cúi đầu xuống. Rồi chậm chậm, một cách máy móc, nàng lặp lại mấy lần bằng giọng đều đều, trầm trầm, mỗi một, “Em không muốn khóc, em không muốn khóc, em không muốn...”

Kathleen khốn khổ, tôi nghĩ. Kathleen khốn khổ. Tôi làm nàng thay đổi. Kathleen rất kiêu hãnh. Kathleen mà ý chí của nàng mạnh hơn ý chí của những người khác, Kathleen mà sức mạnh của nàng

thuần khiết và là kẻ thật sự cứng cỏi, Kathleen chống lại đàn ông với một cá tính và tâm trí ngoan cường của một người đàn ông, như thể độ sức với họ; Kathleen lúc này không còn chút sức lực nào để nén lại những giọt nước mắt, kèm lại những lời lẽ của mình.

Tôi làm nàng biến tính. Và nàng làm tôi thay đổi! “Em không thể nào thay đổi một con người.” tôi đã bảo nàng ngay từ thuở đầu, bảo một lần, ngàn lần. “Em không thể làm thay đổi ý nghĩ của người ta, thái độ của người ta, những ràng buộc của người ta. Em chỉ có thể làm thay đổi khát vọng của người ta, thế thôi.” “Đối với em như thế là đủ,” nàng trả lời.

Và cuộc chiến bắt đầu. Nàng muốn làm cho tôi hạnh phúc, hạnh phúc trong mọi sự. Làm cho tôi thưởng thức những lạc thú của cuộc đời. Làm cho tôi quên quá khứ. “Quá khứ của anh đã chết. Chết rồi và chôn rồi,” nàng nói cả quyết. Và tôi nằng nặc trả lời, “Anh là quá khứ của anh. Nếu nó bị chôn rồi thì anh cũng đã bị chôn theo với nó.”

Nàng chiến đấu ngoan cường. “Em mạnh,” nàng nói dứt khoát. “Em sẽ thắng.” Và tôi kiên quyết trả lời, “Em mạnh. Em đẹp. Em có đủ mọi phẩm chất để chinh phục người đang sống. Nhưng ở đây em đang chiến đấu chống một kẻ đã chết. Em không thể chinh phục kẻ đã chết.” “Được, để rồi coi.”

“Em không muốn khóc,” nàng nói, đầu cúi xuống như thể bị đè nặng bởi tất cả những kẻ đã chết từ tạo thiên lập địa.

Tôi đã nói con người không thể thay đổi ư? Tôi làm. Họ thay đổi: kẻ đã chết thì toàn năng. Đó là điều nàng không chịu hiểu: rằng kẻ đã chết thì vô địch. Rằng qua tôi, nàng đang chiến đấu chống họ.

Là con một và cha mẹ rất giàu, nàng có tính ngoan cố, ngang đầu cứng cổ. Về kiêu hãnh của nàng gần như ngây thơ. Nàng không quen thua trận. Nàng nghĩ nàng có thể thay thế cho số phận của tôi.

Có lần tôi hỏi nàng có yêu tôi không. “Không,” nàng nóng nảy trả lời. Và điều đó đúng. Nàng không nói dối. Lòng kiêu hãnh chân chính thì không dối trá.

Việc chúng tôi hiểu nhau chẳng liên quan gì tới tình yêu. Thoạt đầu thì không. Về sau thì có. Nhưng không ngay vào lúc mới bắt đầu. Cái làm chúng tôi không hiệp thành một cũng là cái giữ chúng tôi cách xa nhau. Nàng thích cuộc sống và tình yêu; tôi thì chỉ nghĩ tới cuộc sống và tình yêu với cảm giác hồ thẹn sâu xa. Chúng tôi ở bên nhau. Nàng cần chiến đấu và tôi quan sát nàng. Tôi quan sát lúc nàng chạm trán với một thực tại lạnh lùng, bất di bất dịch, mà nàng phát hiện ban đầu trong những lời tôi nói, và sau đó, trong sự im lặng của tôi.

Chúng tôi đi đây đi đó rất nhiều. Những ngày dư dật, những giờ hồi hã. Thêm lần nữa, thời gian là một cuộc phiêu lưu. Hễ lúc nào Kathleen ngắm một rạng đông tuyệt vời thì nàng biết cách khiến tôi chia sẻ sự hào hứng đó của nàng; trên đường phố, nàng là người chỉ cho tôi thấy các phụ nữ xinh đẹp; ở nhà, nàng dạy tôi rằng thể xác cũng là một nguồn hân hoan.

Ban đầu, ngay từ lúc đầu, tôi tránh những nụ hôn của nàng. Chúng tôi chung sống với nhau nhưng miệng chúng tôi không bao giờ gặp gỡ nhau. Trong tôi có điều gì đó làm tôi chùn lại không chạm đến môi nàng. Như thể tôi sợ nếu tôi hôn lên môi nàng thì nàng sẽ đổi khác. Nhiều lần nàng sắp sửa tính hỏi tại sao, nhưng nàng quá đỗi kiêu hãnh. Rồi dần dần, tôi buông thả mình. Mỗi chiếc hôn lại mở một vết thương cũ ra. Và tôi nhận ra rằng mình vẫn còn khả năng đau khổ. Rằng tôi vẫn đang đáp lại những tiếng gọi của quá khứ.

Đêm đó, hai chúng tôi không ai ngủ. Nằm dài bên nhau, run rẩy, trong im lặng, chúng tôi chờ bình minh. Ngay trước lúc rạng đông, nàng kéo tôi sát vô người nàng, và trong bóng tối, hai thể xác làm tình lần cuối. Một giờ sau, trong thâm lặng, tôi chỗi dậy, mặc quần áo, rời căn phòng không một lời từ giã, cũng chẳng ngoái đầu nhìn lại.

Bên ngoài, gió sáng sớm buốt giá quất lên các ngôi nhà. Thành phố còn hoang vắng! Đâu đó tiếng cánh cửa kêu. Một khung cửa sổ nào đó loé sáng, xanh xao và đơn độc. Trời lạnh. Chân tôi muốn người tôi chạy. Tôi cố lê bước chậm chậm, rất chậm: tôi không muốn chịu thua bất cứ sự yếu đuối nào. Mắt tôi trào lệ, có thể vì lạnh.

“Em không muốn khóc,” Kathleen nói.

Nàng lắc lắc chiếc đầu đang trĩu xuống.

Kathleen khốn khổ, tôi nghĩ. Em cũng bị kẻ đã chết làm cho thay đổi.

Tay luật sư đến vào hôm sau. Anh ta mang kính trắng, người tầm thước, có cái vẻ tự mãn của một kẻ chưa đặt câu hỏi mà đã biết trước người ta sẽ trả lời như thế nào.

Anh ta tự giới thiệu: Mark Brown. “Cứ gọi tôi là Mark.”

Anh ta thoải mái ngồi xuống, tự nhiên như ở nhà mình, và rút trong cặp ra một xấp giấy lớn màu vàng.

“Tôi đã nói chuyện với các bác sĩ của anh,” anh ta nói. “Anh đang trong tình trạng thê thảm. Rất tốt.”

“Anh có lý, rất là tốt.”

Anh ta hiểu ý mỉa mai đó. “Dĩ nhiên tôi chỉ nói theo quan điểm vụ kiện,” anh ta nói, nhíu mày với tôi.

“Tôi cũng vậy,” tôi trả lời. “Tôi nghe nói anh sắp làm cho tôi giàu.”

“Tôi có nhiều hy vọng.”

“Hãy cẩn thận. Các kẻ thù của tôi sẽ không bao giờ buông tha tôi, tôi sắp trở thành một ký giả giàu.”

Tay luật sư cười: “Ít ra có một lần luật pháp đứng về phía văn chương!”

Anh ta bắt đầu hỏi tôi những câu hỏi chi tiết: chính xác, trong đêm tai nạn, xảy ra những gì? Có phải lúc đó tôi một mình? Không. Ai cùng đi với tôi? Kathleen. Vâng, người phụ nữ trẻ, kẻ đã gọi anh ta. Chúng tôi có cãi nhau không? Không. Chúng tôi có chờ tới lúc đèn chuyển hẳn qua màu xanh rồi mới băng qua đường không? Có. Chiếc tắc xi chạy tới từ bên trái, tôi có thấy nó đang tới gần không?

Tôi tốn thời gian hơn một chút để trả lời câu hỏi chót này. Mark lật kính xuống, vừa lau kính vừa lặp lại, “Anh có thấy nó đang tới gần không?”

“Không,” tôi nói.

Anh ta nhìn tôi sắc bén hơn. “Anh trông có vẻ tàn nhẫn.”

“Tôi đang cố làm sống lại sự cố ấy, để nhìn nó thêm lần nữa.”

Mark thông minh, nhạy cảm. Để chuẩn bị một hồ sơ tốt, anh ta quyết định thu thập nhiều chi tiết mà, về mặt nổi, có vẻ chẳng liên quan trực tiếp tới tai nạn. Trước khi vạch chiến lược của mình, anh ta muốn biết hết mọi sự. Cuộc phỏng vấn của anh ta kéo dài mấy tiếng đồng hồ. Anh ta có vẻ hài lòng.

“Không có chút bóng tối ngờ vực nào,” anh ta dứt khoát. “Người tài xế đó phạm tội lơ đãng.”

“Tôi hi vọng hấn sẽ không bị khổ sở vì việc này!” tôi nói. “Tôi thật không muốn hấn bị trừng phạt. Nói cho cùng, hấn không cố ý...”

“Đừng lo,” tay luật sư trấn an tôi, “hấn sẽ không phải trả tiền bồi thường, công ti bảo hiểm trả. Chúng ta không kiện hấn gì cả, cái thằng cha khốn khổ.”

“Anh có chắc chắn, tuyệt đối chắc chắn, rằng sẽ không có gì xảy ra cho hấn?”

Gã bất hạnh khốn khổ. Không phải lỗi của hấn. Hôm qua vợ hấn gọi điện thoại cho tôi, xin tha thứ cho hấn. Bà gọi điện nhân danh chồng. Hấn sợ. Hấn sợ cả cái việc yêu cầu tôi tha thứ cho hấn.

“Tuyệt đối chắc chắn,” tay luật sư nói, miệng nở một nụ cười khô khan. “Anh sẽ không giàu hơn và hấn cũng sẽ không nghèo hơn chút nào. Vậy chẳng có gì phải áy náy.”

Tôi không thể dấu tiếng thở ra nhẹ nhõm.

Sáng nào bác sĩ Paul Russel cũng tới trò chuyện. Anh đã thành thói quen kết thúc vòng thăm bệnh hằng ngày bằng việc tới thăm tôi. Anh thường ở lại một giờ hoặc hơn. Anh vào phòng, không gõ cửa, ngồi lên thành cửa sổ, hai tay đút trong túi áo bờ-lu trắng, chân bắt chéo, mắt phản chiếu màu sắc đang thay đổi của dòng sông.

Anh nói rất nhiều về mình, đời sống của anh trong quân đội - anh từng tham dự Chiến tranh Triều tiên -, công việc của anh, những niềm vui và những nỗi thất vọng theo cùng với nó. Giật được một nạn nhân khỏi tay thần chết là anh hạnh phúc vô cùng, như thể đạt được một chiến công vạn năng. Mỗi thất bại đều để lại dưới mắt anh những quầng thâm. Tôi chỉ việc nhìn kỹ anh là biết đêm qua anh thắng trận hoặc thua trận. Anh xem thần chết như kẻ thù riêng của mình.

Anh cay đắng kể cho tôi nghe, “Điều làm tôi thất vọng là vũ khí của chúng tôi chênh lệch. Chiến thắng của tôi chỉ tạm thời. Thất bại của tôi là vĩnh viễn. Lúc nào cũng vậy.”

Sáng hôm đó, anh có vẻ hạnh phúc hơn bình thường. Anh rời chỗ anh thích đứng gần cửa, bắt đầu đi tới đi lui trong phòng như một kẻ say rượu, vừa đi vừa lẩm bẩm với mình.

“Bác sĩ ạ, anh đang say!” tôi trêu chọc anh.

“Say!” anh kêu lên. “Dĩ nhiên tôi không say. Tôi không uống rượu. Hôm nay, giản dị là tôi hạnh phúc. Hạnh phúc kinh khủng. Tôi thắng! Vâng, lần này tôi thắng...”

Chiến thắng của anh có mùi vị như rượu. Anh không đứng yên một chỗ được. Để tỏ tường hạnh phúc của mình, anh muốn trong cùng một lúc anh vừa là anh vừa là một người khác: kẻ chứng kiến lẫn vị anh hùng. Anh muốn hát và muốn nghe mình đang hát, muốn nhảy múa và muốn nhìn mình đang nhảy múa, muốn leo tới đỉnh núi cao nhất để hét lên, la to lên hết sức mình rằng, “Tôi đã chiến thắng! Tôi đã chinh phục được cái chết!”

Cuộc giải phẫu thật khó khăn và rất nguy hiểm: cơ hội sống sót của cậu bé mười hai tuổi ấy hết sức mong manh. Các bác sĩ khác đã buông rơi hy vọng. Nhưng anh, Paul Russel, anh quyết định thử điều không thể làm được.

“Cậu bé ấy sẽ làm được!” anh gầm lên, mặt đỏ bừng như sáng rực một mặt trời bên trong mình. “Anh biết không? Cậu bé sẽ sống! Tuy mọi sự dường như đã tan biến! Nhiễm trùng đã ăn tới chân và đang làm độc máu. Tôi cắt cái chân ấy. Các bác sĩ nói làm như vậy chẳng ích lợi gì. Rằng đã quá trễ. Rằng cuộc chơi đã thua. Nhưng tôi không ngần ngại. Tôi bắt đầu hành động. Trong từng hơi thở, tôi

phải chiến đấu với mọi vũ khí tôi có được. Nhưng anh thấy đó: tôi đã thắng! Lần này tôi thật sự chiến thắng!”

Tôi nghĩ, thật là hân hoan khi cứu được một mạng người! Tôi chưa bao giờ nếm trải nỗi hân hoan đó. Tôi còn không biết là nó hiện hữu. Nắm trong tay mình mạng sống của cậu bé là thay thế vai trò của Thượng đế. Tôi chưa bao giờ mơ mình vượt quá đẳng cấp loài người. Con người được xác định không phải bởi những gì phủ định nó nhưng bởi những gì khẳng định nó. Điều ấy được tìm thấy bên trong con người, không phải trước mặt con người hoặc bên cạnh con người.

“Anh thấy,” Paul Russel nói bằng một giọng khác hẳn, “cái khác nhau giữa anh và tôi là cái này đây. Mỗi tương quan giữa anh với những gì chung quanh anh và những gì đánh dấu các giới hạn trong tầm nhìn của anh phát triển theo một cách thức gián tiếp. Anh chỉ biết cuộc sống qua ngôn từ, da thịt, diện mạo và các ý tưởng của nó. Sẽ luôn luôn có một bức màn giữa anh và sự sống của người bên cạnh anh. Anh không thoả mãn với việc biết con người còn sống; anh còn muốn biết nó đang làm gì với sự sống của nó. Đối với tôi, điều này thì khác. Tôi ít nghiêm khắc đối với đồng loại của tôi. Chúng ta có chung một kẻ thù, kẻ thù đó chỉ có một cái tên: thần chết. Trước cái chết, chúng ta hoàn toàn bình đẳng. Trong mắt của thần chết, không sự sống nào nặng ký hơn sự sống nào. Xét theo quan điểm đó, tôi cũng giống như thần chết. Trong con người, cái mê hoặc tôi nhất là khả năng sống của nó. Các hành động chỉ là sự lặp đi lặp lại thôi. Nếu anh từng giữ mạng sống của một người trong lòng bàn tay anh, anh cũng sẽ thấy rằng tức thời thì hơn tương lai, cụ thể thì hơn lý tưởng, và sự sống thì hơn những vấn đề mà nó mang theo với nó.”

3

Anh ngừng nói, dừng bước một chút nơi cửa sổ chỉ vừa đủ để mỉm cười trước khi tiếp tục nói bằng giọng trầm lắng hơn.

“Anh bạn ạ, sự sống của anh bạn, tôi có nó ngay đây này. Trong lòng bàn tay của tôi đây.”

Chầm chậm xoay người lại, anh rút bàn tay mình ra. Từng chút từng chút một, mặt anh trở lại vẻ thường lệ, và các cử động của anh ít gấp gáp hơn.

“Bác sĩ ạ, anh có tin vào Thượng đế không?”

Tôi thành linh túm lấy anh. Anh đột nhiên đứng lại, nhăn trán.

“Có,” anh trả lời. “Nhưng không ở trong phòng giải phẫu. Ở đó tôi chỉ trông mong nơi mình.”

Mắt anh nhìn sâu thẳm hơn. Anh thêm, “Nơi mình và nơi người bệnh. Hoặc nếu anh thích thì, nơi sự sống của một cơ thể đang bệnh. Sự sống muốn sống. Sự sống muốn tiếp tục. Nó trái ngược với cái chết. Nó chiến đấu. Người bệnh là đồng minh của tôi. Hắn chung chiến tuyến với tôi. Bên nhau chúng tôi mạnh hơn kẻ thù. Hắn giúp tôi thắng trận đánh. Hắn đang bám chặt, giữ chặt. Hắn đang mê, đang ngủ, tuy thế hắn đang tham chiến...”

Vẫn không nhúc nhích, anh thêm lần nữa dăm dăm nhìn tôi một cách dữ dội. Yên lặng lẩn cẩn. Thêm lần nữa, tôi có cảm tưởng rằng anh đã biết, rằng việc anh đang nói chỉ cốt để xâm nhập vào sự bí mật của tôi. Tôi dứt khoát: lúc này. Bây giờ hoặc không bao giờ. Tôi phải dứt điểm bất cứ sự hoài nghi nào.

“Bác sĩ ạ, tôi xin hỏi anh một câu.”

Anh gật đầu.

“Trong khi giải phẫu, tôi đã nói gì?”

Anh suy nghĩ một chút. “Không có gì. Anh chẳng nói gì cả.”

“Anh chắc chứ? Không có lấy một tiếng?”

“Không một tiếng nào.”

Tôi nhẹ nhõm, không nén được nụ cười.

“Bây giờ tới lượt tôi,” Paul Russel trang trọng nói. “Tôi cũng có một câu hỏi.”

Nụ cười của tôi đông cứng lại. “Anh hỏi đi,” tôi nói.

Tôi phải cưỡng chống nổi thúc bách nhắm đôi mắt mình lại. Đột nhiên căn phòng có vẻ sáng quá. Cơn lo âu bám lấy giọng nói, hơi thở và đôi mắt của tôi.

Người bác sĩ hơi nghiêng đầu xuống, gần như khó có thể nhận thấy.

“Tại sao anh không thiết sống?” anh hỏi rất dịu dàng.

Phút chốc vạn vật rung chuyển. Ánh sáng cũng hóa ra lung linh bập bùng và đổi màu. Trắng, đỏ, đen. Máu ràn rạt trong màng tang tôi. Đầu tôi chẳng còn của tôi.

“Đừng chối điều đó,” Paul Russel tiếp tục, nói với giọng dịu dàng hơn nữa. “Đừng chối điều đó. Tôi biết.”

Anh biết. Anh biết. Anh biết. Cổ họng tôi bị siết bằng một chiếc kèm vô hình. Tôi có thể chết ngạt bất cứ lúc nào.

Tôi hỏi một cách yếu ớt rằng ai đã nói với anh: Kathleen?

“Không. Không phải Kathleen. Không ai cả. Không ai nói với tôi cả. Nhưng dù sao tôi cũng biết. Tôi đoán ra. Trong lúc giải phẫu. Anh chẳng bao giờ giúp tôi. Không lần nào cả. Anh bỏ rơi tôi. Tôi phải tiến hành cuộc chiến đấu đơn độc, hoàn toàn một mình. Tệ hơn nữa. Anh ở chiến tuyến đối nghịch với tôi, anh ở bên phía kẻ thù.”

Giọng anh trở nên khắc nghiệt, khắc nghiệt một cách đau đớn. “Hãy trả lời tôi! Tại sao anh không muốn sống? Tại sao?”

Tôi bình tĩnh lại. Tôi nghĩ, anh không biết. Cái chút xú anh đoán ra đó chẳng có ý nghĩa gì cả. Một cảm tưởng. Thế thôi. Không có gì dứt khoát. Không có gì cụ thể. Tuy thế, anh di chuyển đúng hướng. Chỉ có điều anh không đi trọn đường.

“Hãy trả lời tôi,” anh lặp lại. “Tại sao? Tại sao?”

Anh càng lúc càng kiên quyết. Mối dưới của anh căng thẳng rung rung. Phải chăng anh đã nhận ra điều ấy? Tôi nghĩ: anh nổi cơn thịnh nộ với tôi vì tôi đã để anh đơn độc, vì ngay cả lúc này, tôi vẫn đang chạy trốn anh, không biết ơn anh cũng chẳng ngưỡng mộ anh. Đó là lý do khiến anh nổi xung. Anh đoán ra rằng tôi không thiết sống, rằng sâu bên trong tôi, tôi không có khát vọng tiếp tục sống. Và điều đó xói mòn căn bản triết lý lẫn hệ thống giá trị của anh. Theo sách vở của anh thì con người phải sống và phải chiến đấu cho sự sống của nó. Nó phải giúp các bác sĩ và đừng chống lại họ. Tôi đã chống lại anh. Anh mang tôi về lại cuộc đời, trái với ý nguyện của tôi. Tôi gần như sắp nhập đoàn với bà nội của tôi. Tôi đã thật sự ở trên ngưỡng cửa. Paul Russel đứng sau lưng tôi và cản lại không để tôi bước qua. Anh kéo tôi lùi về phía anh. Anh một mình chống lại bà nội của tôi và những người khác. Và anh đã thắng. Một chiến thắng khác cho anh. Một mạng sống. Tôi nên sung sướng thét lớn lên và làm rung chuyển các tường thành vũ trụ. Nhưng thay vì làm như thế, tôi lại quấy phá anh. Và đó là điều làm anh khổ sở.

Bác sĩ Russel rõ ràng là đang ra sức tự chế. Anh vẫn nhìn tôi giận dữ, má đỏ tía, môi run rẩy.

“Tôi ra lệnh cho anh phải trả lời tôi!”

Như một quan toà không chút xót thương, anh cất cao giọng. Cơn giận khô lạnh làm tay anh cứng đờ.

Tôi nghĩ: anh sắp hét lên, sắp đánh tôi. Ai biết? Anh có thể bóp cổ tôi, ném tôi trở lại chiến trường. Bác sĩ Russel là một con người nên vẫn có thể thù hận, vẫn có thể mất tự chủ. Anh có thể dễ dàng giơ hai bàn tay lên túm cổ tôi và bóp lại. Về phía anh, việc làm đó thông thường và thuận lý. Tôi tiêu biểu một nguy cơ cho anh. Bất cứ ai từ chối sự sống cũng là một nguy cơ đối với anh và đối với những gì anh đương cự trong thế giới này, nơi mạng sống có rất ít giá trị. Trong mắt anh, tôi là một ung bướu phải bị loại trừ. Loài người sẽ ra sao và luật pháp vô tư sẽ ra sao nếu hết thảy mọi người đều bắt đầu thềm chết?

Tôi cảm thấy rất bình tĩnh, hoàn toàn tự chủ. Nếu soát xét sâu xa hơn tôi sẽ phát hiện ra rằng trạng thái trầm tĩnh của tôi còn che

dấu cả sự mãn nguyện, một nỗi hân hoan kỳ dị - hoặc đơn giản chỉ là một sự buồn cười? - phát xuất từ sự hiểu rõ sức mạnh của mình, hiểu rõ tình trạng cô đơn của mình. Tôi nhủ thầm: anh không biết. Và tôi tự quyết định sẽ nói cho anh biết, để chuyển đổi tương lai của anh. Ngay lúc này đây, tôi, chính tôi, là định mệnh của anh.

“Tôi đã kể cho anh nghe tôi mơ thấy gì trong lần giải phẫu đầu tiên trong đời tôi chưa?” Tôi mỉm cười hỏi anh bằng giọng thích thú. “Chưa ư? Anh muốn tôi kể không? Lúc đó tôi mười hai tuổi. Mẹ tôi mang tôi tới bệnh xá của người anh họ của tôi, bác sĩ giải phẫu Oscar Sreter, để cắt thịt dư trong cổ họng. Ông ấy đánh thuốc mê cho tôi ngủ. Khi tôi tỉnh lại, Oscar Sreter hỏi tôi, ồ Có phải em khóc vì bị đau? Không, tôi trả lời. Em khóc vì em vừa gặp Thượng đế. Một giấc mơ kỳ lạ. Tôi đi tới Thiên đàng. Thượng đế, ngồi trên ngai, đang chủ tọa hội nghị các thiên thần. Giữa Ngài và tôi có một khoảng cách vô tận nhưng tôi có thể thấy Ngài thật rõ, như thể Ngài ở sát bên tôi. Thượng đế ra hiệu và tôi khởi sự bước tới. Tôi bước suốt mấy đời nhưng không thu ngắn được chút nào khoảng cách đó. Rồi hai thiên thần nâng tôi lên, và đột nhiên tôi thấy mình mặt đối mặt với Thượng đế. Tôi nghĩ, cuối cùng thì cũng gặp. Lúc này tôi có thể đặt cho Ngài những câu hỏi ám ảnh hết thảy các nhà thông thái Israel: Đau khổ có ý nghĩa gì? Nhưng kinh sợ quá, tôi không thốt ra được tiếng nào. Trong lúc ấy, những câu hỏi khác vẫn lũ lượt nối tiếp nhau trong đầu tôi: Khi nào tới giờ giải phóng? Khi nào Thượng đế chinh phục được Quỷ dữ, để cho sự hỗn độn bị xua tan vĩnh viễn? Nhưng môi tôi không mấp máy nổi và lời nói mắc kẹt trong cổ họng tôi. Kế đó, Thượng đế nói với tôi. Hoàn toàn yên lặng quá, thanh tịnh quá, tới độ tim tôi cảm thấy xấu hổ vì đang đập thành tiếng. Yên lặng tuyệt đối khi tôi nghe những lời phán bảo của Thượng đế. Với Ngài, lời nói và im lặng không trái ngược nhau. Thượng đế trả lời hết tất cả các câu hỏi của tôi và của những người khác. Kế đó, hai thiên thần đưa tay nắm lấy tôi, mang tôi về lại chỗ cũ. Thiên thần này nói với thiên thần kia, Cậu ta nặng hơn trước, và thiên thần kia trả lời, Cậu ta đang mang trong mình một câu trả lời quan trọng. Và tới đó tôi tỉnh lại. Bác sĩ Sreter nghiêng mình trên tôi với một nụ cười. Tôi muốn kể với ông anh ấy tôi vừa nghe những lời phán bảo của Thượng đế thì tôi hãi hùng nhận ra mình đã quên hết. Tôi không còn nhớ Thượng đế đã nói với tôi những gì. Nước

mắt tôi bắt đầu trào ra. Có phải em khóc vì bị đau? bác sĩ tốt bụng Sreter hỏi tôi. Ồ Em không thấy đau, tôi trả lời. Em khóc vì em vừa gặp Thượng đế. Ngài trò chuyện với em và em quên tất cả những gì Ngài nói.Ồ Ông anh bác sĩ bật cười thân thiện: Nếu em muốn, anh sẽ làm cho em ngủ lại, và em có thể yêu cầu Ngài nói thêm lần nữa... Tôi khóc còn ông anh họ của tôi thì cười thân thiện... Và bác sĩ Paul ạ, anh thấy đó, lần này, nằm thẳng cẳng trên bàn giải phẫu của anh, ngủ mê đi thật nhanh, tôi không thấy Thượng đế trong giấc mơ của tôi. Ngài không còn ở đó nữa.”

Paul Russel chăm chú lắng nghe. Chúi người tới trước, anh hình như đang tìm ý nghĩa ẩn dấu trong mỗi lời tôi nói. Mặt anh biến đổi.

“Anh chưa trả lời câu hỏi của tôi!” anh lưu ý, và vẫn còn căng thẳng.

Vậy là anh không hiểu. Trả lời cho câu hỏi của anh ư? Nhưng đây là câu trả lời rồi. Bộ anh không thấy lần giải phẫu thứ hai này khác ra sao với lần giải phẫu đầu tiên ư? Thế thì đó chính là lỗi của anh. Anh không thể hiểu. Chúng ta khác nhau quá, khác nhau vô vàn. Các ngón tay anh chạm vào sự sống. Các ngón tay tôi chạm vào sự chết. Không một trung gian, không các vách ngăn. Sự sống, sự chết, cái này cũng trở trụi, cũng có thật như cái kia. Vấn đề vượt quá chúng ta. Nó ở trong một bầu khí vô hình, trên một màn ảnh xa xăm, giữa hai kẻ đầy quyền thế mà chúng ta chỉ là người thay mặt họ.

Đứng trước giường tôi, anh làm cho căn phòng tràn ngập hình bóng của anh. Anh đang chờ. Anh nghi ngờ có một bí mật nào đó và việc đó làm anh thịnh nộ. Việc đó là cái làm anh lạc hướng. Hai chúng tôi đều trẻ, và trên hết, chúng tôi còn sống. Anh nhìn tôi một cách kiên trì, bướng bỉnh, để bắt cho được trong tôi cái đang né tránh anh. Bằng cách thức giống y như thế, chắc con người thời sơ khai đã quan sát ban ngày biến mất phía bên kia núi.

Tôi cảm thấy muốn bảo anh: đi đi. Paul Russel, anh là một người bộc trực và can trường. Nghĩa vụ của anh là bỏ tôi mà đi. Đừng yêu cầu tôi trò chuyện. Đừng tìm cách hiểu. Cả cái việc tôi là ai lẫn việc anh là ai. Tôi là người kể chuyện. Các chuyện cổ tích

của tôi chỉ có thể kể lúc hoàng hôn. Ai từng lắng nghe thì tra vấn cuộc đời mình. Đi, Paul Russel. Đi đi. Trong truyện cổ tích của tôi các vị anh hùng đều hung bạo và không chút xót thương. Họ có thể siết cổ anh. Anh thật muốn biết tôi là ai ư? Tôi còn không biết mình là ai nữa. Đôi khi tôi là Shmuel, kẻ sát sinh. Hãy nhìn kỹ tôi. Không, đừng nhìn mặt tôi. Hãy nhìn hai bàn tay tôi.

Họ khoảng mười người trong hầm trú ẩn. Đêm liền đêm, họ có thể nghe bày quân khuyển Đức sục sạo trong các đồng đồ nát, lũng cho ra những người Do thái đang kiên gan ẩn núp trong các chỗ trốn dưới mặt đất. Shmuel và những người khác trên thực tế đang sống không nước uống, không bánh mì và gần như không có cả không khí. Họ đang dai dẳng chịu đựng. Họ biết rằng ở bên dưới, trong chỗ tù túng chật hẹp này của mình, họ được tự do; bên trên, thần chết đang chờ họ. Một đêm, suýt xảy ra thảm họa. Lỗi tại Golda. Chị mang con theo mình. Đứa bé chỉ mới được mấy tháng. Nó bắt đầu khóc, và như thế làm cho mạng sống của hết thảy mọi người lâm nguy. Chị ra sức dỗ con nín, cố làm cho nó ngủ. Vô ích. Thế là những người khác, kể cả chính Golda, quay qua Shmuel, bảo anh: “Hãy làm cho nó câm miệng. Hãy chiếu cổ tới nó, nghề của anh là giết gà mà. Anh có thể làm được chuyện đó mà đứa bé không cảm thấy đau lắm.” Và Shmuel chịu thua trước lý luận: mạng sống của đứa bé đổi mạng sống của mọi người. Anh ẵm đứa bé. Trong bóng tối các ngón tay của anh sờ soạng lần tìm cần cổ của đứa bé. Và rồi im lặng, cả dưới trần gian cũng như cả trên thiên đàng. Chỉ có tiếng lũ chó sủa xa xa.

Trên môi tôi thoáng mỉm cười. Shmuel cũng là một bác sĩ, tôi nghĩ. Paul Russel vẫn chờ, không nhúc nhích.

Moishe là một gã buôn lậu. Hắn cũng sinh ra và lớn lên ở Sighet. Chúng tôi là bạn nhau. Từ năm mới tám tuổi, sáng nào cũng thế, cứ đúng sáu giờ là chúng tôi gặp nhau trên đường phố, tay xách đèn lồng, chúng tôi cùng đi tới phòng đọc sách, nơi chúng tôi tìm thấy những cuốn sách bụi con hơn chúng tôi. Thuở đó,

Moishe muốn thành một thầy cả. Hiện nay hắn là một gã buôn lậu và bị tất cả các lực lượng cảnh sát ở châu Âu truy nã. Trong trại tập trung hắn là người ngoan đạo, dám đổi suất bánh mì suốt cả tuần của mình lấy một cuốn sách kinh. Chưa đầy một tháng sau, con người ngoan đạo ấy chết đi. Trước khi lâm chung, nó hôn lên cuốn sách quý báu ấy và thì thầm, “Sách ơi sách, người đã hủy hoại bao nhiêu con người rồi?” Hôm đó, Moishe quyết định thay đổi dòng đời của mình. Và rồi như thế đó, loài người có thêm một gã buôn lậu và mất đi một thầy cả. Cũng chẳng tệ hơn chút nào.

Bác sĩ ạ, anh muốn biết tôi là ai ư? Tôi cũng là Moishe gã buôn lậu. Nhưng trên hết, tôi là kẻ từng thấy bà nội của mình lên các tầng trời. Giống một ngọn lửa, bà xua đuổi mặt trời và thế vào chỗ của nó. Và mặt trời này mù loà, thay vì cho ánh sáng thì lại bắt tôi cúi đầu lê bước. Nó đè nặng lên tương lai của con người. Nó toả bóng tối ảm đạm lên các tâm hồn và cái nhìn của các thế hệ sắp tới.

Nếu tôi nói lớn tiếng với anh thì anh sẽ hiểu số phận bi thảm của những kẻ hồi sinh, những kẻ bị để lại về sau, những kẻ đã chết mà vẫn đang sống. Anh phải nhìn họ thật kỹ. Về ngoài của họ chỉ là lừa dối. Họ là những gã buôn lậu. Họ giống hết thảy những người khác. Họ ăn, họ cười, họ yêu. Họ tìm kiếm tiền bạc, danh vọng, tình yêu. Giống hết thảy những người khác. Nhưng cái không thật là: họ đang đùa giỡn, và thỉnh thoảng còn không biết là mình đang đùa giỡn. Ai từng thấy những gì họ đã thấy thì kẻ đó không còn giống như những người khác, không thể cười, không thể yêu, mua bán mặc cả, đau khổ, vui chơi hoặc quên lãng. Giống như những người khác. Anh phải quan sát họ thật kỹ khi họ đi ngang một ống khói trông có vẻ vô tội, hoặc khi họ đưa miếng bánh mì lên miệng họ. Có cái gì đó trong họ làm anh rung mình, quay mặt nhìn chỗ khác. Những kẻ đó bị tật nguyền; họ mất chân hoặc mất mắt, chỉ còn lại ý chí và khả năng thưởng ngoạn cuộc đời. Những gì họ thấy thì sẽ lại nổi lên trên bề mặt, ngay liền đó hoặc về sau. Và lúc đó, thế giới sẽ run sợ, không dám nhìn vào những què quặt tinh thần trong mắt họ.

Nếu tôi nói lớn tiếng với Paul Russel thì anh sẽ hiểu tại sao người ta không nên đặt cho kẻ hồi sinh quá nhiều câu hỏi: họ không

phải là con người bình thường. Từ sau cơn choáng váng ấy, trong lòng họ có một con suối đang róc rách chảy. Liền ngay đó hoặc về sau, đương nhiên xuất hiện các hậu quả. Nhưng tôi không muốn anh hiểu. Tôi không muốn anh đánh mất sự vô tư của anh; tôi muốn anh nhìn sự thật, cái sự thật đang hăm he tự nó sẽ lộ ra bất cứ lúc nào.

Tôi bắt đầu thuyết phục anh rằng anh làm, cho anh bỏ tôi mà đi, cho anh để tôi yên thân. Dĩ nhiên tôi muốn sống, muốn sáng tạo, muốn kéo dài mọi sự, giúp con người tiến tới đằng trước một bước, góp phần vào sự tiến bộ của loài người, vào hạnh phúc của con người, vào sự viên mãn của con người! Tôi nói hồi lâu, cố ý dùng những lời phức tạp và khoa trương, những diễn tả trừu tượng. Và vì anh vẫn không bị thuyết phục hoàn toàn, tôi thêm vào cuộc tranh luận một điều mà anh không thể bỏ qua: tình yêu. Tôi yêu Kathleen. Tôi yêu nàng với tất cả con tim tôi. Và, làm sao ta có thể yêu nếu cùng lúc đó ta không thiết sống, nếu ta không tin vào cuộc sống hoặc vào tình yêu. Dần dần, nét mặt của người bác sĩ trở lại vẻ thường ngày. Anh đã nghe những lời anh muốn nghe. Nhân sinh quan của anh không gặp nguy cơ. Mọi sự lại ở trong trật tự. Không gì giống như tình bạn giữa người bệnh và bác sĩ! Không gì thiêng liêng hơn hoặc lành mạnh, lớn lao hơn, hoặc cao quý hơn sự sống. Khước từ sự sống là một tội; hành động đó ngu xuẩn và điên khùng. Anh phải chấp nhận cuộc sống, áp ủ nó, yêu thương nó, chiến đấu cho nó như thể nó là một kho báu, một người đàn bà, một hạnh phúc sâu kín.

Lúc này anh thân thiện trở lại. Anh mời tôi điều thuốc, khuyến khích tôi nhận nó. Anh không còn căng thẳng. Môi anh có lại sắc màu bình thường. Trong mắt anh không còn ánh giận dữ.

“Tôi vui mừng,” sau cùng anh nói. “Ngay lúc mới đầu tôi sợ... Tôi thừa nhận mình có lỗi. Tôi vui mừng. Vui mừng thật sự.”

Tôi cũng vậy. Tôi vui mừng vì đã thuyết phục được anh. Vui mừng thật sự.

Không gì dễ hơn. Anh chỉ muốn bị lừa dối và tôi chơi trò chơi của anh. Tôi đọc lại bài vở anh đã thuộc lòng. Tình yêu là một dấu

hỏi, không là một dấu than. Nó có thể cắt nghĩa mọi sự mà không khiến người ta, dựa vào lý luận, tranh cãi xem ai mạnh ai yếu. Một thanh niên thiếu nữ đang yêu hiểu vũ trụ và cuộc sáng thế còn hơn một học giả. Tại sao chúng ta phải chết? Vì tôi yêu người, hỏi người tình của tôi. Và tại sao các đường thẳng song song lại gặp nhau ở vô cực? Thật là một câu đáng hỏi! Chỉ vì tôi yêu người, hỏi người yêu của tôi.

Và cái đó hiệu nghiệm. Đối với họ, đối với cậu trai và cô gái đó, những người tù của một vòng tròn ma thuật, dường như câu trả lời đó hoàn toàn có giá trị. Trong mắt họ, có mối quan hệ trực tiếp giữa cuộc phiêu lưu của họ và những bí nhiệm của vũ trụ.

Vâng, thật dễ. Tôi yêu Kathleen. Vì thế cuộc đời có ý nghĩa và con người không còn cô độc. Tình yêu chính là bằng chứng cho sự hiện hữu của Thượng đế.

Kathleen, rốt cuộc tôi cũng phải cố thuyết phục nàng. Thật ra, việc đó khó khăn hơn. Nàng hiểu tôi quá rõ và nàng đang cảnh giác. Khác với người bác sĩ trẻ này, kẻ đang chạy trốn khỏi những gì bất định, nàng cảm nhận được mọi sắc thái. Đối với nàng, Hamlet chỉ là kẻ lằng mẩn và câu hỏi anh ta đặt ra cho mình quá đơn giản. Vấn đề không phải là: hiện hữu hoặc không hiện hữu. Mà đúng ra là: hiện hữu lẫn không hiện hữu. Nó hạ thấp xuống tới chỗ con người sống trong khi đang chết, tới chỗ tiêu biểu cho cái chết đối với người đang sống và ngay tại chỗ đó, thảm kịch bắt đầu.

Tại sao nàng trở lại? Nàng không nên làm như thế. Tôi cũng đã nói với nàng như thế. Nàng không hạnh phúc. Điều làm tôi hết sức ngạc nhiên là tôi cảm thấy mình không thể bảo nàng đừng thêm lần nữa mở cái dấu ngoặc đơn đó ra.

Nàng đang đau khổ. Ngay trên điện thoại, nàng bộc lộ sự mệt mỏi của mình. Năm năm trôi qua kể từ lần thăm lặng ra đi của tôi. Sáng hôm đó trời lạnh buốt. Hôm nay trời mùa thu. Năm năm! Tôi nghe Shimon Yanai nói Kathleen đã quay về Boston, kết hôn với một người lớn hơn nàng nhiều tuổi và khá giàu.

Chiều hôm đó, tại toà soạn. Công việc lút tận cổ: Đại hội đồng Liên hiệp quốc họp kỳ hằng năm. Các diễn văn, cáo giác và biện

minh, nghị quyết và phản nghị quyết. Xét theo những gì được phát biểu trên bục diễn giả thì hành tinh của chúng ta đang ốm đau trầm trọng.

Điện thoại reo.

Đầu dây bên kia, trong tiếng xào xạc, có giọng thì thầm, “Kathleen đây.”

Nàng chỉ nói thế và im lặng hồi lâu. Tôi nhìn ống liên hợp đang cầm trong tay, có cảm tưởng đầu dây bên kia vẫn giữ máy. Tôi nghĩ: năm xưa, mùa đông; hôm nay, mùa thu.

“Em muốn gặp anh,” Kathleen nói thêm.

Giọng nàng có vẻ tuyệt vọng. Nghe như hư không.

“Em đang ở đâu vậy?” tôi hỏi nàng.

Nàng nói tên một khách sạn.

“Chờ anh chỗ đó,” tôi nói.

Chúng tôi đặt ống điện thoại xuống cùng một lượt.

Nàng đang ở tại một trong những khách sạn đắt tiền nhất và trang nhã nhất New York. Khu phòng của nàng trên tầng mười lăm. Yên lặng, tôi đẩy cánh cửa đã mở sẵn một nửa. Kathleen đang đứng nhìn ra ngoài trời, in bóng lên khung cửa sổ. Mái tóc đen tuyệt đẹp buông xuống vai. Nàng mặc áo đầm hở lưng. Tôi xúc động.

“Chào Kathleen,” tôi vừa nói vừa đi vào.

“Chào anh,” nàng trả lời, không quay lại.

Tôi bước tới phía cửa sổ đang mở. Cửa sổ nhìn xuống Công viên Trung tâm, vùng đất ban đêm không người; tại đô thị vĩ đại này, nơi trú ngụ, lòng tử tế, các tội phạm và những người đang yêu, đều như nhau. Cây cối đang chuyển sang màu vàng. Trời ẩm và nóng: đợt nóng cuối cùng trước khi vào mùa đông. Xa bên dưới, hàng ngàn chiếc xe chạy vào các tán lá rồi biến mất. Mặt trời phóng những tia nắng vàng rực vào khung cửa sổ các cao ốc chọc trời.

“Giúp em với,” Kathleen nói, ánh mắt nàng không rời những chiếc lá chết đang ngập đầy công viên.

Tôi len lén nhìn dáng người nàng đang nghiêng đứng, từ bên trái. Qua đường cong ngắn cổ nàng, tôi cảm thấy nàng vẫn cực kỳ gợi cảm.

“Anh sẽ giúp em, phải không anh?” nàng nói.

“Dĩ nhiên,” tôi trả lời.

Tới lúc đó nàng mới quay mặt về phía tôi với ánh mắt biết ơn. Nàng vẫn đẹp tuyệt vời, nhưng nhan sắc ấy đã đánh đi vẻ kiêu sa.

“Em đau khổ quá sức,” nàng nói.

“Đừng nói gì cả,” tôi trả lời. “Hãy để anh nhìn em.”

Tôi ngồi xuống chiếc ghế có tay tựa và nàng bắt đầu đi quanh phòng. Khi nàng nói, trên môi nàng lộ nét buồn rười rượi. Thỉnh thoảng, mắt nàng ánh vẻ khắc nghiệt như toát ra từ một trạng thái bị sỉ nhục. Nàng hút thuốc nhiều hơn trước. Tôi nghĩ: này đây, Kathleen, kẻ kiêu hãnh, Kathleen kẻ ngoan cường, Kathleen một bà hoàng. Nhưng giờ đây, là một người đàn bà gục ngã. Một phụ nữ đang chết đuối.

Nàng cũng ngồi xuống, trước mặt tôi, trên chiếc ghế có tay tựa. Nàng thở nặng nhọc.

“Em muốn trò chuyện,”

“Em nói đi,” tôi bảo nàng.

“Em không hổ thẹn khi nói với anh rằng em muốn trò chuyện.”

“Em nói đi,” tôi bảo nàng.

“Em cũng không hổ thẹn khi nói với anh rằng em đau khổ quá.”

“Em nói đi, nói đi em.”

Nàng đang ra sức làm sống động trở lại hình ảnh nàng từng có về mình. Nàng thường nói một cách nghiêm trang bằng những lời khắc nghiệt. Nàng chưa quen nói tới những đau khổ của riêng mình. Giờ đây, nàng nói. Lắng nghe nàng và nhìn nàng thật gần mới thấy nhan sắc của nàng đã mất đi sức mạnh và sự bí nhiệm của nó.

Nàng nói rất lâu. Thỉnh thoảng mắt nàng ám bóng mây. Nhưng nàng cố không khóc và tôi biết ơn nàng vì nàng không khóc.

Nàng đã lập gia đình. Ông ta yêu nàng. Nàng không yêu ông. Nàng cũng không yêu cái cảm giác mà nàng đã gọi lên trong ông. Nàng đồng ý kết hôn với ông, chính xác là vì nàng không quan tâm tới ông. Cái nàng muốn là chịu đau khổ, chịu trả giá. Cuối cùng chồng nàng hiểu: Kathleen không thấy trong ông một người bạn đường mà là một kẻ xét xử. Nàng không trông mong hạnh phúc nơi ông, dù chỉ một hạnh phúc giới hạn, mà là một trừng phạt. Đó là lý do chồng nàng cũng bắt đầu đau khổ. Cuộc sống chung của cả hai trở thành một chốn hành hạ. Người này là kẻ dằn vặt và là nạn nhân của người kia. Cứ thế kéo dài ba năm. Rồi tới một ngày, người chồng cảm thấy vậy là đủ. Ông yêu cầu li dị. Nàng tới New York. Để nghỉ ngơi, để tìm lại chính mình, để gặp tôi.

“Anh giúp em chứ?”

“Dĩ nhiên,” tôi trả lời.

Nàng chỉ đòi hỏi một điều: ở bên tôi. Cuộc sống của nàng trống rỗng. Nàng hy vọng leo lên trở lại. Bắt đầu sống trở lại, sống mãnh liệt, như trước đây. Để cảm động đến ứa nước mắt trước một cảnh trời chiều bằng phẳng và trong trẻo, để cười vang trong nhà hát, để chống lại sự ghê tởm. Tất cả những gì nàng muốn là được thêm lần nữa trở thành cái từng là nàng.

Mình nên từ chối. Tôi hiểu. Kathleen - kẻ tôi biết trước đây - đáng giá hơn sự ưng thuận của tôi. Giúp nàng tức là sỉ nhục nàng, làm nàng bẽ mặt. Nhưng tôi chấp nhận. Nàng bất hạnh quá và tôi thì nhu nhược quá, có lẽ hèn nhát quá, chẳng dám nói không với một người đàn bà đang đập đầu vô vách, dù người đàn bà đó là Kathleen.

“Dĩ nhiên,” tôi lặp lại. “Anh sẽ giúp em.”

Nàng chúi người tới trước, như thể gieo mình vào đôi cánh tay tôi, nhưng nàng kèm mình lại. Chúng tôi nhìn nhau lâu, trong im lặng.

Sarah là ai?”

Tôi không thể nói. Ngồi bên mép giường, Kathleen chăm chú ngó tôi, môi mỉm cười. Mắt nàng không xét đoán tôi, chỉ tò mò nhìn tôi.

“Anh kêu tên người đàn bà ấy trong ngày đầu tiên, khi anh mê sảng. Anh không nói điều gì khác. Sarah.”

“Tại sao em chờ tới hôm nay mới hỏi anh?”

Tôi nằm nhà thương đã bốn tuần.

“Tính em rất tọc mạch. Nhưng em muốn chứng tỏ với em rằng em có thể chờ.”

“Anh chỉ nói thế thôi ư?”

“Thế thôi.”

“Em có chắc không?”

“Chắc. Trong mấy ngày đầu tiên đó, em lúc nào cũng ở bên anh. Anh chẳng nói cái gì khác. Anh không hé răng. Nhưng một hay hai lần anh kêu cái tên ấy: Sarah.”

Đâu đây khuấy động một nỗi đờn đau đã cũ. Tôi không hiểu chính xác là ở đâu.

“Sarah,” tôi kêu lên một cách cùng quẫn.

Kathleen vẫn mỉm cười. Mắt nàng không tỏ vẻ xốn xang. Nhưng quanh đôi môi đang dẫu lên của nàng có nỗi thống khổ đang chờ dịp trào dâng đầy mặt, chất ngát toàn thân nàng.

“Sarah là ai?” nàng hỏi thêm lần nữa.

“Sarah là tên của mẹ anh,” tôi nói.

Nụ cười biến mất. Nỗi thống khổ tràn trệ lúc này hoà trộn với sự đau đớn. Kathleen gần như mất thở.

Tôi bảo nàng: khi còn bé, tôi sống với nỗi sợ triền miên rằng sau khi chết, tôi sẽ quên tên mẹ mình. Ở trường học, thầy giáo dạy tôi: ba ngày sau đám ma của con, một thiên thần sẽ đến, gõ ba lần lên mộ con. Thiên thần sẽ hỏi tên con. Con phải trả lời, “Tôi là Eliezer, con trai của Sarah.” Nếu con quên thì thật thê thảm! Con là một linh hồn chết, con sẽ bị chôn hoài chôn mãi tới thiên thu. Con không thể đến trước toà phán xét để biết chỗ của con là ở trên thiên đàng hay

dưới địa ngục, nơi có những người đang chờ đợi rất lâu trước khi được ăn năn sám hối. Con sẽ bị kết án lang thang trong cõi hỗn mang, nơi không có gì hiện hữu, không trừng phạt cũng không đau khổ, không công lý cũng không bất công, không quá khứ không tương lai, không hy vọng không thất vọng. Quên tên mẹ mình là việc rất nghiêm trọng. Nó giống như quên cội nguồn của mình. Hãy nhớ: “Eliezer, con trai của Sarah, con trai của Sarah, Sarah, Sarah...”

“Sarah là tên của mẹ anh,” tôi nói. “Anh đã không quên tên ấy.”

Người Kathleen vặn vẹo như thể đang bị trói vào một chiếc cột vô hình. Nàng sợ đau khổ chưa đúng mức. Nhưng thế thì nàng không nên lợi dụng trạng thái hôn mê của tôi để diễn giải sự im lặng của tôi và để thu thập cái tên mà tôi giữ kín. Tên mẹ tôi là Sarah. Tôi không bao giờ kể cho ai nghe. Tôi yêu bà nhưng tôi chưa bao giờ kể điều đó với nàng. Tôi yêu bà điên cuồng tới độ tôi dường như khắc nghiệt với bà nên nàng không đoán ra. Vâng. Bà đã chết. Bà đã lên thiên đàng, ở bên cạnh bà nội của tôi.

“Sharah,” Kathleen nói bằng giọng rạn vỡ. “Em thích tên đó. Nghe như thời Kinh thánh.”

“Tên mẹ anh là Sarah,” tôi nói thêm lần nữa. “Bà đã chết.”

Bộ mặt Kathleen nhăn nhúm đau đớn. Nàng như mụ phù thủy đánh mất bộ mặt thật của mình vì đã mang quá nhiều mặt nạ. Lửa lớn bùng lên chung quanh nàng. Đột nhiên nàng thét lên và bắt đầu khóc. Mẹ tôi, tôi chưa bao giờ thấy mẹ tôi khóc.

Sarah.

Đó cũng là tên một cô gái mắt xanh tóc vàng tôi gặp ở Paris rất lâu trước ngày tôi quen Kathleen.

Tôi đang đọc báo dưới hàng hiên một quán cà phê gần Montparnasse. Nàng ngồi uống nước chanh ở bàn kế bên. Nàng cố khiêu gợi cho tôi chú ý và việc đó làm tôi thẹn đỏ mặt. Thấy thế, nàng mỉm cười.

Bối rối, tôi không biết phải làm sao. Không biết dấu chiếc đầu và đôi bàn tay của mình vào đâu, dấu sự bối rối của mình vào đâu.

Sau cùng, không chịu đựng được nữa, tôi nói với nàng:

“Cô có biết tôi?”

“Không,” nàng vừa nói vừa lắc đầu.

“Tôi có quen cô không nhỉ?”

“Tôi nghĩ là không,” nàng nói trêu ghẹo.

Tôi không thể giữ mình cho khỏi cà lăm, “VẬY...tại sao? Tại sao... tại sao cô nhìn tôi chăm chặp như vậy?”

Nàng có vẻ sắp sửa rùng mình, để bật cười hoặc để thở ra. “Thích thì nhìn thôi,” nàng trả lời.

Trong khi nguyên rủa tính rụt rè của mình, tôi cầm đầu vô tờ báo, cố quên cô gái tóc vàng đỏ, cố tránh đôi mắt thơ ngây, thẳng thắn và nét u sầu trong nụ cười của nàng. Những hàng chữ in nhảy múa dưới mắt tôi. Chữ không nằm yên cho tôi đủ thì giờ bắt lấy nó. Tôi sắp gọi người hầu bàn tới trả tiền để đi thì người thiếu nữ với nụ cười lạ lùng đó bắt đầu nói chuyện với tôi.

“Có phải anh đang chờ người nào đó?”

“Không,” tôi nói.

“Tôi cũng vậy.”

Vừa nói nàng vừa bước sang bàn tôi, tay cầm theo ly nước chanh.

“Anh có cô đơn không?” nàng hỏi tôi.

“Không,” tôi nói, mặt đỏ bừng.

“Anh không cảm thấy cô đơn sao?”

“Hoàn toàn không.”

“Thật ư?”

Nàng có vẻ không tin tôi. Và nụ cười của nàng ở đó, đâu đó trên mặt nàng, như một hình bóng thứ ba. Trong mắt nàng? Không. Mắt nàng lạnh lẽo, run rẩy. Trên môi nàng? Cũng không. Đôi môi nàng gợi cảm, đáng cay, mỗi mảy. Nó ở đâu? Đâu đó, giữa vàng trán và chiếc cằm của nàng, nhưng tôi không thể nói chính xác nó ở nơi nào.

“Thật ư?” nàng lặp lại. “Anh không cảm thấy cô đơn sao?”

“Không.”

“Làm sao anh đối phó nổi?”

Tôi hựt hắng.

“Tôi không biết,” tôi buột miệng. “Tôi không biết. Tôi đọc và đọc.”

Nàng chiêu một ngụm nước chanh, ngừng đầu lên, và bắt đầu cười tôi ra mặt. Tôi để ý thấy lúc này nụ cười thật sự của nàng đã biến mất. Có thể nàng đã nuốt nụ cười đó.

“Anh có muốn làm tình không?” nàng hỏi giọng thản nhiên.

“Vào giờ này sao?” tôi ngạc nhiên kêu lên. “Vào buổi chiều?”

Trong tâm trí tôi, làm tình là việc về đêm. Làm tình ban ngày đối với tôi có vẻ y như cời trần trường giữa đường phố.

“Ngay lúc này,” nàng trả lời. “Anh có muốn không?”

“Không,” tôi trả lời liền.

“Tại sao không?”

“Tôi... Tôi không có tiền.”

Nàng đăm đăm nhìn tôi trong một phút với thái độ khinh bạc và tha thứ của một người biết hết và tha thứ hết.

“Không sao,” nàng nói sau một chút tần ngần. “Anh sẽ trả cho tôi vào lần khác nào đó.”

Tôi mắc cỡ. Tôi sợ. Tôi trẻ và không có chút kinh nghiệm nào. Tôi sợ không biết mình phải làm ra sao. Và phần nhiều là tôi sợ về sau: sợ mình sẽ chẳng bao giờ còn như cũ.

“Sao? Anh muốn không?”

Một lọn tóc đang buông lơ lửng trên vầng trán nàng. Thêm lần nữa xuất hiện một nụ cười. Lúc này, tôi cũng không hiểu đó chính là nụ cười hồi nãy hay một nụ cười nào khác thay vào, một nụ cười thật sự hay một nụ cười giả tạo.

“Gọi người hầu bàn đi,” nàng nói.

Tôi gọi người hầu bàn. Tôi trả tiền tách cà phê; nàng trả tiền ly nước chanh. Chúng tôi đứng lên và bắt đầu cất bước. Tôi cảm thấy thoải mái, không còn lúng túng, khó chịu. Nhỏ người hơn tôi, nàng bước đi bên phải tôi, đầu nàng chỉ cao hơn vai tôi một chút. Tôi không dám nhìn nàng.

Chỗ cô gái ấy ở không xa. Người gác cửa khách sạn hình như đang ngủ. Nàng lấy chìa khóa, bảo tôi nàng ở tầng ba. Tôi đi theo nàng. Nhìn từ sau lưng trông nàng có vẻ lớn tuổi hơn.

Khi lên tới tầng ba, chúng tôi rẽ sang phải và vào phòng nàng. Nàng bảo tôi đóng cửa. Tôi nhẹ nhàng khép cửa, không muốn làm phát ra tiếng động nào.

“Đừng làm như thế,” cô gái nói. “Khóa cửa lại.”

Tôi xoay chìa khóa. Tôi bị tràn ngập bởi một thứ lo lắng mới. Tôi không mở miệng vì tôi chắc chắn giọng mình sẽ run lẩy bẩy. Một mình với một người đàn bà. Một mình trong khách sạn với một phụ nữ. Với một gái giang hồ. Và liền ngay đây chúng tôi sẽ làm tình. Tôi chắc chắn điều này: nàng là một gái điếm. Nếu không, nàng đã cư xử khác hẳn.

Nàng kéo kín các mảnh cửa sổ, cởi giày, và chờ. Đứng bên giường, nàng chờ. Tôi cảm thấy ngờ nghệch chẳng biết mình nên làm gì. Cởi quần áo? Chỉ thế thôi sao? Tôi nghĩ: đầu tiên mình nên hôn nàng. Trong xi nê, đàn ông luôn luôn hôn đàn bà trước khi làm tình với họ. Tôi bước tới gần nàng, nhìn nàng chăm chú, rồi thô bạo kéo nàng vào mình, hôn lên môi nàng thật lâu. Theo phản ứng tự nhiên, tôi nhắm mắt mình lại. Khi mở mắt ra, tôi nhìn thấy đôi mắt nàng, và trong đôi mắt đó có nỗi kinh hoàng man dại. Tôi rùng mình lùi lại một bước.

“Chuyện gì vậy?” tôi hỏi nàng, tim đập thình thịch.

“Không có gì,” nàng trả lời, tiếng nàng đến từ một thế giới khác. “Không có gì. Tới đây. Mình làm tình.”

Thình lình nàng đưa tay lên miệng. Mặt nàng bỗng trắng bệch như thể không còn chút sinh khí.

“Chuyện gì xảy ra cho cô vậy? Nói cái gì đi?”

Nàng không trả lời. Tay đặt lên miệng mình, nàng nhìn xuyên qua người tôi như thể tôi trong suốt. Mắt nàng lạc thần, như đôi mắt của một đứa bé mù.

“Có phải tôi đã xúc phạm cô?” tôi hỏi.

Nàng không nghe tôi nói.

“Có phải cô muốn tôi đi ngay?”

Nàng rất xa vời, đang ẩn trú nơi không người lạ nào được phép lai vãng. Tôi chỉ có thể có mặt ở bên ngoài. Tôi hiểu rằng bằng cử chỉ hôn nàng, tôi đã khởi động một chiếc máy không tên.

“Nói cái gì đi?” tôi năn nỉ nàng.

Lời cầu xin của tôi không chạm tới nàng. Nàng có vẻ ngây dại, bị quỉ ám. Có thể mình chỉ sống thật sự nhờ cuộc gặp gỡ này, tôi nghĩ. Nhờ cuộc gặp gỡ với một gái giang hồ, kẻ lưu giữ bên trong nàng dấu vết thơ ngây như những người khật khùng lưu giữ dấu vết tình khôi trong cơn điên dại của họ.

Tình trạng đó kéo dài vài phút. Rồi dường như nàng chợt tỉnh; cất tay khỏi mặt. Một nụ cười mệt mỏi và buồn bã vô hạn thấp sáng khuôn mặt nàng.

“Anh tha lỗi cho tôi,” nàng nói dịu dàng. “Tôi làm hỏng hết mọi sự. Tha lỗi cho tôi. Tôi thật ngu ngốc.”

Nàng bắt đầu cởi quần áo, nhưng tôi cảm thấy không còn muốn làm tình với nàng. Lúc này, tôi chỉ muốn biết.

“Chờ chút,” tôi bảo nàng. “Chúng ta chuyện trò đôi chút.”

“Anh không còn muốn làm tình ư?” nàng hỏi tôi, lo lắng.

“Để sau,” tôi trấn an nàng. “Trước hết, mình nói chuyện đôi chút.”

“Anh muốn nói chuyện gì?”

“Về cô.”

“Anh muốn biết điều gì?”

Một cách máy móc, nàng gờ khuy váy.

“Cô là ai?”

“Một cô gái. Một cô gái giống các cô gái khác.”

“Không,” tôi cãi lại. “Cô không giống các cô gái khác.”

Nàng thả chiếc váy rơi xuống sàn nhà. Lúc này, nàng mở nút áo.

“Làm sao anh biết?” nàng hỏi.

“Có thể là trực giác,” tôi trả lời lúng túng.

Giờ đây, nàng chỉ mang nịt ngực và quần lót. Chầm chậm, nàng ngã người ra giường. Tôi ngồi bên nàng.

“Cô là ai?” tôi lại hỏi lần nữa.

“Tôi đã nói với anh. Một cô gái, một cô gái giống các cô gái khác.”

Vô tình tôi vuốt tóc nàng.

“Tên cô là gì?”

“Cái đó không quan trọng.”

“Tên cô là gì?”

“Sarah.”

Một nỗi buồn quen thuộc úp chụp lên tôi.

“Sarah,” tôi nói. “Một cái tên tuyệt đẹp.”

“Tôi không thích tên đó.”

“Tại sao không?”

“Đôi khi nó làm tôi run rẩy.”

“Tôi thích nó,” tôi nói. “Đó là tên của mẹ tôi.”

“Bà đang ở đâu?”

Tôi vẫn vuốt tóc nàng. Tim tôi cảm thấy nặng nề. Mình có nên kể nàng nghe không? Tôi không thể nói ra những tiếng rất giản dị, rất dối giản dị rằng: “Mẹ tôi đã chết.”

“Mẹ tôi đã chết,” sau cùng tôi nói.

“Mẹ tôi cũng vậy.”

Im lặng. Tôi đang nghĩ tới mẹ tôi. Nếu mẹ tôi thấy tôi lúc này... Bà sẽ hỏi tôi:

Cô gái này là ai?

Vợ con, tôi sẽ nói.

Và tên cô ấy là gì?

Sarah, thưa mẹ.

Sarah?

Vâng, thưa mẹ, Sarah.

Con điên rồi sao? Có phải con đã quên rằng mẹ cũng được gọi là Sarah?

Không, thưa mẹ. Con không quên.

Vậy, có phải con đã quên rằng đàn ông không có quyền cưới một phụ nữ mang tên mẹ của hắn? Có phải con đã quên rằng việc đó đem lại xui xẻo? Rằng việc đó khiến cho người mẹ phải chết.

Không, mẹ ơi. Con không quên. Nhưng mẹ không còn có thể chết. Mẹ đã chết rồi.

Đúng vậy... Mẹ đã chết...

“Có phải anh thật sự muốn biết?”

Tiếng nói của Sarah mang tôi về lại dương gian. Nàng đang nhìn thẳng tới trước như thể nhìn xuyên qua các bức vách, qua hàng năm trường và qua các ký ức, để với tới nguồn cội, nơi bầu trời chạm mặt đất, nơi sự sống kêu gọi tình yêu. Sarah đặt cho tôi câu hỏi ấy, làm như thể tôi, bằng tự mình tôi, tạo dựng vũ trụ này.

“Anh thật sự muốn biết tôi là ai?”

Giọng nàng trở nên khắc nghiệt, không chút xót thương.

“Dĩ nhiên,” tôi trả lời, che dấu nỗi sợ của mình.

“Trong trường hợp này...”

Từ lúc đó, nhiều lần tôi nguyện rửa mình. Tôi không nên lắng nghe. Tôi nên bỏ chạy. Lắng nghe một câu chuyện trong hoàn cảnh như thế đó là tham dự vào câu chuyện, là chọn một lập trường, là nói có hoặc không, là xúc động cách này hoặc cách nọ. Kể từ lúc đó

là có trước đó và có sau đó. Và dù cho có quên lãng đi nữa thì cũng đã thành một sự chấp nhận hèn nhất.

Tôi nên bỏ chạy. Hoặc bịt kín tai mình lại. Hoặc nghĩ tới cái gì khác. Tôi nên la hét, hoặc hát, hoặc hôn lên môi nàng để nàng ngừng nói. Làm tình với nàng. Nói với nàng rằng tôi yêu nàng. Làm bất cứ điều gì, chỉ để nàng ngừng nói. Để nàng ngừng nói.

Tôi đã không làm gì cả. Tôi lắng nghe. Chăm chú. Tôi ngồi trên mép giường, kề bên thân thể gần như trần truồng của nàng, lắng nghe câu chuyện của nàng. Các ngón tay tôi siết chặt cổ họng mình như gọng kềm.

Bây giờ, hễ lúc nào nghĩ đến nàng là tôi nguyên rửa mình, cũng như tôi nguyên rửa những ai không nghĩ đến nàng, không nghĩ đến nàng những lúc nàng bị đọa đày. Bộ mặt khôn dò của nàng như bộ mặt của một đứa bé đau ốm. Nàng nhìn thẳng tới trước không chút sợ hãi, nhìn xuyên suốt các vách tường như thể nàng có thể thấy cuộc hỗn mang trước ngày sáng thế.

Tôi nghĩ tới nàng và tôi nguyên rửa mình, cũng như tôi nguyên rửa lịch sử đã làm chúng tôi ra như thế này: một nguồn suối nguyên rửa. Lịch sử xứng đáng với sự chết, sự hủy diệt. Bất cứ ai lắng nghe Sarah mà không thay đổi, bất cứ ai đi vào thế giới của Sarah mà không khai phá những thần linh mới và những tôn giáo mới, đều đáng chết và đáng bị hủy diệt. Một mình Sarah có quyền quyết định cái gì là thiện cái gì là ác, có quyền tách bạch chân lý khỏi những gì đang tiềm đoạt diện mạo của chân lý.

Và tôi lúc ấy ngồi bên hình hài gần như lửa lò của nàng và lắng nghe. Mỗi lời là mỗi siết thêm gọng kềm. Tôi sắp bóp cổ tôi.

Tôi nên bỏ đi. Lẹ. Thật lẹ. Tôi nên bỏ chạy lúc nàng mới mở miệng, ngay khi tôi nhìn thấy dấu hiệu đầu tiên.

Tôi đã ở lại. Có điều gì đó giữ tôi lại. Tôi muốn đau khổ với nàng. Đau khổ theo cách nàng đau khổ. Tôi cảm thấy nàng sắp tự mạ lị nàng. Có thể điều đó ngăn không cho tôi bỏ đi. Tôi muốn tham dự vào cuộc lãng nhục của nàng. Tôi hi vọng sự sỉ nhục của nàng cũng sẽ rơi trở lại trên tôi.

Tôi biết trong các trại tập trung có nhiều cô Sarah. Tôi chưa hề gặp cô nào nhưng tôi từng nghe nói tới họ. Tôi không biết nét mặt của họ là nét mặt của những đứa bé đau ốm. Tôi cũng không ngờ một ngày nào đó tôi sẽ hôn lên môi một trong các cô gái đó.

Mười hai tuổi. Nàng mười hai tuổi vào lúc bị tách khỏi cha mẹ mình và bị đưa vào ba-rắc đặc biệt để phục vụ thú vui xác thịt của các viên chức trong trại. Cuộc sống của nàng bị tung hứng vì có những viên chức Đức thích các cô bé cỡ tuổi nàng. Thích làm tình với những cô bé cỡ tuổi nàng.

Đột nhiên nàng đưa đôi mắt đầy bóng tối về phía tôi: Thượng đế vẫn ở trong đôi mắt đó. Thượng đế của hồn mang và bắt lực. Thượng đế, kẻ hành hạ những đứa bé mười hai tuổi.

“Anh từng ngủ với một người đàn bà mười hai tuổi chưa?” nàng hỏi tôi.

Giọng nàng bình tĩnh, điềm đạm, trần trụi. Tôi cố không thét lên. Tôi không thể tự chứng minh cho mình. Ngủ như thế thì dễ quá mà.

“Anh cũng thích việc đó, phải không?” nàng hỏi khi nàng nhận thấy tôi im lặng. “Hết thấy đàn ông đều thích việc đó.”

Cái nhìn của nàng làm mắt tôi rùng rục. Tôi sợ mình thét lên. Tôi không thể thanh minh cho mình. Không phải thanh minh với nàng. Đặc biệt không phải là với nàng. Nàng xứng đáng hơn thế nhiều.

“Hãy nói cho tôi biết,” nàng tiếp tục, dù sao thì cũng bằng giọng dịu dàng hơn. “Có phải đó là lý do anh không làm tình với tôi? Vì tôi không còn mười hai tuổi?”

Thượng đế của bắt lực biến mắt nàng thành ngọn lửa. Mắt tôi cũng vậy. Tôi nghĩ: mình sắp chết. Hễ ai thấy Thượng đế thì phải chết. Điều ấy được viết trong Kinh thánh. Tôi chưa bao giờ hiểu tận tường rằng: tại sao Thượng đế lại bị liên kết với thần chết? Tại sao Ngài muốn giết kẻ từng thấy Ngài? Lúc này, mọi sự sáng tỏ. Thượng đế xấu hổ. Thượng đế thích ngủ với các cô bé mười hai tuổi. Và Ngài không muốn chúng ta biết. Bất cứ ai thấy việc đó hoặc đoán ra việc đó thì đều phải chết để bí mật đó không bị tiết lộ. Thần chết chỉ là tên lính canh lo bảo vệ Thượng đế, kẻ gác cửa

một nhà thổ mệnh mông mà chúng ta gọi là vũ trụ. Mình sắp chết, tôi nghĩ. Vì các ngón tay của tôi đang kèm chặt cuống họng tôi và tiếp tục siết, càng lúc càng mạnh hơn, trái với ý muốn của tôi.

Sarah quyết định để cho tôi thở một chút. Nàng lại nhìn thẳng tới trước và tiếp tục nói như thể tôi không hiện hữu hoặc như thể chỉ mình tôi hiện hữu, khắp nơi và mãi mãi.

“Hắn say rượu. Một con lợn bí tỉ. Hắn cười hô hố. Hắn bốc mùi dâm ô. Đặc biệt tiếng cười của hắn. Hôm nay sinh nhật của ta, hắn nói. Ta có một món quà. Một món quà đặc biệt! Hắn lăm lăm nhìn tôi từ đầu tới ngón chân cái và cười khèn khẹt. Người sẽ là món quà sinh nhật của ta. Tôi không hiểu ý nghĩa lời hắn nói. Tôi mười hai tuổi. Ở tuổi đó, người ta chưa biết rằng thiếu nữ có thể bị đem tặng làm quà sinh nhật... Lúc đó, tôi không một mình trong ba-rắc. Cả tá phụ nữ đứng quanh chúng tôi. Bertha trắng. Những người đàn bà khác cũng vậy. Trắng. Trắng như xác chết. Hắn, chỉ riêng hắn, tên say rượu ấy, thì đỏ. Bàn tay của hắn cũng vậy, giống bàn tay tên đồ tể. Và tiếng cười của hắn chạy từ miệng hắn lên mắt hắn. Người sẽ là món quà sinh nhật của ta, người! hắn nói. Bertha cắn môi. Chị là bạn của tôi.”

Chị là một phụ nữ tuyệt đẹp với cái nhìn u buồn. Chị lúc nào cũng ngẩng cao đầu như một nàng công chúa phương Đông. Ngay đêm vừa tới trại, chị mất đứa con gái cùng tuổi với Sarah.

“Thưa ngài, nó quá trẻ,” chị xin giùm. “Nó chỉ là đứa con nít.”

“Nếu nó đã ở đây tức là nó không còn con nít,” hắn quàu quàu trả lời. “Nếu nó là con nít, thì người đã biết nó phải ở đâu rồi. Trên kia kia..”

Ngón tay nung núc của hắn chỉ lên hướng quá trần nhà.

“Bertha là bạn của tôi,” Sarah nói. “Chị không chịu thua. Chị chiến đấu tới cùng. Để cứu tôi chị sẵn sàng thay vào chỗ của tôi. Những người khác cũng sẵn sàng làm như vậy.”

Sarah im lặng một lúc.

Trong ba-rắc tranh tối tranh sáng, Bertha cố đánh lạc hướng hắn. Không nói một tiếng, chị bắt đầu cởi quần áo. Những người đàn bà khác - tóc nâu, tóc vàng, tóc đỏ - không ai bảo ai cũng bắt

đầu cởi quần áo. Trong chớp mắt, tất cả đều khỏa thân như các bức tượng im lặng và bất động. Sarah nghĩ rằng đây là một cơn mộng dữ, một giấc mơ bệnh hoạn. Hoặc mình đang khật khùng. Một sự yên lặng phi nhân bọc kín ba-rắc, hết sức trái ngược với sự căng thẳng trên mặt các phụ nữ. Bên ngoài, mặt trời chuyển mình đằng sau đường chân trời, toả màu máu han gỉ của nó tràn lên trên các hình bóng đang chuyển động. Dường như nếu quang cảnh ấy còn tiếp diễn thì có điều gì đó khủng khiếp sẽ xảy ra bất cứ lúc nào; điều gì đó làm tan tành vũ trụ, làm thay đổi dòng thời gian, lật mặt nạ định mệnh và cho con người thấy rõ cuộc cái gì đang chờ mình bên kia chân lý, bên kia cái chết.

4

Ngay lúc ấy, tên say khướt đó dơ tay chộp con bé và tàn bạo lôi nó ra khỏi ba-rắc. Trời sẩm tối. Một luồng ánh sáng đỏ đỏ từ mặt đất bốc rục lên làm bầu trời ngập tràn màu đỏ sậm.

“Tên viên chức ấy thông minh,” Sarah nói. “Giữa hết thấy những phụ nữ trần truồng trong ba-rắc, hấn lựa đúng tôi dù tôi đang mặc quần áo. Vì tôi mười hai tuổi. Đàn ông thích làm tình với đàn bà mười hai tuổi.”

Nàng lại xoay đầu về phía tôi, và gọng kèm lại siết chặt cổ họng tôi với một sức mạnh mới.

“Anh cũng vậy,” nàng nói. “Nếu tôi mười hai tuổi, anh sẽ làm tình với tôi.”

Tôi không thể lắng nghe nàng thêm nữa. Tôi đã tới tận cùng hơi sức của mình, và tôi nghĩ: chỉ một lời nữa thôi tôi sẽ chết. Tôi chết nơi đây, trên chiếc giường này, nơi đàn ông tới ngủ với một cô gái tóc vàng nhưng thực tế, họ không biết rằng mình đang làm tình với một bé gái mười hai tuổi,

Trong một thoáng, tôi có ý nghĩ rằng có lẽ tôi nên lập tức ngủ với nàng. Làm ngay. Không một cử chỉ điệu bộ. Không một lời lẽ vô ích. Để nàng thấy người ta vẫn còn có thể phải lòng nhau. Rằng bần thì ở khắp nơi và không đáy. Tôi chầm chậm đứng lên, nâng bàn tay nàng, dịu dàng hôn. Tôi muốn nàng thấy. Tôi muốn nàng nhận ra tôi thèm muốn nàng. Rằng tôi khao khát nàng. Rằng tôi cũng không vượt qua được những giới hạn của xác thịt mình. Tôi đặt môi mình lên bàn tay giá lạnh của nàng.

“Thế thôi ư?” nàng hỏi tôi. “Anh không muốn chơi thêm gì nữa sao?”

Nàng cười thành tiếng. Nàng đang ra sức cười cho giống một kẻ khác, giống tên say rượu trong ba-rắc. Nhưng nàng không thành công. Nàng không say. Không có chút dâm ô nào trên bàn tay của

nàng hoặc trong giọng nói của nàng. Nàng thanh khiết tốt cùng, thanh khiết hết mức con người có thể thanh khiết.

“Muốn,” tôi trả lời, run rẩy.

Nghiêng mình trên người nàng, tôi hôn nàng lần nữa. Nàng không đáp lại chiếc hôn của tôi. Môi tôi gắn chặt môi nàng, lưỡi tôi tìm lưỡi nàng. Nàng vẫn ơ hờ, xa vắng.

Nàng cố nói nhưng tôi không cho nàng có dịp nói.

“...Em là một vị thánh. Chính em là một vị thánh.”

Một thoáng ngạc nhiên lướt qua bộ mặt trẻ thơ và đau ốm của nàng. Mắt nàng tinh lạnh hơn, nhìn tàn bạo hơn.

“Anh, đồ điên!” nàng nói một cách giận dữ. “Anh thật là khủng!”

Và để lảng tránh, nàng lại cười. Nàng bắt chước ai đó đang cười. Nhưng mắt nàng không cười. Miệng nàng cũng không cười.

“Tôi, một vị thánh!” nàng nói. “Anh điên rồi. Tôi đã kể cho anh nghe chưa, rằng tôi bao nhiêu tuổi khi ngủ với người đàn ông đầu tiên? Tôi bao nhiêu tuổi khi tôi bắt đầu làm nghề này?”

Nàng nhấn mạnh tiếng “nghề”, trông có vẻ thách thức như khi nàng đặt câu hỏi.

“Có,” tôi nói. “Cô có kể với tôi. Mười hai. Lúc đó cô mười hai.”

Nàng càng lúc càng cười lớn. Đúng là tên say rượu đó. Hắn chưa buông tha nàng.

“Và theo ý kiến của anh,” nàng tiếp tục. “Một người đàn bà bắt đầu làm đĩ lúc mười hai tuổi là một vị thánh, đúng không?”

“Đúng,” tôi nói. “Một vị thánh.”

Tôi nghĩ: hãy để nàng khóc. Hãy để nàng la hét. Hãy để nàng nhục mạ tôi. Bất cứ điều gì làm cũng tốt hơn tiếng cười này, tiếng cười thuộc về ai đó khác, thuộc về một thể xác không linh hồn, một cái đầu không mắt. Bất cứ việc gì làm cũng tốt hơn tiếng cười xa lạ và đón đầu này, tiếng cười biến nàng thành một linh hồn bị quỉ ám.

“Anh khủng,” nàng nói bằng giọng cố làm ra vẻ vui mừng và hoan hỉ. “Gã say rượu đó chỉ là kẻ đầu tiên. Sau hắn tới những tên khác. Tất cả những tên khác. Tôi trở thành món quà đặc biệt của

ba-rắc. Món quà đặc biệt họ muốn tự tặng cho họ. Tôi nổi tiếng hơn hết thảy những người đàn bà khác hợp lại. Hết thảy đàn ông đều yêu tôi: người hạnh phúc và người bất hạnh, người tốt và người xấu, người già và người trẻ, người hoạt bát và người lười lị. Người rụt rè và người sa đọa, người như chó sói và người như lợn, người trí thức và người hàng thịt, hết thảy họ, anh nghe rõ không? Hết thảy họ đều đến với tôi. Và anh cho rằng tôi là một vị thánh. Anh điên rồi.”

Và nàng lại cười lớn hơn nữa. Nhưng tiếng cười đó chẳng dính dáng gì tới nàng. Toàn bộ con người nàng làm nhớ lại nỗi thống khổ không tuổi, không tên. Tiếng nàng cười nghe có vẻ khô, phi nhân: nó không phải là của nàng, mà là của Thượng đế hoặc của tên say rượu đó.

“Khốn khổ cho anh!” nàng nói. “Tôi thương hại anh! Tôi muốn làm cái gì đó cho anh. Nói cho tôi biết, sinh nhật của anh ngày nào? Tôi sẽ có một món quà cho anh. Một món quà đặc biệt...”

Và tiếng cười của nàng lắng đọng trong tôi. Một ngày nào đó tôi cũng sẽ bị quỉ ám. Sarah, trong bộ đồ lót màu đen của nàng, chân co chân duỗi, thỉnh linh ngừng cười. Tôi cảm thấy cú đâm dứt điểm đang phóng tới. Phản ứng tự nhiên, tôi bắt đầu lùi về phía cửa. Ở đó, tôi nghe tiếng nàng hét lớn.

“Đồ điên!”

“Im đi! Trời ơi! Im đi!” tôi la lên.

Tôi biết rằng nàng sẽ nói, rằng nàng sẽ kể với tôi điều gì đó kinh khủng, tồi tệ, những lời lẽ mà tôi sẽ mãi mãi nghe âm vang trở lại vào lúc nào tôi mưu tìm hạnh phúc trong thân thể của một người nữ.

“Im đi!” tôi van nài.

“Một vị thánh, tôi?” nàng hét lớn như một mụ điên. “Tôi muốn anh biết điều này và nhớ điều này: đôi khi với họ tôi cảm thấy sợ hãi... Sau những lúc như vậy, tôi thù ghét mình, và kể cả trong những lúc cơn sợ hãi đó kéo dài và xác thịt của tôi đôi khi yêu họ... Và xác thịt của tôi là tôi... Tôi, một vị thánh? Anh có biết tôi thật sự là cái gì không? Tôi nói cho anh nghe đây. Tôi là----”

Tôi đã tới giới hạn. Tôi không chịu đựng nổi nữa. Tôi sắp mưa. Vội vàng tôi vặn chìa khóa và mở cửa hết sức nhanh. Tôi phải lập tức ra khỏi ngôi nhà này. Tầng hai. Tầng một. Người gác cửa. Đường phố. Chạy. Lẹ lên. Chạy.

Một lúc sau, trong khi đang chạy, tôi mới nhận ra các ngón tay của tôi vẫn siết cổ họng mình.

“Sarah,” tôi kêu lên nghẹn giọng.

“Vâng,” Kathleen nói. “Đó là tên của mẹ anh. Em biết.”

“Đó là tên của một vị thánh.”

Tôi bỏ ra nhiều ngày và nhiều tuần đi tìm Sarah. Tôi trở lại quán cà phê nơi tôi đã gặp nàng. Tôi hỏi mọi khách sạn trong khu vực đó. Vô ích. Dường như chẳng ai từng thấy hoặc từng biết cô gái có mái tóc vàng, kẻ mang tên của mẹ tôi. Người hầu bàn từng phục vụ chúng tôi cũng không nhớ. Những người gác cửa khách sạn đó đều nói họ chưa bao giờ thấy nàng. Và tuy thế, tôi không buông bỏ hy vọng. Thỉnh thoảng tôi nghĩ mình vẫn đang đi tìm nàng. Tôi muốn gặp lại nàng, dù chỉ một lần. Để làm cái việc tôi nên làm chiều đó: làm tình với nàng.

“Mẹ anh đã chết,” Kathleen nói.

Nàng muốn tự làm đau đớn mình. Đau khổ công khai. Để cho tôi thấy. Để cho tôi biết rằng nàng đang đau khổ với tôi, rằng chúng tôi ràng buộc vào nhau bởi khổ đau. Nàng có thể làm thương tổn tôi chỉ để tỏ ra cho tôi thấy nàng cũng bất hạnh.

“Anh biết bà đã chết,” tôi nói. “Nhưng đôi khi anh không chịu thừa nhận điều đó. Đôi khi anh nghĩ rằng các bà mẹ không thể nào chết.”

Đúng thế. Tôi không thể tin mẹ tôi đã chết. Có lẽ vì tôi không tận mắt thấy bà chết. Tôi thấy bà bước đi biệt lập với hàng trăm người khác, bị bóng đêm nuốt chửng. Nếu bà nói với tôi, “Vĩnh biệt, con trai của mẹ. Mẹ sắp chết,” có lẽ lúc này tôi đã có thể tin.

Cha tôi đã chết. Tôi biết điều đó. Tôi tận mắt thấy ông lìa đời: tôi không tìm ông giữa người ta trên đường phố. Nhưng đôi khi tôi tìm mẹ tôi. Bà không chết. Thật sự không chết. Đó đây tôi thấy có nét mặt của bà trong một phụ nữ nào đó trên xe điện ngầm, trên xe đò,

trong quán cà phê. Và tôi yêu những phụ nữ ấy, đồng thời tôi cũng ghét họ.

Kathleen. Nước mắt đang trào lên trong đôi mắt nàng. Mẹ tôi không khóc. Ít ra khi đang có mặt người khác. Bà chỉ dâng những giọt nước mắt của bà lên Thượng đế.

Kathleen trông hơi giống mẹ tôi; nàng có vàng trán của bà, chiếc cằm của bà, và cũng có những đường nét thanh khiết y như bà. Nhưng Kathleen không chết. Và nàng đang khóc.

Lúc mới bắt đầu, nàng không khóc. Chúng tôi không người nào hơn người nào. Chúng tôi đối xử với nhau ngang hàng. Chúng tôi tự do. Người này không để mình bị vướng bận và không làm vướng bận người kia. Hễ tôi cảm thấy không thích giữ đúng hẹn thì không tới. Nàng cũng vậy. Và không ai trong chúng tôi nổi giận hoặc cảm thấy bị thương tổn. Suốt đêm, nếu tôi cảm thấy không thích trò chuyện thì nàng không có ý gài cho tôi phải giải thích. Trong các cuộc nói chuyện của chúng tôi, không bao giờ có câu hỏi mà người yêu nhau thường đặt ra cho nhau, “Anh/em đang nghĩ gì vậy?” Sự cứng rắn đã trở thành tôn giáo của chúng tôi. Chỉ nói những gì thật sự cần thiết. Chúng tôi cố làm cho nhau tin rằng mỗi người, tự riêng mình, cũng có thể sống, hy vọng và tuyệt vọng. Mỗi chiếc hôn có thể là nụ hôn cuối cùng. Ngôi đền của chúng tôi có thể sụp đổ bất cứ lúc nào. Tương lai không hiện hữu vì nó chẳng ích lợi gì. Ban đêm chúng tôi làm tình, giống như những người chứng của chính mình. Người lạ quan sát chúng tôi trên đường phố có thể dễ dàng cho rằng chúng tôi là hai kẻ thù của nhau. Có lẽ đúng như thế. Các kẻ thù thật sự không phải là những kẻ bao giờ cũng căm ghét nhau.

Lý ra tôi đừng nói tôi muốn gặp lại nàng ở New York. Tôi nên bảo nàng rằng thật chẳng đáng cho chúng ta mở cái ngoặc đơn ra: không khí sẽ tràn vào và làm thối rữa mọi sự.

Nàng đã thay đổi. Kathleen không còn tự do. Nàng chỉ làm theo một kẻ nào khác. Cuộc hôn nhân của nàng đã tàn phá nội tâm nàng. Nàng hoàn toàn đánh mất niềm vui cuộc sống. Ngày nào cũng giống ngày nấy. Người ta cũng chỉ nói có một điều. Thay vì

lắng nghe họ, ta có thể theo dõi các chương trình vô tuyến truyền hình. Bạn hữu của chồng nàng và các đồng nghiệp làm nàng buồn chán. Các bà vợ của họ cũng làm thần kinh nàng trĩu nặng, nàng cảm thấy mình bị kết án sẽ trở thành người giống y như họ. Không sớm thì muộn.

Tại New York, chúng tôi gặp nhau hằng ngày. Nàng đến chỗ của tôi. Tôi đến chỗ của nàng. Chúng tôi đi chỗ này chỗ nọ, đi nhiều nơi, tới nhà hát, tới các buổi hòa nhạc. Chúng tôi thảo luận về văn chương, âm nhạc, thơ. Tôi cố tỏ ra dễ thương. Tôi nhẫn nại, ân cần, hiểu biết. Tôi xử sự với nàng như đối với một người đang đau ốm. Cuộc chiến đấu đã kết thúc từ lâu. Lúc này, tôi ra sức giúp nàng đứng vững trở lại trên đôi chân mình.

Chúng tôi hiếm khi gọi lại quá khứ; nếu có gọi lại thì hết sức thận trọng để không khuấy đục nó lên. Nhiều lần, trong khi lắng nghe một khúc nhạc của Bach, hoặc ngắm hình dáng của một đám mây đang nô đùa với mặt trời, chúng tôi chung chia một xúc động. Nàng chạm vào bàn tay tôi và hỏi tôi, “Anh có nhớ không?”

Và tôi sẽ trả lời, “Có, Kathleen ạ. Dĩ nhiên. Anh nhớ.”

Trước kia, nàng không bao giờ cảm thấy muốn chứng minh cho tôi thấy rằng nàng có nhớ. Ngược lại, hai chúng tôi đều cảm thấy hổ thẹn vì làm con mồi ngã quỵ trước quá khứ, trước cảm xúc của một thuở đã qua. Tôi hẳn quay đầu sang chỗ khác. Tôi hẳn nói tới điều gì khác. Lúc này, chúng tôi đã thôi phán đấu.

Rồi tới một ngày, nàng tự thú...

Chúng tôi đang uống cà phê trong phòng nàng. Qua máy phát thanh, Isaac Stern đang chơi một hoà tấu khúc vĩ cầm của Beethoven. Chúng tôi từng nghe khúc nhạc đó ở Paris tại nhà hát Salle Pleyel. Tôi nhớ lại lúc đó, nàng nắm bàn tay tôi và tôi thô bạo hát ra. Nếu nàng nắm bàn tay tôi lúc này, tôi nghĩ, tôi sẽ không đẩy tay nàng ra.

“Nhìn em đi,” Kathleen nói.

Tôi nhìn nàng. Nàng đang cười ray rứt. Nàng có vẻ mặt của một người đàn bà bị bỏ rơi và nàng ý thức điều đó. Nàng gõ gõ các ngón tay của mình vào thành tách cà phê.

“Có,” tôi bảo nàng. “Anh có nhớ.”

Nàng đặt tách xuống, đứng lên và quì trước mặt tôi. Kể đó, không cúi đầu, không rụt rè và bằng giọng trang trọng -- cũng gần giống trước kia -- nàng bảo tôi, “Em nghĩ là em yêu anh.” Nàng sắp nói tiếp thì tôi ngắt ngang. “Yên nào!” tôi bảo nàng một cách khắc nghiệt.

Tôi không muốn nghe nàng nói: Em yêu anh ngay lần đầu gặp gỡ!

Mặt nàng không ánh chút phản ứng nào trước sự khắc nghiệt của tôi. Nhưng nụ cười của nàng sâu thẳm hơn một chút, héo hon hơn một chút.

“Lỗi tại em,” nàng xin lỗi. “Em đã cố gắng. Em đã chống chọi.”

Beethoven, nhà hát Salle Pleyel, Stern, tình yêu. Tình yêu làm mọi sự thành phức tạp. Ngược lại hận thù làm mọi sự ra đơn giản. Hận thù phân biệt rõ rệt mọi sự và mọi người và những gì tách bạch chúng. Tình yêu bôi xóa những minh định, phân biệt. Tôi nghĩ: phút này đây sẽ đặt một dấu chấm lên cuộc đời tôi.

“Anh buồn phải không?” Kathleen lo lắng hỏi.

“Không.”

Kathleen khốn khổ! Nàng không còn cố bắt chước cái tôi kia của nàng. Mặt nàng chất ngất thống khổ. Mắt nàng thu nhỏ lại một cách kì dị.

“Anh không sắp bỏ em mà đi chứ?”

Tình yêu và tuyệt vọng. Hai thứ đó chung đường. Cái này ẩn chứa dấu vết của cái kia. Tôi nghĩ: nàng chắc sẽ đau khổ rất nhiều. Tới lượt tôi ra sức sửa chữa sự thiệt hại. Tôi phải cư xử với nàng như thể nàng đang đau yếu. Tôi biết. Làm như vậy là nhục mạ cái tôi kia của nàng. Nhưng cái tôi kia không hiện hữu. Không còn hiện hữu. Và nó là cái đang bị phá vỡ.

“Anh sẽ không bỏ em mà đi,” Tôi trả lời với giọng của một người bạn trung thành.

Một giọt nước mắt lăn trên má nàng. “Anh thương hại em,” Kathleen nói.

“Anh không thương hại em,” tôi nói tha thiết.

Tôi đang nói dối. Tôi phải nói dối. Rất dối. Nàng đang đau yếu. Nói dối với người đang đau ốm thì không sao. Tôi sẽ không nói dối với cái tôi kia của nàng.

Trong mấy tuần và mấy tháng kể đó, Kathleen sa sút hao gầy thấy rõ.

Không có việc gì làm - nàng cảm thấy không thích làm việc cũng như không có nhu cầu phải làm việc - nàng ở suốt ngày trong phòng, bên cửa sổ, hoặc trước gương, một mình và không hạnh phúc, nhận biết tình trạng cô độc của mình, tình trạng bất hạnh của mình.

Cũng như trước, chúng tôi tiếp tục gặp nhau mỗi tối. Đi ăn tối, xem các buổi trình diễn, các cuộc hoà nhạc. Có lần tôi thử lý luận với nàng: nàng làm khi cảm thấy tội nghiệp cho mình. Cảm giác đó bất xứng đối với nàng và đối với tôi. Nàng nên tìm một công việc nào đó, để bận rộn, để lấp đầy thời gian của mình. Nàng phải tìm mục đích cho cuộc sống.

“Một mục đích,” nàng vừa nói vừa nhún vai. “Một mục đích. Mục đích gì? Hội Chữ thập đỏ? Làm người bảo trợ các nghệ sĩ đang đói? Đi Ấn độ giúp người cùi? Một mục đích? Em tìm nó ở đâu?”

Ngay khi đó tôi có một ý tưởng. Tôi nói với nàng rằng tôi yêu nàng.

Nàng không chịu tin. Nàng đòi bằng chứng. Tôi chứng minh cho nàng. Tất cả những gì xảy ra trong quá khứ cho thấy giữa chúng ta không có tình yêu, nay đột nhiên, cho thấy ngược lại. “Tại sao trong buổi hoà nhạc đó, anh giật bàn tay anh ra?” “Anh không muốn phản bội mình.” “Tại sao anh chưa bao giờ nói với em rằng anh yêu em?” “Vì anh yêu em.” “Tại sao lúc nào anh cũng chỉ nhìn mắt em thôi?” “Để khám phá tình yêu của anh trong mắt em.”

Nàng cảnh giác suốt mấy tuần liền. Và tôi cũng vậy. Tôi xem mình như y tá của nàng. Đôi khi tôi đùa giỡn với ý nghĩ rằng có lẽ nàng cũng đối xử với tôi như với một người bệnh. Tới ngày nào đó, chúng tôi sẽ bỏ mặt nạ của mình xuống. Một trong hai chúng tôi sẽ nói: chỉ là đóng kịch thôi. Tôi cũng làm vậy, và người đồng diễn kia

sẽ trả lời. Và hẳn trên môi của chúng tôi có mùi vị cay đắng. Lúc ấy, thật tội nghiệp, vì đó chỉ là một trò chơi.

Tuy vậy, nàng chẳng đóng kịch chút nào. Nếu ta đùa giỡn thì ta đau khổ. Nhân vật của nàng đang quan sát chúng tôi đóng kịch, và nó không đau khổ. Kathleen đau khổ. Bất chấp những lập luận của tôi, nàng không tin. Nàng thường khóc những lúc không có mặt tôi. Khi chúng tôi ở bên nhau, nàng hết sức hào hứng và vui vẻ.

Tôi không còn tự do. Sự tự do của tôi sẽ làm bể bàng Kathleen, kẻ cũng không còn tự do. Tôi đã lập thành một thái độ ứng xử với nàng và tôi chẳng còn có thể vứt bỏ thái độ đó.

Giá như việc ấy có thể đem lại ít nhiều hữu ích! Giá như nó có lợi cho Kathleen! Nhưng không. Nàng vẫn không hạnh phúc. Tiếng cười của nàng vẫn không xuất phát từ đáy lòng.

Kathleen càng ngày càng bết bát hơn. Nàng bắt đầu uống rượu. Nàng buông thả mình.

Tôi thảo luận tình trạng đó với nàng. “Em không có quyền hành xử theo cách đó.”

“Tại sao không?” nàng nhấn mạnh, tròn xoe mắt với vẻ thơ ngây giả tạo.

“Vì, Kathleen ạ, anh yêu em. Cuộc sống của em quan trọng đối với anh.”

“Thôi đi! Anh không yêu em. Anh chỉ nói cho có nói. Nếu yêu em thật sự thì anh đã không nói.”

“Anh đang nói điều đó vì nó có thật.”

“Anh đang nói điều đó từ lòng thương hại. Anh không cần em. Em không làm cho anh cảm thấy thoải mái hoặc hạnh phúc.”

Những cái vã như vậy chẳng đưa tới chút kết quả nào như tôi trông đợi. Ngược lại, sau mỗi cuộc cãi vã, Kathleen lại càng buông thả mình hơn.

Rồi tới một buổi tối - trước hôm xảy ra tai nạn - nàng giải thích với tôi rằng rốt cuộc nàng không tin tôi có chút nào thành thật yêu nàng.

“Anh cho là anh yêu em mà anh tiếp tục đau khổ. Anh nói hiện tại anh yêu em mà anh vẫn đang sống trong quá khứ.

Anh bảo em rằng anh yêu em mà anh không chịu lãng quên. Ban đêm anh có những cơn mộng dữ. Đôi khi trong lúc ngủ anh rên rỉ. Sự thật đối với anh em chẳng là gì cả. Em chẳng đáng kể gì. Cái đáng kể là quá khứ. Không phải quá khứ của chúng ta mà là quá khứ của riêng mình anh thôi. Em cố làm cho anh hạnh phúc nhưng có một hình ảnh khác đánh động anh và hình ảnh đó có mặt khắp nơi. Có điều hiện nay anh không còn ở những nơi đó nữa. Hình ảnh ấy mạnh hơn em. Anh nghĩ là em không biết ư? Anh nghĩ sự im lặng của anh che dấu được cái hỏa ngục anh đang mang theo trong lòng anh sao? Có lẽ anh cho rằng việc sống bên cạnh người cũng đang đau khổ và cũng không chấp nhận bất cứ sự giúp đỡ nào là điều dễ dàng ư?”

Nàng không khóc. Đêm đó nàng không uống rượu. Chúng tôi nằm trên giường. Đầu nàng gối trên cánh tay đang dang ra của tôi. Một làn gió ẩm thổi vào các cửa sổ đang mở. Chúng tôi chỉ lên giường. Một trong các thói quen của chúng tôi là không bao giờ làm tình ngay, nói chuyện trước đã.

Tôi cảm thấy tim mình nặng nề quá, như thể nó không còn dung chứa nổi nó nữa. Nàng đoán rất đúng. Ta không thể che dấu nỗi khổ đau và lòng thương xót quá lâu. Chúng sẽ lộ ra. Đúng thật: tôi đang sống trong quá khứ. Bà nội của tôi, với chiếc khăn đen trùm đầu, không buông tha tôi.

“Không phải lỗi tại anh,” tôi trả lời.

Tôi giải thích với nàng: khi một người đàn ông nói với một người đàn bà rằng “Anh yêu em và anh yêu em mãi mãi; nếu không còn yêu em anh sẽ chết,” thì hãy tin điều đó. Tuy thế, tới một ngày nào đó hấn gõ lên tim mình và nghe nó trống trải. Và hấn vẫn sống. Đối với những kẻ từng biết một thời để chết như chúng tôi thì khác. Chúng tôi không thể nào quên. Những hình ảnh ấy vẫn ở đó, trước mắt chúng tôi. Những hình ảnh ấy vẫn tồn tại dù mắt chúng tôi không còn ở đó. Tôi nghĩ, nếu mình đã có thể quên được thì mình sẽ thù ghét mình. Sự chịu đựng thuở đó của chúng tôi đã gài vào lòng chúng tôi những quả bom định giờ. Thỉnh thoảng, một trong

những quả bom đó phát nổ. Lúc ấy, chúng tôi không là gì cả, chỉ là khổ đau, hổ thẹn và đắc tội. Chúng tôi có mặc cảm hổ thẹn và đắc tội vì còn sống, đang ăn nhiều bánh mì tùy thích và đang mang bít tất đẹp đẽ, ấm áp trong mùa đông. Kathleen ạ, rõ ràng là một trong những quả bom ấy khiến chúng tôi điên khùng. Không thể tránh được. Ai đã từng ở nơi đó đều mang về theo với mình ít nhiều sự điên khùng của loài người. Tới một ngày nọ hoặc một ngày kia, sự điên khùng đó sẽ trôi lên trên bề mặt.

Tối đó Kathleen điềm đạm và tỉnh táo. Tôi có cảm tưởng cái tôi cũ của nàng đang tới thăm nàng. Nhưng tôi hiểu rằng nó lại sẽ bỏ nàng mà đi. Rằng cuộc viếng thăm ấy chỉ ngắn ngủi và rằng sẽ chỉ ở lại cái tôi mà nàng đang cố bắt chước. Và tới một ngày nào đó, cái tôi đó sẽ không còn tìm kiếm. Lúc đó, cuộc ly thân sẽ dứt khoát.

Đêm đó tôi hiểu rằng chẳng sớm thì muộn tôi sẽ bỏ Kathleen mà đi. Việc ở lại với nàng đã trở thành vô nghĩa.

Tôi nói thầm với mình: đau khổ làm chúng tôi tách biệt hẳn với những người khác. Nó dựng lên bức tường làm bằng than khóc và nhục nhã để cách ly chúng tôi. Loài người loại bỏ kẻ nào từng biết tới sự khổ đau thuần khiết nếu họ không thể biến hẳn thành thần linh; hẳn bảo loài người: Tôi đau khổ không phải vì tôi là Thượng đế mà chỉ vì tôi là con người, con người giống quý vị, với những yếu đuối của quý vị, những hèn nhát, những tội lỗi, những nỗi loạn và những tham vọng tức cười của quý vị; hẳn làm loài người run sợ vì hẳn làm họ cảm thấy hổ thẹn. Họ rũ nhau bỏ rơi hẳn, làm như thể hẳn là kẻ đắc tội. Làm như thể hẳn tiếm đoạt địa vị của Thượng đế để chiếu sáng cõi chân không mênh mông mà chúng ta tìm thấy vào cuối tất cả những cuộc phiêu lưu.

Trên thực tế, sự việc xảy ra như thế có lẽ là tốt. Kẻ từng chịu khổ đau nhiều hơn và khác hơn những người khác thì nên sống biệt lập. Ở bên ngoài bất cứ cuộc sống có tổ chức nào. Hẳn làm không khí nhiễm độc. Hẳn biến không khí thành cái không thích hợp để hít thở. Hẳn làm cho sự hân hoan mất tính cách hồn nhiên và chính đáng của nó. Hẳn huỷ diệt lòng hy vọng và ý chí muốn sống. Hẳn là sự nhập thể của thời gian, phủ nhận hiện tại tương lai và chỉ thừa nhận luật lệ khắc nghiệt của ký ức. Hẳn đau khổ và sự khổ đau ấy truyền nhiễm, gây ra những âm vang chung quanh hẳn.

Tôi đã quyết định, tới một ngày nào đó tôi sẽ bỏ Kathleen mà đi. Làm như vậy tốt hơn cho nàng. Nếu tôi quên được thì tôi sẽ ở lại. Tôi không quên được. Có những lúc con người không được quyền đau khổ.

“Em đề nghị một giao kèo,” Kathleen nói. “Em sẽ để anh giúp em với điều kiện anh để em giúp anh. Được chứ?”

Kathleen khôn khổ! tôi nghĩ. Để thay đổi, chúng ta phải thay đổi quá khứ. Nhưng quá khứ nằm bên kia sức mạnh của chúng ta. Cấu trúc của quá khứ thì rắn chắc, bất biến. Quá khứ đó là chiếc khăn trùm đầu của bà nội tôi, đen hết sức đen, như mây nghĩa địa. Quên đám mây đó ư? Đám mây đó chính là bà nội của tôi, là con trai của bà, là mẹ tôi. Thời đại mà chúng ta đang sống đây ngu ngơ biết mấy! Mọi sự đảo lộn. Các nghĩa địa bị đưa lên cao, lơ lửng lưng trời, thay vì đào sâu dưới lòng đất ẩm. Chúng ta đang nằm trong giường, thân thể trần truồng của anh tựa vào thân thể trần truồng của em, và chúng ta nói tới những đám mây đen, tới những nghĩa trang bồng bênh, tới tiếng cười ré lên của thần chết và tới số phận, cái duy nhất và giống nhau. Kathleen ạ, em đang nói tới hạnh phúc; em làm như thể hạnh phúc là cái có thể sở hữu. Nó còn không được là một giấc mơ. Hạnh phúc cũng đã chết. Nó cũng đã bị đưa lên cao. Mọi sự đã tìm nơi ẩn náu ở trên cao. Và ở đây, bên dưới này, trống rỗng biết mấy! Cuộc sống chính thì đang ở trên đó. Nơi đây, dưới này, chẳng có gì. Kathleen ơi, chẳng có gì cả. Nơi đây chúng tôi có sa mạc khô cằn. Một sa mạc chẳng có tới một ảo tượng. Nó là một nhà ga nơi đứa bé bị bỏ lại trên sân ga, nhìn cha mẹ mình bị con tàu mang đi biên biệt, và nơi họ đứng chỉ còn là khói đen. Họ là khói đó. Hạnh phúc ư? Hạnh phúc, đối với đứa bé ấy, hẳn là việc con tàu kia quay trở lại. Nhưng em biết các con tàu ra sao rồi: chúng lúc nào cũng chạy tới phía trước. Chỉ có khói là quay trở lại. Vâng, nhà ga của chúng tôi là nơi kinh khiếp! Những người như anh, kẻ từng ở nơi đó, nên ở lại chỗ đó một mình, Kathleen ạ. Chớ để nỗi khổ đau trong chúng tôi giao tiếp với người khác. Chúng tôi không nên cho họ mùi vị chua chát, mùi khói mây mà chúng tôi đang có trong miệng mình. Kathleen ạ, chúng tôi không được quyền làm vậy. Em nói “yêu”. Và em không biết rằng tình yêu cũng đã bị con tàu đó mang theo đi thẳng lên các tầng trời. Lúc này, mọi sự đã

bị chuyển giao lên đó. Tình yêu, hạnh phúc, chân lý, sự thanh khiết, các trẻ em với những nụ cười vui tươi, các phụ nữ với những đôi mắt mơ huyền, những người già bước đi chầm chậm, những em bé mồ côi mà lời cầu nguyện của chúng chan chứa khổ đau. Đó là cuộc xuất hành chân chính. Cuộc xuất hành từ thế giới này sang thế giới khác. Các dân tộc cổ đại có óc tưởng tượng hạn chế. Người chết của chúng ta mang theo họ sang kiếp sau không chỉ quần áo và thực phẩm mà còn tương lai của con cháu họ. Ở đây, bên dưới này, không còn lại gì. Và em nói tới tình yêu? Và em nói tới hạnh phúc hở Kathleen? Những kẻ khác nói tới công lý, tới đại đồng hay không đại đồng, tới tự do, tới tình huynh đệ, tới tiến bộ. Họ không biết rằng địa cầu này đang khô kiệt và rằng con tàu khổng lồ đó đã mang mọi sự đi mất hút lên các tầng trời.

“Vậy, anh chấp nhận?” Kathleen hỏi.

“Chấp nhận cái gì?” tôi ngạc nhiên.

“Cái giao kèo em đề nghị.”

“Dĩ nhiên,” tôi lơ đãng trả lời. “Anh chấp nhận.”

“Và anh sẽ để em làm cho anh hạnh phúc?”

“Anh sẽ để em làm cho anh hạnh phúc.”

“Và anh hứa quên hết quá khứ đó?”

“Anh hứa quên hết quá khứ đó.”

“Và anh sẽ chỉ nghĩ đến tình yêu của chúng mình?”

“Vâng.”

Nàng đi từ đầu đến cuối bản câu hỏi của nàng. Nàng ngừng lại lấy hơi thở rồi hỏi bằng một giọng khác, “Trước đây anh ở đâu?”

“Nơi nhà ga,” tôi nói.

“Em không hiểu.”

“Nơi nhà ga,” tôi nói. “Anh ở nơi nhà ga ấy. Nó nhỏ lắm. Nhà ga của một tỉnh nhỏ. Con tàu vừa lăn bánh. Anh bị bỏ lại một mình trên sân ga. Cha mẹ anh trên con tàu đó. Họ quên anh rồi.”

Kathleen không nói gì.

“Đầu tiên, anh oán giận. Họ không nên bỏ anh lại đằng sau một mình trên sân ga. Nhưng phút chốc, anh bỗng nhiên thấy ra một điều lạ lùng: con tàu đó rời đường ray và leo lên các tầng trời mịt mù khói xám. Anh bàng hoàng tới độ không thể gào lên với cha mẹ mình: Cha mẹ đang làm gì thế? Quay lại đi! Nếu anh la lên được thì có thể họ đã quay trở lại.”

Tôi bắt đầu cảm thấy mệt. Tôi đổ mồ hôi. Trong giường nóng. Có chiếc xe vừa rít lên dừng lại dưới cửa sổ.

“Anh đã hứa không nghĩ tới nó nữa,” Kathleen nói trong tuyệt vọng.

“Tha lỗi cho anh. Anh sẽ không nghĩ tới nó nữa. Dù sao đi nữa thời nay việc đi đây đi đó bằng tàu lửa lỗi thời rồi. Thế giới đã tiến bộ.”

“Chắc chứ?”

“Chắc chắn.”

Nàng ép sát mình vô người tôi.

“Hễ khi nào ý nghĩ của anh mang anh tới nhà ga nhỏ đó thì anh nói cho em biết. Chúng ta sẽ cùng nhau chiến đấu. Được chứ?”

“Được.”

“Em yêu anh.”

Tai nạn xảy ra ngày kế đó.

Mười tuần lễ trải qua trong thế giới bó bột đã làm tôi phong phú hơn.

Tôi học được rằng con người phải sống cách khác, tùy vào vị trí chiều ngang hoặc chiều dọc của mình. Bóng tối trên các bức vách và trên các khuôn mặt không giống nhau.

Ba người đến thăm tôi hằng ngày. Paul Russel buổi sáng; Kathleen buổi tối; Gyula buổi chiều. Anh đến một mình. Anh là bạn của tôi.

Là một họa sĩ, gốc Hungary, Gyula như một tảng đá sống động. Một con người to lớn đứng với mọi nghĩa của từ ngữ đó. Cao, lực lưỡng, vui tính, tóc rối tơ bời, đôi mắt khinh bạc và nồng nàn; anh đẩy mọi sự chung quanh anh qua một bên: các bàn thờ, các ý tưởng, các ngọn núi. Dưới mắt nhìn của anh và khi tay anh chạm vào, vạn vật rung động.

Dù cách biệt tuổi tác, chúng tôi có rất nhiều điểm chung. Tuần nào chúng tôi cũng đi ăn trưa với nhau tại một tiệm Hungary ở Mé Đông. Chúng tôi khích lệ nhau chịu đựng tới cùng, không tìm cách thỏa hiệp, không đi tới một thỏa thuận nào với cuộc đời, không dễ dãi chấp nhận chiến thắng. Những cuộc nói chuyện của chúng tôi có vẻ như đang bông đùa. Chúng tôi ghét cay ghét đắng những biểu lộ tình cảm có tính cách ủy mị. Chúng tôi tránh những kẻ coi bản thân một cách trang trọng và đặc biệt, những kẻ đòi hỏi người khác cũng phải làm như vậy. Chúng tôi không dung thứ nhau. Tuy thế, tình bạn của chúng tôi lành mạnh, mộc mạc và sâu đậm.

Tôi đang dở sống dở chết khi anh ào vô phòng, dùng vai huých người y tá qua một bên (cô đang sửa soạn chích cho tôi một mũi thuốc); không hỏi tôi tiếng nào, anh tuyên bố với giọng trịnh trọng và dứt khoát rằng anh sắp vẽ chân dung tôi.

Cô y tá tay đang cầm ống chích, nhìn anh mà khiếp vía.

“Anh làm gì vậy? Ai cho anh vô đây? Ra ngay!”

Gyula nhìn cô với lòng trắc ẩn như thể cô là người khật khùng.

“Cô đẹp tuyệt vời,” anh nói với cô. “Nhưng khùng!”

Anh ngắm nghía cô, tỏ vẻ thú vị.

“Thời nay, các phụ nữ đẹp khùng chưa tới nơi tới chốn,” anh tiếp tục một cách tiếu rỏ. “Nhưng khùng như cô cũng vừa đủ. Tôi thích cô.”

Cô y tá khốn khổ - một sinh viên trẻ - sắp trào nước mắt. Cô lắp bắp:

“Chích thuốc... Đi ra... Tôi phải...”

“Để sau!” Gyula ra lệnh.

Và anh túm lấy cánh tay cô, đẩy cô ra cửa. Ở ngưỡng cửa, cô thềm thì vào tai anh điều gì đó.

“Này! Anh bạn!” Gyula nói sau khi đóng cửa. “Cô ta nói anh bệnh rất trầm trọng. Rằng anh sắp chết! Anh không xấu hổ vì sắp chết sao?”

“Có,” tôi trả lời yếu ớt. “Tôi xấu hổ.”

Gyula đi quanh phòng làm quen với cảnh sắc, các bức vách, mùi phòng bệnh. Rồi anh dừng lại bên giường, thách thức tôi:

“Không được chết trước khi tôi vẽ xong chân dung anh. Anh nghe rõ chưa? Sau đó tôi cóc cần! Nhưng đừng chết trước đó. Hiểu chưa?”

“Gyula ạ, anh là một quái vật,” tôi xúc động nói với anh.

“Anh không hiểu ư?” anh ngạc nhiên. “Các nghệ sĩ là những quái vật tệ hại nhất: họ sống trên cuộc sống và cái chết của người khác.”

Tôi nghĩ là anh sẽ hỏi tôi tai nạn xảy ra như thế nào. Anh không hỏi. Tuy vậy, tôi muốn anh biết.

“Anh có muốn tôi kể chuyện đó cho anh nghe không?” tôi hỏi anh.

“Anh không cần kể,” anh trả lời một cách bất cần. “Tôi không cần lời giải thích của anh.”

Quanh mắt anh đậm đà những vòng tròn trệu mến.

“Tôi muốn anh biết,” tôi nói.

“Tôi sẽ biết.”

“Đó là một bí mật,” tôi nói. “Không ai biết bí mật đó. Tôi muốn kể với anh.”

“Anh không cần kể,” anh trả lời khinh khỉnh. “Tôi thích tự mình phát hiện mọi sự.”

Tôi rán cười. “Tôi có thể chết trước khi anh có cơ hội.”

Anh bưng bưng với cơn thịnh nộ và hăm he. “Tôi đã bảo anh, không được chết trước khi tôi vẽ xong chân dung anh. Vẽ xong, anh có thể chết lui chết tới hay chết bất cứ lúc nào tùy thích.”

Tôi hãnh diện. Hãnh diện về anh, về tôi và về tình bạn của chúng tôi. Về các lề luật khắc nghiệt mà chúng tôi lập ra. Chúng tôi bảo vệ chúng tôi chống lại những thành công và những cố định của kẻ yếu đuối. Chỉ xảy ra những trao đổi chân chính ở nơi đòi hỏi những lời mộc mạc và ở nơi chúng tôi sắp xếp để làm thế nào nói tới vấn đề bất tử của linh hồn bằng những câu tầm thường tới độ sửng sốt.

Chiều nào Gyula cũng quay lại nhà thương. Các y tá biết rằng khi anh có mặt trong phòng tôi thì chớ quấy rầy chúng tôi. Đối với họ anh là một sinh vật với những lời mắng nhiếc - bằng tiếng Hungary - sẽ làm tới cả mặt của một cô gái da đen cũng phải ửng đỏ.

Trong khi phác thảo, Gyula kể với tôi nhiều chuyện. Anh là người kể chuyện tuyệt vời. Cuộc đời anh đầy ắp vô số những cuộc phiêu lưu và những ném trái kích thích ảo giác. Anh từng chết đói ở Paris, ban phát thời vận ở Hollywood, dạy ma thuật và thuật giả kim gần như khắp nơi. Anh biết tất cả những nhân vật vĩ đại của văn học và nghệ thuật đương thời; anh thích những yếu đuối của họ và bỏ qua những thành công của họ. Gyula cũng có một nỗi ám ảnh: đem mình đo sức với số phận, để buộc số phận phô ra cho con người ý nghĩa sự tàn bạo của nó. Nhưng dĩ nhiên anh chỉ nói tới điều đó một cách khinh bạc.

Ngày nọ, anh tới như thường lệ, lúc mới chớm buổi chiều, đứng in hình lên khung cửa sổ và bắt đầu làm việc. Anh yên lặng. Khi đi vào anh cũng chẳng chào tôi. Anh có vẻ ưu tư. Nửa giờ, rồi một giờ. Đột nhiên anh thôi động đậy, và vẫn không nhúc nhích, anh nhìn thẳng vào mắt tôi như thể anh vừa xé tan thành bức màn vô hình phủ lên mắt tôi. Trong vài giây, chúng tôi đắm đắm nhìn nhau. Đôi lông mày rậm của anh nhú thành hai hình vòng cung: anh đã bắt đầu hiểu.

“Anh có muốn tôi kể cho anh nghe?” tôi bối rối.

“Không,” anh lạnh lùng trả lời. “Các câu chuyện của anh chẳng ích lợi gì cho tôi cả.”

Và anh lại vùi đầu vào tác phẩm của mình, nơi anh tìm thấy các câu trả lời cho mọi câu hỏi, và các câu hỏi cho mọi câu trả lời.

Một tuần sau, anh nói với tôi một điều không liên quan gì tới đề tài chúng tôi đang thảo luận. Chúng tôi đang nói tới tình hình quốc tế, nguy cơ chiến tranh thế giới lần thứ ba, vai trò quan trọng mà Trung hoa không bao lâu nữa sẽ đóng. Đột nhiên, Gyula đổi đề tài.

“Mà này,” anh nói, “tôi đã kể anh nghe câu chuyện tôi suýt chết đuối chưa nhỉ?”

“Chưa.” Tôi hỏi một cách chế giễu. “Nó xảy ra ở đâu vậy, ở bên Tàu chắc?”

“Anh không việc gì phải ý kiến ý cò” anh nói. “Tốt hơn là anh ngậm miệng mà nghe.”

Gyula anh bạn già tuyệt vời của tôi! Tôi nghĩ. Anh tỏ tình với một phụ nữ như thế nào? Anh sẽ làm như thể nhục mạ cô ta, nếu cô ta không hiểu kiểu tỏ tình đó thì anh chỉ có việc là không còn yêu cô ta nữa. Gyula anh bạn già tuyệt vời của tôi!

Mùa hè năm đó anh tới vùng Riviera thuộc Pháp để nghỉ hè, trốn cái nóng. Anh thường ra biển. Sáng đó anh bơi ra rất xa. Thành linh, anh bị vộp bẻ, cứng cả người. Không thể nhúc nhích cả chân lẫn tay, người anh chìm dần.

“Tôi bắt đầu uống nước biển mặn,” anh nói. “Tôi không cảm thấy sợ hãi chút nào. Tôi biết mình đang chết nhưng vẫn bình tĩnh. Trong tôi chan chứa sự êm dịu thanh thản lạ thường. Tôi nghĩ: cuối cùng tôi đã biết người đang chết đuối suy nghĩ gì. Đó là ý nghĩ cuối cùng của tôi. Rồi tôi ngất đi.”

Anh được cứu. Có kẻ thấy anh đang chìm và cứu nạn anh.

Trong khi nhìn theo những nét cọ của mình chạy trên khung vải, Gyula tiếp tục, mỉm cười, một cách khó thấy.

“Khi tỉnh lại, tôi nhìn khắp chung quanh mình. Tôi đang nằm trên cát, giữa một đám người hiếu kỳ. Có một ông già đầu hói, bác sĩ, đang cúi xuống nhìn tôi và bắt mạch tôi. Trong vòng người sát tôi nhất, một phụ nữ trẻ ngó tôi. Tôi mơ hồ thấy cô ta cười với mình mà trên mặt vẫn còn vẻ kinh hoàng. Một phụ nữ kinh hãi đang nở nụ cười, quang cảnh đó khôn khổ biết mấy. Tôi nghĩ: mình còn sống. Mình qua mặt được thần chết. Thêm lần nữa thần chết không chộp nổi mình. Bằng chứng đây: mình đang thấy một phụ nữ nhìn mình

và mỉm cười. Mặt cô ta còn hải hùng vì thần chết vẫn còn quá gần, ở ngay đằng sau tôi. Nụ cười của cô ta chỉ dành cho tôi, cho riêng tôi thôi. Tôi tự bảo mình: mình có thể ở đây, đúng chỗ này, và không thấy thiếu nữ đó, kể ngay lúc ấy yêu kiều và tuyệt đẹp hơn bất cứ người nào khác. Mình có thể thấy một phụ nữ khác không cười với mình. Thế mà mình đã thấy một phụ nữ cười với mình. Tôi tự nhủ, mình phải coi mình là người hạnh phúc. Hạnh phúc được tự do. Tự do để thêm lần nữa trêu ghẹo thần chết. Tự do để chấp nhận hoặc từ khước tự do. Sự trì hoãn này hẳn cho tôi cảm giác hạnh phúc. Tuy thế, tôi không có cảm giác đó. Tôi cẩn thận dò xét mình: không tìm được dấu vết vui mừng nào. Bác sĩ đang khám tôi, người ta đang dành cho tôi những biểu lộ thiện cảm thâm lặng như một thứ của bố thí, và nụ cười của người phụ nữ trẻ đó càng lúc càng tươi tắn hơn - đó là cách người ta mỉm cười trước sự sống. Mặc dù có những cái đó, tôi vẫn không cảm thấy hạnh phúc. Ngược lại, tôi cảm thấy buồn bã và thất vọng kinh khủng. Sau này, lần suýt chết đuối ấy làm tôi ca hát và nhảy múa. Nhưng vào lúc đó, tại đó, trên cát, dưới mặt trời chiếu đỏ nóng rực, dưới đôi mắt của cô gái trẻ không quen ấy, tôi cảm thấy thất vọng, thất vọng vì đã trở về cuộc sống.”

Gyula yên lặng làm việc trong một lúc lâu. Tôi nghĩ anh vừa nhắm mắt vừa vẽ. Tôi không ngạc nhiên nếu anh vẫn thất vọng. Và nếu sau ngày đó anh gặp lại người phụ nữ trẻ ấy. Nhưng tôi chẳng nói gì. Paul Russel lại về trong tâm trí tôi. Người bác sĩ ấy làm, tôi suy nghĩ. Sống không nhất thiết phải muốn sống. Cuộc sống chỉ thật sự quyến rũ bởi cái chết. Đời sống chỉ rộn ràng khi nó tiếp xúc với cái chết.

“Anh nghe tôi nói đây! Gyula, anh có nghe không?” tôi thăm dò.

Anh giật mình, như thể tôi vừa ép buộc anh mở mắt ra. Anh cười thoáng có vẻ nhạo báng.

“Không, tôi không nghe đâu,” anh nói.

“Nhưng tôi muốn anh biết.”

“Biết cái gì?”

“Biết mọi sự.”

“Tôi không cần biết chỉ để mà biết các câu chuyện của anh.”

Gyula anh bạn già tuyệt vời! tôi nghĩ. Điều gì xảy ra cho cô gái trẻ trên bãi biển ấy? Có phải sau đó anh đã sỉ nhục cô ta? Có phải anh đã nói với cô ta, “Cô là một con chó cái tở, một con chó cái bẩn thỉu còn tở”? Cô ta có hiểu đó là một lời tỏ tình?

“Gyula.” tôi hỏi anh, “điều gì xảy ra cho người phụ nữ không quen đó?”

“Người phụ nữ không quen nào?”

“Cô gái trên bãi biển đó. Người đã mỉm cười với anh đó?”

Anh gập người xuống rộ lên tiếng cười lớn, tiếng cười ấy chắc là để che dấu một con sóng dịu dàng từ một quá khứ xa xăm đang trào dâng trong lòng anh.

—, cô gái đó ư?” anh nói bằng giọng cố làm ra vẻ dung tục. “Cô ta là một con chó cái tở, một con chó cái bẩn thỉu còn tở!”.

Tôi không thể nhịn cười. “Anh đã nói với cô ta như vậy?”

“Đương nhiên là tôi đã nói như vậy với cô ta!” anh nhận ra tôi đang cười mỉm. “Anh đồ quái vật,” anh thét lớn với tôi bằng giọng góm ghiếc. “Để yên cho tôi làm việc. Tôi đập anh bây giờ.”

Hôm trước ngày tôi được phép xuất viện, Gyula đi vào, quanh người anh ánh lên hào quang ngạo nghễ. Anh đứng ở chân giường, giữa dòng sông và tôi, như một tướng lĩnh vừa chiến thắng, tuyên bố một tin mừng: bức chân dung đã xong.

“Và lúc này, anh chết được rồi,” anh nói.

Gyula đặt bức tranh dựa lên thành ghế. Anh tàn ngàn một giây. Rồi xoay lưng lại với tôi, anh bước sang một bên. Tim tôi đập dữ dội. Tôi ở đó, đang đối mặt tôi. Toàn bộ quá khứ của tôi đang ở đó, đang đối mặt tôi. Bức tranh vẽ bằng màu đen, lấm tấm nổi bật vài chấm đỏ. Bầu trời đen kịt. Mặt trời xám xịt. Mắt tôi đỏ ngầu, giống con mắt của Soutine. Đôi mắt ấy là mắt của kẻ đã thấy Thượng đế phạm một tội ác nặng nề nhất, không thể tha thứ: giết người vô cớ.

“Anh thấy,” Gyula nói. “Anh không biết cách nói; anh chỉ là anh khi anh im lặng.”

Người anh rung rung; không giấu nổi cảm xúc của mình.

“Đừng nói,” anh thêm. “Tôi chỉ yêu cầu anh vậy thôi.”

Và để che dấu, anh bước tới cửa sổ, nhìn xuống những con sóng của Sông Đông đang nô đùa, dịu dàng xao động chuyển dịch tới thời điểm chúng hẹn hò với vịnh cửa. Anh đã đoán ra. Nhìn bức tranh là đủ biết anh đã nhận ra. Tai nạn chỉ là tai nạn theo nghĩa giới hạn nhất của từ ngữ đó. Chiếc tắc xi, tôi có thấy chiếc tắc xi ấy chạy tới. Tuy chỉ trong chớp mắt nhưng tôi có thấy nó, và tôi đã có thể tránh được nó.

Lúc này, diễn ra cuộc đối thoại trong im lặng giữa Gyula và tôi.

“Anh thấy không? Có thể Thượng đế đã chết, nhưng con người thì đang sống. Bằng chứng: con người có thể có tình bạn.”

“Nhưng về những người khác thì sao? Gyula ạ, những người khác? Những kẻ đã chết? Họ thì sao? Ngoài tôi ra, họ không có ai là bạn.”

“Anh phải quên họ. Anh phải xua đuổi họ ra khỏi ký ức của anh. Nếu cần thì dùng roi.”

“Xua đuổi họ, Gyula? Với cây roi, anh nói vậy ư? Xua đuổi cha tôi bằng roi? Và bà nội của tôi? Bà nội của tôi cũng vậy, xua đuổi bà bằng roi?”

“Đúng, đúng và đúng. Người chết không có chỗ ở đây. Họ phải để chúng ta yên. Nếu họ không chịu đi, hãy dùng tới roi.”

“Và Gyula ơi, bức tranh này thì sao? Họ đang ở đó. Trong đôi mắt của bức tranh. Tại sao anh lại đặt họ vào đó trong khi anh yêu cầu tôi xua đuổi họ?”

“Tôi đặt họ vào đó để xác định chỗ cho họ. Để anh biết chỗ mà đánh.”

“Tôi không thể, Gyula ơi. Tôi không thể.”

Gyula xoay người lại, và thành linh, tôi thấy anh già nua hẳn. Đầu anh bạc phơ, tóc anh thưa hơn, mặt anh lấm tẩm.

“Đau khổ là để cho người đang sống, không cho kẻ đã chết,” anh nói, nhìn thật thẳng và nhìn xuyên suốt người tôi. “Nghĩa vụ của con người là phải làm cho đau khổ chấm dứt chứ không phải là làm cho

đau khổ gia tăng. Bớt đau khổ đi được một giờ thì đã là một chiến thắng trên số phận.”

Vâng, anh đã già nua hơn. Lúc này, chính người già ấy đang nói chuyện với tôi, trao cho tôi kiến thức muôn thuở, cái cắt nghĩa tại sao trần gian vẫn nổi loạn và tại sao con người vẫn hướng mắt nhìn tới tương lai. Không kịp lấy hơi, anh tiếp tục nói, như thể từ lâu anh đã dành sẵn những lời này cho tôi.

“Nếu nỗi đau khổ của anh vấy lên những người khác, những người chung quanh anh, những người mà anh tiêu biểu cho lý do sống của họ, thì lúc ấy anh phải giết nỗi đau khổ đó, bóp cổ nó cho nó chết. Nếu người chết là nguồn gốc của nỗi đau khổ đó thì anh hãy giết họ thêm lần nữa, anh phải cắt lưởi họ, thường xuyên cắt lưởi họ.”

Lòng tôi ngập tràn một nỗi buồn vô hạn. Tôi có cảm tưởng mình đang mất một người bạn: anh ta đang phán xét tôi.

“Giả dụ không thể làm được việc đó?” tôi hỏi anh, cảm thấy vô cùng chán nản. “Thì ta nên làm gì? Dối trá ư? Tôi thích sự minh bạch.”

Anh chậm chậm lắc đầu.

“Sự minh bạch là chiến thắng của số phận, không phải là chiến thắng của con người. Nó là một hành động tự do mang bên trong chính nó sự phủ định tự do. Con người phải tiếp tục chuyển động, tìm kiếm, cân nhắc, đưa tay mình ra, dâng hiến bản thân, khám phá bản thân.”

Đột nhiên tôi có cảm tưởng rằng chính ông thầy của tôi, Kalman, nhà huyền học, đang nói chuyện với tôi. Giọng của ông cũng kiểu này, một giọng đầy am hiểu. Nhưng Kalman là thầy tôi, không phải là bạn tôi.

“Anh nên hiểu điều này,” Gyula tiếp tục, không đổi giọng, không chớp mắt. “Anh nên biết rằng kẻ chết thì không còn tự do, không còn có thể đau khổ. Chỉ người sống mới có thể tự do, có thể đau khổ. Kathleen đang sống. Tôi đang sống. Anh phải nghĩ tới chúng tôi. Đừng nghĩ tới họ.”

Anh ngưng lại để nhồi tẩu thuốc hoặc có thể vì chẳng còn gì để nói thêm. Mọi sự đã được nói ra. Những lập luận tán thành và những lập luận phản bác. Tôi phải chọn giữa người đang sống và kẻ đã chết. Gyula hoặc Kalman.

Tôi nhìn bức chân dung, và ẩn chứa trong đôi mắt của nó, tôi thấy bà nội tôi với chiếc khăn trùm đầu màu đen. Trên bộ mặt héo hắt của bà mang vẻ đau khổ một cách bình an. Bà đang bảo tôi: Cháu đừng sợ gì cả. Nội sẽ ở bất cứ nơi nào cháu ở. Nội không bao giờ thêm lần nữa để cháu một mình trên sân ga. Hoặc một mình trên góc đường ở một thành phố nước ngoài. Nội sẽ mang cháu theo với nội. Trên con tàu lên các tầng trời. Và cháu sẽ không còn thấy trần gian nữa. Nội sẽ dấu nó không để cho cháu thấy. Bằng chiếc khăn trùm đầu màu đen của nội.

“Anh xuất viện ngày mai?” Gyula hỏi, bằng giọng có vẻ bình thường trở lại.

“Vâng, ngày mai.”

“Kathleen sẽ chăm sóc anh?”

“Vâng.”

“Nàng yêu anh.”

“Tôi biết.”

Im lặng.

“Anh bước đi được chứ?”

“Với cặp nạng,” tôi trả lời. “Họ sẽ tháo băng bột. Nhưng chân tôi hoàn toàn không chịu được sức nặng. Tôi phải đi nạng.”

“Anh có thể dựa vào Kathleen. Nàng sẽ hạnh phúc nếu anh dựa vào nàng. Tiếp nhận là một hình thức cao nhất của lòng quảng đại. Hãy làm cho nàng hạnh phúc. Một chút hạnh phúc đủ biện hộ cho suốt một đời nỗ lực.”

Tôi đã quyết, Kathleen sẽ hạnh phúc. Tôi sẽ học nói dối thật thành thạo và nàng sẽ hạnh phúc. Thật phi lý: những lời nói dối có thể sinh ra hạnh phúc chân chính. Chừng nào mà hạnh phúc đó còn kéo dài thì nó còn có vẻ thật. Người đang sống thích lời nói dối, đó là cách họ thích tình bạn. Kẻ đã chết không thích lời nói dối. Bà nội

của tôi hẳn không chấp nhận những lời kể chưa đúng sự thật của người khác. Tôi hứa với bà nội của tôi, lần sau cháu sẽ cẩn thận. Cháu không để lỡ tàu thêm lần nữa.

Tôi phải chăm chú nhìn bức chân dung đó vì đột nhiên Gyula bắt đầu cắn chặt răng. Với cử chỉ giận dữ và điên tiết, anh bật que diêm, châm lửa bên dưới khung vải.

“Đừng!” tôi kêu lên tuyệt vọng. “Đừng làm vậy! Gyula, đừng làm vậy! Đừng thiêu bà nội của tôi lần nữa! Ngừng tay lại, Gyula, ngừng tay!”

Gyula đứng im, không phản ứng. Mặt anh khép lại và trầm xuống, các đầu ngón tay anh cầm khung vải, xoay xoay đủ hướng và chờ nó thu lại thành tro. Tôi muốn nhảy chồm lên người anh nhưng tôi quá yếu, không ra khỏi giường được. Tôi không cầm được nước mắt. Tôi khóc rất lâu sau khi Gyula đã đóng cửa lại sau lưng anh. Anh quên mang theo tro./.

HẾT